TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ
International Certificates

website

facebook

CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRUNG CHÍNH

TRUNG CHINH IMPORT EXPORT CO., LTD

No. 1350/1 National Highway 1A, Thoi An Ward, HCMC, Viet Nam

0946 806 159

info@maxproalu.com

www.maxproalu.com

MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

SYSTEM CATALOGUE

T10/2026

MAXPRO.JP

JAPAN Aluminium

THANH NHÔM CÔNG NGHỆ ANODIZE ED

SỐ 1 NHẬT BẢN

JAPAN'S LEADING ANODIZE ED COATING TECHNOLOGY

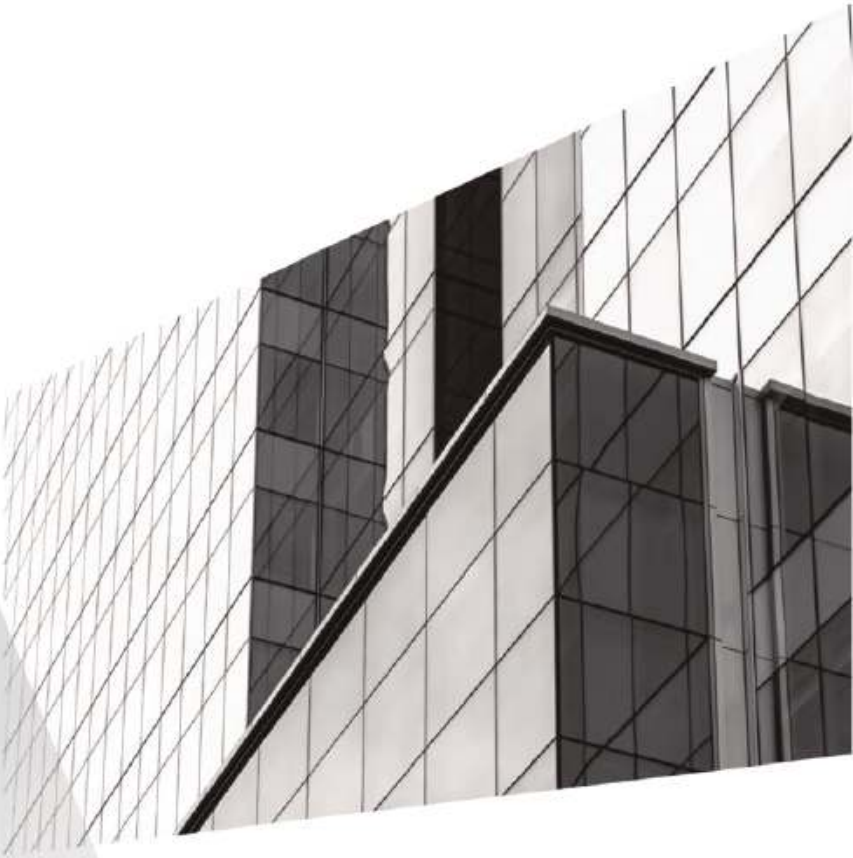

DECISION
FOR A
BETTER FUTURE



古池や
蛙飛び込む
水の音

Tĩnh lặng ao

Ếch nhảy vào

Vang tiếng nước xao

Sự tĩnh lặng tôn lên vẻ đẹp. Chỉ một gợn sóng nhẹ cũng đủ đánh thức cả không gian—nơi kiến trúc và thiên nhiên quyện hòa trọn vẹn.

Stillness reveals beauty. One gentle ripple is enough to awaken an entire space—where architecture and nature exist in perfect harmony.

Inspired by Matsuo Basho

mục lục

GIỚI THIỆU 6
QUY TRÌNH SẢN XUẤT 8
QUY TRÌNH XỬ LÝ BỀ MẶT ĐIỆN PHÂN 10
KỸ THUẬT XỬ LÝ BỀ MẶT ĐIỆN PHÂN 12
TIÊU CHUẨN CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN JIS 16
CHỨNG NHẬN C/O - XUẤT XỨ HÀNG HÓA 18
CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ KHÁC 20
CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH 22
MÀU SẮC SẢN PHẨM 24

THƯ VIỆN SẢN PHẨM
PHÂN KHÚC CAO CẤP 26
HỆ R70 - CỬA MỞ QUAY 28
HỆ CỬA SỔ ĐỐI LƯU VÔ CỰC R70 40
HỆ SD115 - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 46
HỆ SFD80 - CỬA XẾP TRƯỢT 66
HỆ SFD80 PLUS - CỬA XẾP TRƯỢT 78

PHÂN KHÚC PHỔ THÔNG 90
HỆ R65 - CỬA MỞ QUAY 92
HỆ R65 PLUS - CỬA MỞ QUAY 104
HỆ R65 ALL NEW - CỬA MỞ QUAY 116
HỆ SW65 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 136
HỆ R83 - CỬA MỞ QUAY 144
HỆ SW83 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 164
HỆ SD83 PLUS - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 174
HỆ R200 - CỬA THỦY LỰC - BẢN LỀ SÀN 182
CHI TIẾT GIA CƯỜNG & THẨM MỸ 188

THƯ VIỆN SẢN PHẨM DỰ ÁN CÔNG TRÌNH 190
HỆ R55 - CỬA MỞ QUAY 190
HỆ SW55 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 204
HỆ SD93 - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 212
HỆ LAN CAN 216
HỆ MR70 LAN CAN SONG TRỤ 222
HỆ PG130 - CHẤN SONG BẢO VỆ 226
HỆ CW50 - MẶT DỰNG 50 230
HỆ MD65 - MẶT DỰNG 238
HỆ GW65 - LAM CHE NẮNG 244

Introduction
Production process
ANODIZE ED Coating Process
ANODIZE ED Coating Technology
Japanese Industrial Standards
Certificate of Origin
Other International Certificates
Warranty Policy
Colors

Product Liability Guidelines
High-end segment
R70 System - Casement Door - Window
R70 System - Ventilation Window
SD115 System - Sliding Door
SFD80 System - Folding Door
SFD80 Plus System - Folding Door

Standard segment
R65 System - Casement Door - Window
R65 Plus System - Casement Door - Window
R65 All New System - Casement Door - Window
SW65 System - Sliding Window
R83 System - Casement Door - Window
SW83 System - Sliding Window
SD83 Plus System - Sliding Door
R200 System - Floor Spring Hinge Door
Reinforcement & Decoration Details

Construction Systems
R55 System - Casement Door - Window
SW55 System - Sliding Window
SD93 System - Sliding Door
Glass Railing - Supporting System
MR70 System - Modular Railing System
PG130 System - Protective Grille
CW50 System - Facade/ Curtain Wall 50
MD65 System - Facade
GW65 System - Louver System

kiến tạo tương lai

Chất lượng tạo nên giá trị.
Giá trị kiến tạo tương lai.

Mỗi thanh nhôm là một cam kết về độ bền.
Mỗi công trình là một cam kết với con người và môi trường.

MAXPRO.JP được phát triển với khát vọng mang tinh thần kỹ thuật Nhật Bản vào từng giải pháp nhôm kiến trúc, hướng đến những công trình bền vững, hiệu quả năng lượng cao và trường tồn cùng thời gian.

Được nghiên cứu và phát triển bởi Công ty TNHH XNK Trung Chính, sản xuất bởi Công ty TNHH SX Toàn Cầu LIXIL Việt Nam (LIXIL VINA) – thành viên của Tập đoàn LIXIL Nhật Bản, mỗi sản phẩm MAXPRO.JP được tạo nên trên dây chuyền tự động hóa hiện đại, vận hành theo hệ thống quản lý chất lượng nghiêm ngặt của Nhật Bản.

Chúng tôi tin rằng chất lượng không chỉ được đo bằng độ chính xác của từng chi tiết, mà còn bằng những giá trị được gìn giữ qua nhiều thế hệ: sự an tâm trong sử dụng, hiệu quả trong vận hành và trách nhiệm với môi trường.

MAXPRO.JP không chỉ tạo ra những thanh nhôm. Chúng tôi kiến tạo nền tảng cho những công trình xanh hơn, bền vững hơn và một tương lai đáng sống hơn.

MAXPRO.JP

Crafting Quality.
Shaping Tomorrow.

Every aluminum profile is a commitment to durability.
Every building is a commitment to people and the environment.

MAXPRO.JP was created with the ambition of bringing the spirit of Japanese engineering to every architectural aluminum solution—advancing sustainability, energy efficiency, and enduring performance for generations to come.

Developed by Trung Chinh Import Export Co., Ltd. and manufactured by LIXIL Global Manufacturing Vietnam Co., Ltd. (LIXIL VINA), a member of LIXIL Corporation, Japan, every MAXPRO.JP product is produced on state-of-the-art automated production lines under Japan's rigorous quality management system.

We believe that quality is measured not only by the precision of every detail, but also by the values that endure through time: confidence in every use, efficiency in every performance, and responsibility toward the environment.

MAXPRO.JP is more than aluminum profiles. We create the foundation for greener buildings, more sustainable communities, and a better future for generations to come.

MAXPRO.JP

quy trình sản xuất



Nguồn nhôm nguyên liệu được chọn lọc kỹ càng, sau đó được đưa vào lò nung 1200°C với tỉ lệ chính xác theo tiêu chuẩn JIS Nhật Bản.



Phôi nhôm được nung chảy trong lò, vừa chạy qua khuôn vừa được làm lạnh đột ngột, hình thành nên thanh Billet hình trụ tròn có chiều dài 6.5m, sau đó cắt bỏ 2 đầu còn lại 6.3m.

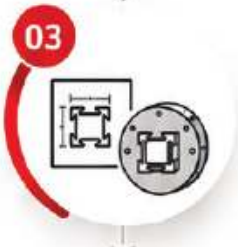

Khuôn đúc được thiết kế bởi đội ngũ kỹ sư của MAXPRO.JP và chỉ được đưa vào chế tạo sau khi vượt qua quy trình kiểm định nghiêm ngặt.



Billet được cắt theo đoạn ngắn như yêu cầu, được gia nhiệt và đưa vào khuôn đùn ép. Máy đùn ép kéo giãn hai đầu (Puller) nhằm nâng cao tính hiệu quả.



Tạo thành các thanh nhôm định hình với chiều dài lên đến 50 - 60m. Sau đó được đưa qua quá trình gia cứng bằng xử lý nhiệt.



Thanh nhôm sau đó được cắt thành những đoạn dài 6m, rồi được chuyển sang công đoạn xử lý bề mặt Anodize ED TEXGUARD

Được sản xuất bởi Tập đoàn LIXIL Toàn cầu [Vốn hóa 100% Nhật Bản]
LIXIL Global Manufacturing CO. LTD [100% Japanese Capital]



1 Raw Material Selection & Melting
Carefully selected aluminum ingots are melted in a 1,200°C furnace with a precisely controlled alloy composition in accordance with Japanese JIS Standards.

2 Billet Casting
The molten aluminum is cast through a mold and rapidly cooled to form 6.5-meter cylindrical billets. Both ends are then trimmed, resulting in a standard billet length of 6.3 meters.

3 Die Design & Manufacturing
Extrusion dies are designed by MAXPRO.JP's engineering team and are manufactured only after successfully passing a rigorous inspection and validation process.

4 Billet Cutting & Extrusion
Billets are cut to the required lengths, reheated, and fed into the extrusion die. A puller system stretches the profile during extrusion to improve dimensional accuracy and production efficiency.

5 Aluminum Profile Formation
Aluminum profiles with lengths of up to 50–60 meters are produced and then undergo a heat treatment process to achieve the required mechanical strength.

6 Cutting & Surface Finishing
The hardened aluminum profiles are cut into 6-meter lengths before being transferred to the Anodize ED TEXGUARD surface treatment process.

quy trình xử lý bề mặt

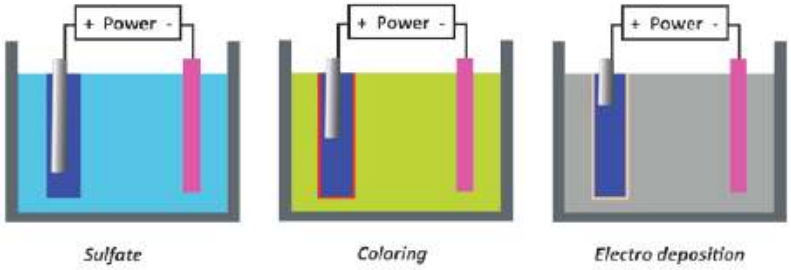

Công nghệ Anodizing

Quá trình tạo lớp màng oxit trên bề mặt thanh nhôm thông qua phương pháp nhúng điện hóa học qua các bể đứng. Giúp tăng cường độ cứng cho lớp bề mặt và lớp bảo vệ oxide tự nhiên.

Màu điện phân

Bước 1: Thông qua quá trình nhúng điện hoá học. Giúp tăng cường độ cứng cho lớp bảo vệ oxide tự nhiên.
Bước 2: Các ion âm và dương (phân cực) bám vào bề mặt thanh nhôm để tạo màu. Nhờ công nghệ nhuộm điện phân, màu sắc được thẩm thấu sâu vào từng cấu trúc của profile nhôm, đảm bảo độ bền và đồng nhất cao.

Mạ điện lớp phủ bề mặt

Quá trình phủ kết tủa của hợp chất Resin trên bề mặt nhôm theo nguyên tắc điện di bảo vệ bể điện tích. Sau quá trình này, vật liệu được nung để tạo thành một lớp phim sơn bảo vệ. Một loạt các màu chính và hoàn thiện có thể được phủ bao gồm bóng hoặc mờ, trong suốt hoặc đục, trắng sang đen.

ELECTRO DEPOSITION COATING



01 **Degreasing**

02 **Etching**

03 **Neutralization**

04 **Anodizing**

05 **AB Coloring**

06 **Hot water**

07 **ED. Coat**

08 **Baking**

Sản xuất trên dây chuyền tự động hóa tiên tiến số 1 Nhật Bản, chuẩn chất lượng toàn cầu.
Powered by Japan's No.1 advanced automation technology, ensuring world-class quality.

JIS H4100, JIS H8602,
TIS 218-2520, TIS 284-2530,
AAMA 612, ISO 9001:2015, ISO 14001:2004

Anodizing Technology

The process of forming an oxide layer on the aluminium surface through electrochemical anodizing in vertical tanks, enhancing surface hardness and strengthening the natural protective oxide layer.

Electronic Color

Step 1: The electrochemical dipping process helps strengthen the natural oxide protective layer.

Step 2: Negative and positive (polarized) ions adhere to the aluminum surface to create color. Through electrochemical dyeing technology, the color penetrates deeply into every structure of the aluminum profile, ensuring exceptional durability and uniformity.

Electrical Surface Covering

The coating process of Resin compound precipitate on aluminum surface according to the principle of electrophoresis in an electric bath. After this process, the material is calcined to form a paint film. A wide range of primary colors and finishes can be achieved including glossy or matte, white to black.

kỹ thuật xử lý bề mặt

Khẳng định vị thế tiên phong trong xu hướng công nghệ đột phá toàn cầu, MAXPRO.JP áp dụng công nghệ xử lý bề mặt độc quyền TEXGUARD cho các thanh nhôm định hình, mang lại chất lượng, độ bền vượt trội và nhiều ưu điểm giá trị:

Chống phai màu tuyệt đối

Công nghệ TEXGUARD mang đến khả năng chống phai màu gấp đôi so với lớp sơn phủ thông thường, duy trì độ bóng tự nhiên vượt trội và nâng cao đáng kể tuổi thọ bề mặt theo thời gian.

Hạn chế trầy xước

Kỹ thuật này tạo ra bề mặt với cấu trúc phân tử liên kết chặt chẽ, giúp tăng khả năng chống trầy xước hiệu quả trước các tác nhân tự nhiên theo năm tháng.

Chống bám bẩn - dễ vệ sinh

TEXGUARD tạo nên một kết cấu bề mặt độc đáo nhờ vào mật độ phân tử liên kết chéo cao, mang lại hiệu ứng gần như "tự làm sạch" và giúp giảm đáng kể chi phí bảo trì, bảo dưỡng.

BIỂU ĐỒ THAY ĐỔI ĐỘ GIỮ BÓNG

Thử nghiệm phong hóa tăng cường bằng cách sử dụng đồng hồ đo thời tiết ánh nắng Mặt Trời

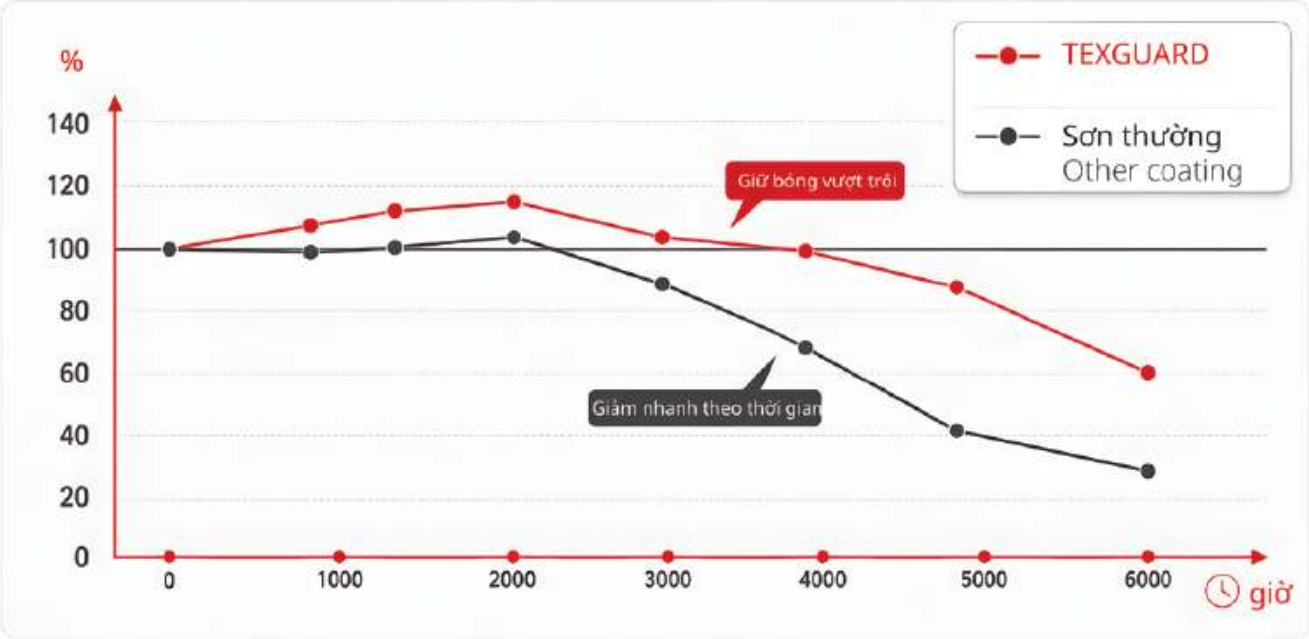

Gloss Retention Performance Chart - Accelerated Weathering Test Using a Solar Weatherometer

As a global leader in breakthrough technology trends, MAXPRO.JP applies exclusive TEXGUARD surface treatment technology to aluminum profiles, ensuring superior quality, durability and a range of outstanding benefits:

Absolutely Color Fade Resistance

TEXGUARD technology offers twice the color fade resistance compared to conventional coatings, superior natural gloss, and significantly extended surface lifespan over time.

Enhanced Scratch Resistance

This technique forms a surface with a tightly bonded molecular structure, providing enhanced scratch resistance against natural elements over time.

Stick Resistance – Easy to Clean

TEXGUARD creates a unique surface structure through a higher density of cross-linked molecules, resulting in a nearly "self-cleaning" effect and significantly reduced maintenance costs.

Anodize ED TEXGUARD



JIS H8602 CLASS A1
JIS H4100

ĐẠT TIÊU CHUẨN CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN
Certificate Japanese Industrial Standards

Thời gian là phép thử khắt khe nhất của chất lượng.

Vì vậy, MAXPRO.JP ứng dụng công nghệ xử lý Anodize ED TEXGUARD độc quyền của LIXIL Nhật Bản, với khả năng tạo nên lớp bảo vệ bền vững, giúp bề mặt nhôm chống chịu hiệu quả trước thời tiết, ô nhiễm và tia UV trong suốt vòng đời công trình. Đây không chỉ là một công nghệ xử lý bề mặt, mà là nền tảng để mỗi thanh nhôm giữ trọn vẻ đẹp và hiệu suất theo năm tháng.

SÁNG CHẾ ĐỘC QUYỀN

TEXGUARD

TỪ LIXIL NHẬT BẢN





Time is the ultimate test of quality

That is why MAXPRO.JP incorporates LIXIL Japan's proprietary Anodize ED TEXGUARD surface treatment technology, creating a durable protective layer that helps aluminium surfaces withstand weathering, pollution, and UV exposure throughout the building's lifespan. More than just a surface treatment, it is the foundation that preserve every aluminium's beauty and its performance over time.

JQA

Chứng nhận JIS H4100 - Tiêu chuẩn đùn ép công nghiệp
JIS H4100 - Japanese Industrial Extrusion Standard

認証書番号　：ＪＱＶＮ２４００１-０００
発　行　日　：２０２４年７月４日

JISマーク表示制度
認証書

認証番号　：ＪＱＶＮ２４００１

認証取得者　：LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

当機構は、上記認証取得者に係る以下の鉱工業品が日本産業規格及び鉱工業品等認証省令で定める基準に適合したことを認証いたします。

鉱工業品の名称	：アルミニウム展伸材（棒、線、管及び押出形材）
認証の区分	：アルミニウム展伸材（棒、線、管及び押出形材）
日本産業規格の番号及び名称	：ＪＩＳ　Ｈ　４１００ アルミニウム及びアルミニウム合金の押出形材
規格の種類又は等級（認証の範囲）	：合金番号―6005C、6061 及び 6063 等級―普通級 及び 特殊級
製造工場の名称及び所在地	：LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED. D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward, Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam
認証に係る法の根拠条項	：産業標準化法　第３７条第１項
認証契約締結日	：２０２４年７月４日
有効期限	：２０２７年７月３日
上記有効期限を更新するための定期認証維持審査申込期限	：２０２７年１月３日

東京都千代田区神田須田町１－２５

一般財団法人　日本品質保証機構

理事長　石井　裕晶

当機構は、産業標準化法の規定に基づき登録認証機関として登録されています。
登録番号　：　０４０５０１

JQA

Chứng nhận JIS H8602 - Tiêu chuẩn xử lý bề mặt công nghiệp
JIS H4100 - Japanese Industrial Standard for Surface Treatment

認証書番号 ：JQVN24003-000
発 行 日 ：2024年7月4日

JISマーク表示制度
認証書

認証番号 ： JQVN24003

認証取得者 ： LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.

D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

当機構は、上記認証取得者に係る以下の加工技術が日本産業規格及び鉱工業品等認証省令で定める基準に適合したことを認証いたします。

加工技術の名称	：アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜
認証の区分	：アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜
日本産業規格の番号及び名称	：JIS H 8602 アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜
規格の種類又は等級（認証の範囲）	：A1、A2 及び B
製造工場の名称及び所在地	：LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED. D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward, Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam
認証に係る法の根拠条項	：産業標準化法 第３７条第３項
認証契約締結日	：２０２４年７月４日
有効期限	：２０２７年７月３日
上記有効期限を更新するための定期認証維持審査申込期限	：２０２７年１月３日

東京都千代田区神田神保町１－２５

一般財団法人 日本品質保証機構

理事長 石井 裕晶

当機構は、産業標準化法の規定に基づき登録認証機関として登録されています。
登録番号 ： 0405001

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

nhập khẩu tại chỗ

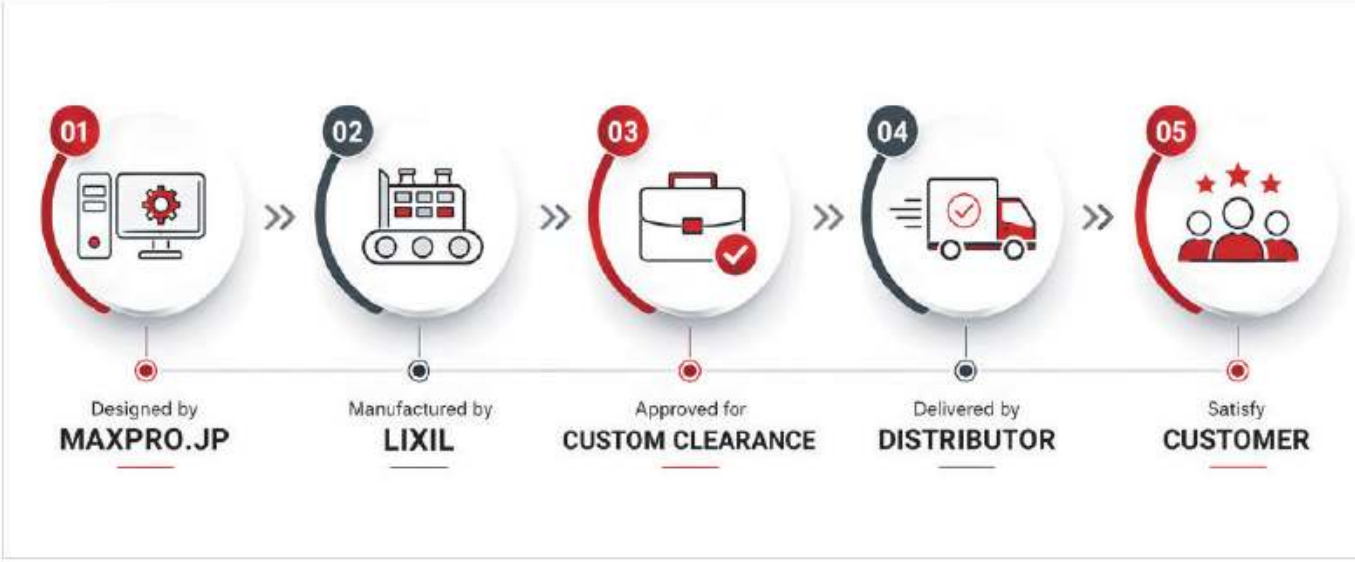

Minh bạch nguồn gốc. Chuẩn mực Nhật Bản.

MAXPRO.JP được phát triển theo tiêu chuẩn và hệ thống quản lý chất lượng Nhật Bản, sản xuất tại LIXIL VINA – thành viên Tập đoàn LIXIL Nhật Bản.

Sản phẩm được thực hiện theo quy trình nhập khẩu tại chỗ, với đầy đủ hồ sơ xuất nhập khẩu và chứng từ hợp pháp, bao gồm:

*** C/O chứng nhận xuất xứ * COQ chứng nhận chất lượng * Hồ sơ hải quan * Vận đơn***

Quy trình này đảm bảo tính minh bạch về nguồn gốc, khả năng truy xuất và sự nhất quán về chất lượng của MAXPRO.JP.

Từ tiêu chuẩn Nhật Bản đến công trình Việt Nam.
Minh bạch trong nguồn gốc. Tin cậy trong chất lượng.

ORIGINAL

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)	Certificate No. VN-VN 25/04/007041	Form AANZ
LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD D1 STREET, LONG DUC INDUSTRIAL PARK, BINH AN COMMUNE, DONG NAI PROVINCE, VIET NAM VIET NAM	**AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN – AUSTRALIA – NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA)** **CERTIFICATE OF ORIGIN** (Combined Declaration and Certificate) Issued in VIET NAM (Country) (see Overleaf Notes)	

2. Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country)	3. Means of transport and route (if known)	4. For Official Use
TRUNG CHINH IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED NO 100, HIGHWAY 51, BINH DUONG QUARTER, LONG HUNG WARD, DONG NAI PROVINCE, VIET NAM VIETNAM	BY TRUCK Shipment Date: 17/07/2025 Vessel's name/Aircraft etc.: BY TRUCK Port of Discharge: OTHER (VIETNAM)	☐ Preferential Treatment Given Under AANZFTA ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)
1	LIXIL	ALUMINIUM EXTRUSION BAR (HOLLOW) (N.W: 13505.7 KGS = 1685 PCS) HS CODE: 76042190	CTC	16,303.54 KILOGRAM 1,685.00 PIECE	ALB-0725-057 / VAT 00001595 DATE: 15/07/2025
2	LIXIL	ALUMINIUM EXTRUSION BAR (SOLID) (N.W: 5665.51 KGS = 3119 PCS) HS CODE: 76042990	CTC	6,839.17 KILOGRAM 3,119.00 PIECE	ALB-0725-057 / VAT 00001595 DATE: 15/07/2025

11. Declaration by the exporter	12. Certification
The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in VIET NAM (country) and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN - Australia - New Zealand Free Trade Area for the goods exported to VIETNAM (importing country) DONG NAI, 17/07/2025 HO THI THIEN THANH MANAGER Place and date, name, signature and company of authorised signatory	On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN – Australia - New Zealand Free Trade Area. PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP KHẨU KHU VỰC ĐỒNG NAI Vo Thi Loan DONG NAI, 17/07/2025 Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/Body

13. ☐ Back-to-back Certificate of Origin ☐ Subject of third-party invoice ☐ Issued retroactively

☐ De Minimis ☐ Accumulation

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
19

chứng nhận chất lượng



Chất lượng được chứng nhận. Niềm tin được bảo chứng.

Chất lượng không chỉ được tạo nên trong quá trình sản xuất, mà còn được kiểm chứng bằng các tiêu chuẩn quốc tế và cam kết đồng hành lâu dài cùng khách hàng.

Mỗi sản phẩm MAXPRO.JP được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng nghiêm ngặt của Nhật Bản, trải qua quy trình kiểm soát toàn diện nhằm đảm bảo độ chính xác, độ bền và hiệu suất ổn định trong suốt vòng đời công trình.

Những chứng nhận và chính sách bảo hành không chỉ là sự công nhận về chất lượng, mà còn là lời cam kết của MAXPRO.JP đối với sự an tâm của khách hàng hôm nay và nhiều năm sau.



Quality Assured. Confidence Guaranteed.

Quality is not defined solely by manufacturing excellence—it is validated through internationally recognized standards and a long-term commitment to our customers.

Every MAXPRO.JP product is manufactured under Japan's rigorous quality management system and undergoes comprehensive inspection to ensure precision, durability, and consistent performance throughout the life of every building.

Our certifications and warranty are more than documents—they are our promise of lasting confidence.

cam kết cùng thời gian



25 NĂM — MỘT CAM KẾT

Chất lượng đích thực không cần được chứng minh bằng lời nói. Thời gian sẽ trả lời.

MAXPRO.JP theo đuổi giá trị được tạo nên từ sự chính xác, bền bỉ và tinh thần cải tiến không ngừng nghỉ.

Với chính sách bảo hành lên đến 25 năm, chúng tôi đặt trách nhiệm của mình cùng với tuổi thọ của công trình — để mỗi sản phẩm không chỉ đáp ứng những tiêu chuẩn của hôm nay, mà còn giữ trọn giá trị trong những năm tháng phía trước.

25 năm không chỉ là thời hạn.
Đó là niềm tin được gửi gắm vào thời gian.

MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH THANH NHÔM NHẬT BẢN MAXPRO.JP

JAPAN Aluminium Profile Warranty Policy

UY TÍN - CHẤT LƯỢNG - BỀN VỮNG

PRESTIGE - QUALITY - SUSTAINABILITY





CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
ĐỘ BỀN MÀU TRÊN 40 NĂM

THỜI GIAN BẢO HÀNH: " BẢO HÀNH 25 NĂM "

TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC BẢO HÀNH:

- Sản phẩm được bảo hành đối với các trường hợp bị rạn nứt, biến đổi hình dạng, bong tróc, đổi màu bề mặt trong điều kiện thông thường;
- Nhiệt độ tiếp xúc cho phép từ -30°C đến +60°C;
- Tránh các tác động vật lý và tiếp xúc của hóa chất đặc biệt.

JAPAN'S LEADING ANODIZE ED COATING TECHNOLOGY
COLOR FASTNESS OVER 40 YEARS

WARRANTY PERIOD: " 25 YEARS WARRANTY "

WARRANTY CASE:

- Products are warranted for cases of cracking, deformation, peeling, surface discoloration under normal conditions;
- Allowable contact temperature from -30°C to +60°C;
- Avoid physical effects and exposure of special chemicals.

Chính sách bảo hành chung cho Thanh Nhôm Nhật Bản MAXPRO.JP đối với từng công trình cụ thể sẽ có quy định bảo hành với thông tin chi tiết, điều khoản và điều kiện kèm theo

sắc màu của thời đại



Tinh tế trong sắc độ. Bền vững trong giá trị.

Lấy cảm hứng từ kiến trúc, tự nhiên và những giá trị trường tồn, bảng màu MAXPRO.JP được phát triển với sự tiết chế đặc trưng của thẩm mỹ Nhật Bản — tinh tế, cân bằng và bền đẹp suốt nhiều năm sử dụng thực tế.

7 sắc màu - 1 triết lý, được tạo nên để trường tồn.

01

TY - Titanium Gray

ANODIZE ED | TEXGUARD

02

D - Ivory White

ANODIZE ED | TEXGUARD

03

FV - Champagne

ANODIZE ED | TEXGUARD

04

Y - Autumn Brown

ANODIZE ED | TEXGUARD

05

FY - Coffee Brown

ANODIZE ED | TEXGUARD

06

FJ - Natural Black

ANODIZE ED | TEXGUARD

07

CF - Wood Grain

ANODIZE ED | 3D EMBOSSED FILM


HYATT PLACE

phân khúc cao cấp

HỆ R70 - CỬA MỞ QUAY

HỆ CỬA SỔ ĐỐI LƯU VÔ CỰC R70

HỆ SD115 - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT

HỆ SFD80 - CỬA XẾP TRƯỢT

HỆ SFD80 PLUS - CỬA XẾP TRƯỢT

high-end segment

R70 System - Casement Door - Window

R70 System - Ventilation Window

SD115 System - Sliding Door

SFD80 System - Folding Door

SFD80 Plus System - Folding Door



CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

R70
System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R70
CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW

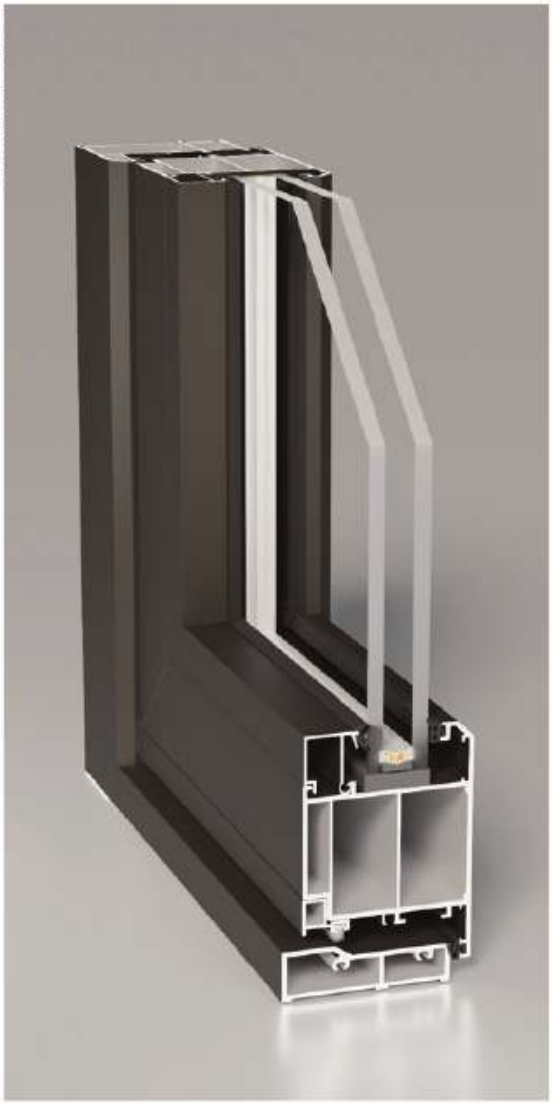

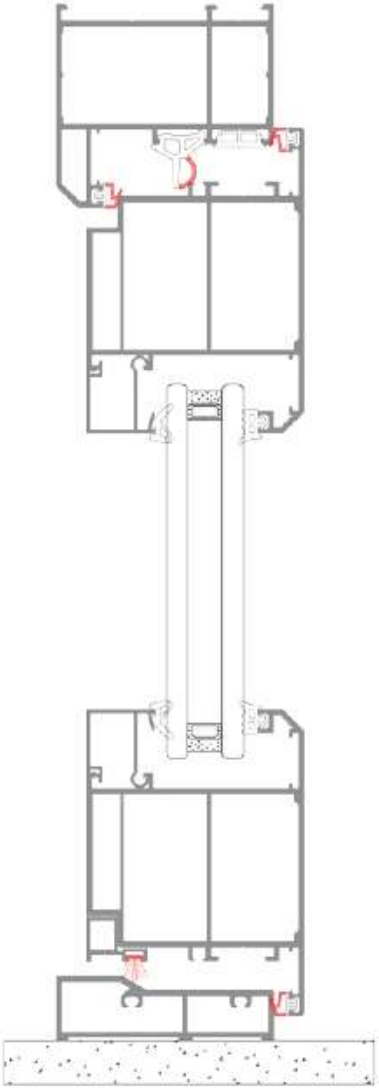

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	70 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 36 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

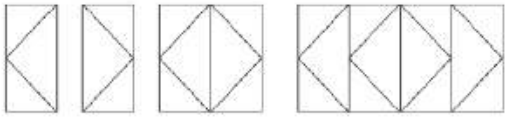

MÀU SẮC
Color

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT
Efficiency

THẨM MỸ
Aesthetics

CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof

GIÚP CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation

ĐỒNG BỘ
Synchronized

CHỐNG BỤI
Dustfree

GIẢM TIẾNG ỒN
Noise Reduction



THIẾT KẾ VÁT CẠNH MẠNH MẼ
Beveled style frame

GIOĂNG EPDM 2 THÀNH PHẦN
Tăng độ kín khít, cách nhiệt, cách âm

Dual-component EPDM gasket, enhances sealing, thermal insulation, and soundproofing

THIẾT KẾ ĐA KHOANG
Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber frame design,st urdy, durable, soundproof andther mal ly insulated

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM
Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng

Also compatible with insulated glass & curtain glass

LỰA CHỌN BẢN LỀ ẨN
Tăng tính thẩm mỹ, an toàn, chống trộm

Concealed hinges available, aesthetics, safety andsecurity

LỰA CHỌN NGƯỠNG CHÂN CỬA
Chống tràn nước hiệu quả

Optional door threshold effectively preventswa ter overflow



BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Window Assembly Drawing



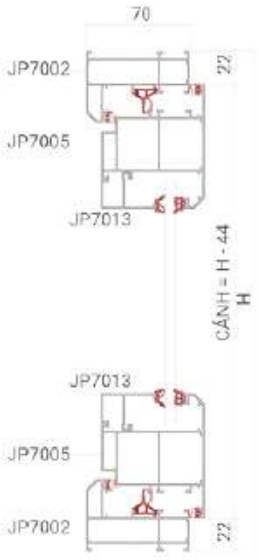

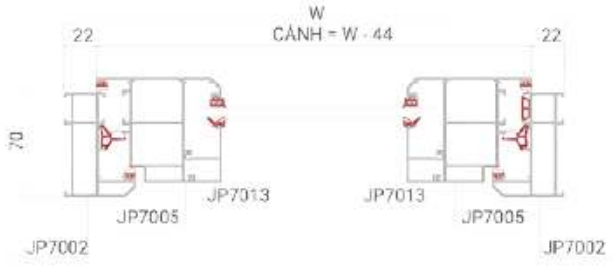

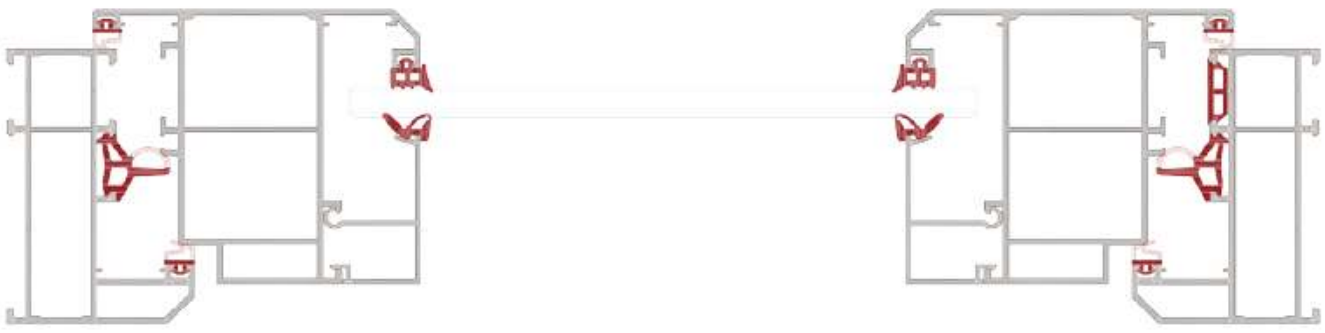

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Window Assembly Drawing

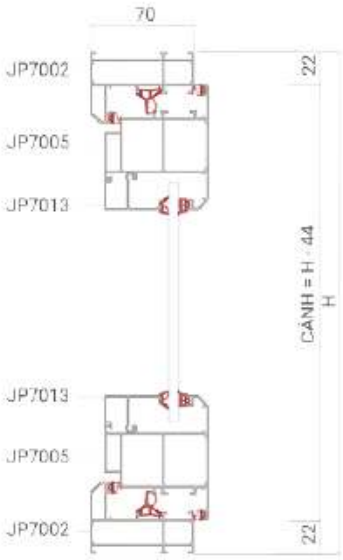



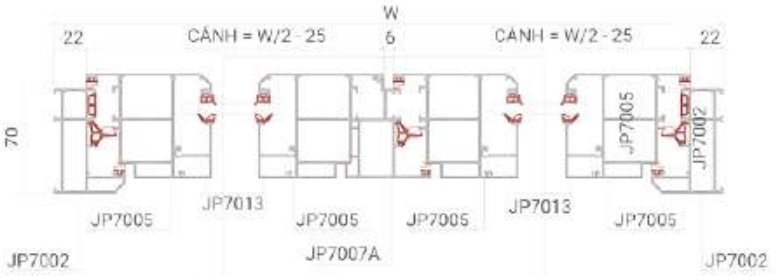

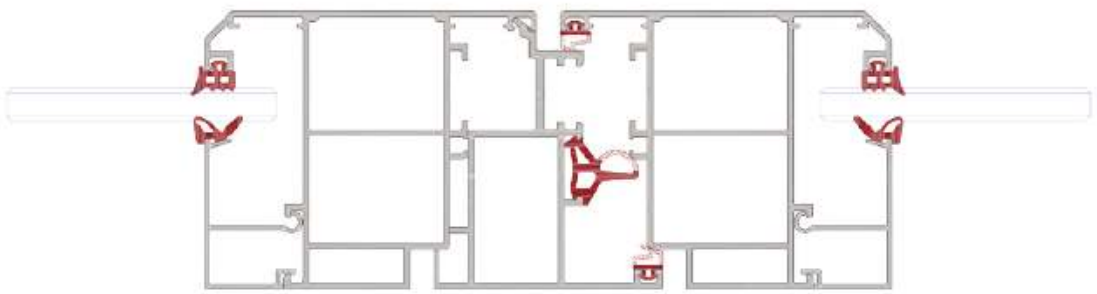

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 4 CÁNH
Four-Sash Casement Window Assembly Drawing

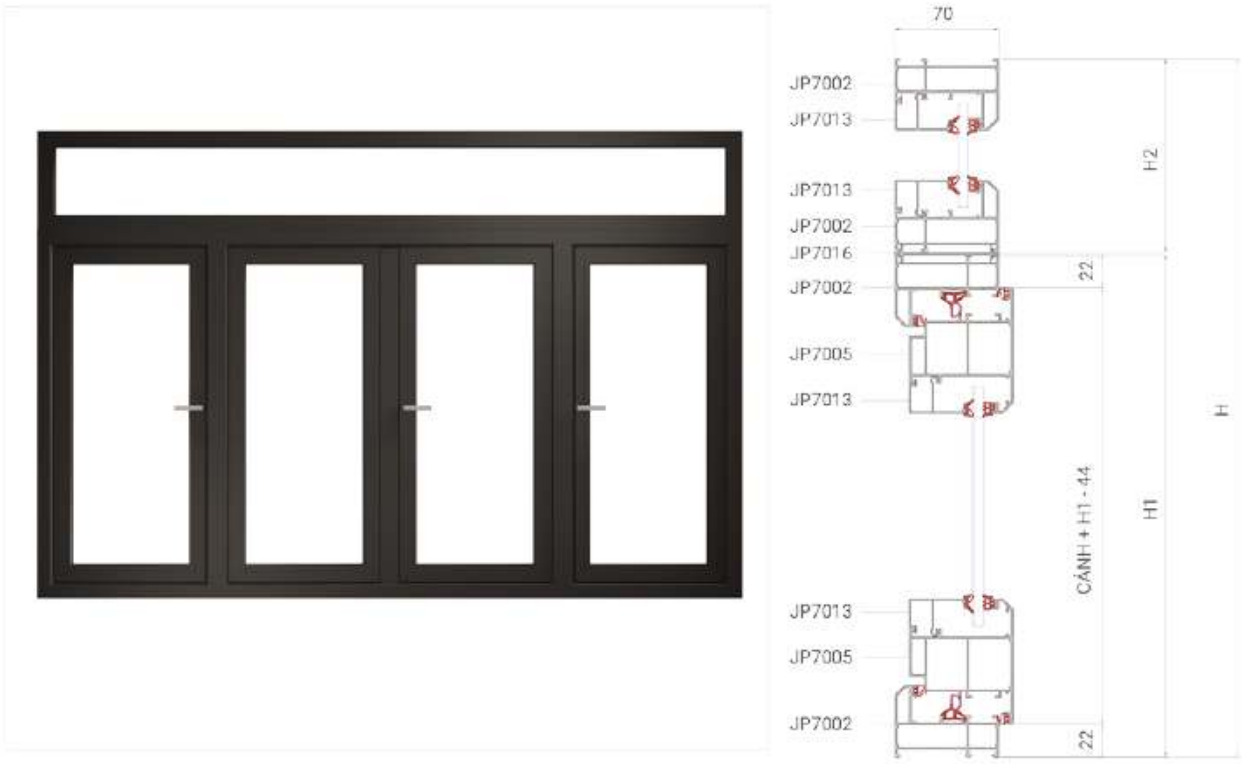

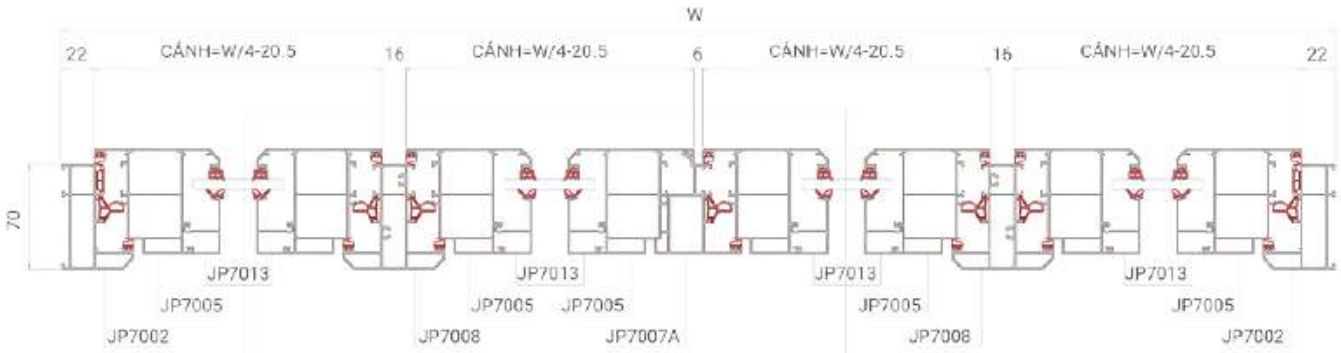

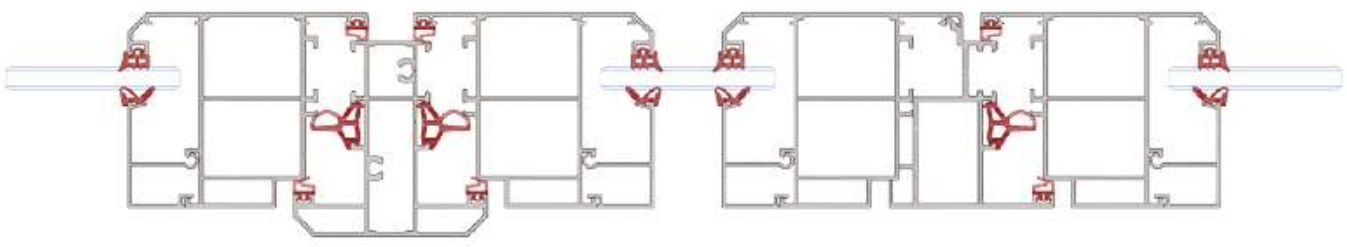

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Door Assembly Drawing

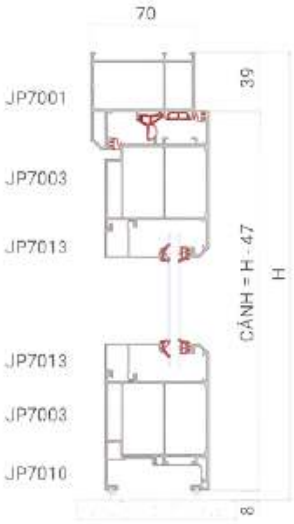



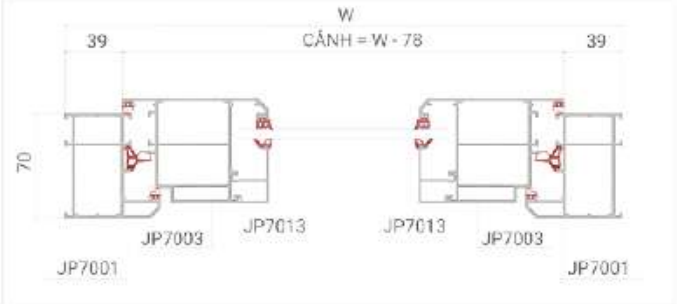

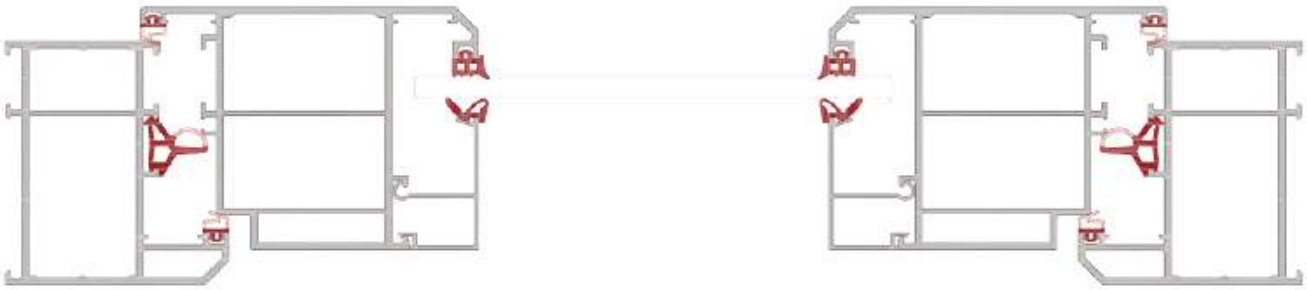

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Door Assembly Drawing



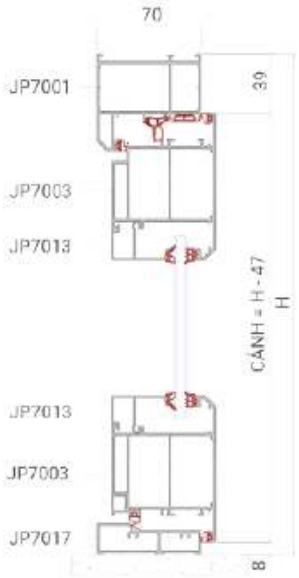

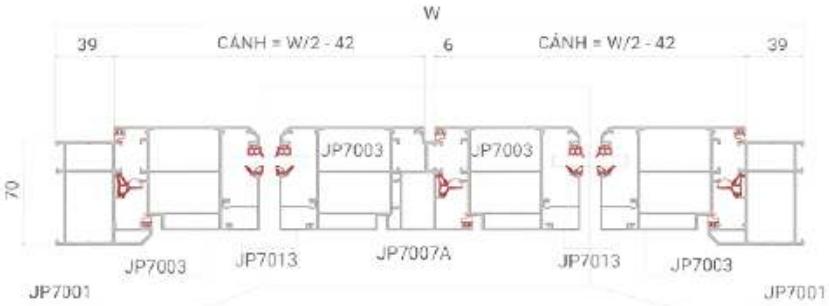

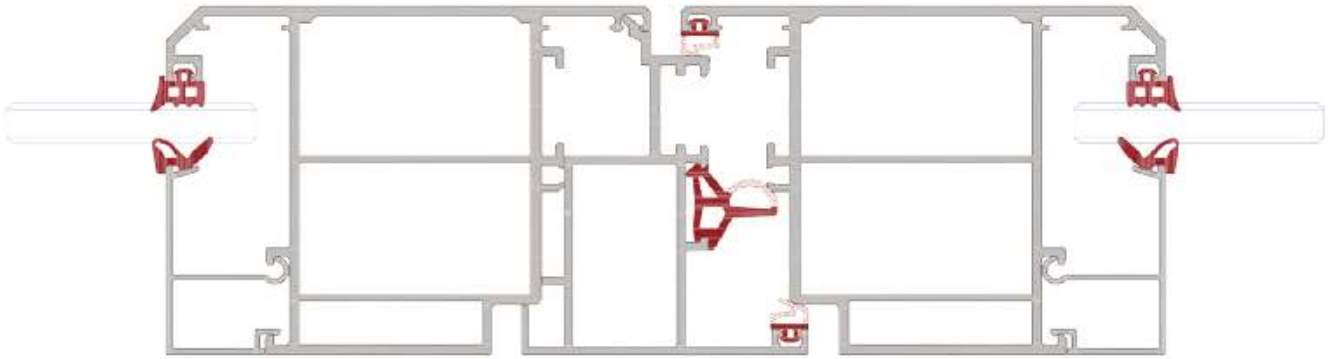

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

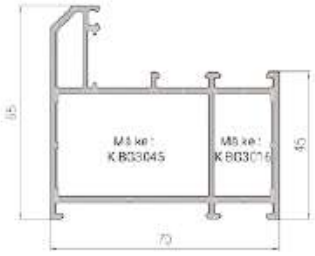

Khung bao cửa đi Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7001	2.0	1.738

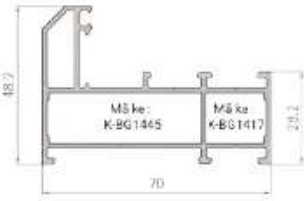

Khung bao cửa sổ + vách kính Window + Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7002	1.5	1.205

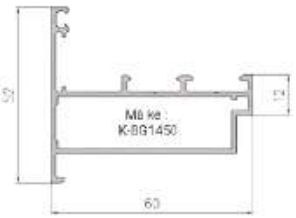

Khung bao đảo chiều Reverse Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7009	1.5	0.9

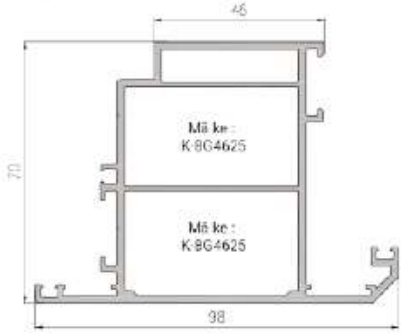

Cánh cửa đi mở ra Outward Opening Sash Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPC7003	2.0-2.2	2.137

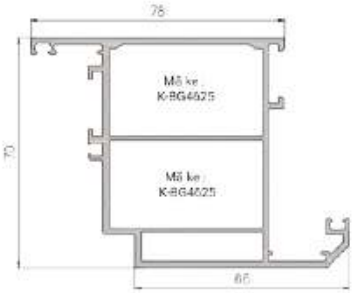

Cánh cửa đi mở vào Inward Opening Sash Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPC7004	2.0-2.2	2.137

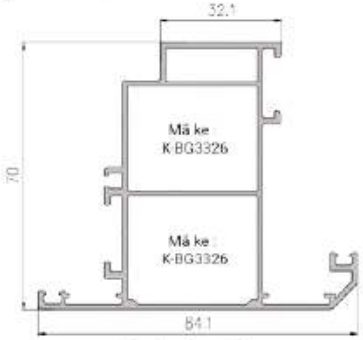

Cánh cửa sổ Sash Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPC7005	1.5	1.532

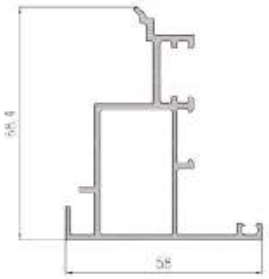

Đố động cửa đi & cửa sổ Door & Window Active Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7007A	1.6-2.2	1.112

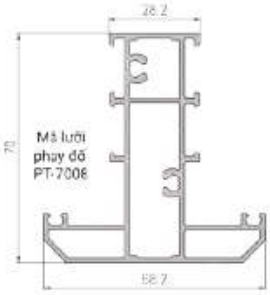

Đố tĩnh tách khung Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7008	1.5	1.570



Ghép khung bao Frame Coupling		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7016	2.0	0.45

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

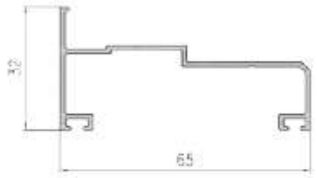

Ốp chân cánh cửa đi Door Sash Bottom Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7010	1.2-1.4	0.481

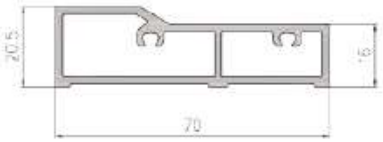

Ngưỡng nhôm Door Threshold		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7017	1.6-2.0	1.035



Ốp ngưỡng nhôm Door Sash Cover (Threshold)		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7011	1.2	0.208

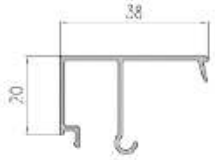

Nẹp kính 8-12mm Glazing Bead 8-12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7013	1.2	0.314

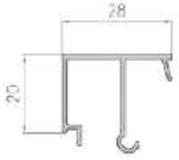

Nẹp kính 19-24mm Glazing Bead 19-24mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7023	1.2	0.28



Nẹp kính 25-30mm Glazing Bead 25-30mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7014	1.2	0.263

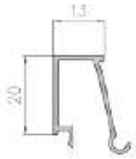

Nẹp kính 33-36mm Glazing Bead 33-36mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7015	1.2	0.217

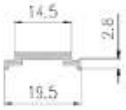

Thanh truyền động khóa Lock Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

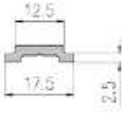

Thanh truyền động chốt Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7021	2.5	0.134

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R70

R70 Casement Door & Window – System Accessories

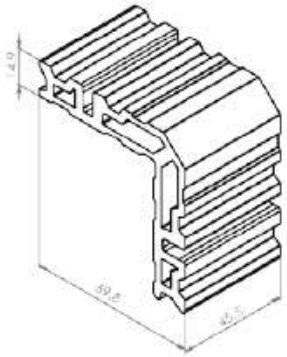

Ke khung bao cửa sổ mở quay và khung bao vách kính (ô lớn)
Window Frame & Fixed Glass Corner Cleat (Large Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1445	2.5-3.5	14.9 x 45.5

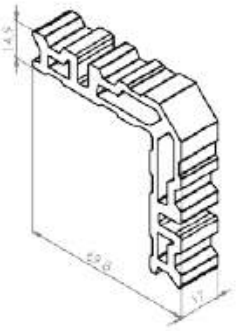

Ke khung bao cửa sổ mở quay và khung bao vách kính (ô nhỏ)
Window Frame & Fixed Glass Corner Cleat (Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1417	2.5-3.5	14.9 x 17

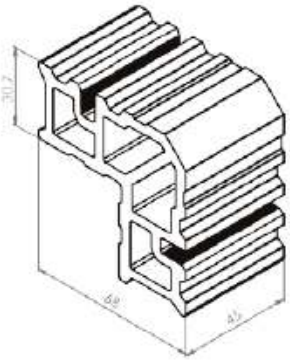

Ke khung bao cửa đi (ô lớn)
Door Frame Corner Cleat (Large Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3045	4-5	30.7 x 45

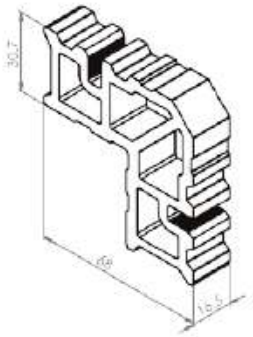

Ke khung bao cửa đi (ô nhỏ)
Door Frame Corner Cleat (Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3016	4-5	30.7 x 16.5

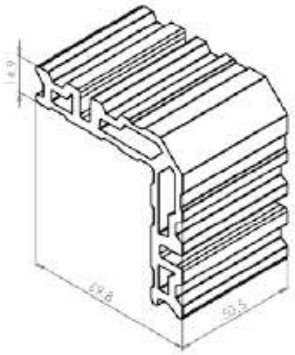

Ke khung bao đảo chiều
Reverse Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1450	2.5-3.5	14.9 x 50.5

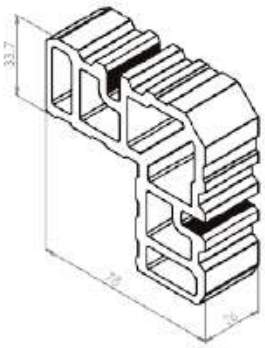

Ke cánh cửa sổ mở quay
Window Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3326	4-5	33.7 x 26

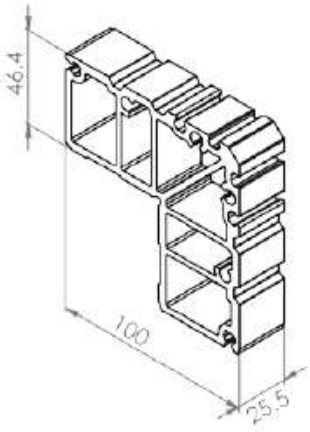

Ke cánh cửa đi mở quay
Door Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG4625	3-4.8	46.4 x 25.5

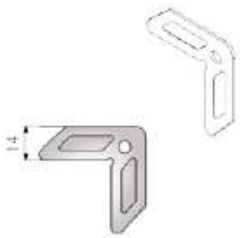

Ke tăng cứng 14x43x1.2
Corner Bracket 14x43x1.2

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC701412	1	43 x 14

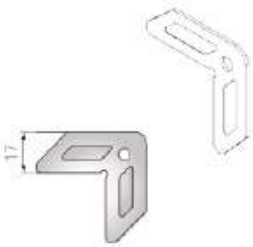

Ke tăng cứng 17x46x1.2
Corner Bracket 17x46x1.2

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC701712	1	46 x 17

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R70

R70 Casement Door & Window – System Accessories

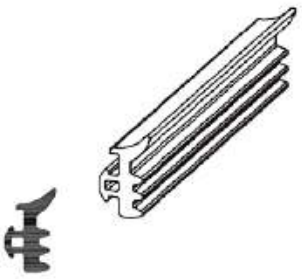

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

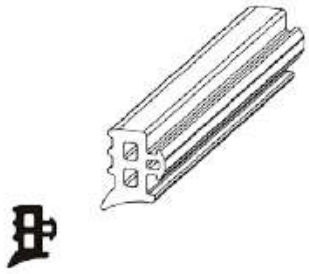

Gioăng kính 5mm Glazing Gasket 5mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7002H1	5	EPDM

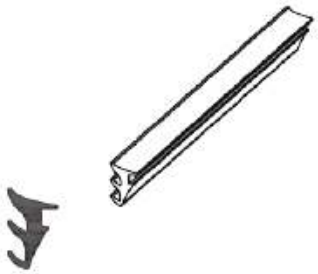

Gioăng chèn kính nẹp 3mm Glazing Bead Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8304H1	3	EPDM

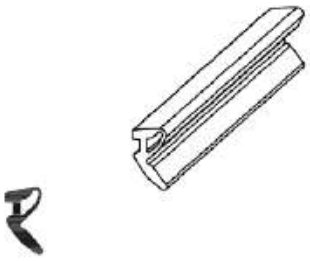

Gioăng chèn kính nẹp 5mm Glazing Bead Gasket 5mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7004H1	5	EPDM

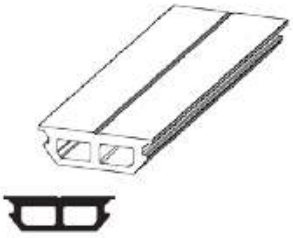

Gioăng đậy rãnh khung bao Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1	5	EPDM

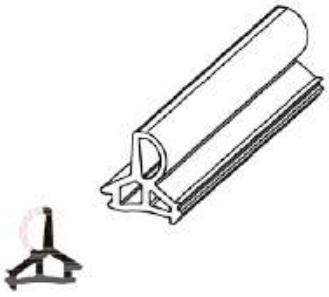

Gioăng trung tâm (cổ ngỗng) Center (Gooseneck) Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7005H2	4-5	EPDM 2TP



Lông nheo quét chân cánh Brush Pile Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1506/1506A	5	PP-PVC



Gioăng khung 5mm Frame Gasket 5mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7001H2	5	EPDM 2TP



Nhựa bịt 2 đầu đố động End Cap for Active Stile	
Mã	Chất liệu
DD-7001	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh End Cap Door Sash Bottom Cover	
Mã	Chất liệu
OC-7001	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm End Cap Door Sash Cover	
Mã	Chất liệu
ON-7001	PA66

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R70
R70 Casement Door & Window - System Accessories



Dao phay Milling Cutter	
Mã	Chất liệu
PT-C7008	HS-Steel



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

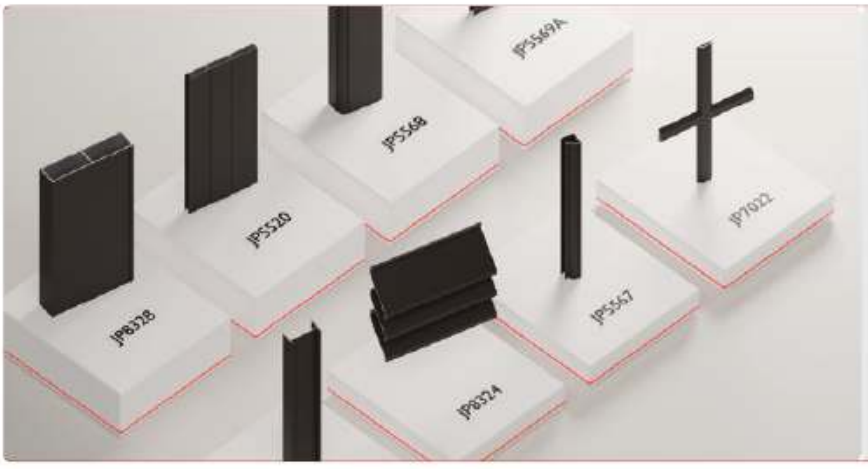

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO
GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH
Chi tiết xem trang
188
The perfect combination, more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

R70
System

CỬA SỔ ĐỐI LƯU VÔ CỰC
VENTILATION WINDOW



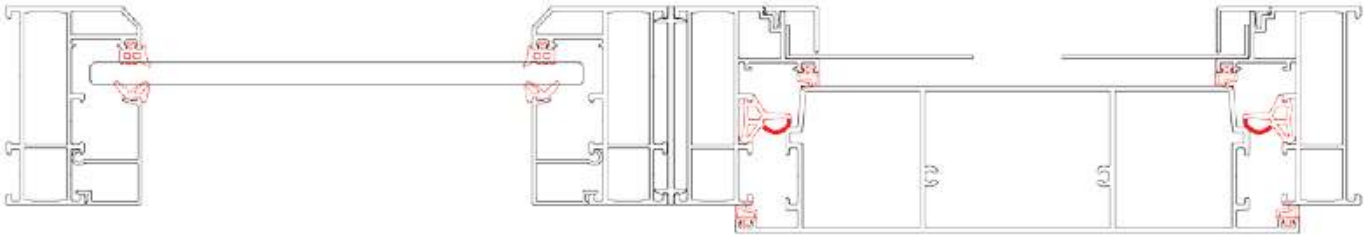

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	70 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 36 mm
Độ dày profile Profile Thickness	1.4 - 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

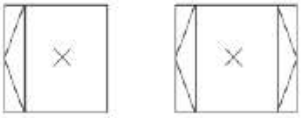

MÀU SẮC
Color

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT
Efficiency

THẨM MỸ
Aesthetics

CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof

GIỮ CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation

ĐỒNG BỘ
Synchronized

CHỐNG BỤI
Dustfree

GIẢM TIẾNG ỒN
Noise Reduction



HỆ GIOĂNG KÍN KHÍT
Airtight Gasket System

THIẾT KẾ ĐA KHOANG
Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

CỬA NHÔM NGUYÊN KHỐI
Liền mạch vô cực, trải dọc vách kính

Single-piece aluminum door profile, seamless and continuous along the glass wall. Infinity feel.

TIỆN ÍCH LƯỚI MUỖI
Vừa lấy gió tươi, vừa ngăn cản côn trùng và vật nuôi

Mosquito screen feature – lets in fresh air while blocking insects and pets.

KẾT HỢP CÙNG VÁCH KÍNH NGOẠI CỠ
Mở rộng không gian, tuôn tràn ánh sáng

Seamlessly integrated with oversized glass panels to expand your space and bathe it in natural light.



CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ ĐỐI LƯU VÔ CỰC 1 CÁNH
Single-Sash Ventilation Window Assembly Drawing

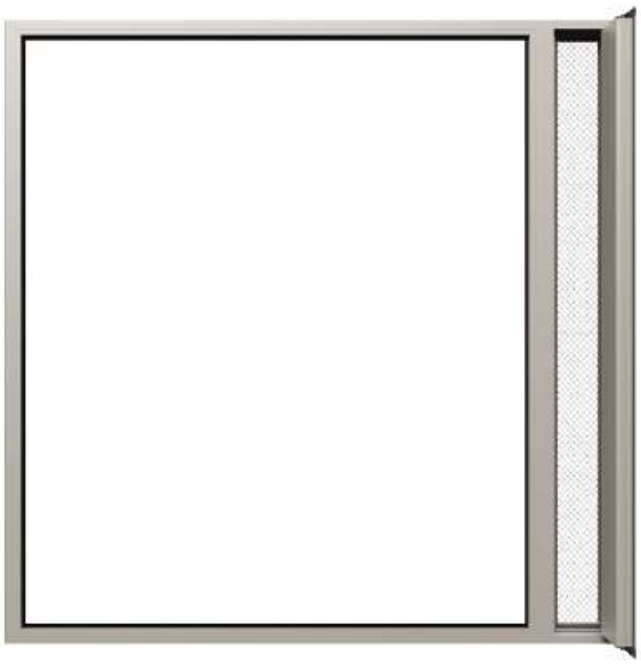



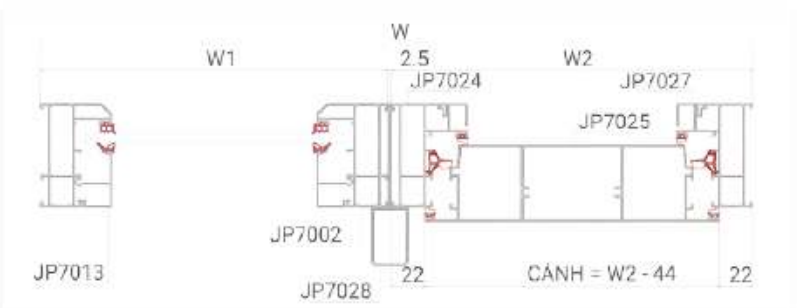



BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ ĐỐI LƯU VÔ CỰC 2 CÁNH

Two Oposite Sash Ventilation Window Assembly Drawing



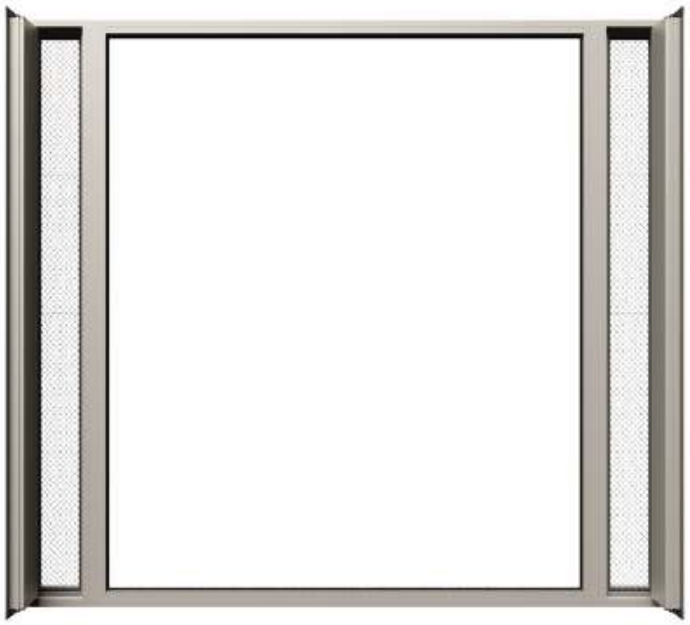

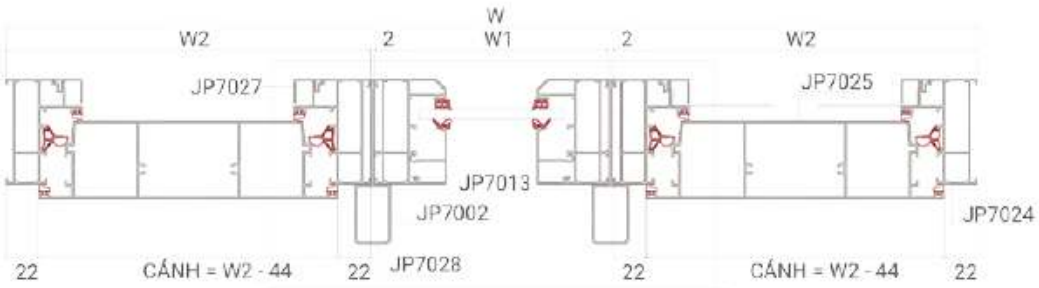

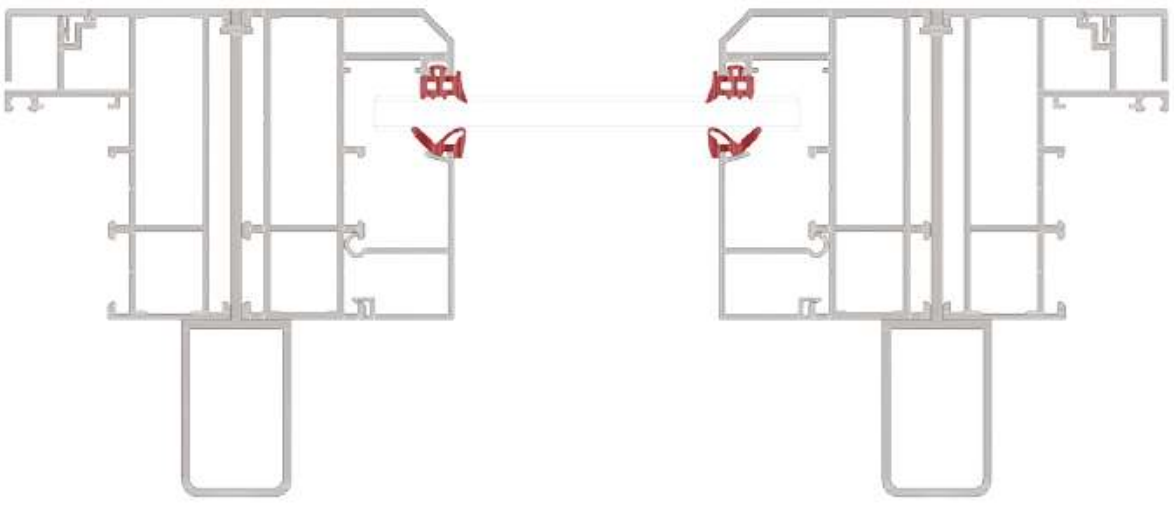

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ ĐỐI LƯU VÔ CỰC
Ventilation Window - Sections & Specifications



Nẹp lưới muỗi Mosquito Screen Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7027	1.4	0.145

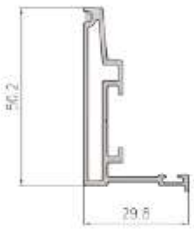

Ốp cánh Sash Frame Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7026	1.4	0.59

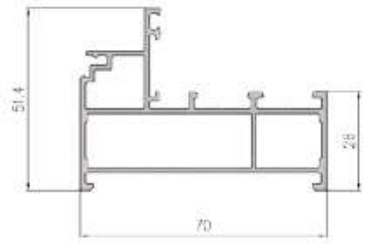

Khung bao Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7024	1.4	1.17

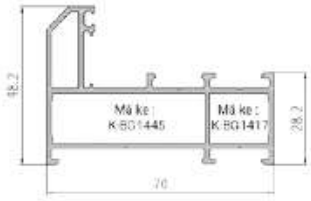

K/B cửa sổ + vách kính Window + Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7002	1.5	1.205

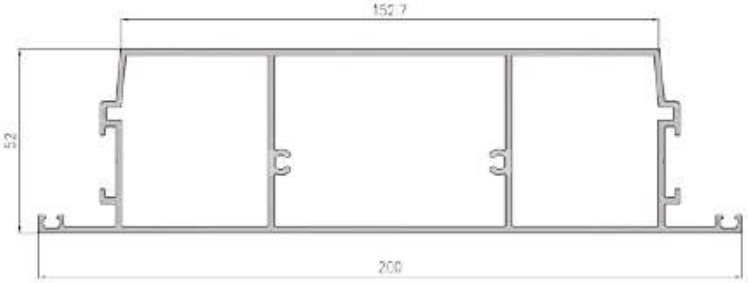

Cánh Sash Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7025	1.8	2.96

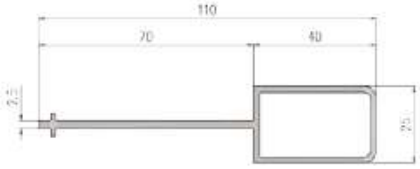

Nối khung tăng cứng Stiffening Frame Connector		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7028	2.0-2.5	1.14

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA SỔ ĐỐI LƯU VÔ CỰC
R70 Ventilation Window – System Accessories

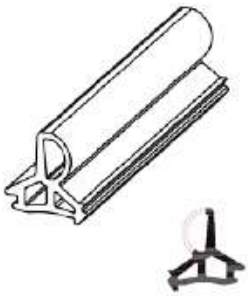

Gioăng trung tâm (Gioăng cố ngỗng) Center Gasket (Gooseneck Gasket)		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7003H2	4-5	EPDM 2TP

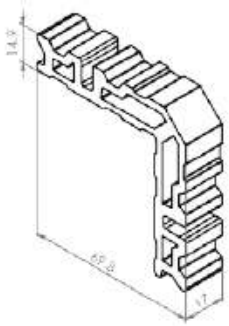

Ke khung bao (ô nhỏ) Window Frame Corner Cleat (Small Chamber)		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1417	2.5-3.5	14.9 x 17

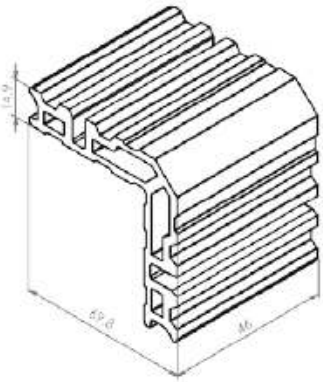

Ke khung bao (ô lớn) Window Frame Corner Cleat (Large Chamber)		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1446	2.5-3.5	14.9 x 46

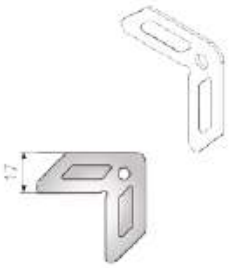

Ke tăng cứng 17x46x1.2 Corner Bracket 17x46x1.2		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC701712	1.2	46 x 17

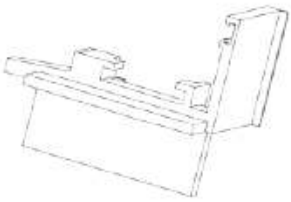

Nhựa ốp chân Cover For Door Sash	
Mã	Chất liệu
OC-65127	Nhựa ABS

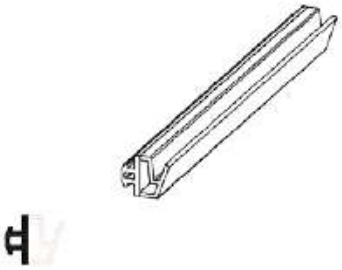

Gioăng khung 5mm Frame Gasket 5mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7001H2	5	EPDM 2TP

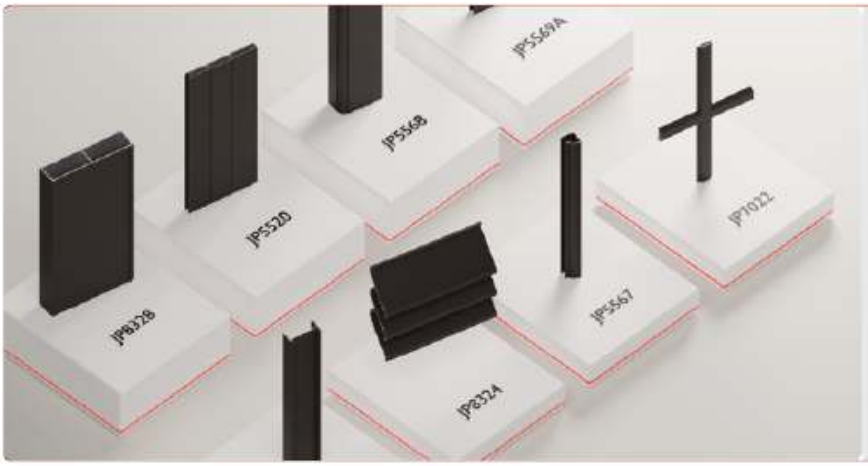

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188
The perfect combination, more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

SD115

System

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ 115

SLIDING DOOR



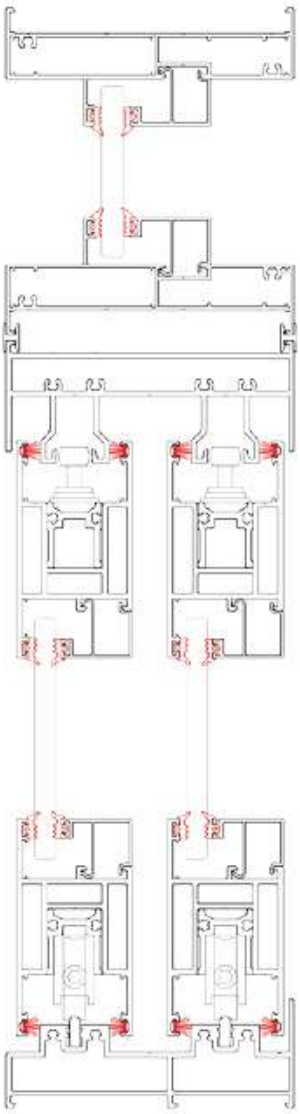

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	115-175 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 34 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

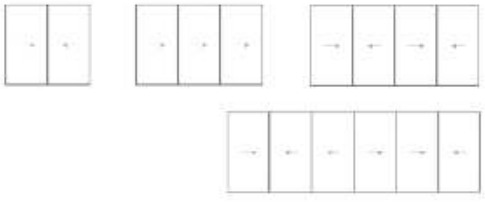

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn — Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu — Autumn Brown
- D - Trắng Anodize — Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ — Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO — Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT — Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ — Synchronized
- CHỐNG BỤI — Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN — Noise Reduction



THIẾT KẾ PHẲNG HIỆN ĐẠI
Flat style frame

TÙY CHỌN VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH
Glass fix optional

THIẾT KẾ ĐA KHOANG
Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof and thermally insulated

PHƯƠNG ÁN CÁNH NHỎ
Tối đa tầm nhìn, vững chắc cùng thanh tăng cứng

Slim panel solution, maximum visibility, yet sturdy

RAY TRƯỢT INOX
Giảm ma sát, vận hành êm ái, bền bỉ

Stainless steel sliding rails, friction reduction, smooth operation

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ
Effectively prevents water overflow



CÔNG NGHỆ ANODIZE ED **SỐ 1 NHẬT BẢN**

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH
Two-Sash Sliding Door Assembly Drawing



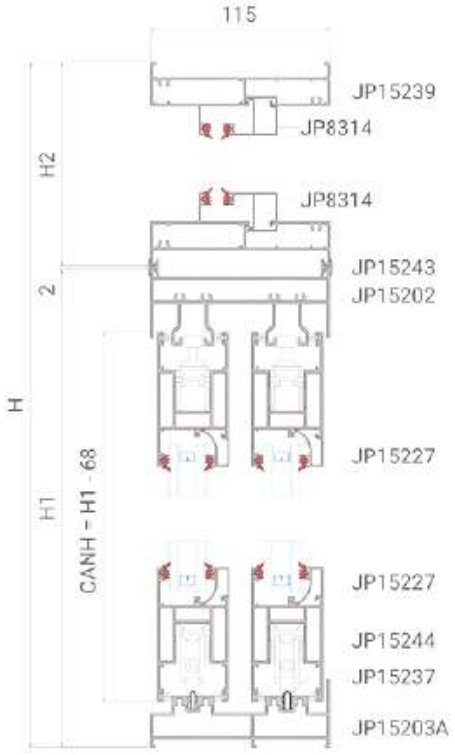

(Phương án 01 mã cánh)





BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 RAY - 4 CÁNH

Four-Sash Two-Track Sliding Door Assembly Drawing

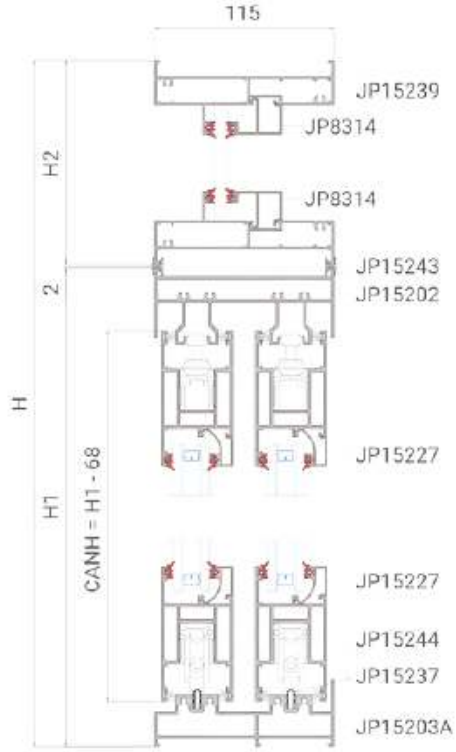



(Phương án 01 mã cánh)

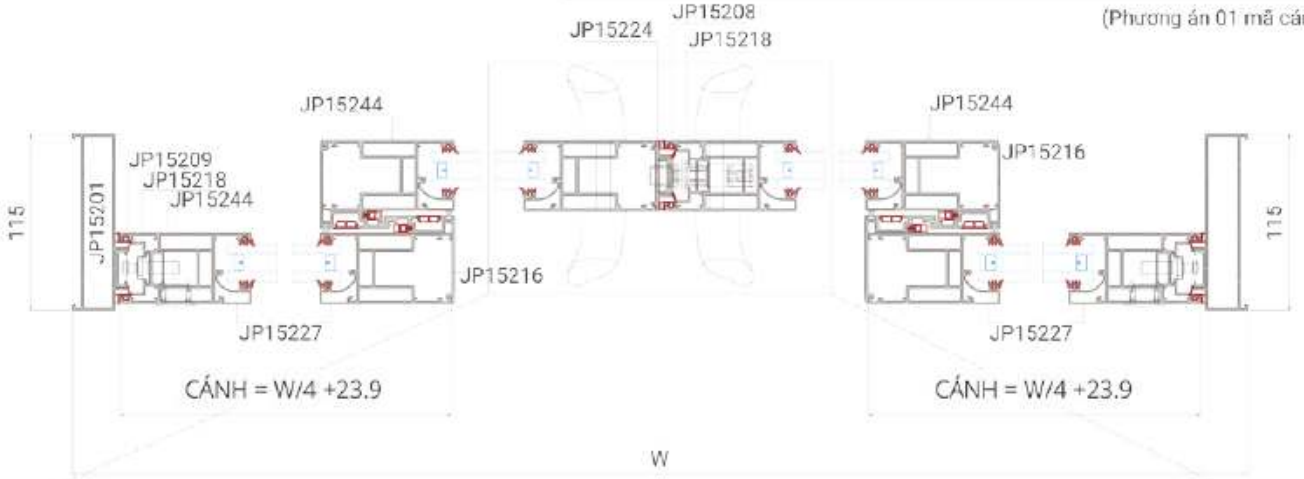

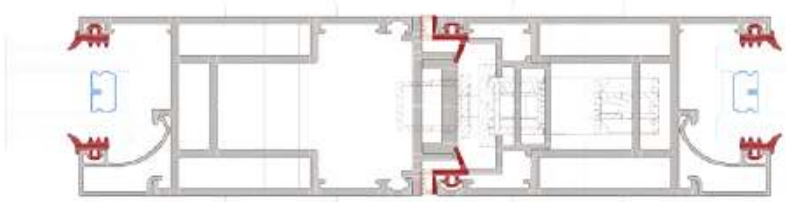

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 3 RAY - 3 CÁNH

Three-Sash Three-Track Sliding Door Assembly Drawing

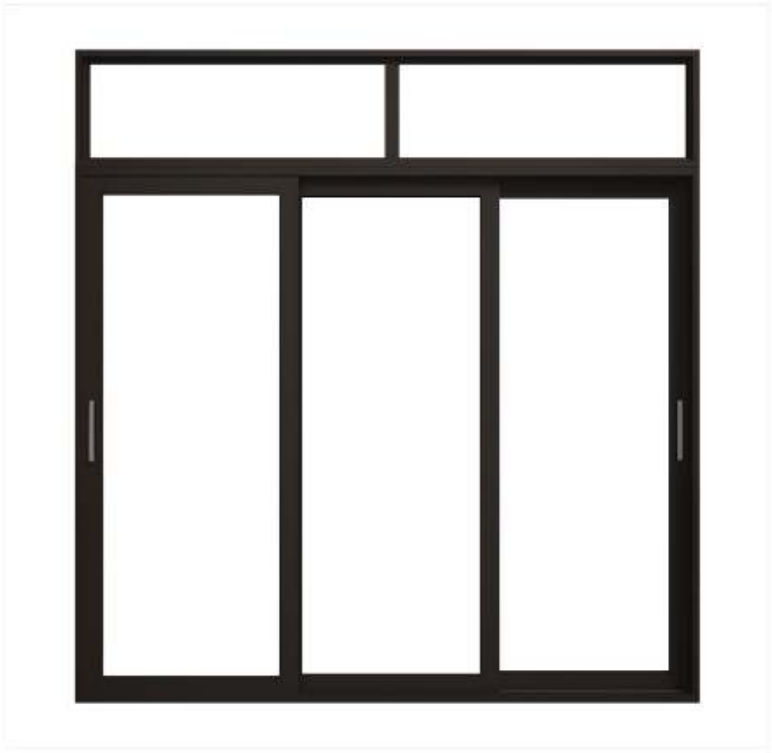

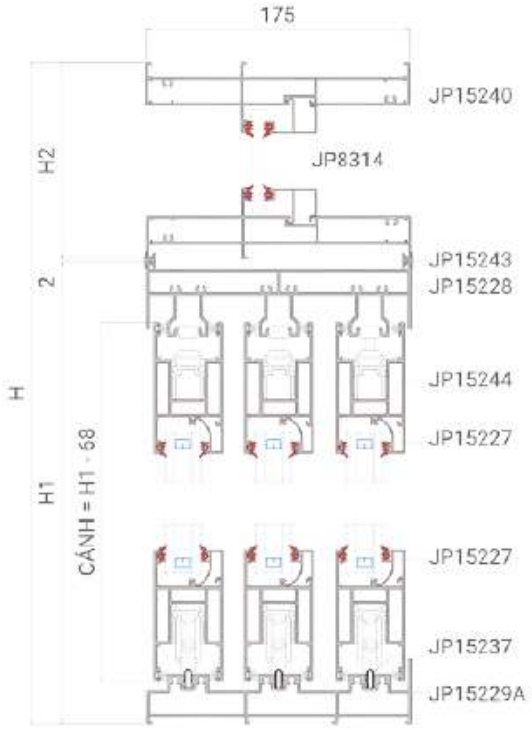

(Phương án 01 mã cánh)

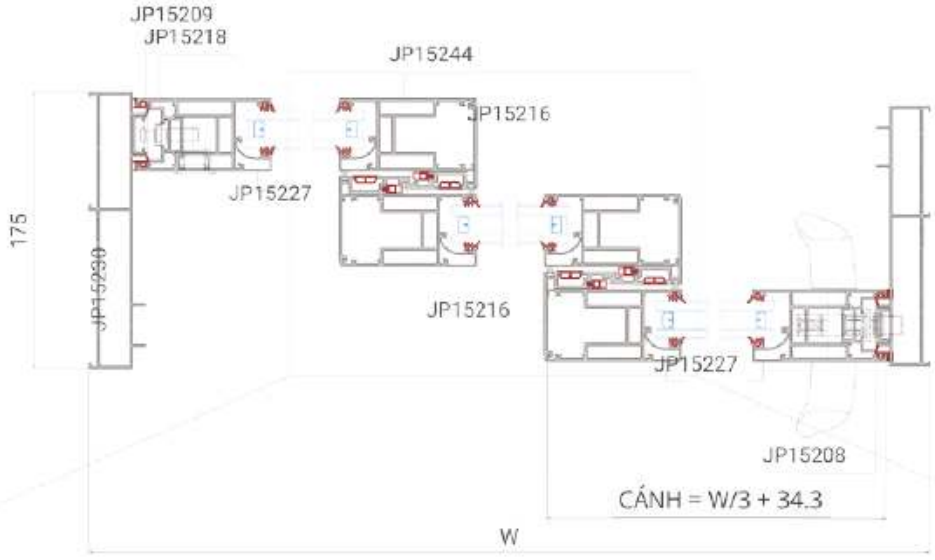

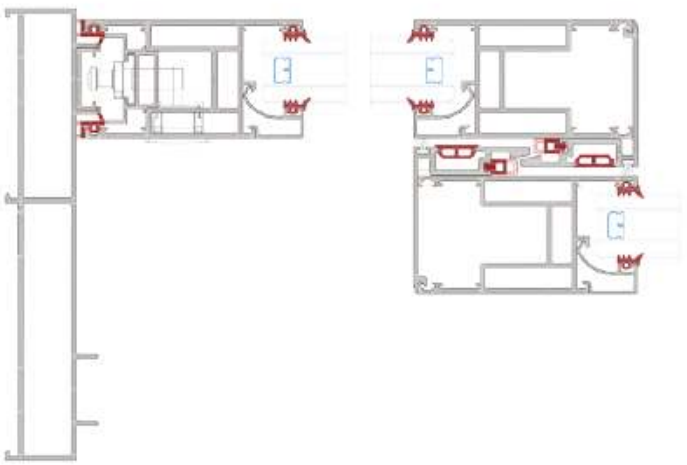

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 3 RAY - 6 CÁNH

Six-Sash Three-Track Sliding Door Assembly Drawing

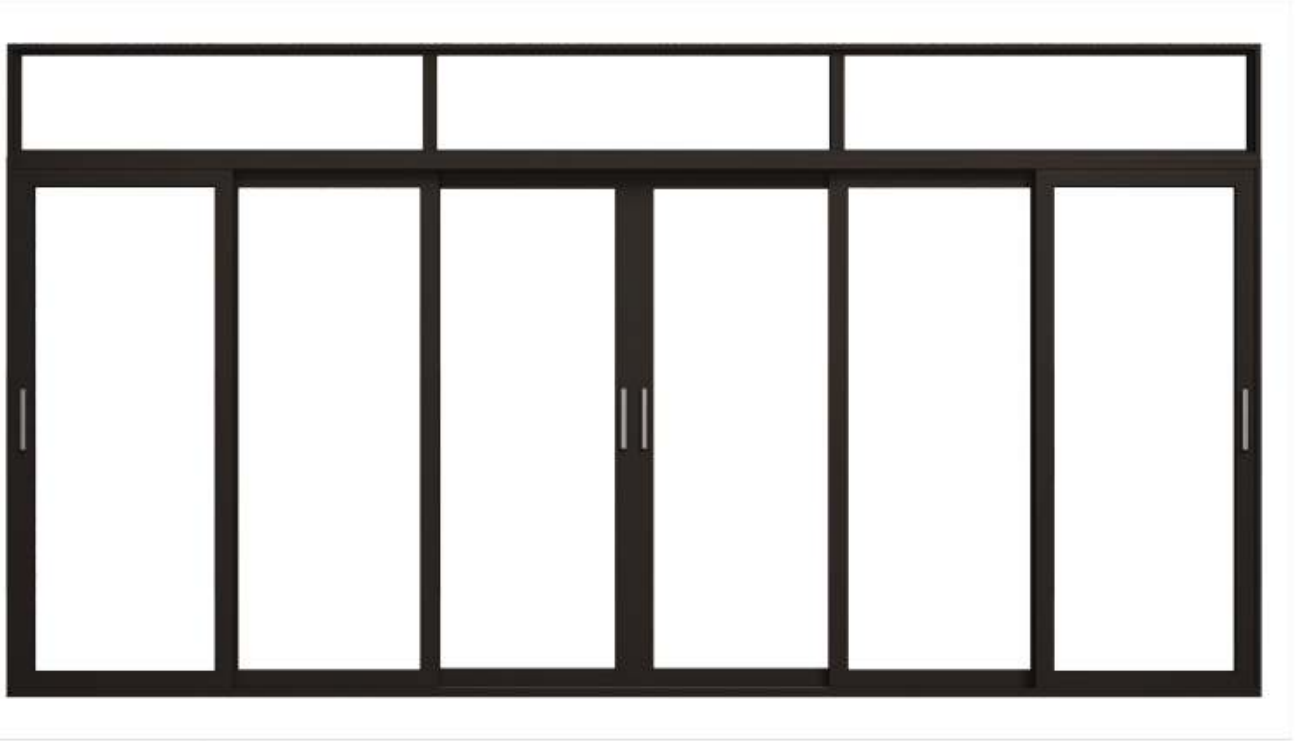

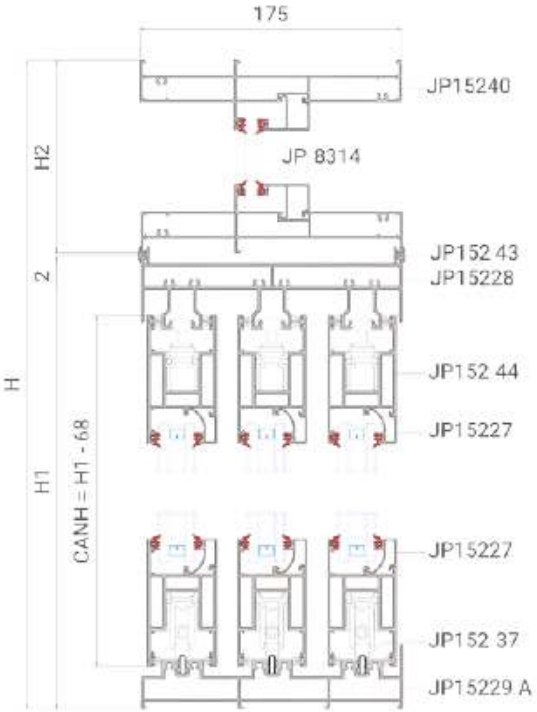

(Phương án 01 mã cánh)

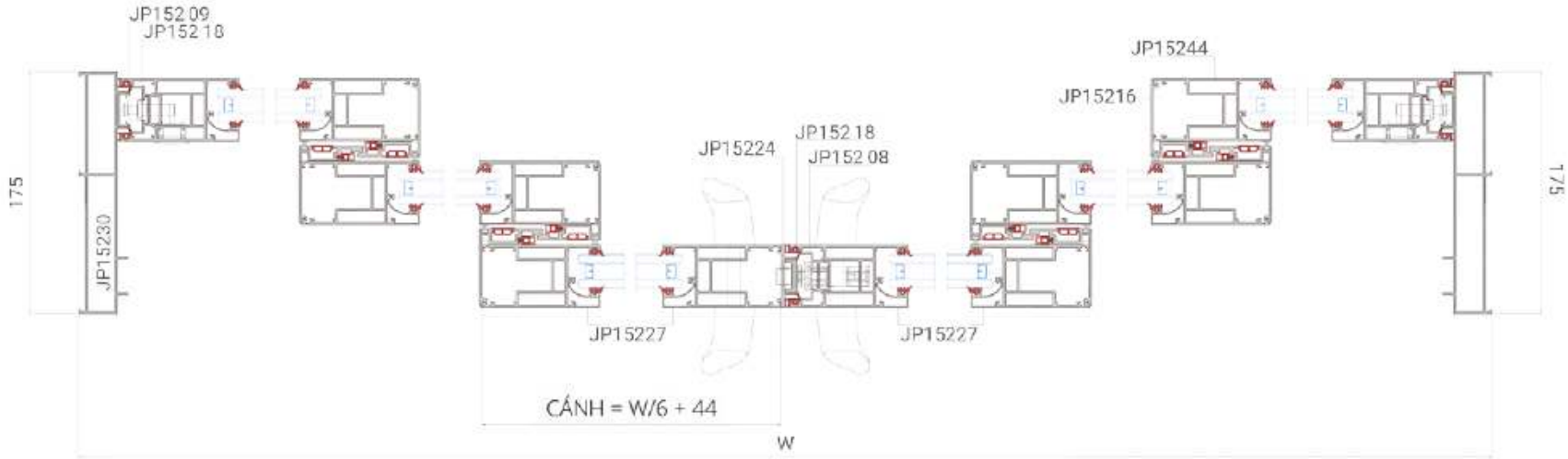

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH
Two-Sash Sliding Door Assembly Drawing



(Phương án 02 mã cánh)

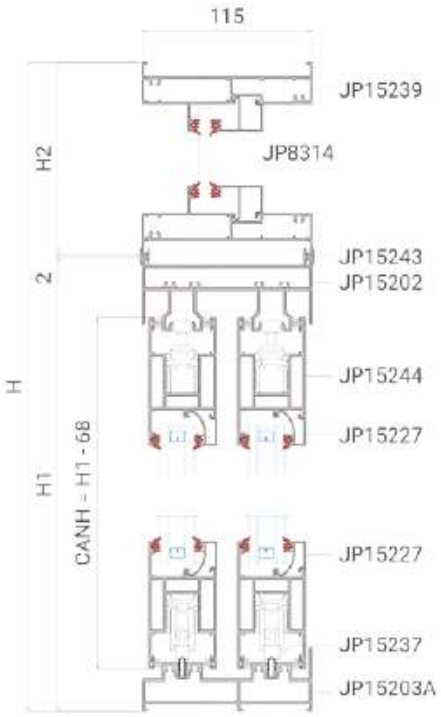

(Two Different Sash Profiles)

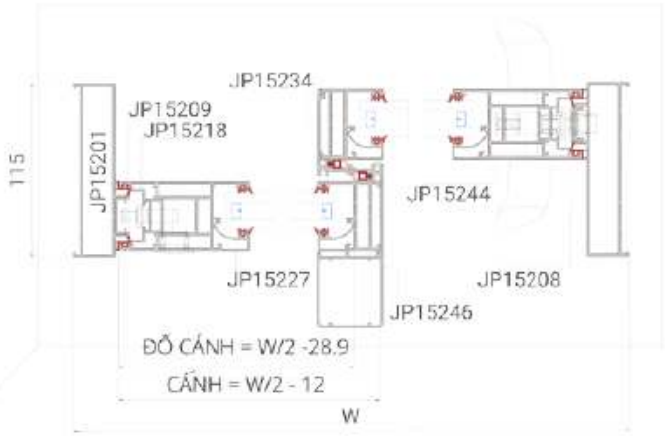

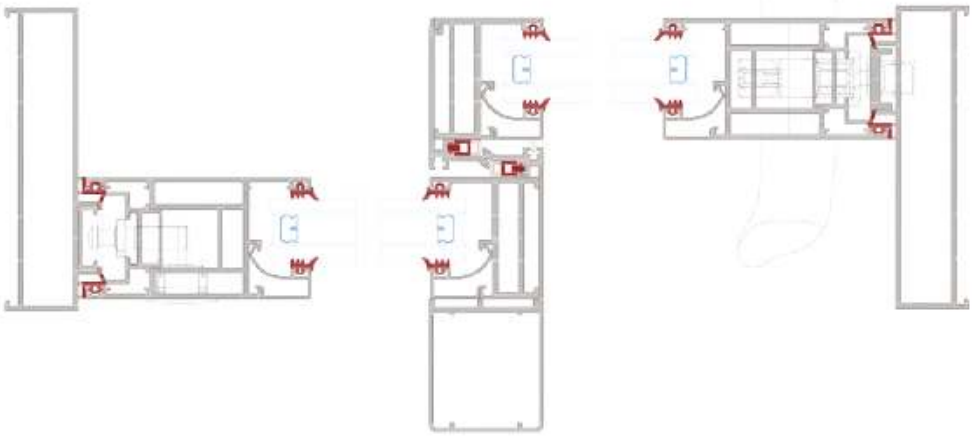

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 RAY - 4 CÁNH

Four-Sash Two-Track Sliding Door Assembly Drawing

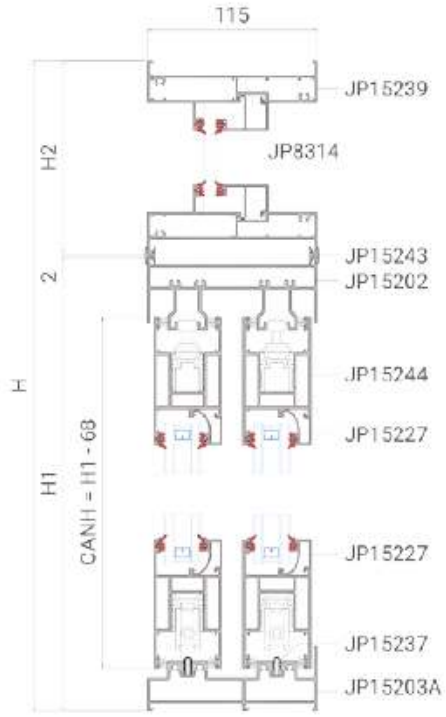



(Two Different Sash Profiles) (Phương án 02 mã cánh)

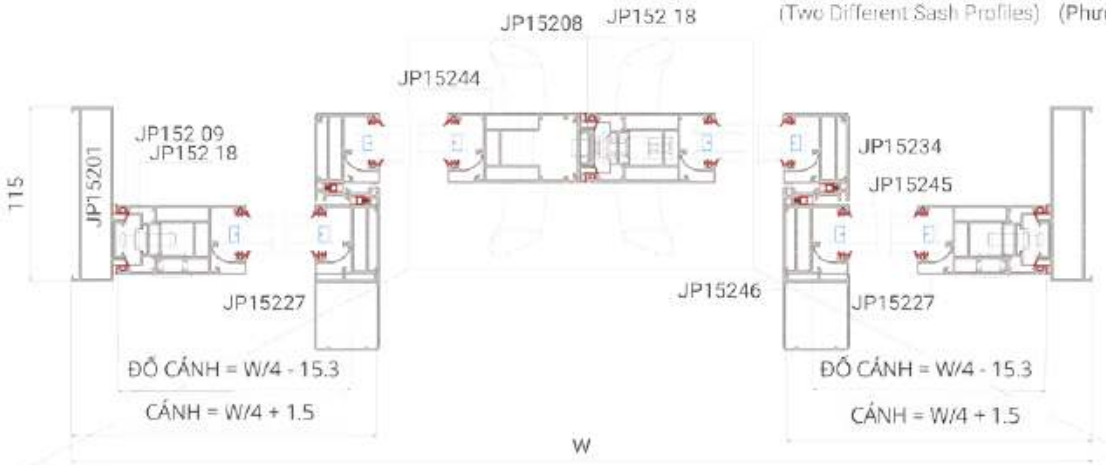

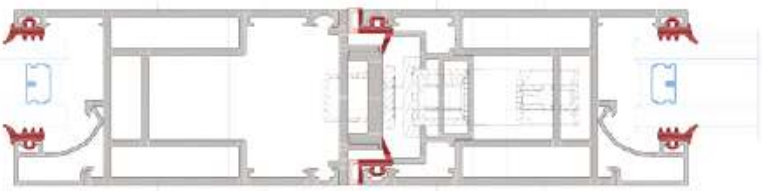

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 3 RAY - 3 CÁNH

Three-Sash Three-Track Sliding Door Assembly Drawing



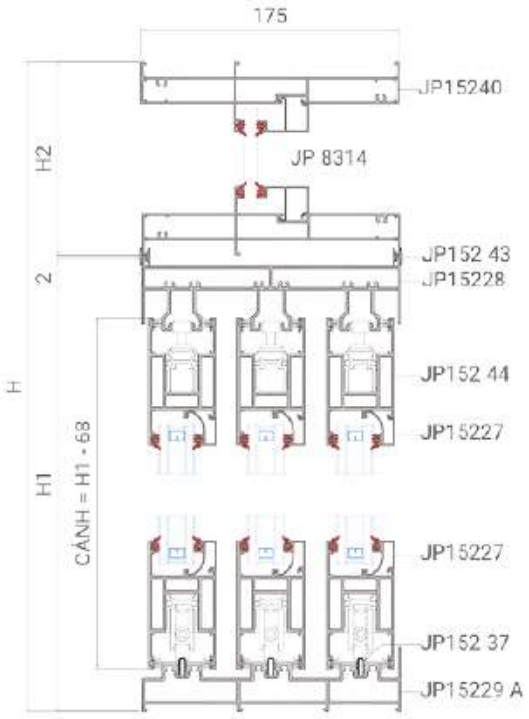

(Phương án 02 mã cánh)

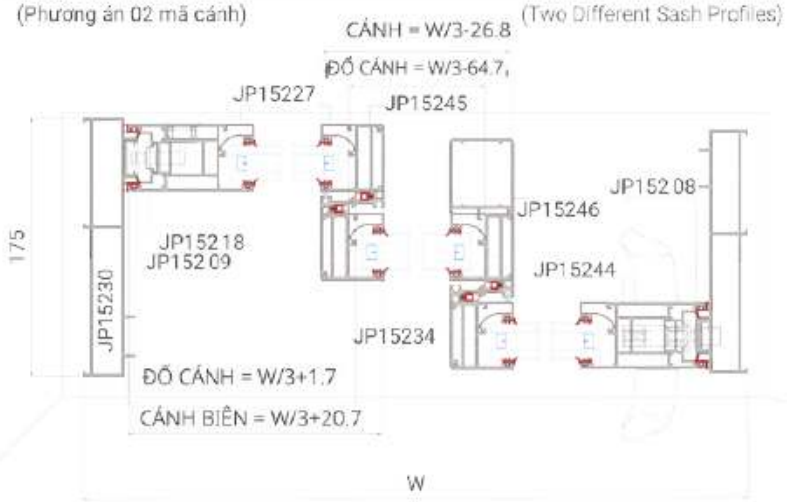

(Two Different Sash Profiles)

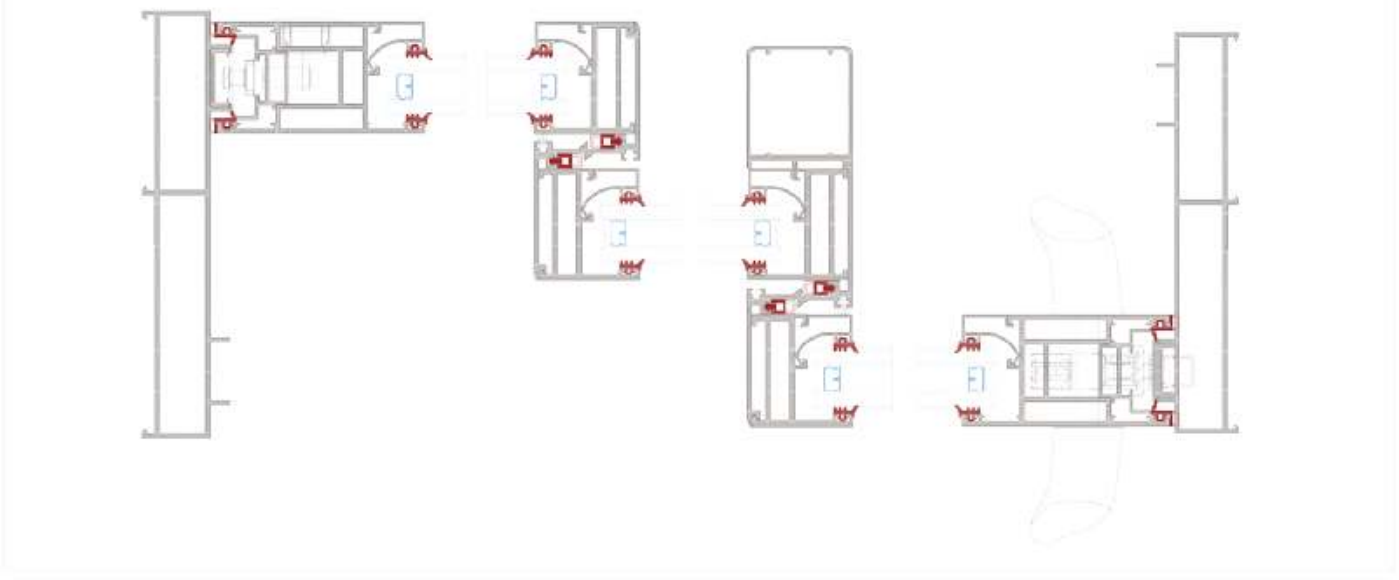

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 3 RAY - 6 CÁNH

Six-Sash Three-Track Sliding Door Assembly Drawing

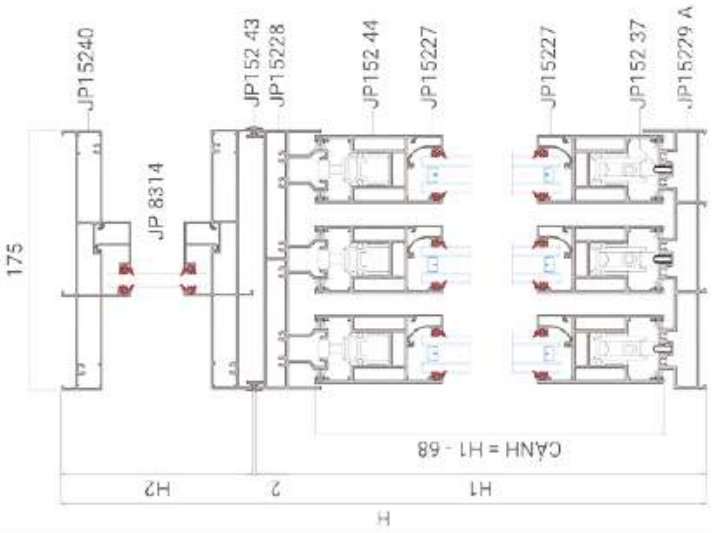

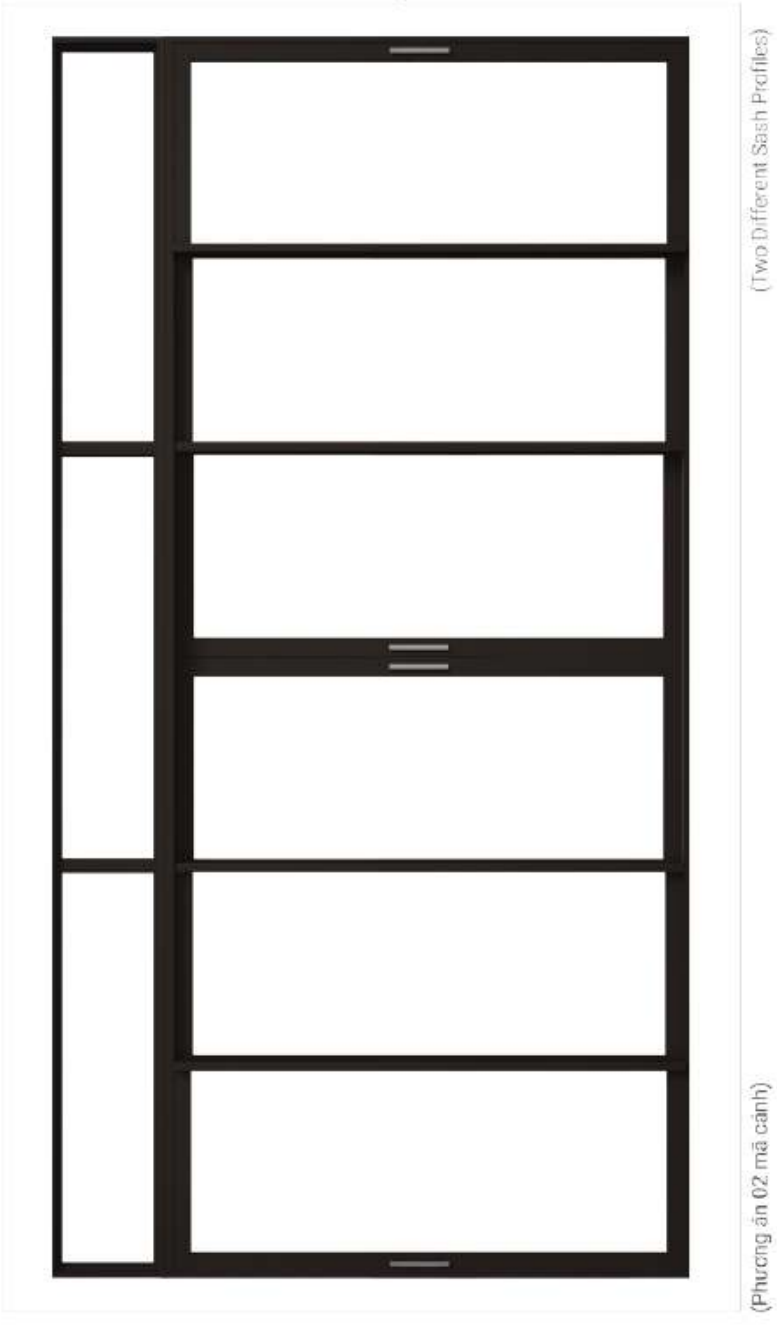

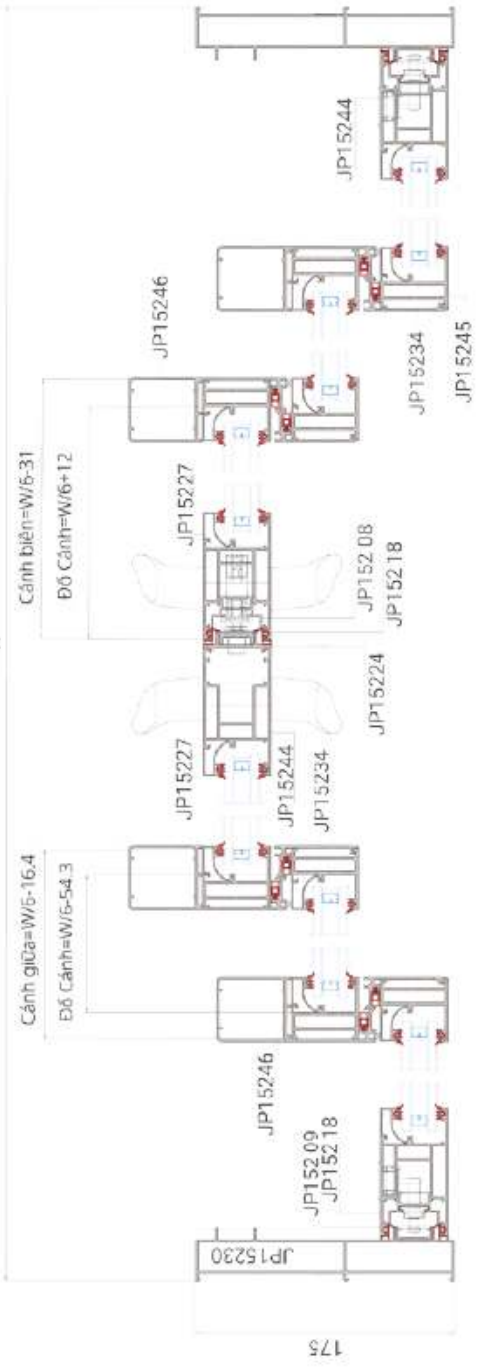

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP

CHI TIẾT ĐẶC BIỆT

Ray nội thất siêu thấp - chỉ 1 cm

Special Detail - Ultra-Low Interior Track – Only 1 cm

01 | THÂN THIỆN VỚI NGƯỜI LỚN TUỔI

Giảm đáng kể độ cao cần bước qua so với các ngưỡng cửa cao, giúp việc di chuyển giữa các không gian trở nên nhẹ nhàng và thuận tiện hơn — đặc biệt với người lớn tuổi.

Senior-friendly access. The ultra-low threshold significantly reduces step-over height, allowing smoother and more comfortable movement between spaces — particularly for older adults.

02 | AN TOÀN HƠN CHO TRẺ NHỎ

Ray thấp hạn chế trở ngại dưới chân, giúp trẻ nhỏ đang tập đi dễ dàng bước qua khu vực cửa hơn.

Reduced trip obstruction for children. The ultra-low 1cm track minimizes the raised obstruction at floor level, making it easier for young children to step across the doorway and move between spaces.

03 | THUẬN TIỆN CHO VIỆC VỆ SINH

Thiết kế ray thấp giúp chổi và dụng cụ lau nhà tiếp cận khu vực cửa thuận tiện hơn, hạn chế cảm giác bị "ngắt quãng" khi vệ sinh sàn. Giảm trở ngại khi robot hút bụi di chuyển qua cửa, giúp việc vệ sinh xuyên suốt hơn giữa các khu vực trong nhà.

Effortless everyday cleaning. The ultra-low 1cm track creates a refined, near-seamless floor transition, enabling effortless cleaning and smoother movement for robot vacuums between spaces.

04 | KHÔNG GIAN LIỀN MẠCH

Giảm cảm giác phân cách giữa các khu vực trong nhà, tạo sự chuyển tiếp nhẹ nhàng giữa phòng khách, phòng sinh hoạt và các không gian khác.

Architectural continuity. The ultra-low 1cm track creates an understated transition between spaces, preserving visual continuity and a refined sense of openness throughout the interior.

1 cm - NHỎ HƠN DƯỚI CHÂN, LỚN HƠN TRONG TRẢI NGHIỆM

Less underfoot. More to experience

Một thiết kế tốt không chỉ đẹp khi nhìn thấy, mà còn phải thuận tiện trong từng bước chân, từng lần lau dọn và từng chuyển động trong cuộc sống hàng ngày.

Great design goes beyond what meets the eye. It is felt in every step, every effortless transition and every detail of everyday living.



Ray nội thất siêu thấp - 2 ray JP-15250

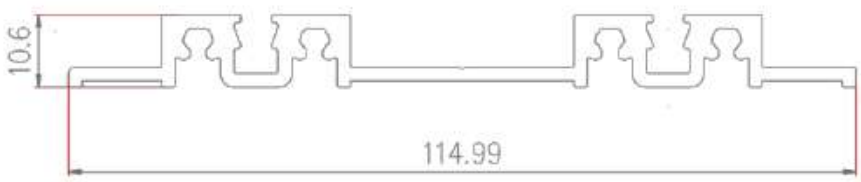

Ray nội thất siêu thấp - 3 ray JP-15251

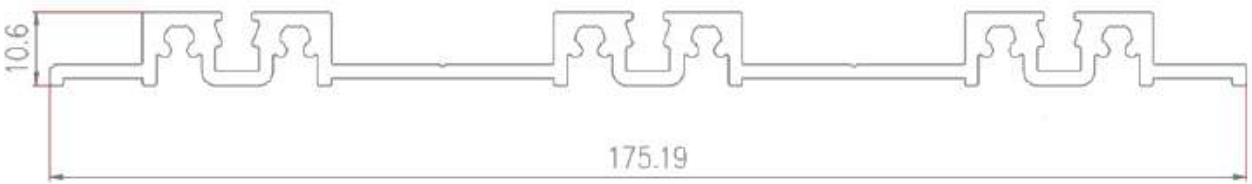

BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 3 CÁNH - 3 RAY NỘI THẤT
Three-Sash, Three-Track Interior Sliding Door

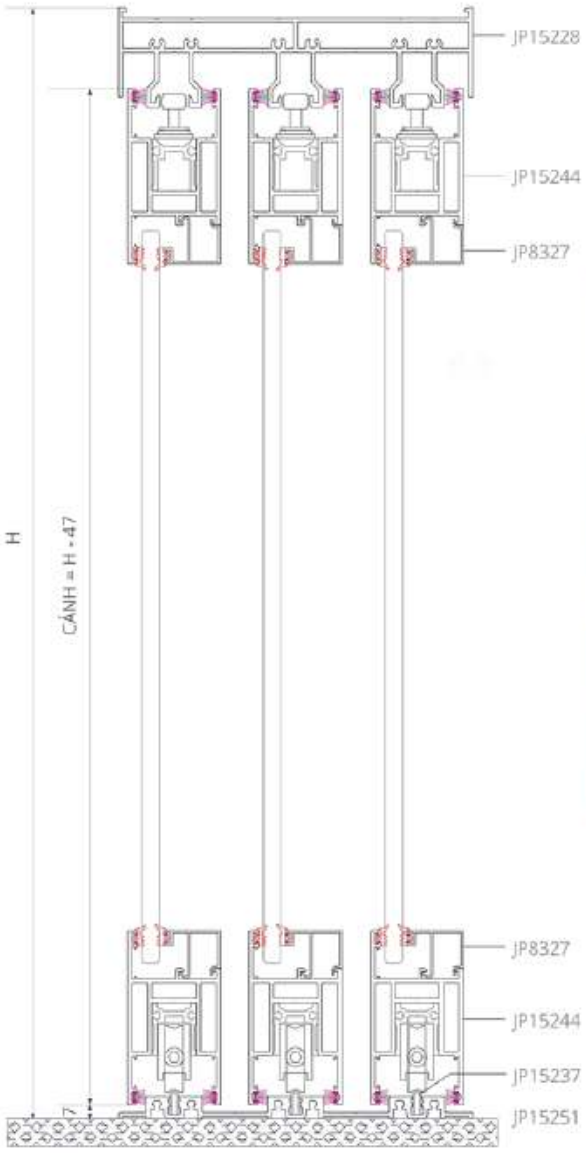



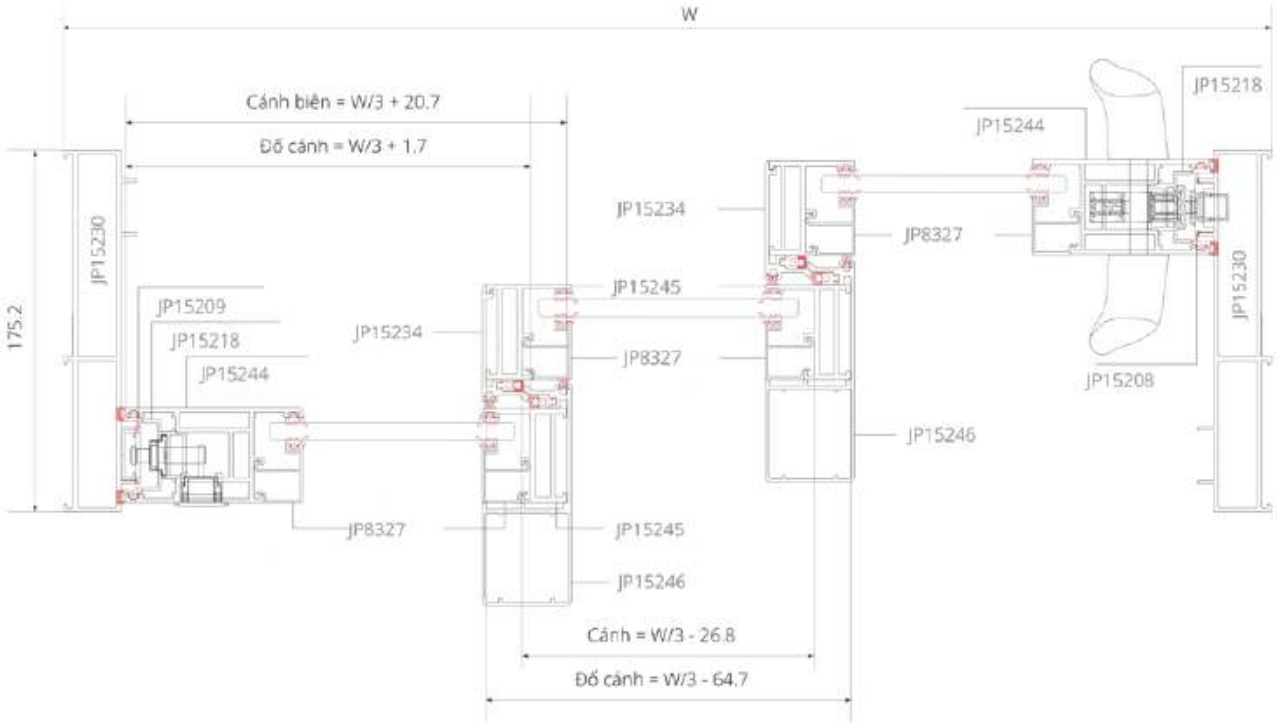



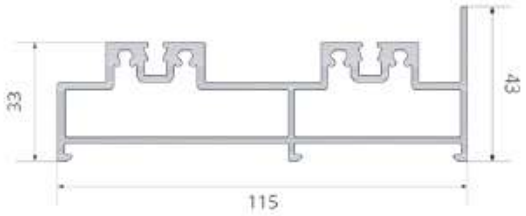

Khung bao ngang dưới 2 ray 2-Track Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15203A	2.0	2.224

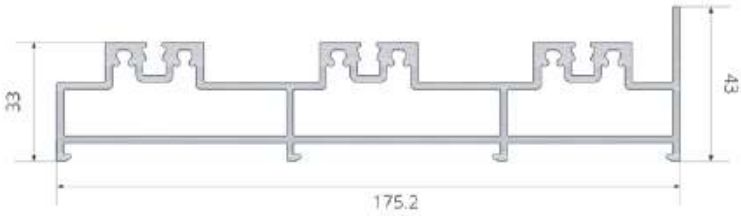

Khung bao ngang dưới 3 ray 3-Track Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15229A	2.0	3.345



K/B nội thất ngang dưới 2 ray Interior 2-Track Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15250	2.0	1.188



K/B nội thất ngang dưới 3 ray Interior 3-Track Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15251	2.0	1.792

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT
Sliding Door - Sections & Specifications

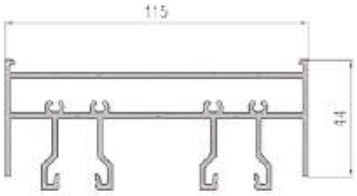

Khung bao ngang trên 2 ray 2-Track Top Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15202	2.0	2.674

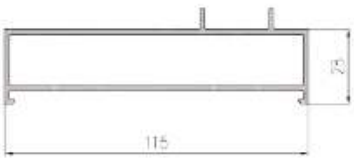

Khung bao đứng 2 ray 2-Track Side Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15201	2.0	1.594

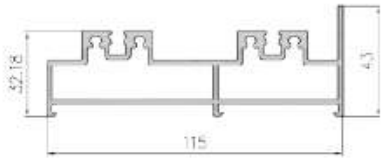

Khung bao ngang dưới 2 ray 2-Track Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15203A	2.0	2.224

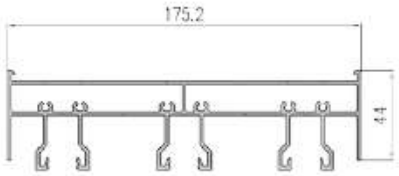

Khung bao ngang trên 3 ray 3-Track Top Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15228	2.0	3.889

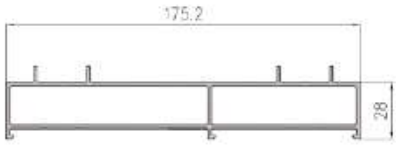

Khung bao đứng 3 ray 3-Track Side Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15230	1.2	0.28

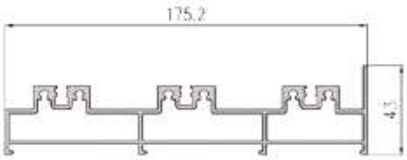

Khung bao ngang dưới 3 ray 3-Track Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15229A	2.0	3.345

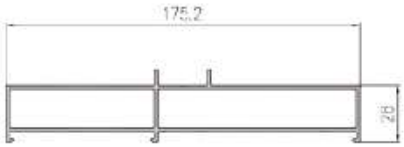

Khung bao đứng 3 ray có lưới muỗi 3-Track Top Frame Mosquito Screen		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15231	2.0	2.387

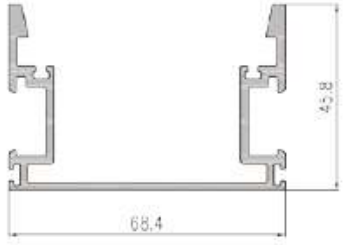

Ốp móc cánh lớn lưới muỗi Large Interlock Cover Mosquito Screen		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15232	2.0	2.387

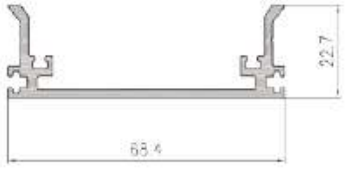

Ốp móc cánh nhỏ lưới muỗi Small Interlock Cover Mosquito Screen		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15235	2.0	0.766

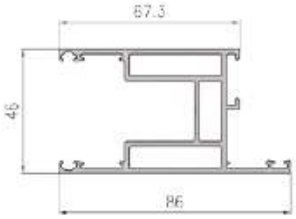

Cánh đi lùa Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15244	2.0	1.785

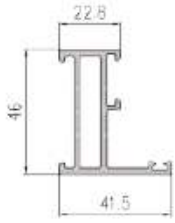

Cánh lùa nhỏ Door Sash Slim Version		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15245	2.0-2.5	0.993

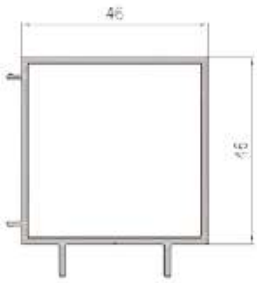

Đố lùa góc 90° 90° Sliding Corner Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15248	1.6	0.86

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT
Sliding Door - Sections & Specifications

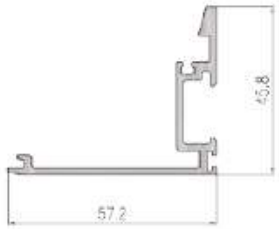

Ốp móc cánh lớn Large Sash Interlock Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15216	2.0	0.762

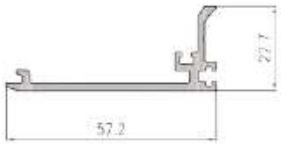

Ốp móc cánh nhỏ 2 ray 2-Track Small Sash Interlock Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15234	2.0	0.53

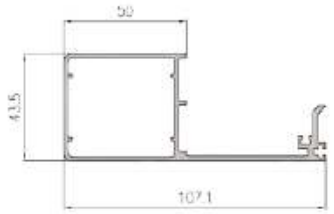

Thanh ốp tăng cứng cánh nhỏ Reinforcement Interlock Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15246	1.5-2.0	1.365

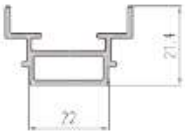

Thanh gắn khóa Locking Dock		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15218	1.5	0.422

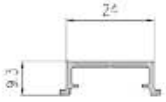

Thanh gắn miệng khóa Locking Dock Strike		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15209	1.6	0.183

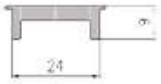

Thanh đậy rãnh khung bao Frame Groove Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15208	4.0	0.339



Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

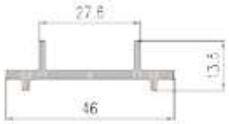

Hèm đối đầu 4 cánh 4-Sash Meeting Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15224	2.5	0.412



Ray inox Stainless Steel Track	
Mã	JP15237

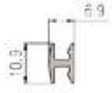

Nối khung Frame Connector		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15243	2.0	0.099



Nẹp kính 30-34mm Glazing Bead 30-34mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15247A	1.4	0.17

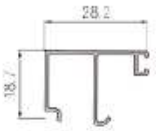

Nẹp kính 8-10mm Glazing Bead 8-10mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8327	1.1	0.264

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT
Sliding Door - Sections & Specifications

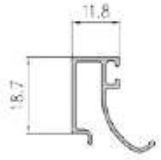

Nẹp kính 19-24mm Glazing Bead 19-24mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15227	1.1	0.205

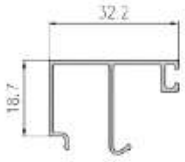

Nẹp kính vách kính 8mm Fixed Glass Glazing Bead 8mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8314	1.1	0.279

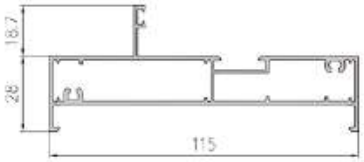

Khung bao vách kính 2 ray 2-Track Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15239	1.4	1.396

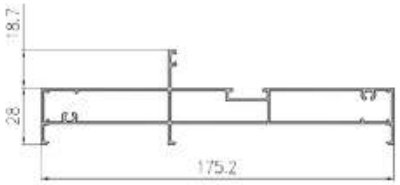

Khung bao vách kính 2 ray 3-Track Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15240	1.4	1.943

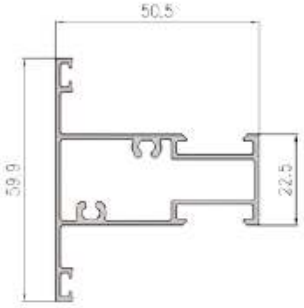

Đố tĩnh chia ô vách kính Fixed Glass Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15241	1.2	0.811

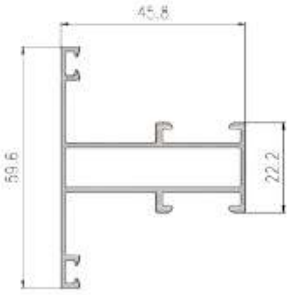

Đố tĩnh chia ô cánh Sash Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15249	1.2	0.69

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ SD115
SD115 Sliding Door – System Accessories

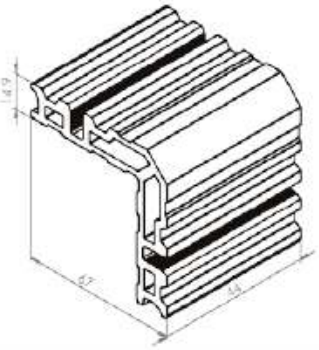

Ke khung khung bao vách kính 2 ray và 3 ray (ô lớn) Fixed Glass Frame Corner Cleat 2-Track & 3-Track (Large Chamber)		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1444	2.5-3.5	14.9 x 44

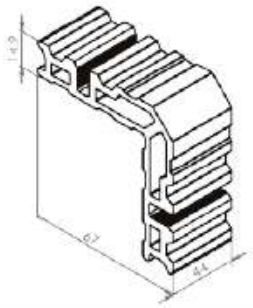

Ke khung bao vách kính 2 ray (ô nhỏ) Fixed Glass Frame Corner Cleat 2-Track (Small Chamber)		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1419	2.5-3.5	14.9 x 19.5

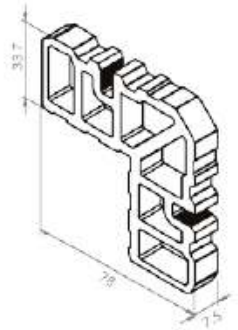

Ke cánh đi lùa Door Sash Corner Cleat		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3307	4-5	33.7 x 7.5



Đệm pat bánh xe Roller Bracket Pad		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
BA-11503	4-5	200



Ke tăng cứng inox Corner Bracket Inox		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC831510	1	42 x 15

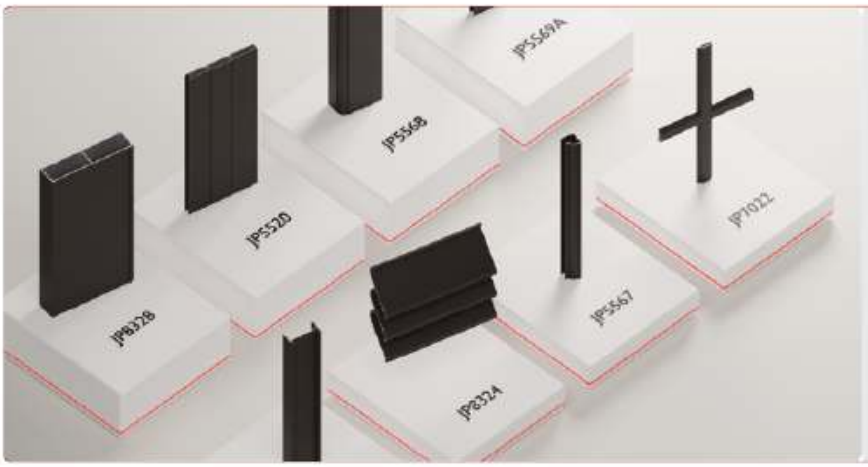

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188

The perfect combination, more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ SD115
SD115 Sliding Door – System Accessories

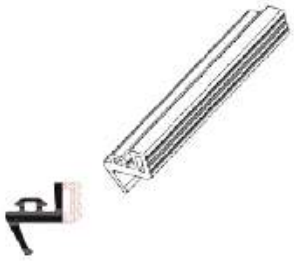

Gioăng giảm chấn cánh khung Sash-Frame Buffer Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1501H2		EPDM

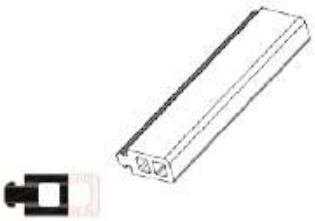

Gioăng giảm chấn cánh ốp móc Interlock Buffer Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1502H2		EPDM

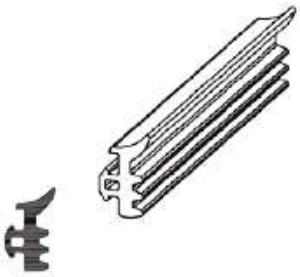

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

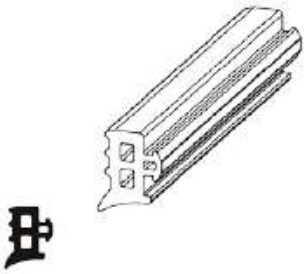

Gioăng kính 5mm Glazing Gasket 5mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7002H1	5	EPDM



Gioăng đậy rãnh khung bao Door Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1506H1	5	EPDM

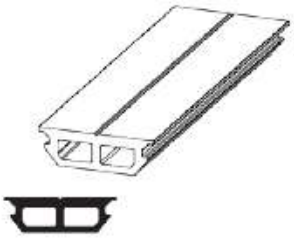

Gioăng đậy rãnh ốp móc Interlock Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1	5	EPDM



Lông nheo quét chân cánh Bottom Sash Brush Seal		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1565	5	Nylon



Nhựa bịt 2 đầu ốp móc đi lùa Interlock Cover End Cap	
Mã	Chất liệu
DH-1501	Nhựa



Nhựa bịt 2 đầu ốp tăng cứng đi lùa Reinforcement Cover End Cap	
Mã	Chất liệu
ND-1501	Nhựa



Dao phay Milling Cutter	
PT-C8308	đố chia ô vách kính
PT-C15244	đố liên kết cánh nhỏ



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm



Công trình ở Đắk Lắk - Construction Đắk Lắk

SFD80
System

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80
BI-FOLDING DOOR



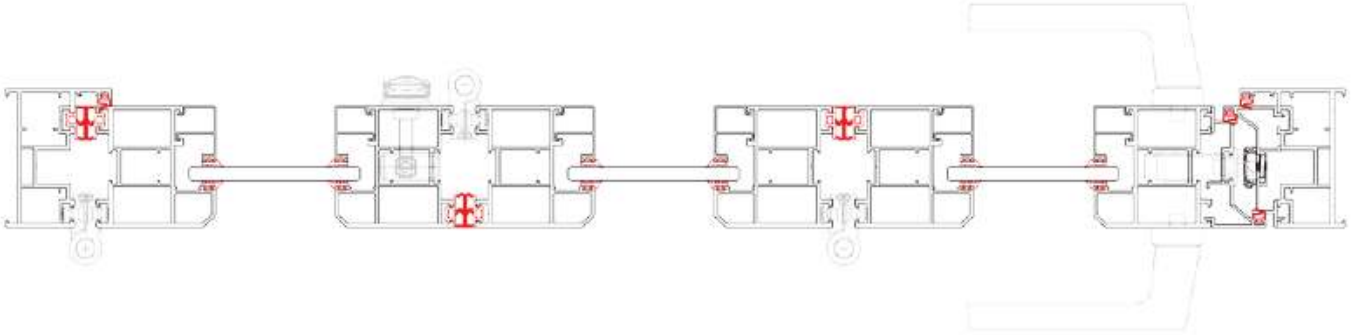

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	80 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 33 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

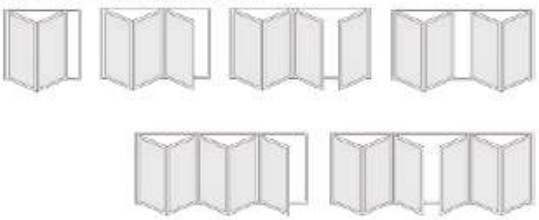

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu Autumn Brown
- D - Trắng Anodize Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction

SFD80



THIẾT KẾ ĐA KHOANG - TINH GỌN

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng

Also compatible with insulated glass and curtain glass

THÍCH HỢP LÀM CỬA NỘI THẤT - NGOẠI THẤT

Đa dạng phương án ứng dụng thực tế

Suitable for interior and exterior doors – Versatile real-world application options.

TÙY CHỌN RAY DƯỚI ÂM SÀN

Liền mạch không gian

Optional recessed bottom track for seamless spatial integration

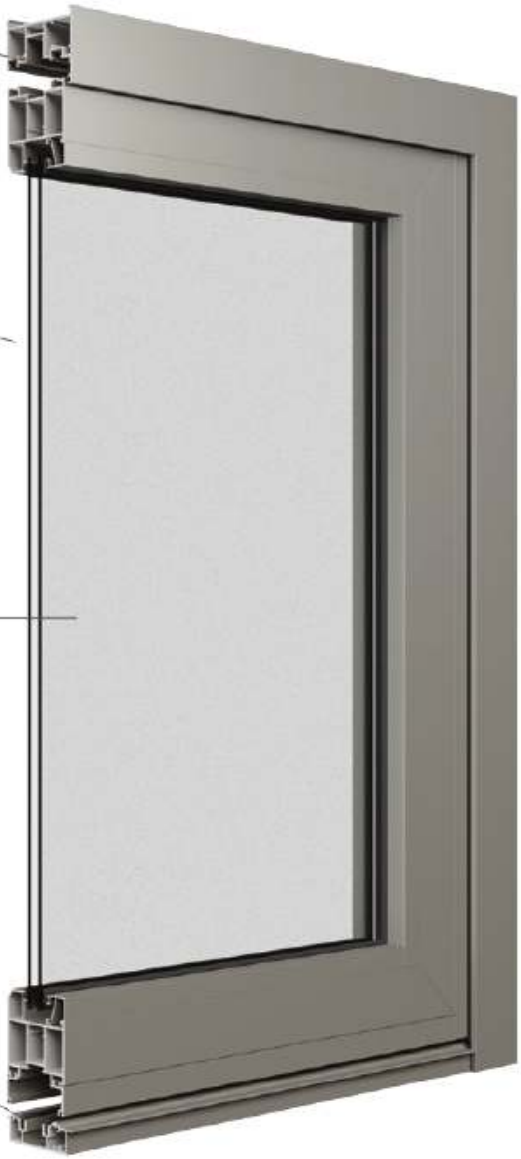

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 2 CÁNH (2-0)

Two-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing



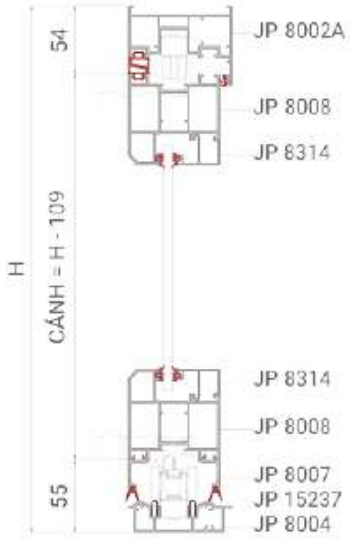

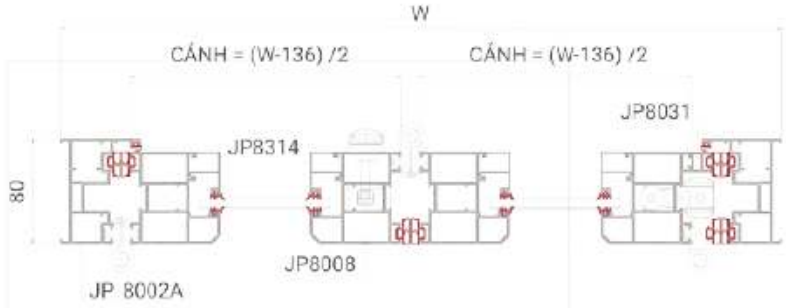

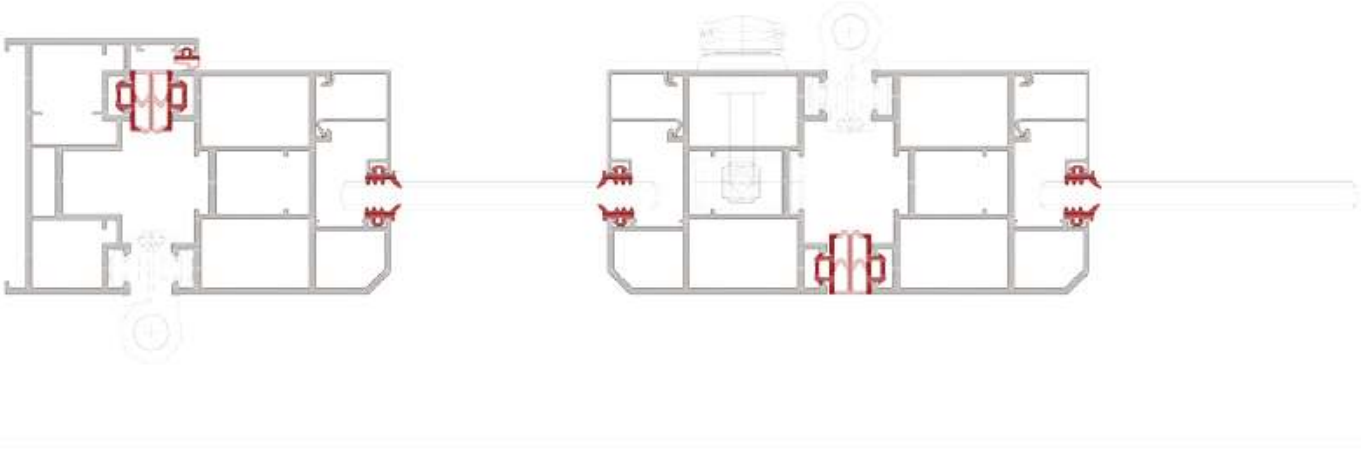

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 3 CÁNH (3-0)

Three-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing

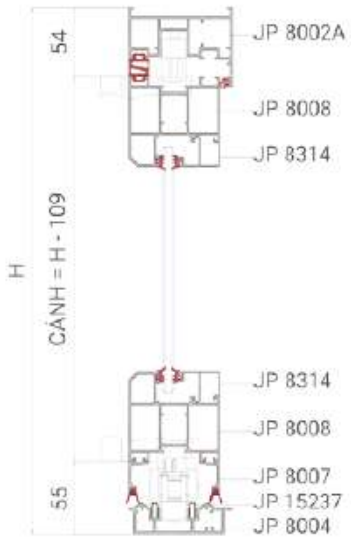



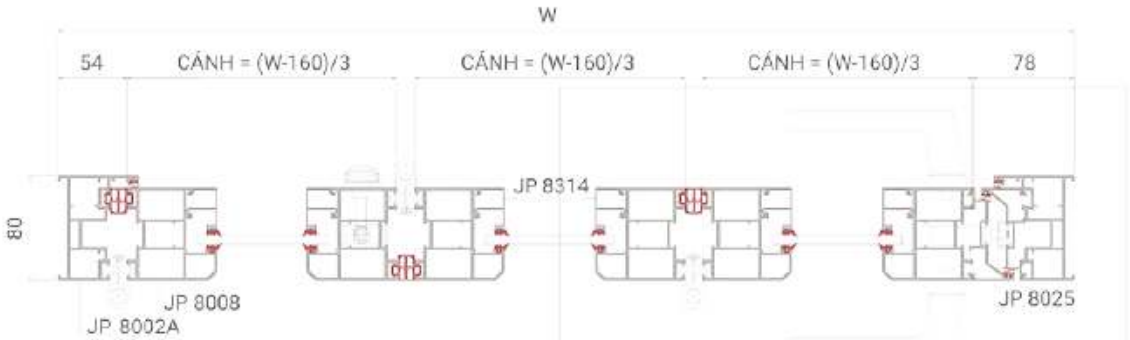

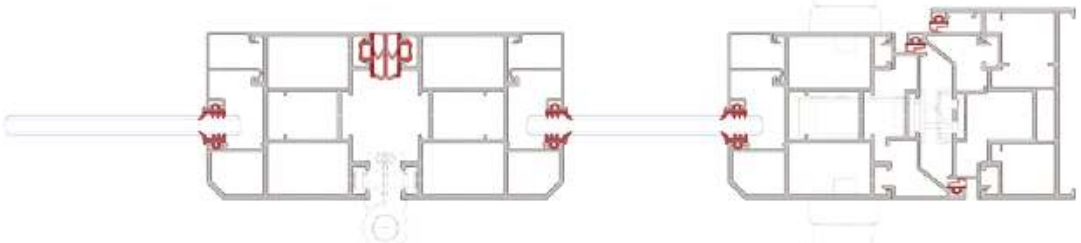

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (3-1)

Four-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing



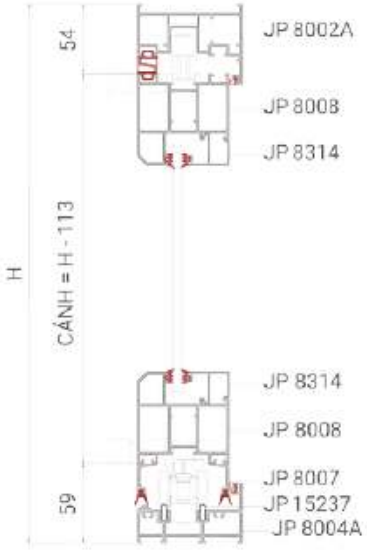

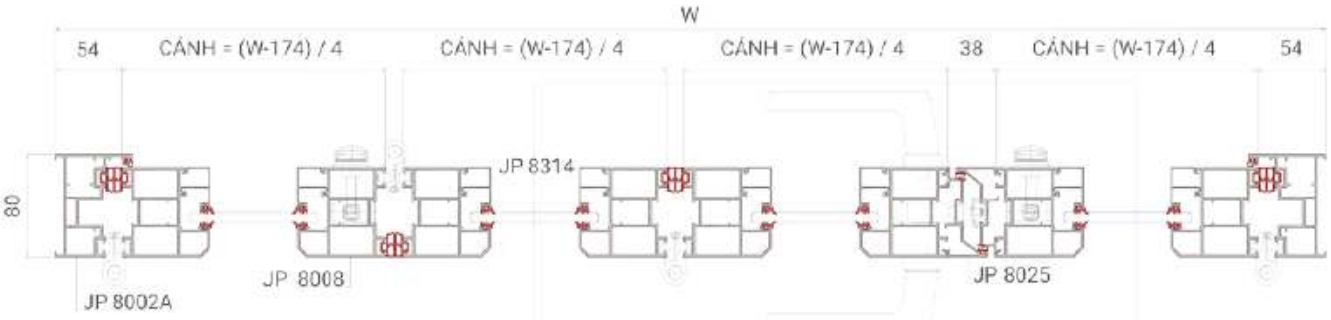

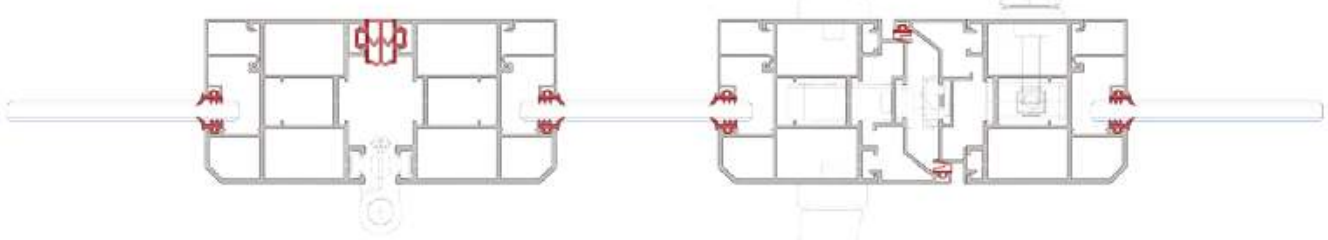

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (2-2)

Four-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing

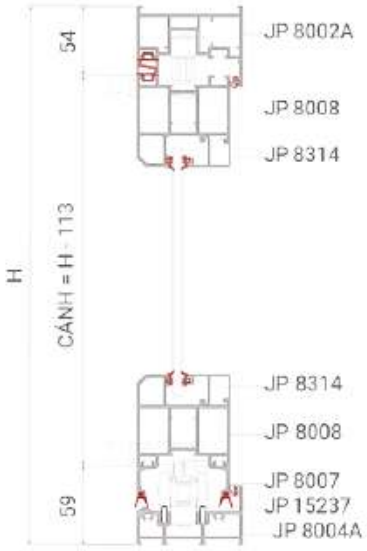



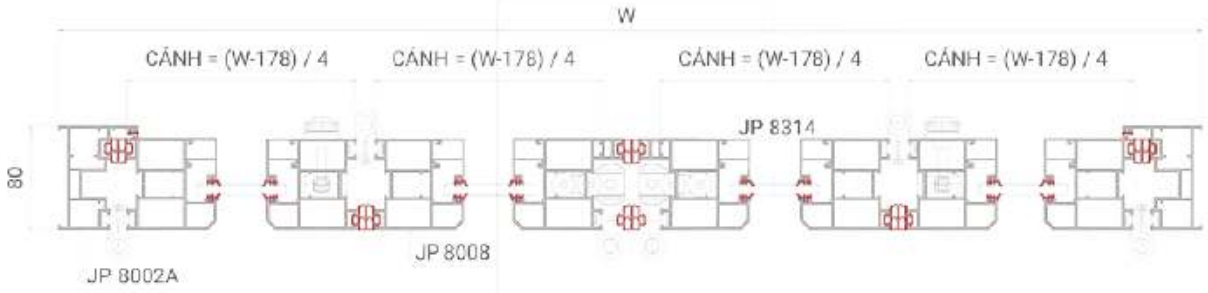

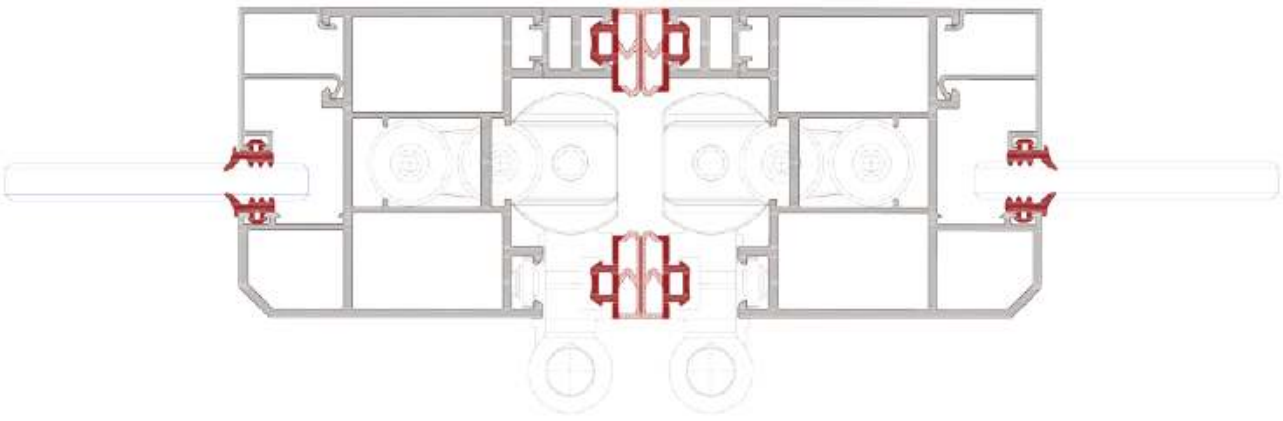

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP

BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 5 CÁNH (5-0)
Five-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing

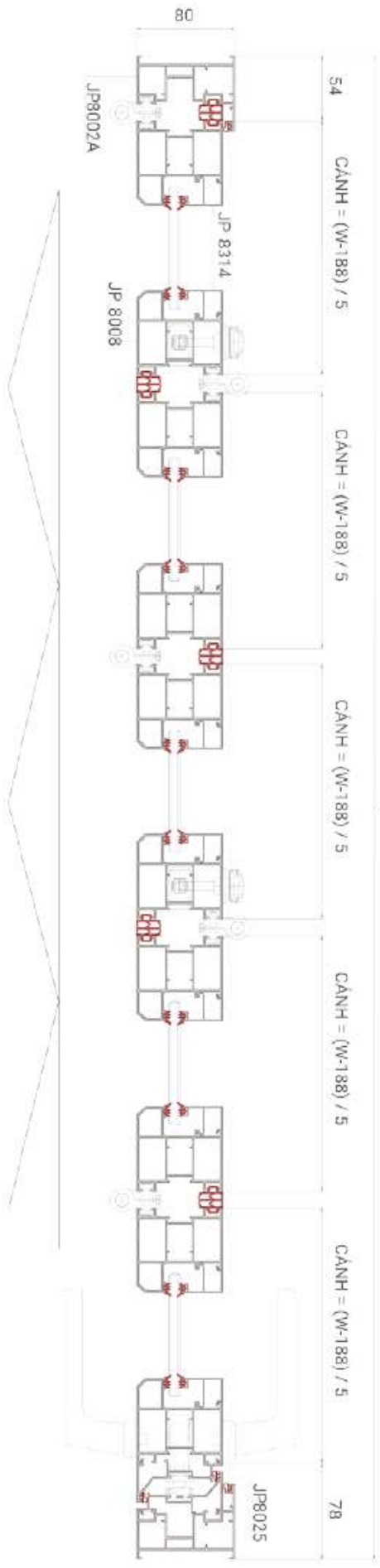



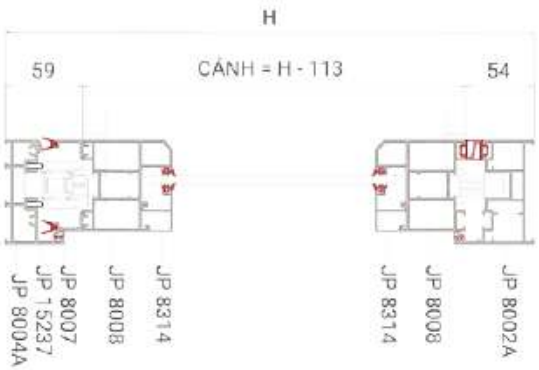

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 6 CÁNH (3-3)

Six-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing

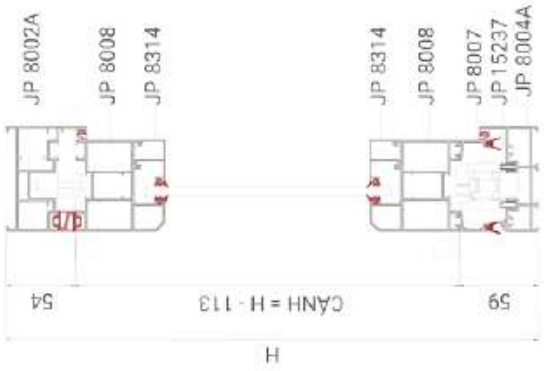



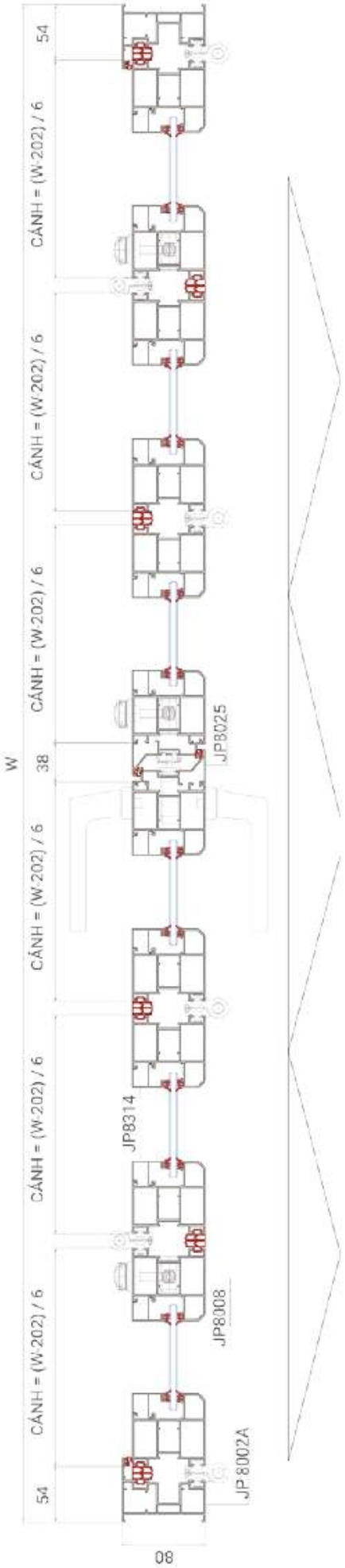

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI XẾP TRƯỢT
Sliding Door - Sections & Specifications

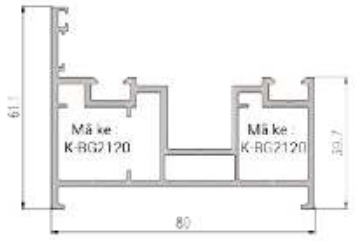

Khung bao đứng + ngang trên Top + Side Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8002A	2.0	1.877

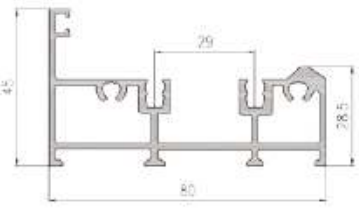

Khung bao dưới ray cao High-Track Bottom Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8004A	2.0	1.664

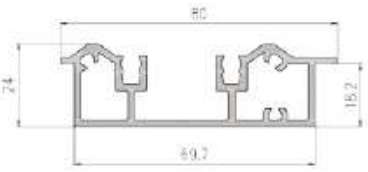

Khung bao dưới âm sàn Recessed Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8004	2.0	1.252

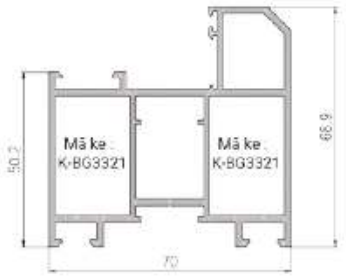

Cánh xếp trượt Bi-folding Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8008	2.0	2.036



Ốp chân cánh Sash Bottom Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8007	2.5	0.269

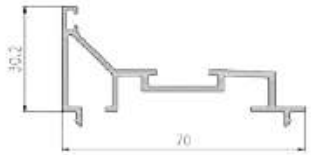

Ốp cánh khóa Lock Stile Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8025	1.5	0.728

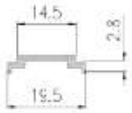

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

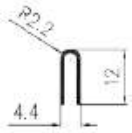

Ray inox Stainless Steel Track	
Mã	JP15237



Hèm cánh chẵn Even Sash Interlock		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8031	2.0	0.325



Nối khung bao 80 80mm Frame Connector		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8010	1.6	0.412



Đố ghép tăng cứng Reinforcement Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8328	2.0	1.841

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI XẾP TRƯỢT
Sliding Door - Sections & Specifications

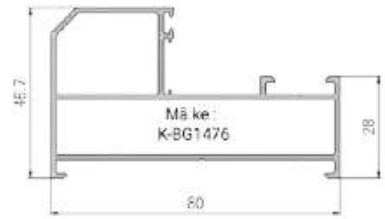

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8009	1.4	1.145

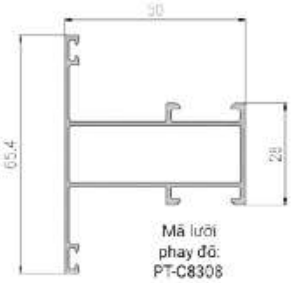

Đố tĩnh chia ô vách kính Fixed Glass Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5002	1.2	0.749

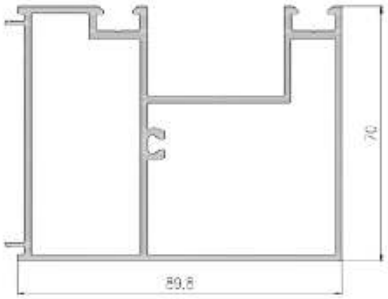

Đố góc vuông 90° 90° Corner Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8026A	1.8	2.165

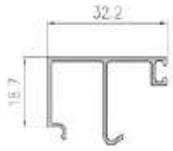

Nẹp kính 8-10mm Glazing Bead 8-10mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8314	1.0	0.279

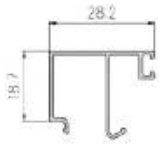

Nẹp kính 12mm Glazing Bead 12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8327	1.1	0.264

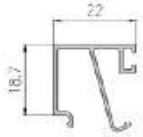

Nẹp kính hộp 19mm Glazing Bead 19mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8315	1.1	0.249



Nẹp kính rèm 33mm Glazing Bead 33mm Integrated Blinds IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15227	1.1	0.205

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80
SFD80 Bi-Folding Door System Accessories

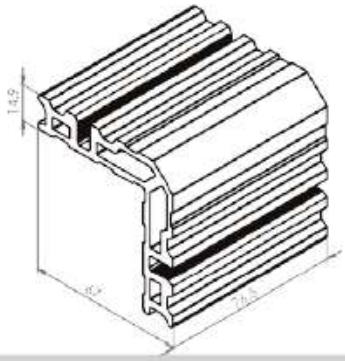

Ke khung bao vách kính

Fixed Glass Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1476	2.5-3.5	14.9 x 76.5

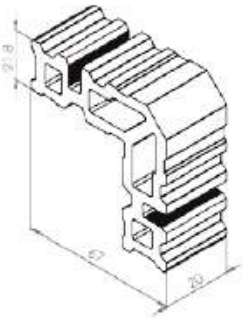

Ke khung bao xếp trượt

Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2120	4-5	21.8 x 20

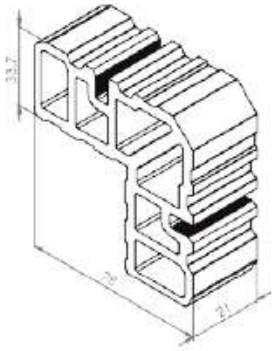

Ke cánh xếp trượt

Door Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3321	4-5	33.7 x 21



Ke tăng cứng inox (cánh)

Corner Bracket Inox (Sash)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC831510	1	42 x 15

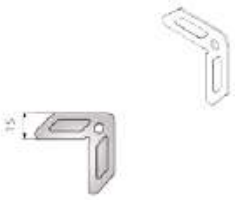

Ke tăng cứng inox (khung bao)

Corner Bracket Inox (Frame)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC551008	1	42 x 15

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188

The perfect combination,
more details at page 188

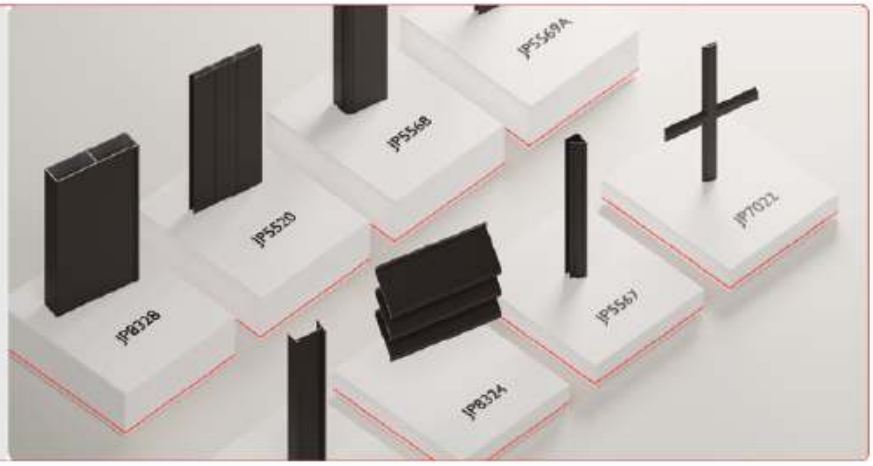

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80

SFD80 Bi-Folding Door System Accessories

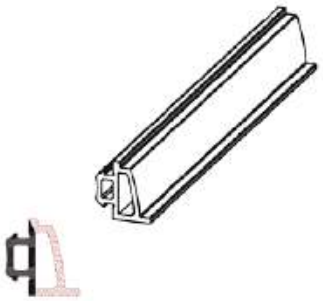

Gioăng âm dương xếp trượt Door Frame		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-8002H2		EPDM

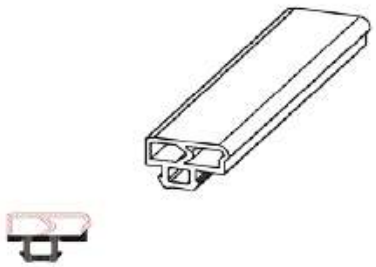

Gioăng bằng xếp trượt Door Frame		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-8002AH2		EPDM



Gioăng quét chân xếp trượt Door Frame		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-8004H1		EPDM

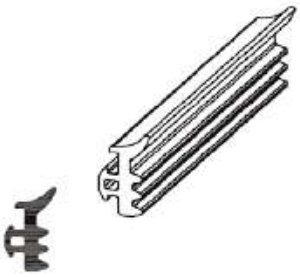

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM



Gioăng khung 5mm Frame Gasket 5mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7001H2	5	EPDM 2TP

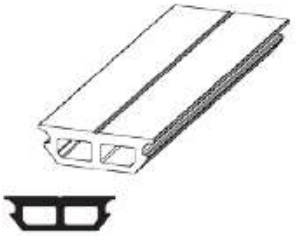

Gioăng đậy rãnh khung bao Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1	5	EPDM



Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh End Cap for CoverLeaf Bottom	
Mã	Chất liệu
OC-8001	Nhựa



Nhựa bịt 2 đầu đố End Cap for Active Stile	
Mã	Chất liệu
ND-8001	Nhựa



Dao phay Milling Cutter	
PT-C8308	đố chia ô vách kính
PT-C8004A	khung bao ngang dưới



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

SFD80 Plus

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80 Plus

System

BI-FOLDING DOOR

Tối ưu cùng phụ kiện GIESSE Made in Italy



Thông số kỹ thuật
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	80 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 33 mm
Độ dày profile Profile Thickness	1.8-2.0 mm

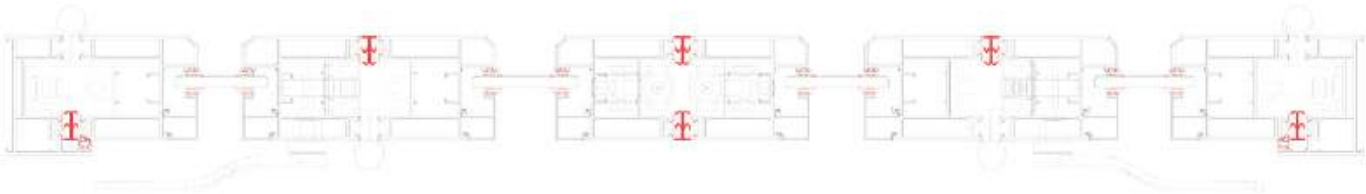

BIÊN DẠNG CỬA PHỔ BIẾN
Common Configurations

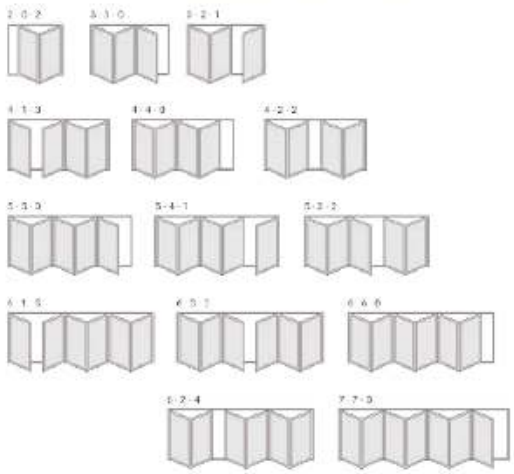

MÀU SẮC
Color

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT
Efficiency

THẨM MỸ
Aesthetics

CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof

GIÚP CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation

ĐỒNG BỘ
Synchronized

CHỐNG BỤI
Dustfree

GIẢM TIẾNG ỒN
Noise Reduction

SFD80 Plus



BÁNH XE ÂM BÊN TRONG RAY TRÊN
Concealed wheel inside the top track

THIẾT KẾ ĐA KHOANG
Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM
Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng

Also compatible with insulated glass and curtain glass

TÙY CHỌN BIÊN DẠNG CHẮN - LẺ
Tăng tính thẩm mỹ, đa dạng nhu cầu

Multiple panel options to suit diverse needs.

TÙY CHỌN RAY DƯỚI ÂM SÀN
Liền mạch không gian

Optional recessed bottom track for seamless spatial integration

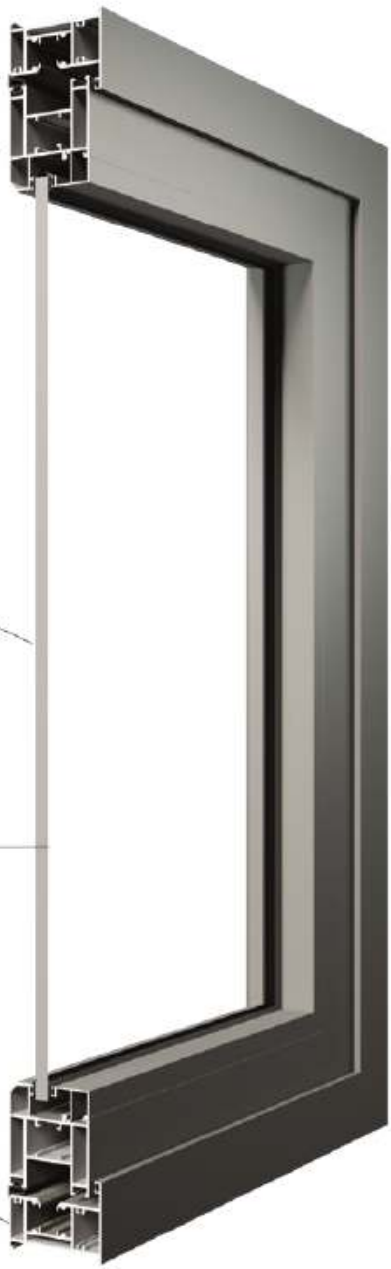

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 2 CÁNH (2-0)

Two-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing



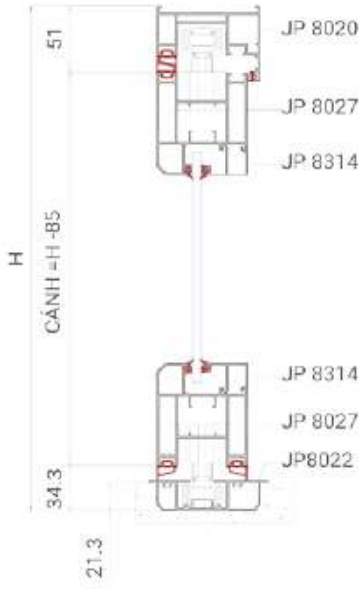

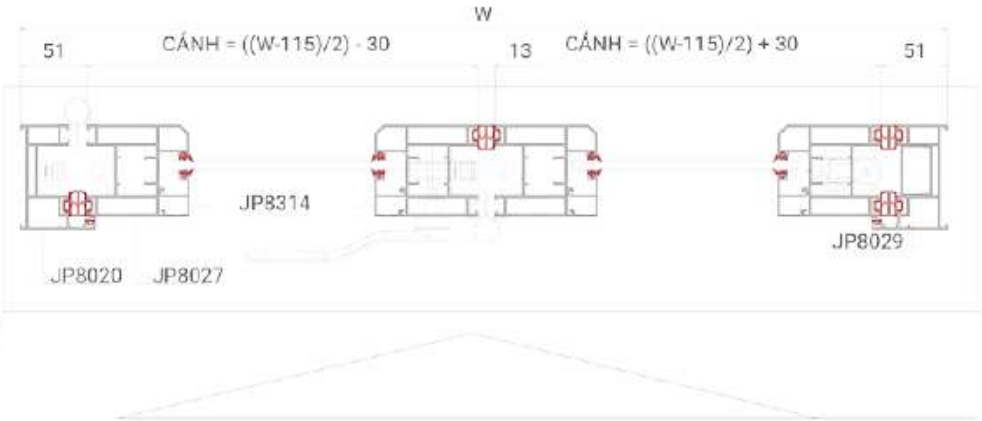

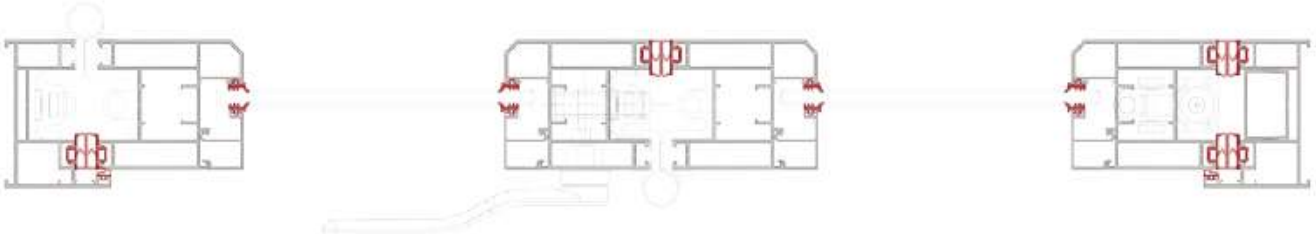

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 3 CÁNH (3-0)

Three-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing

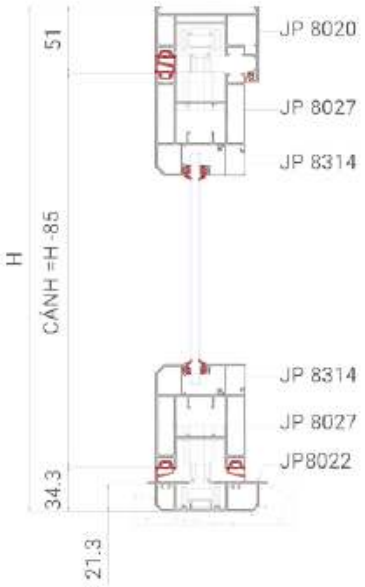



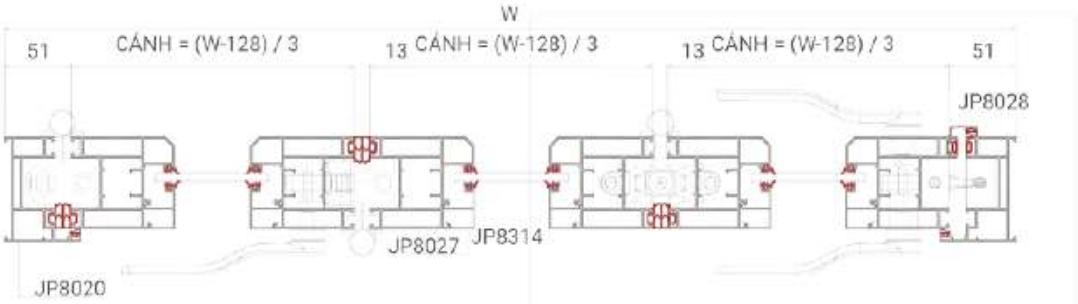

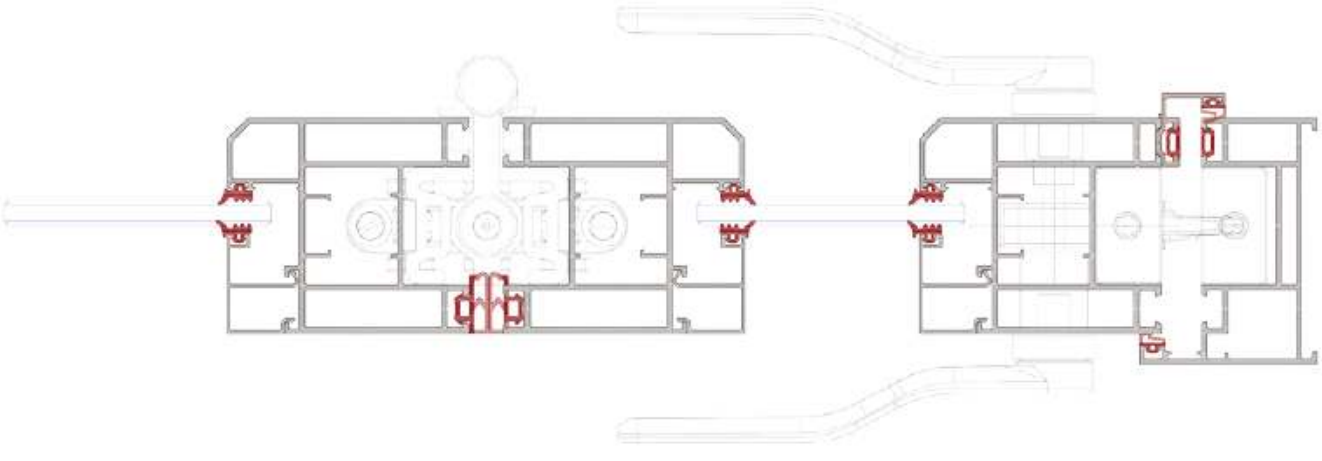

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (3-1)

Four-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing



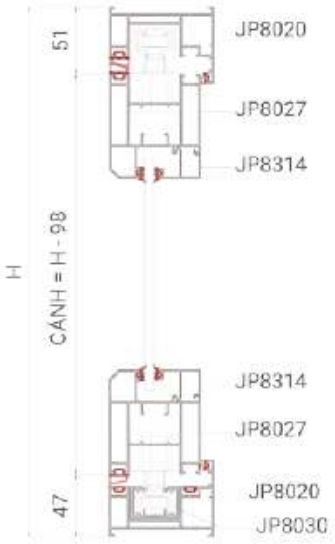

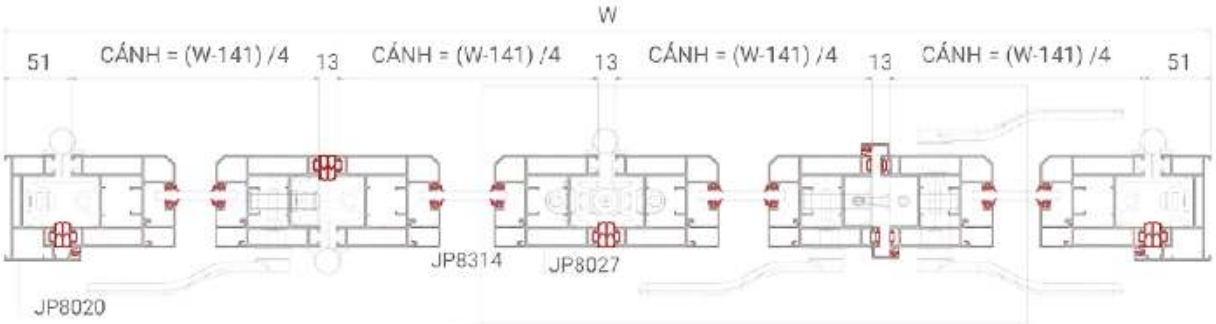

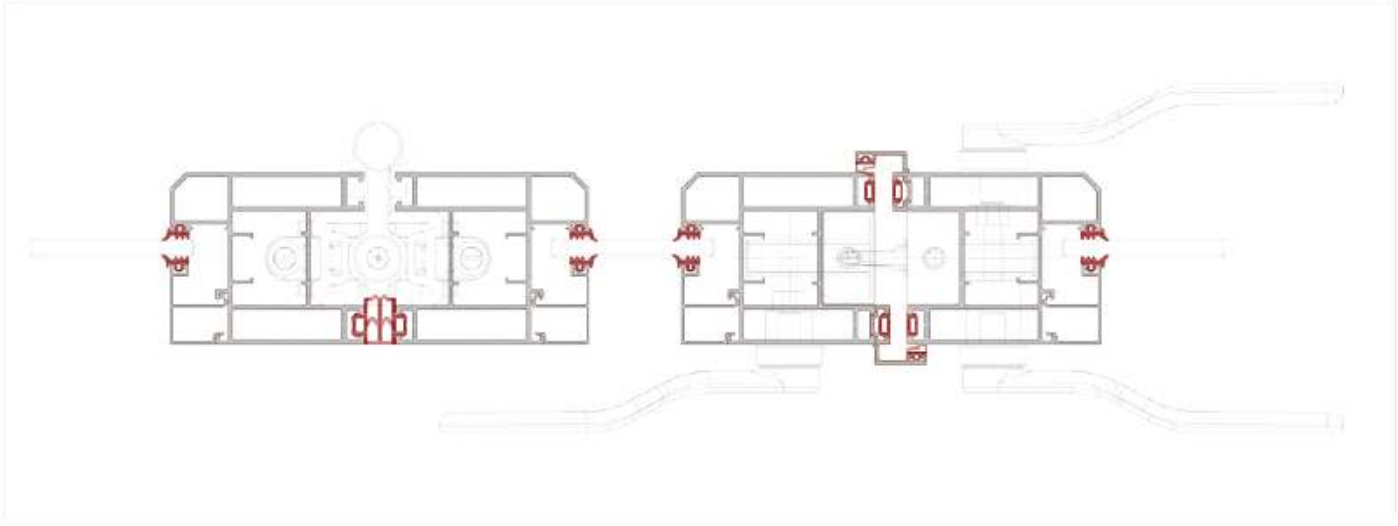

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (2-2)

Four-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing

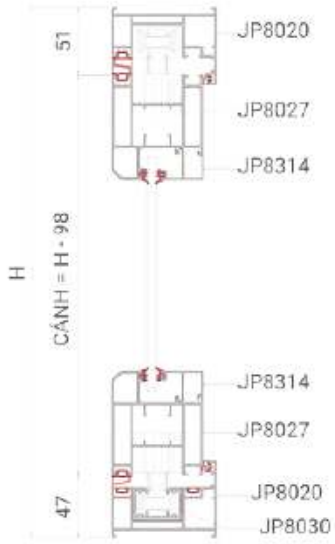



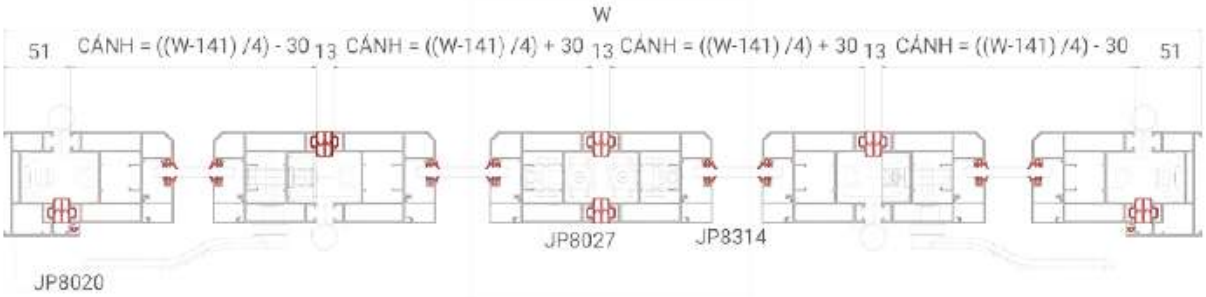

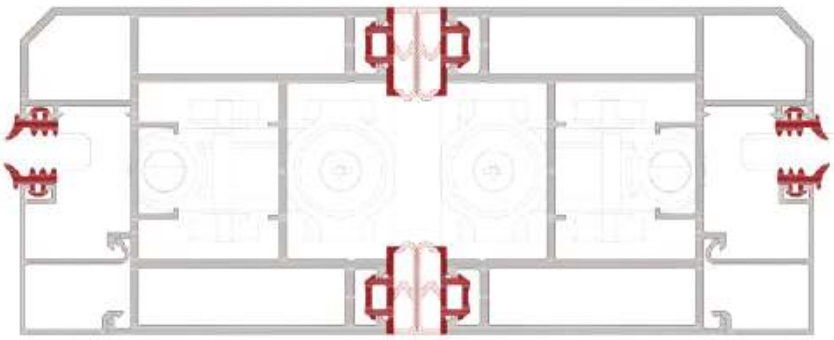

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (4-0)

Four-Sash Bi-Folding Door Assembly Drawing



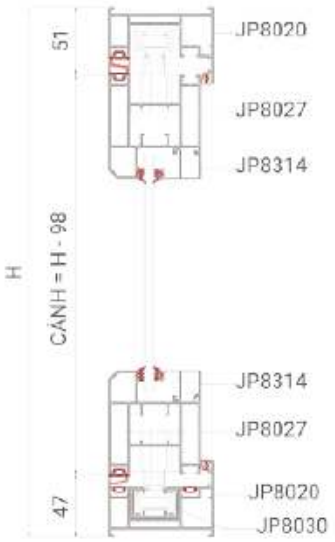

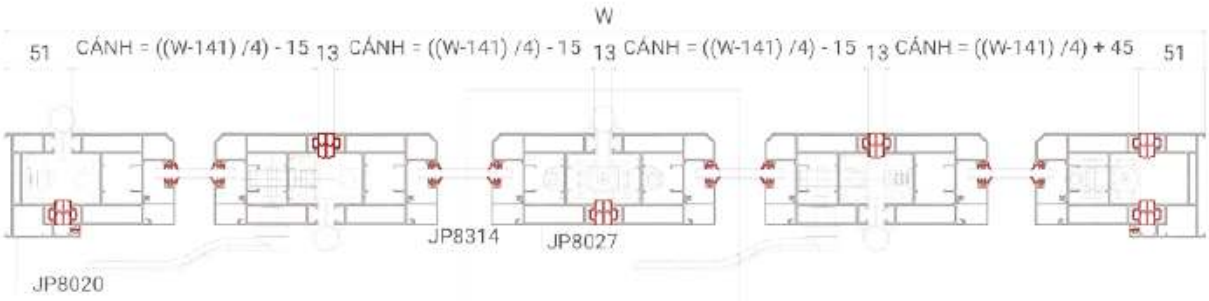

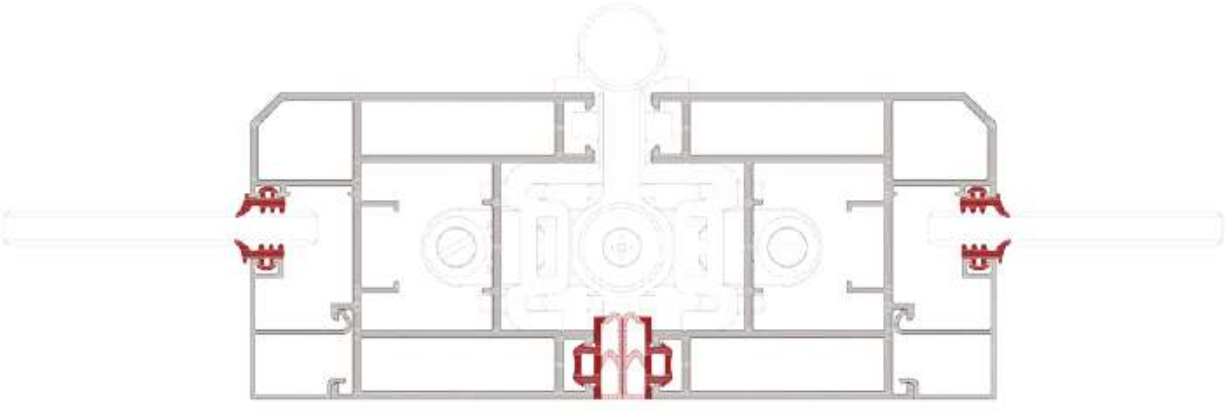

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI XẾP TRƯỢT
Bi-Folding Door Sections & Specifications

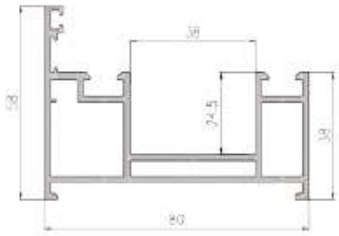

Khung bao đứng + ngang trên Top + Side Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8020	1.8-2.0	1.71

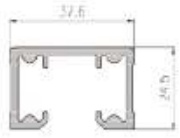

Bổ sung (tùy chọn theo mã JP8021)

Ray khung bao ngang Bottom Track		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8030	2.2	0.75

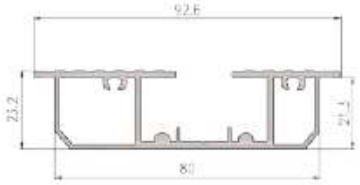

Khung bao dưới âm sàn Recessed Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8022	1.4-2.0	1.247

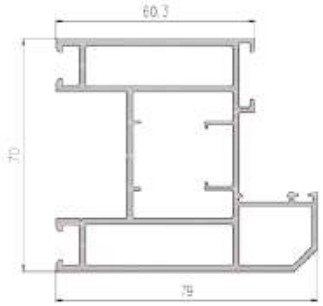

Cánh xếp trượt Bi-folding Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8027	1.8-2.0	2.23



Hèm đối đầu cánh Meeting Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8028	1.6	-------

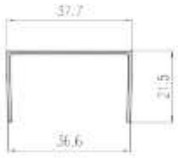

Ốp rãnh cánh khóa Lock Stile Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8029	1.1-1.2	-------

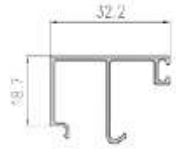

Nẹp kính 8-10mm Glazing Bead 8-10mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8314	1.0	0.279

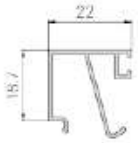

Nẹp kính 19mm Glazing Bead 19mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8315	1.1	0.249

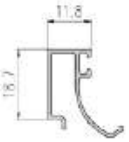

Nẹp kính rèm 33mm Glazing Bead 33mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15227	1.1	0.205

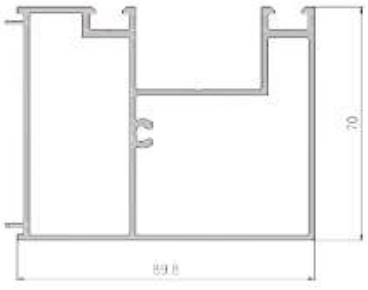

Đố góc vuông 90° 90° Corner Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8026A	1.8	2.165

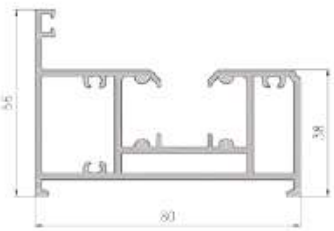

Bổ sung (đi cùng mã JP8030)

Khung bao dưới ray cao Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8021	2.0	2.072

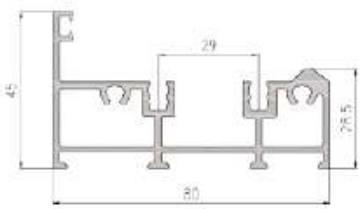

Khung bao dưới ray cao (Ray Inox) Bottom Frame (Stainless Steel		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8004A	2.0	1.664

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI XẾP TRƯỢT

Bi-Folding Door Sections & Specifications

Note: Dùng cho Cmech + Cánh 8008

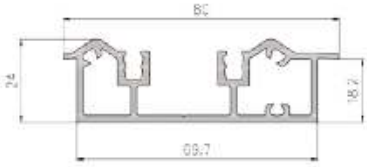

Khung bao dưới âm sàn Recessed Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8004	2.0	1.252

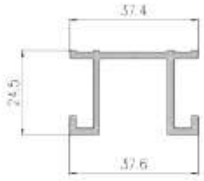

Ray trên xếp trượt Cmech Top Track for Cmech		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8024	2.0	0.568

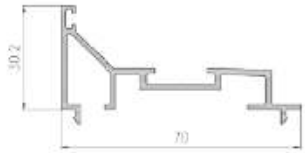

Thay thế mã JP-8006 và JP-8006A
(Bỏ mã JP-8006 và JP-8006A)

Ốp cánh khóa Door Lock Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8025	1.5	0.728



Ốp chân cánh Door Sash Bottom Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8007	2.5	0.269

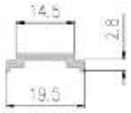

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106



Ray inox Stainless Steel Track	
Mã	JP15237

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80 PLUS

SFD80 Plus Bi-Folding Door System Accessories

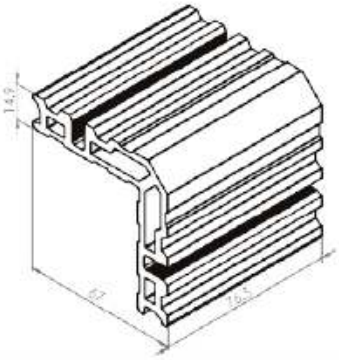

Ke khung bao vách kính

Fixed Glass Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1476	2.5-3.5	14.9 x 76.5

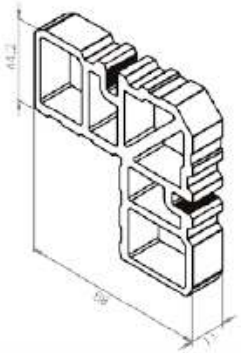

Ke cánh xếp trượt

Door Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG4411	4-5	44.2 x 11

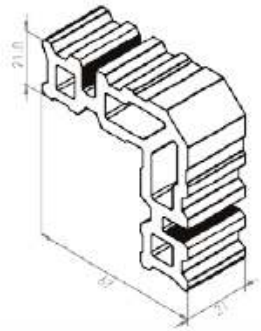

Ke khung bao xếp trượt (Ô lớn)

Door Frame Corner Cleat (Large Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2121	4-5	21.8 x 21

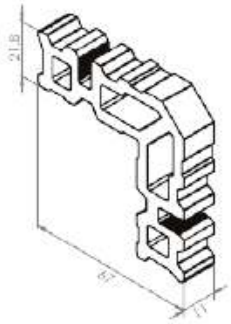

Ke khung bao xếp trượt (Ô nhỏ)

Door Frame Corner Cleat (Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2111	4-5	21.8 x 11

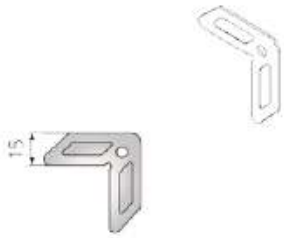

Ke tăng cứng 14x43x1.2

Corner Bracket 14x43x1.2

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC831510	1	42 x 15

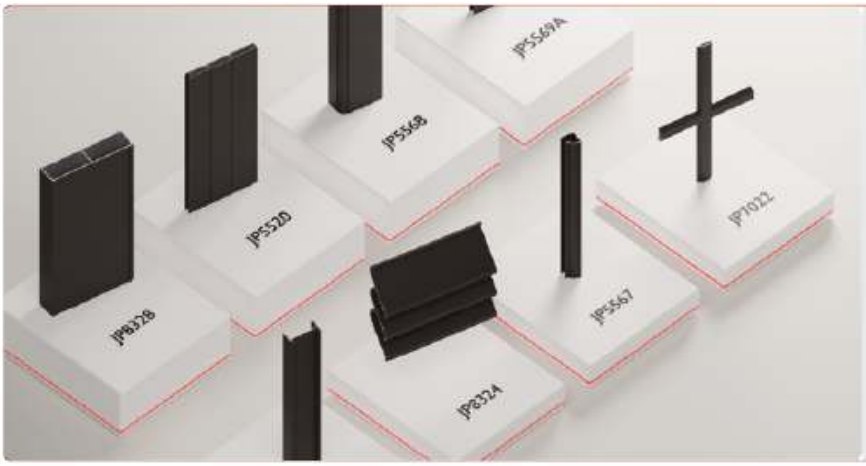

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ

PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang

188

The perfect combination, more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80 PLUS
SFD80 Plus Bi-Folding Door System Accessories



Gioăng âm dương xếp trượt Interlocking Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-8002H2		EPDM 2TP

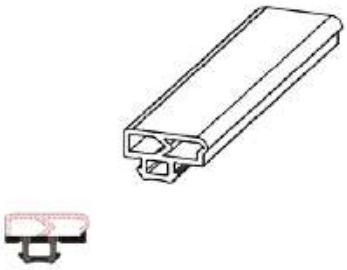

Gioăng bằng xếp trượt Flat Gasket for Sash		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-8002AH2		EPDM 2TP

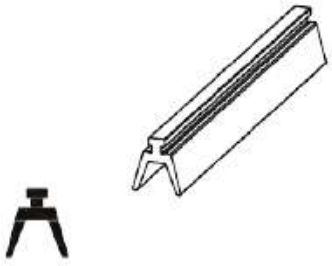

Gioăng quét chân xếp trượt Bottom Sweep Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-8004H1		EPDM

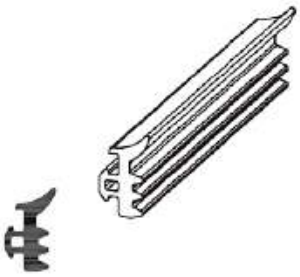

Gioăng kính 3mm 3mm Glazing Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM



Gioăng khung 5mm 5mm Frame Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7001H2	5	EPDM 2TP

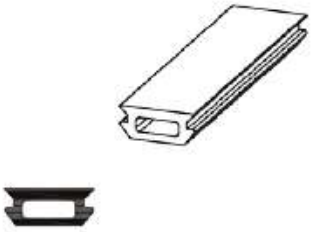

Gioăng dậy rãnh cánh Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8003H1	5	EPDM



Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh Sash Bottom Cover End Cap	
Mã	Chất liệu
OC-8001	ABS

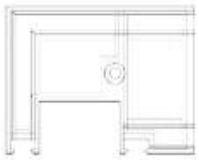

Nhựa bịt đầu đố góc Corner Mullion End Cap	
Mã	Chất liệu
ND-8001	ABS



Dao phay Milling Cutter	
PT-C8308	đố chia ô vách kính
PT-C8004A	khung bao ngang dưới



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm



Công trình ở Hậu Giang - Construction Hậu Giang

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN

phân khúc phổ thông

HỆ R65 - CỬA MỞ QUAY
HỆ R65 PLUS - CỬA MỞ QUAY
HỆ R65 ALL NEW - CỬA MỞ QUAY
HỆ SW65 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT
HỆ R83 - CỬA MỞ QUAY
HỆ SW83 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT
HỆ SD83 PLUS - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT
HỆ R200 - CỬA THỦY LỰC - BẢN LỀ SÀN
CHI TIẾT GIA CƯỜNG & THẨM MỸ



standard segment

R65 System - Casement Door - Window
R65 Plus System - Casement Door - Window
R65 All New System - Casement Door - Window
SW65 System - Sliding Window
R83 System - Casement Door - Window
SW83 System - Sliding Window
SD83 Plus System - Sliding Door
R200 System - Floor Spring Hinge Door
Reinforcement & Decoration Details

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN

R65
System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R65

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



ĐỘ DÀY NHÔM LÊN ĐẾN 2.5 mm
Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Aluminium profile up to 2.5 mm, sturdy, durable

THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI
Thẩm mỹ, đa dạng phong cách

Modern design – aesthetically pleasing and adaptable to various styles.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Also compatible with insulated glass and curtain glass

HỆ NHÔM PHỔ BIẾN NHẤT
Được nhà phố ưa thích

The most widely used aluminium system
A top choice for urban residences

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	65 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 33 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 - 2.5 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Door Profiles

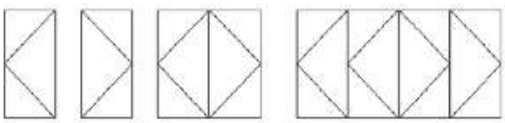

MÀU SẮC
Color

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT
Efficiency

THẨM MỸ
Aesthetics

CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof

GIỮ CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation

ĐỒNG BỘ
Synchronized

CHỐNG BỤI
Dustfree

GIẢM TIẾNG ỒN
Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Window Assembly Drawing

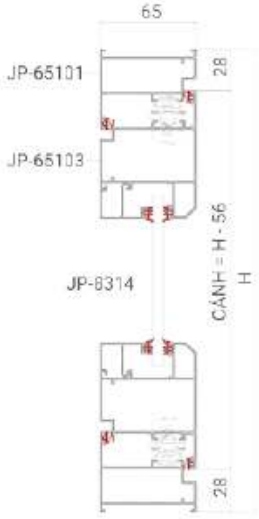

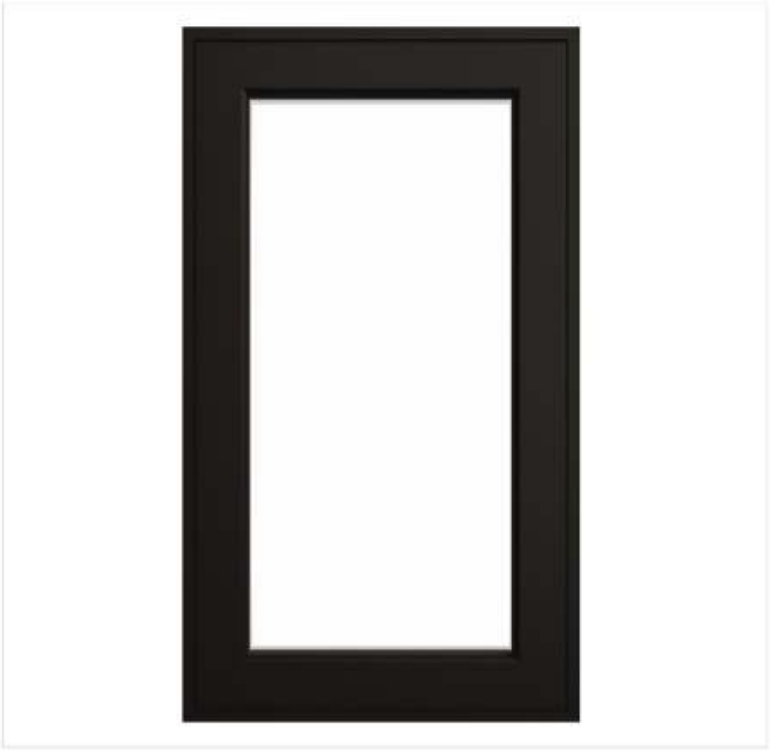

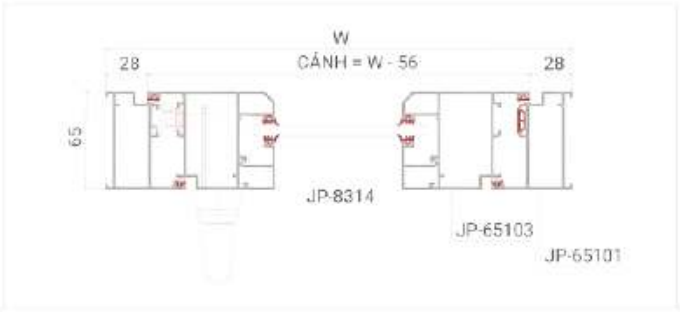

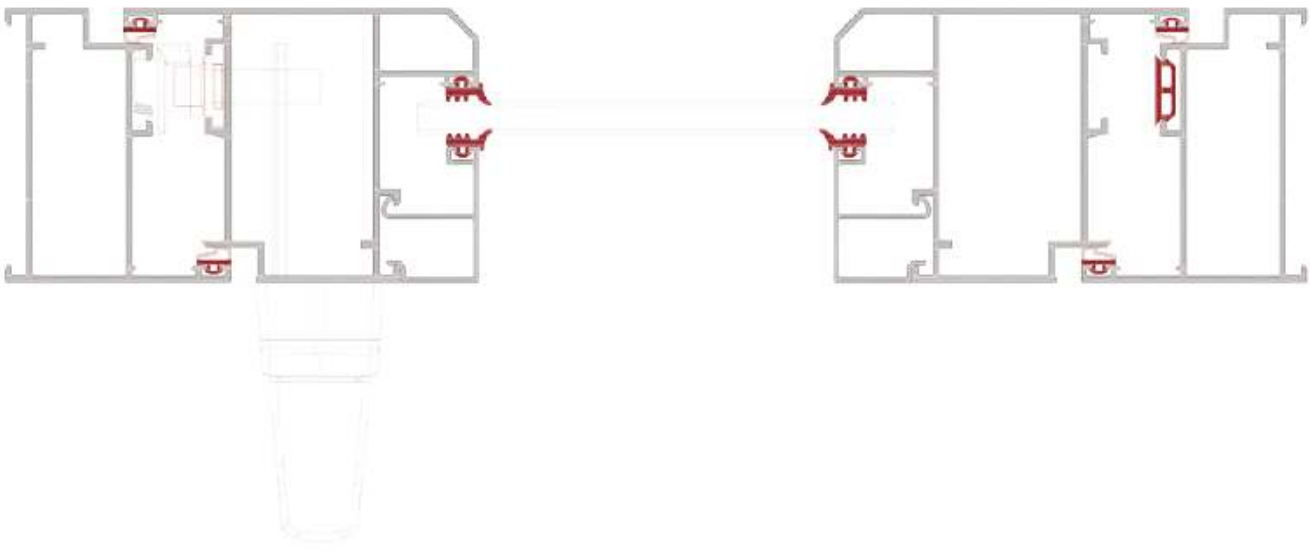

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Window Assembly Drawing

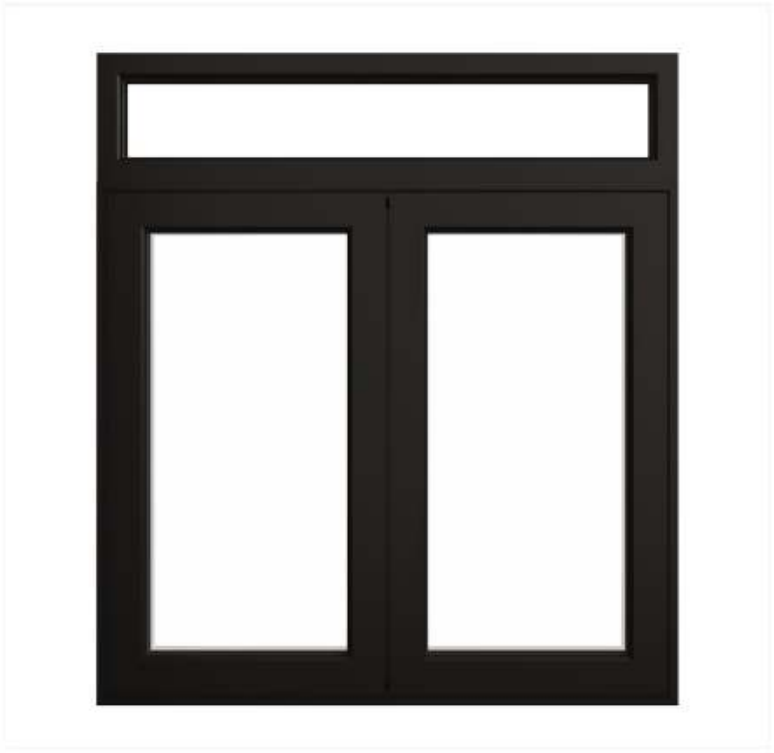

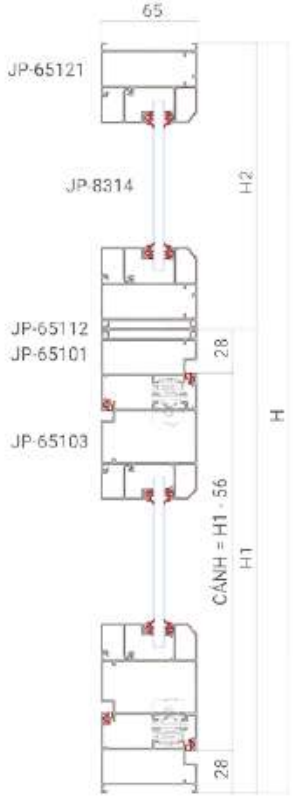



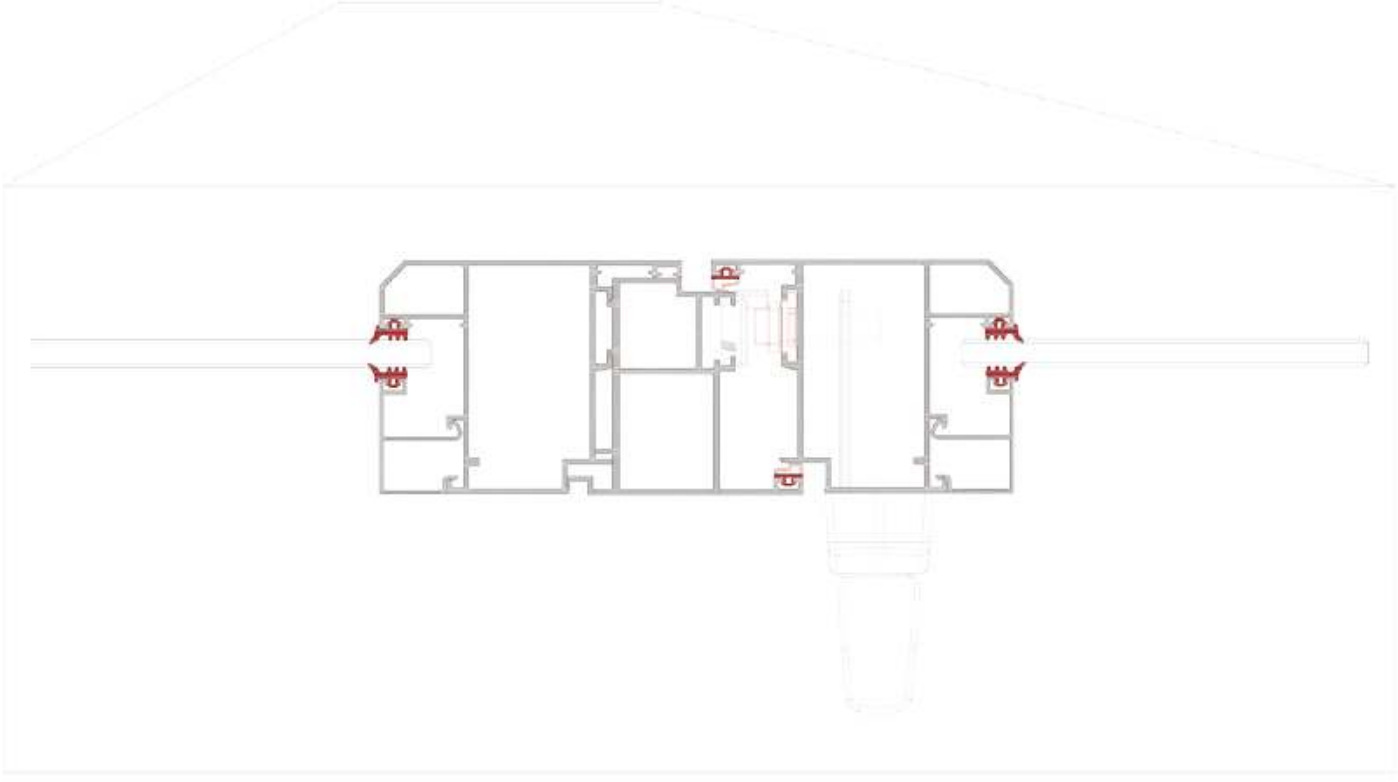

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 4 CÁNH

Four-Sash Casement Window Assembly Drawing

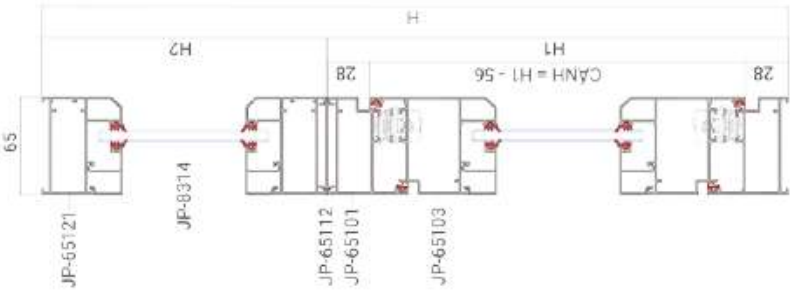

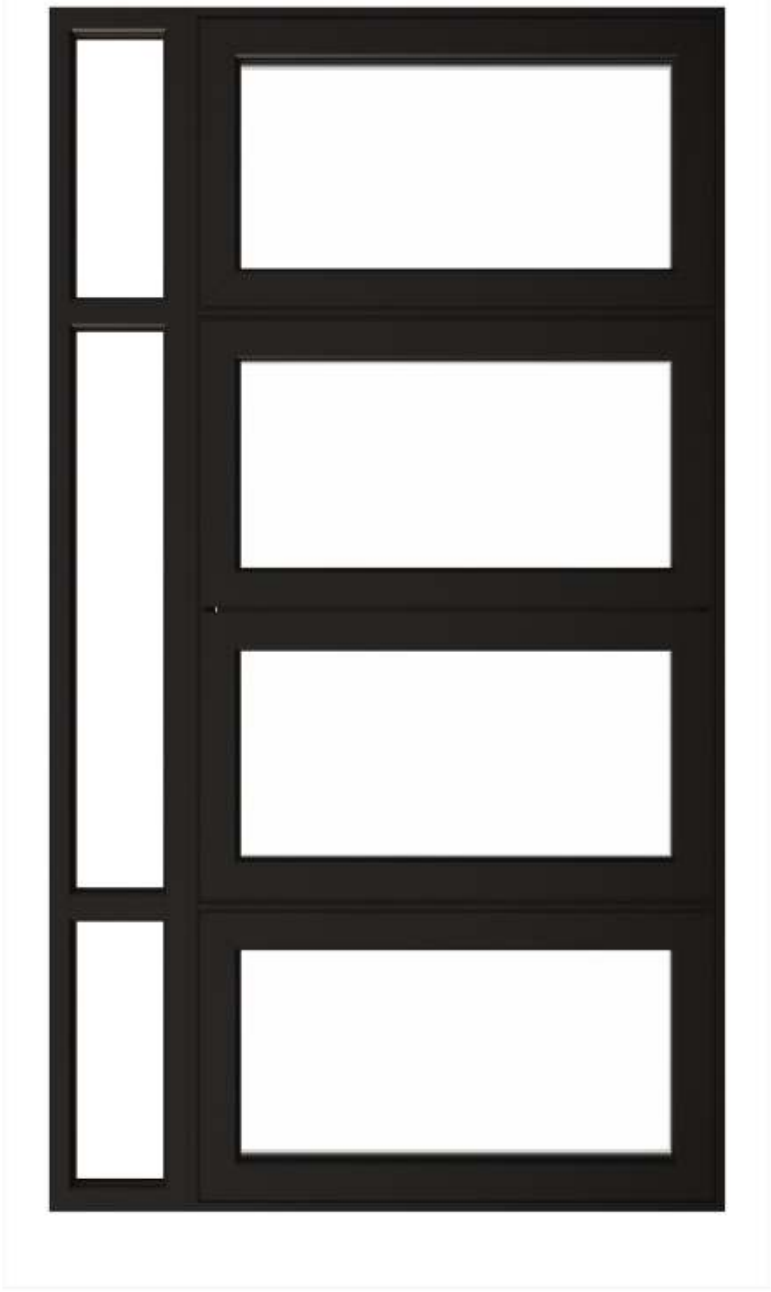

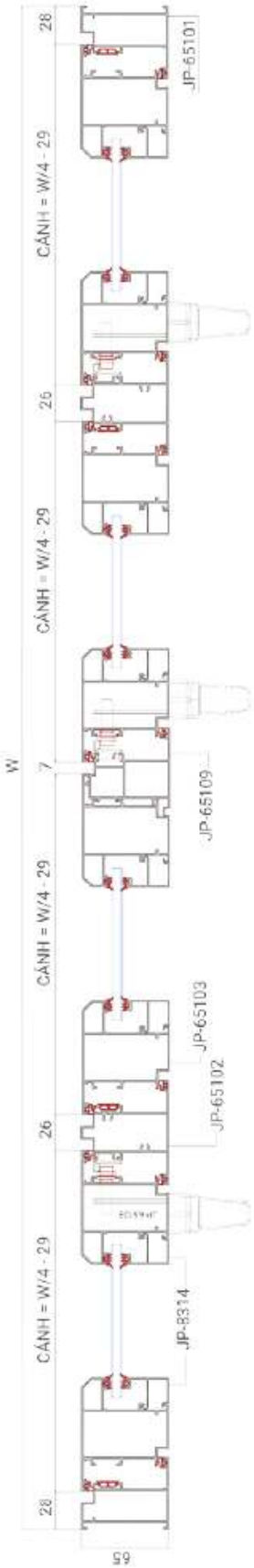

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Door Assembly Drawing



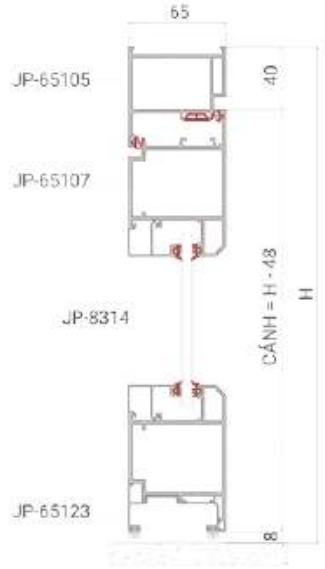

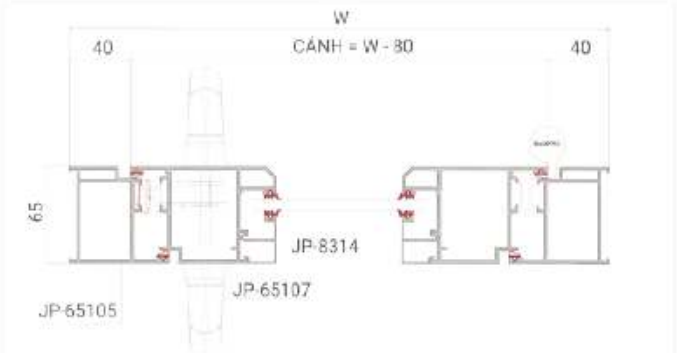

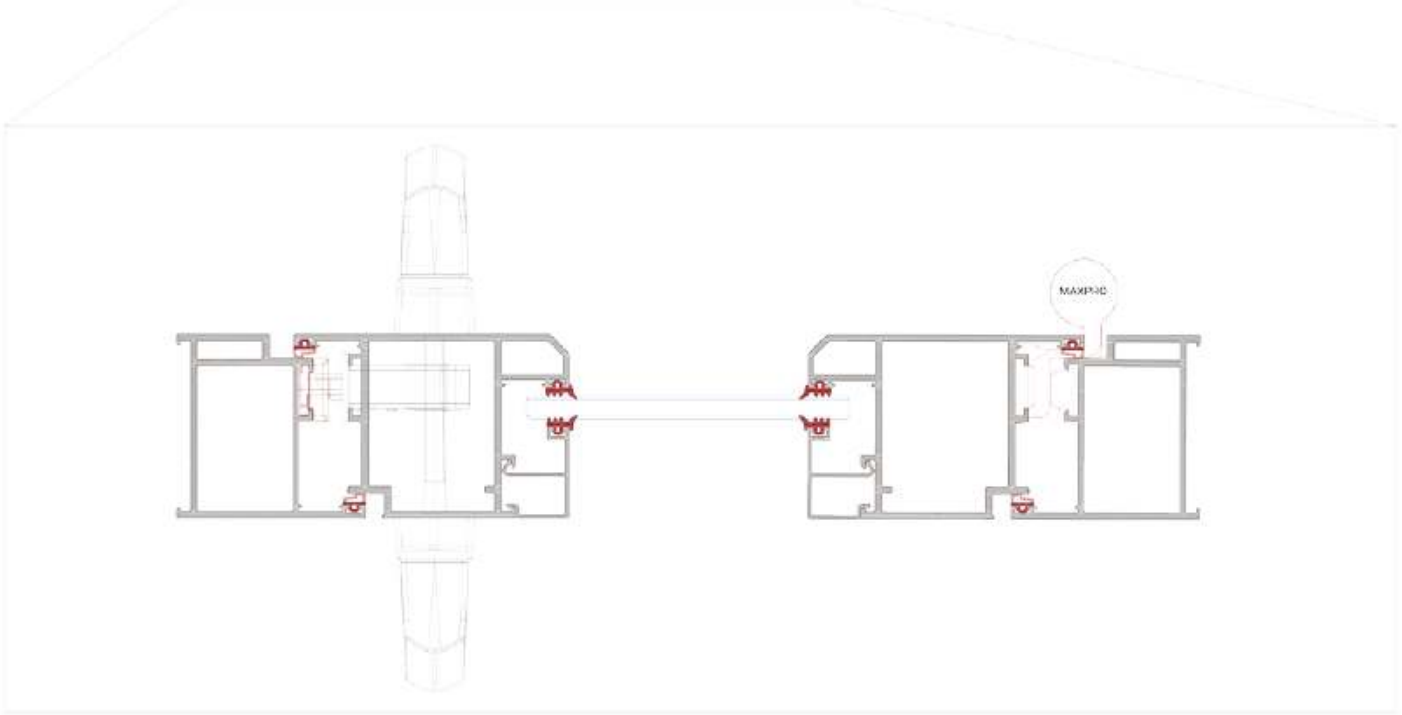

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Door Assembly Drawing

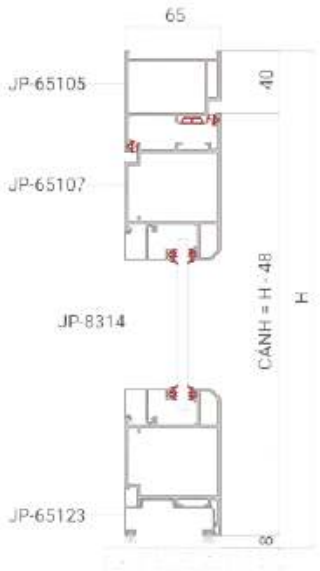



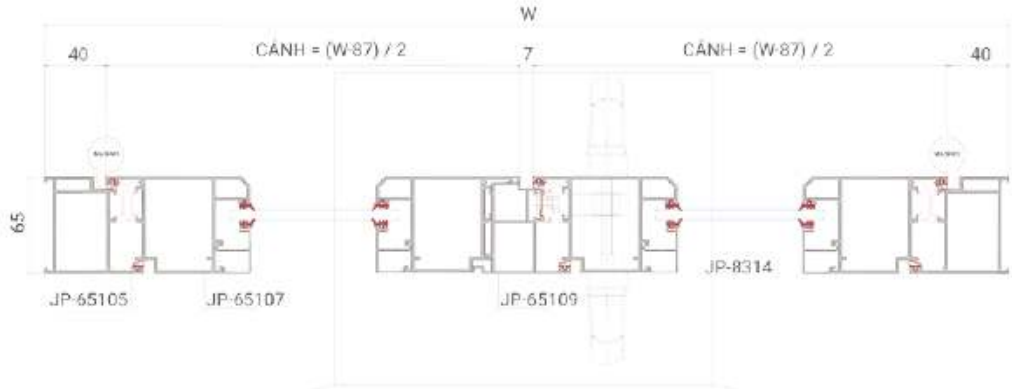

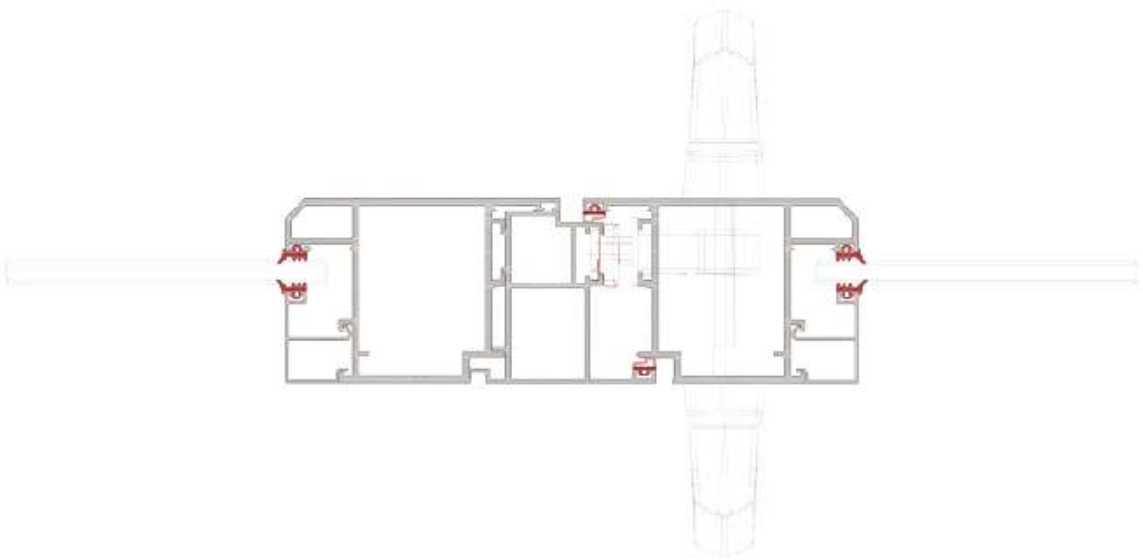

BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA ĐI MỞ QUAY 4 CÁNH
Four-Sash Casement Door Assembly Drawing



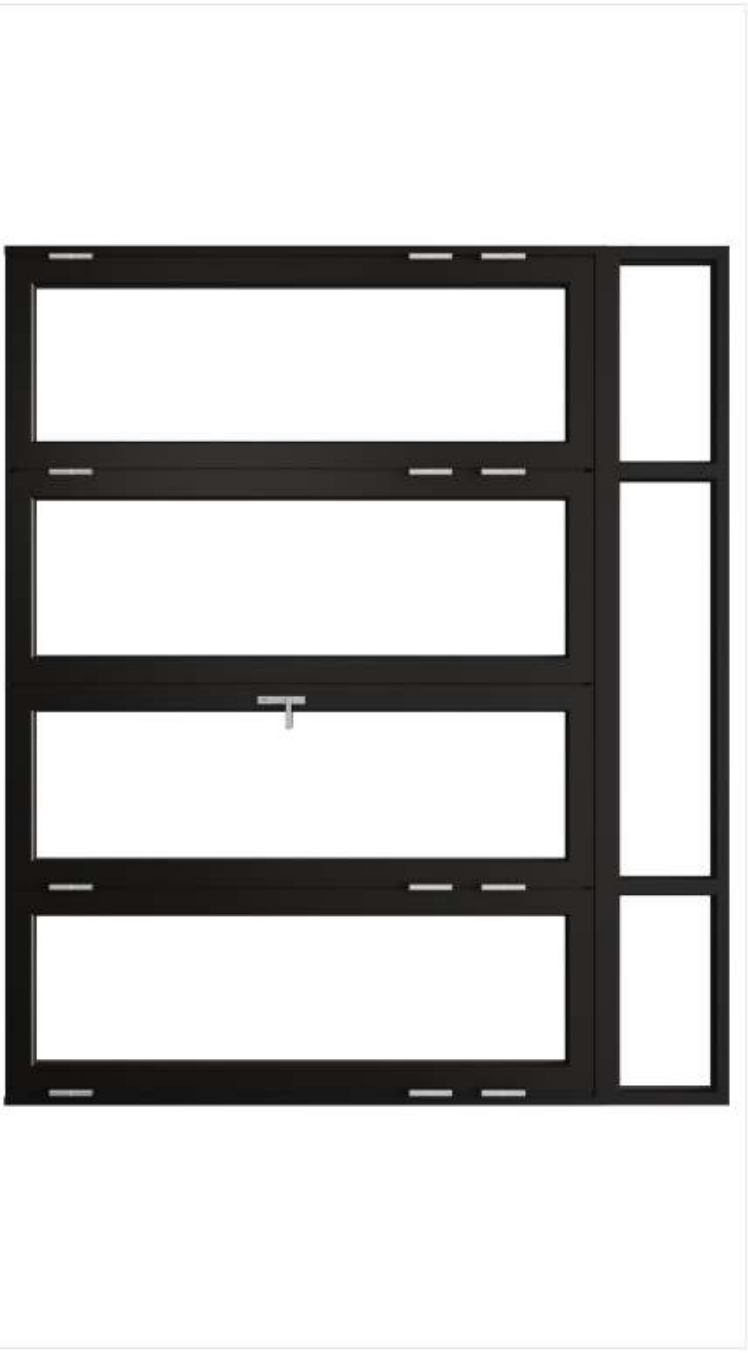

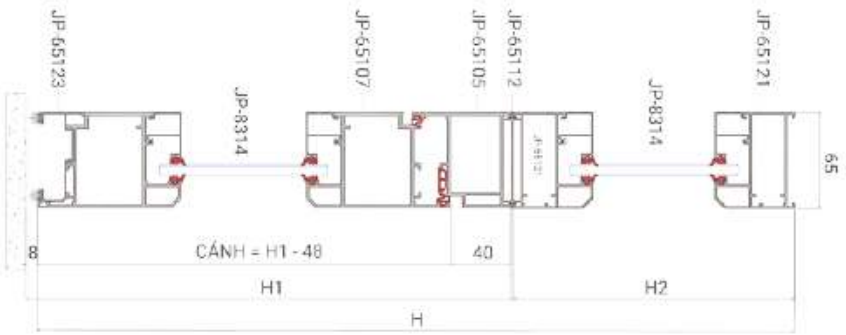

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

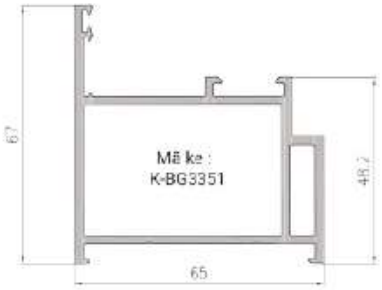

Khung bao cửa đi Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65105	2.0-2.5	1.636

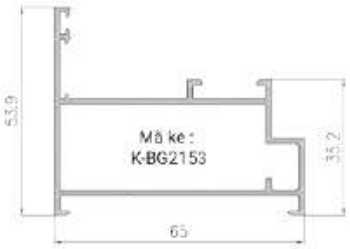

Khung bao cửa sổ Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65101	1.4	0.948

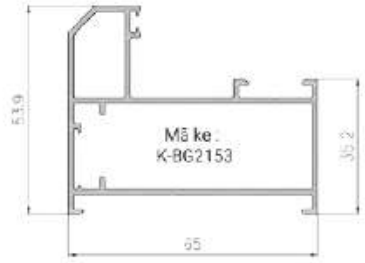

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65121	1.4	1.091

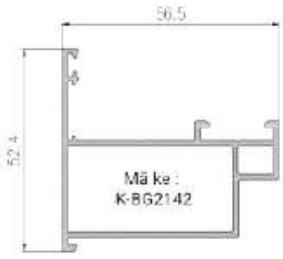

Khung bao đảo chiều Reverse Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65124	1.4	0.827

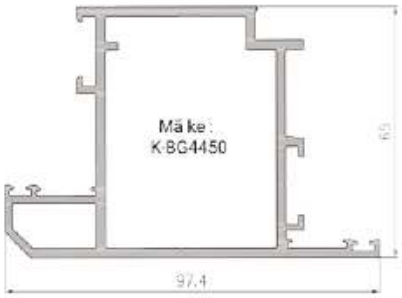

Cánh đi mở ra Outward Opening Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65107	2.5	2.223

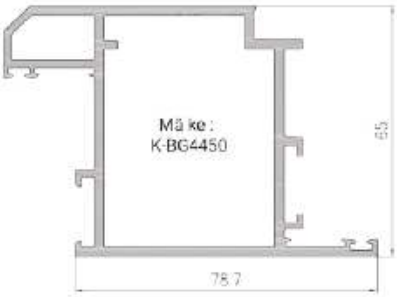

Cánh đi mở vào Inward Opening Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65108	2.5	2.223

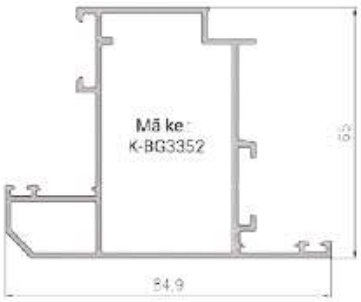

Cánh cửa sổ Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65103	1.4	1.326

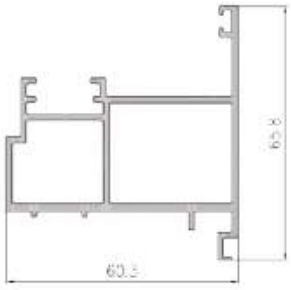

Đố động cửa đi & cửa sổ Door & Window Floating Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65109	1.6-2.0	1.239

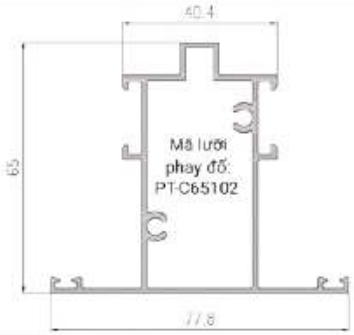

Đố tĩnh tách khung Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65102	1.4	1.156

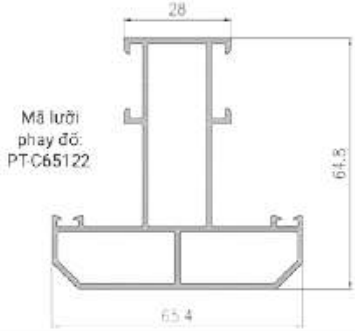

Đố tĩnh chia ô cánh + fix Fixed Glass Mullion + Fix		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65122	1.4	1.218



Ghép khung bao Frame Coupling		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65112	1.6	0.346

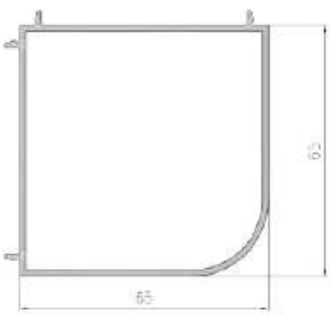

Chuyển góc 90° 90° Corner Transition		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65216	1.6	1.130

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

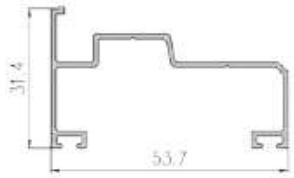

Ốp chân cánh Door Sash Bottom Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65123	1.2	0.465

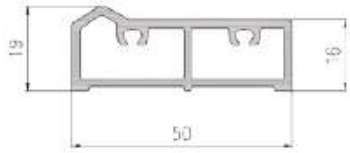

Ngưỡng nhôm Door Threshold		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-65214	2.0	0.855



Ốp ngưỡng nhôm Door Sash Cover (Threshold)		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-8320	1.2	0.186

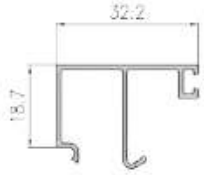

Nẹp kính 8-10mm Glazing Bead 8-10mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-8314	1.1	0.279

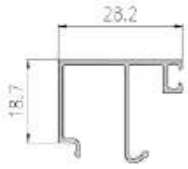

Nẹp kính 12mm Glazing Bead 12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-8327	1.1	0.246

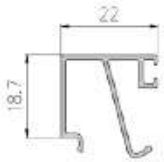

Nẹp kính hộp 19-21mm Glazing Bead 19-21mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-8315	1.1	0.249

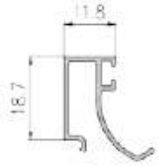

Nẹp kính rèm 33mm Glazing Bead 33mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-15227	1.1	0.205

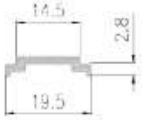

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP-7018	1.5	0.106

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R65
R65 Casement Door & Window – System Accessories

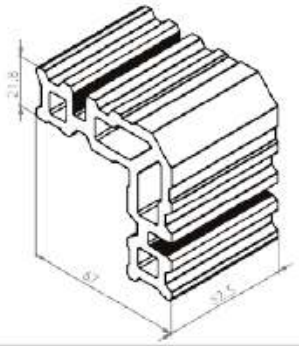

Ke khung bao và khung bao vách kính
Window Frame & Fixed Glass Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2153	4-5	21.8 x 52.5

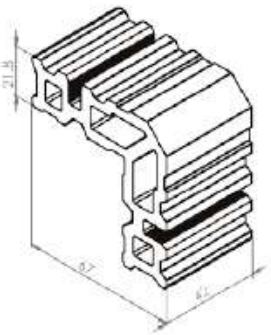

Ke khung đảo chiều
Reverse Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2142	4-5	21.8 x 42

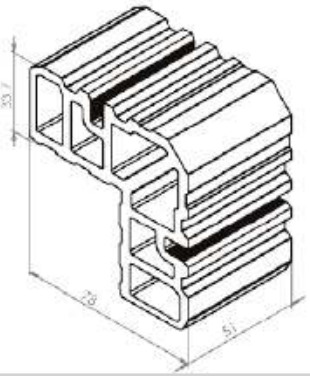

Ke khung bao cửa đi
Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG.3351	4-5	33.7 x 51

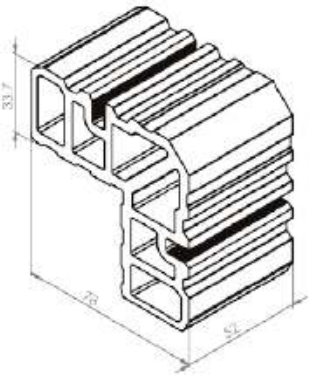

Ke cánh số
Window Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3352	4-5	33.7 x 52

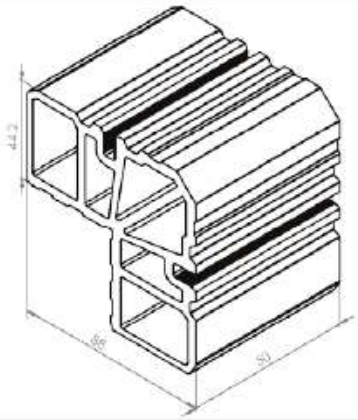

Ke cánh đi
Door Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG4450	4-5	44.2 x 50



Ke tăng cứng inox (cánh)
Corner Bracket Inox (Sash)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC831510	1	42 x 15

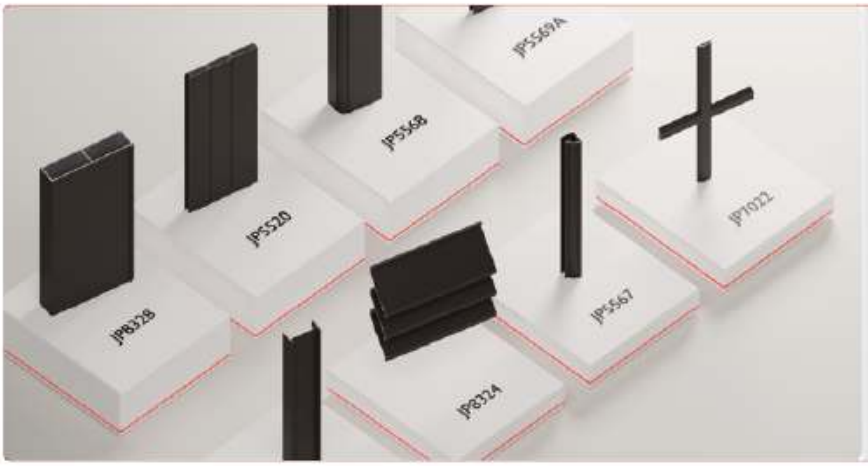

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188
The perfect combination, more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R65

R65 Casement Door & Window – System Accessories



Gioăng khung 4mm Frame Gasket 4mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8301H2	4	EPDM 2TP

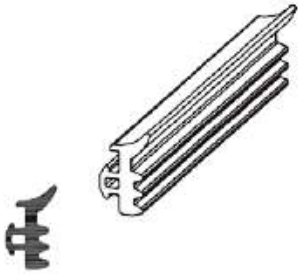

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

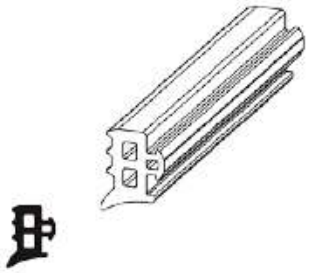

Gioăng kính 5mm Glazing Gasket 5mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7002H1	5	EPDM

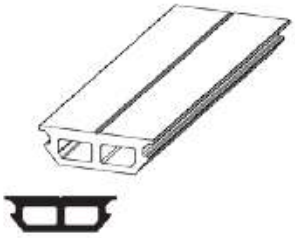

Gioăng dậy rãnh khung bao Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1	5	EPDM



Lông nheo quét chân cánh Brush Pile Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC



Nhựa bịt 2 đầu đố động End Cap for Active Stile	
Mã	Chất liệu
DD-6503	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh End Cap for Door Sash Bottom Cover	
Mã	Chất liệu
OC-6503	PA66



Nhựa gắn ngưỡng nhôm End Cap for Door Threshold	
Mã	Chất liệu
NN-6501	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm End Cap Door Sash Cover Threshold	
Mã	Chất liệu
ON-8301	PA66



Dao phay Milling Cutter	
PT-C65122	đố chia ô vách kính
PT-C65102	đố tách khung



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm



Đơn vị sản xuất TP Window - Manufacturer TP Window

R65 Plus CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R65 Plus

System

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



CẤU TRÚC ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber structure, sturdy, safe, durable, soundproof, and heat-insulated.

THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI

Thẩm mỹ, đa dạng phong cách

Modern design – aesthetically pleasing and adaptable to various styles.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Also compatible with insulated glass and curtain glass.

GIOĂNG TRUNG TÂM

Tăng cường kín khít

Central gasket, air-tight, enhanced sealing.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	65 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 32 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Door Profiles

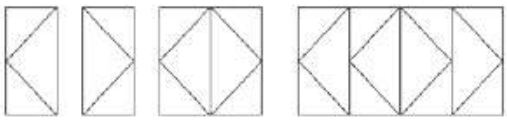

MÀU SẮC
Color

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

THẨM MỸ
Aesthetics

CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof

GIỮ CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation

ĐỒNG BỘ
Synchronized

CHỐNG BỤI
Dustfree

GIẢM TIẾNG ỒN
Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Window Assembly Drawing

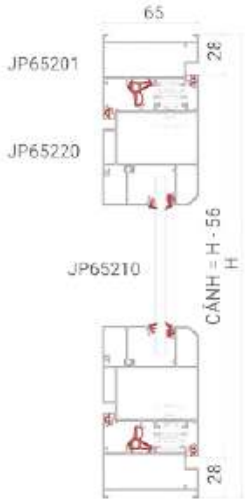



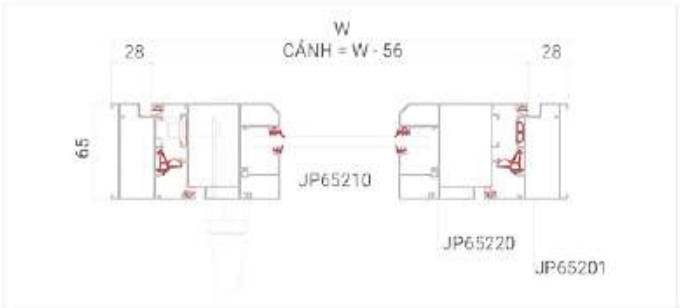

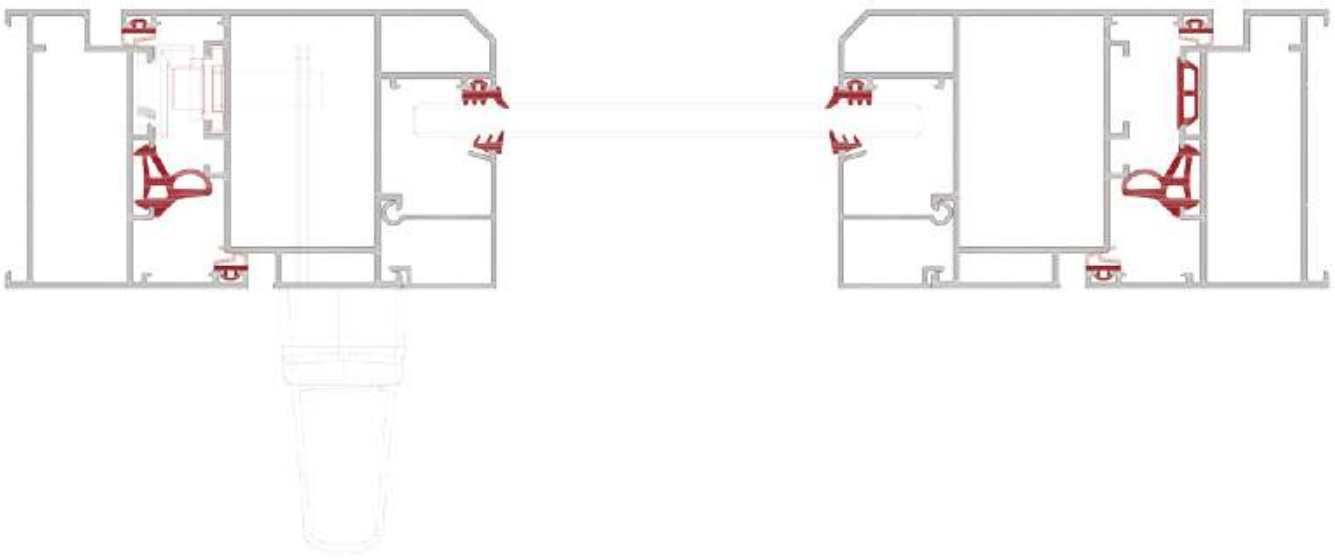

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Window Assembly Drawing

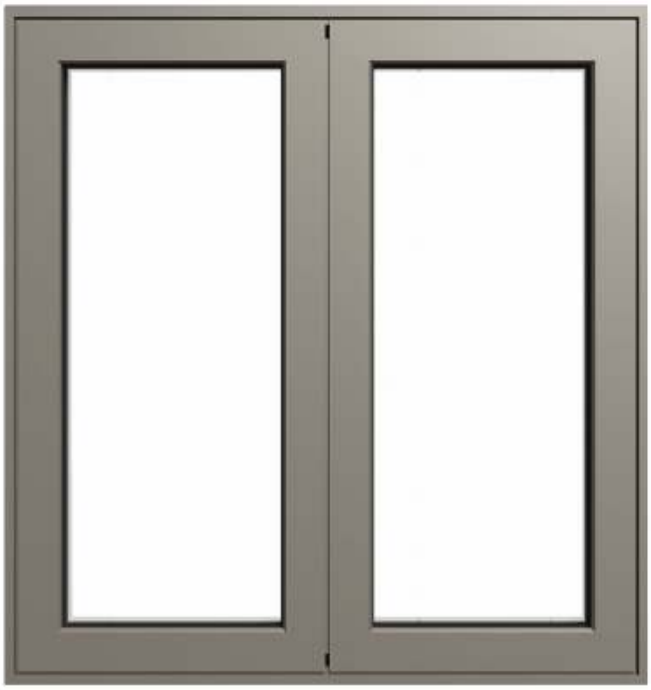

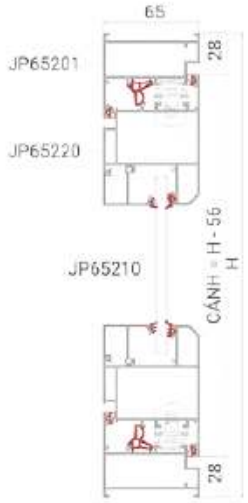

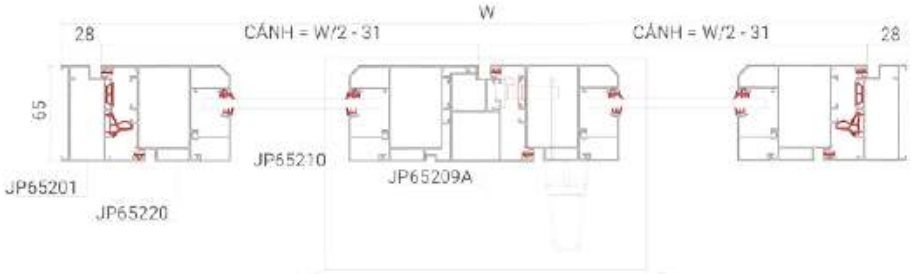



BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 4 CÁNH

Four-Sash Casement Window Assembly Drawing

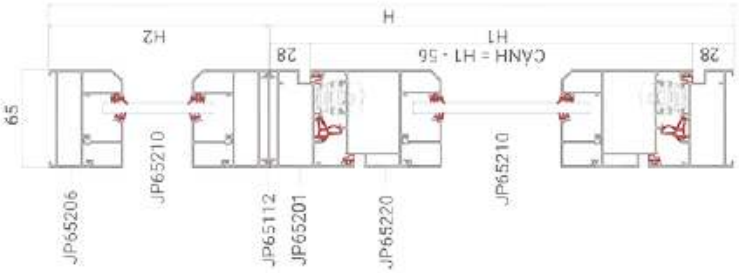

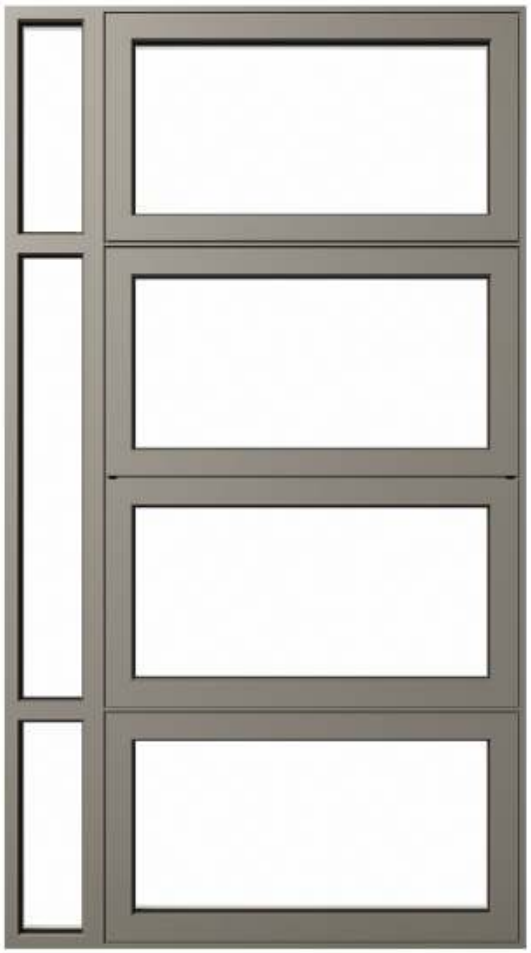

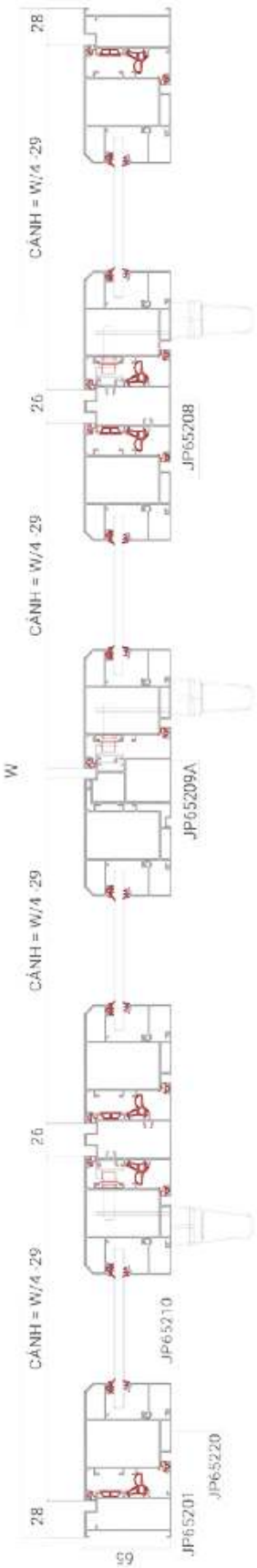

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Door Assembly Drawing



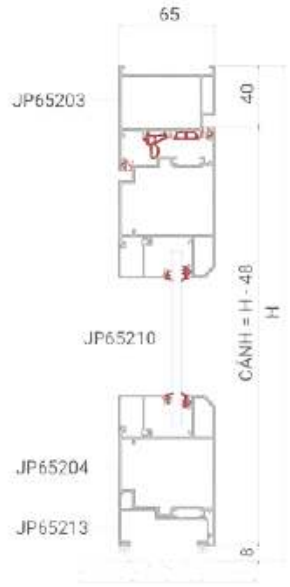

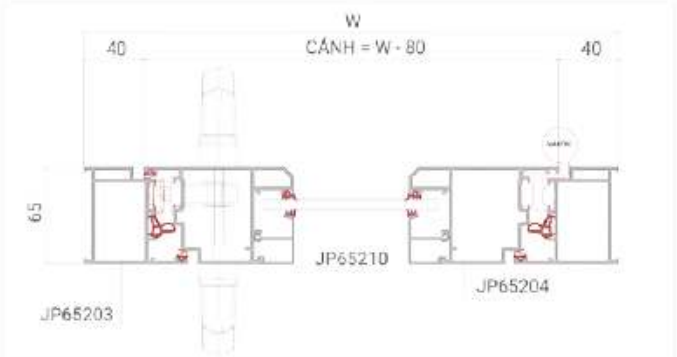

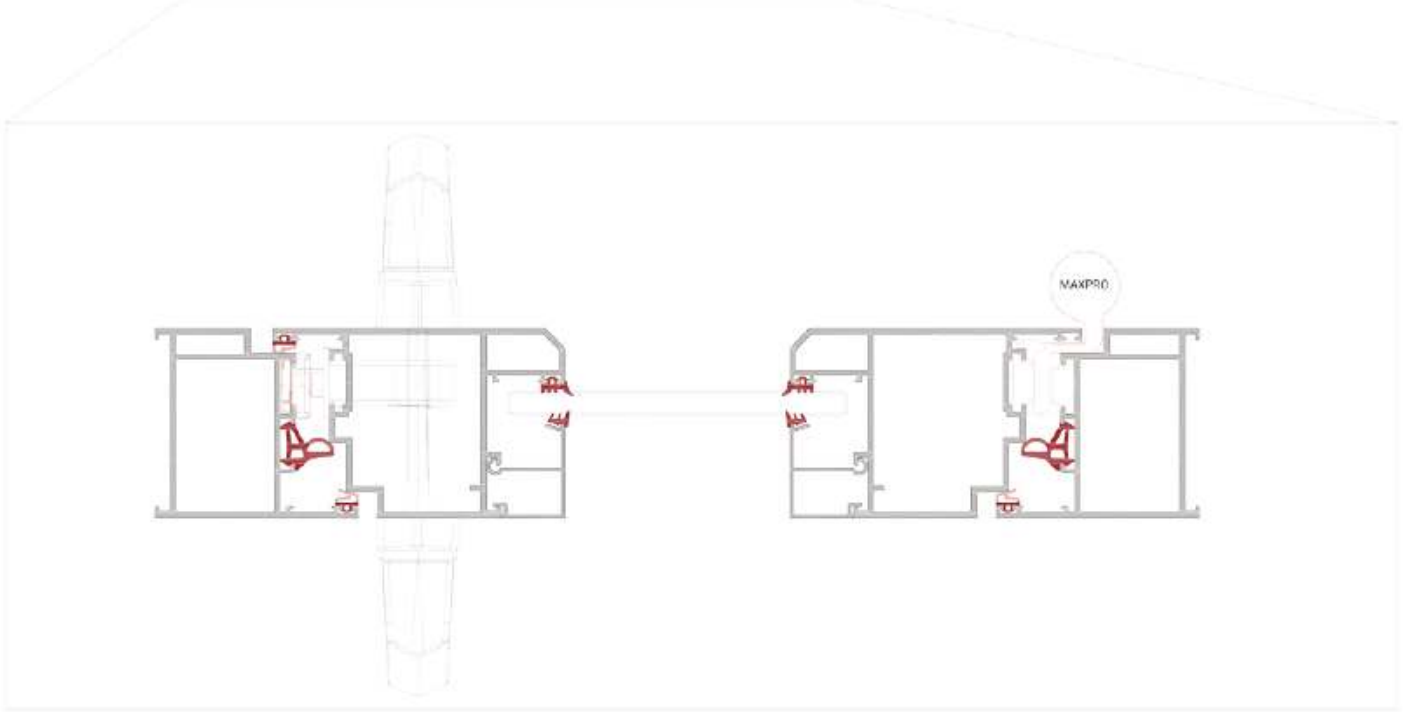

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Door Assembly Drawing

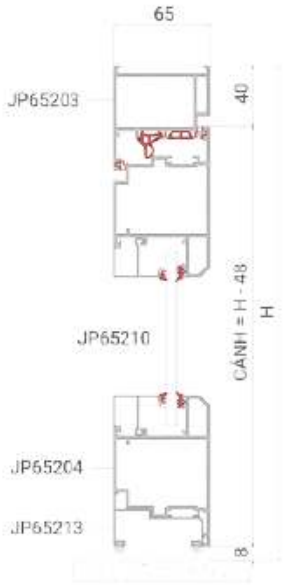



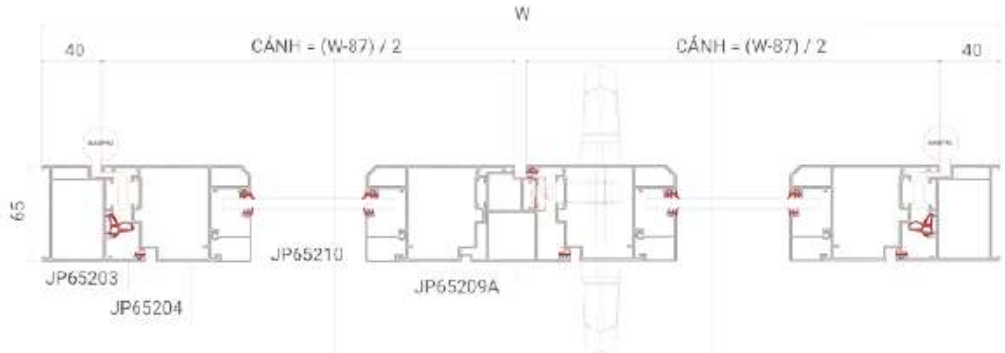

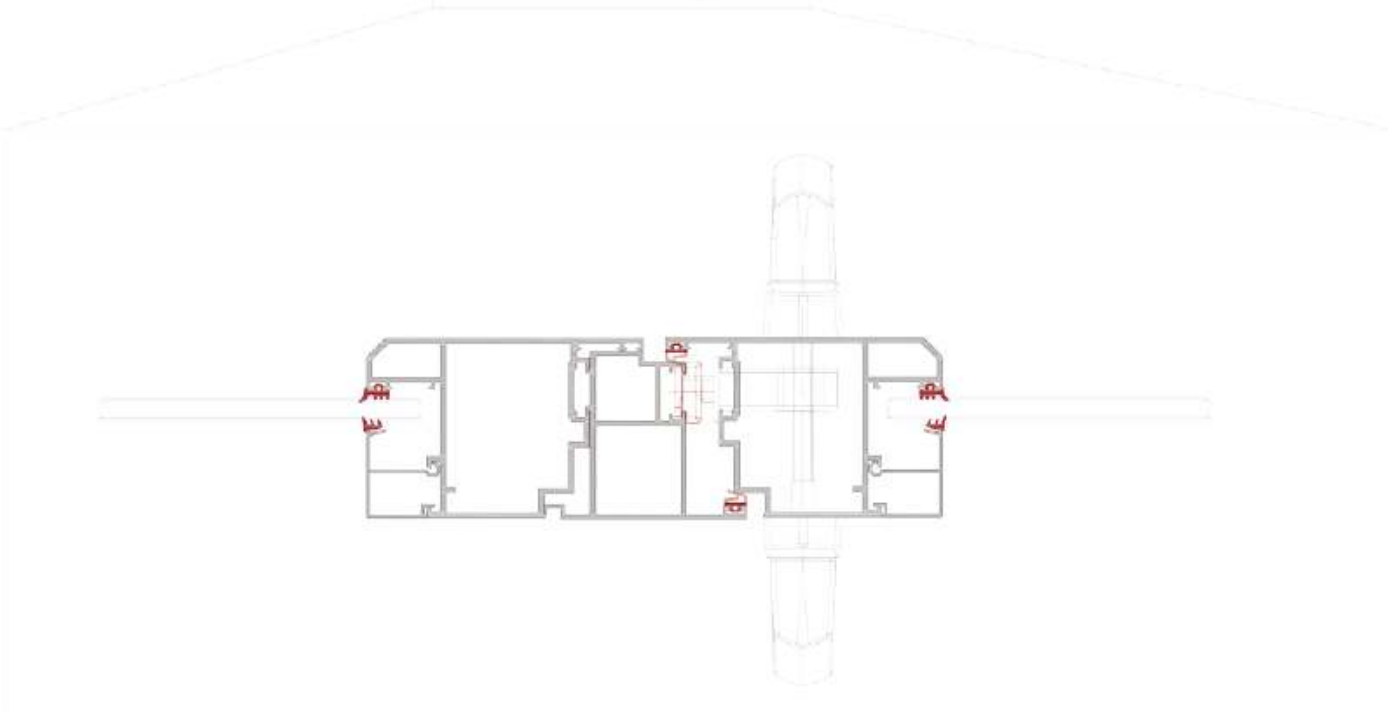

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 4 CÁNH
Four-Sash Casement Door Assembly Drawing

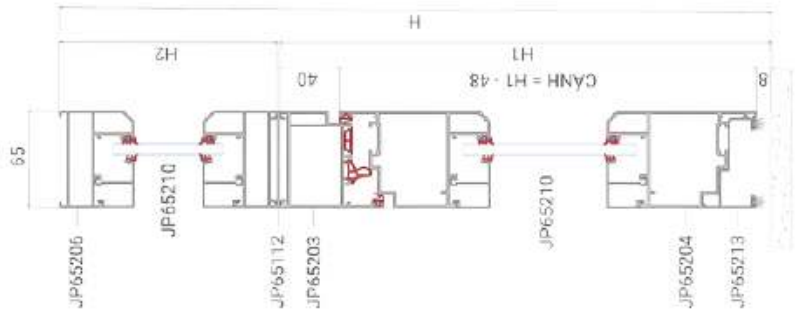



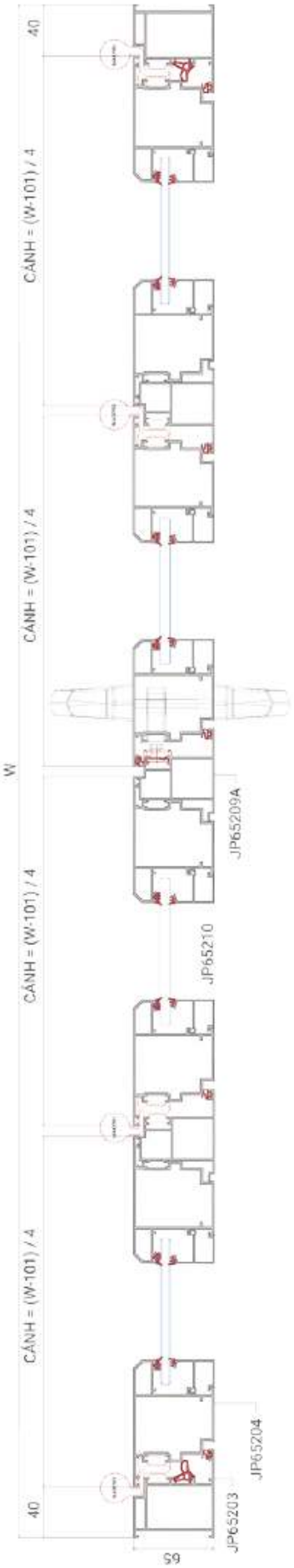

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

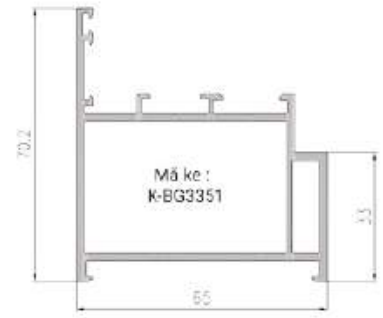

Khung bao cửa đi Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65203	2.0	1.503

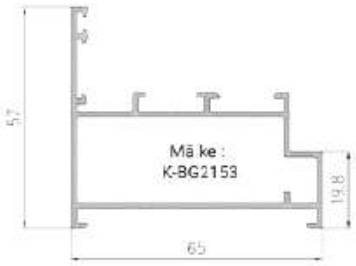

Khung bao cửa sổ Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65201	1.4	0.962

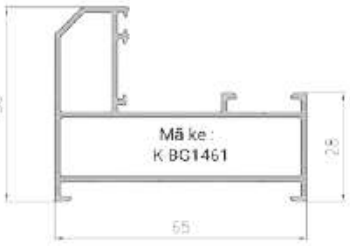

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65206	1.4	1.005

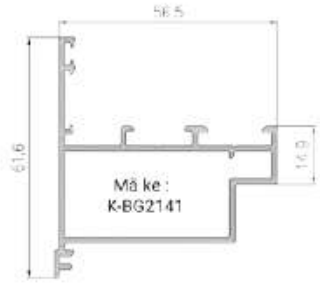

Khung bao đảo chiều Reverse Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65217	1.4	0.894



Cánh cửa sổ Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65202	1.4	1.32

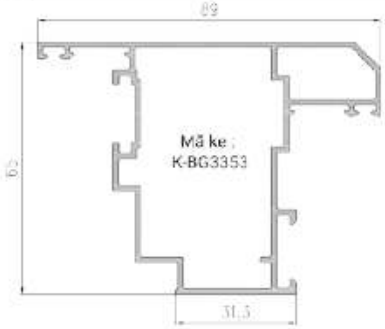

Cánh cửa sổ Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65218	1.4	1.327

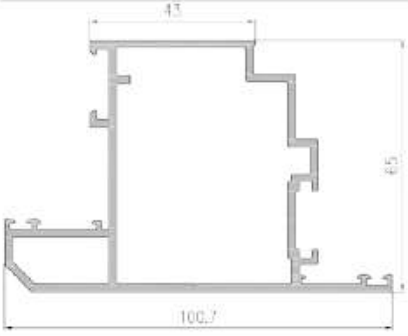

Cánh cửa đi mở ra Outward Opening Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65204	2.0	1.930

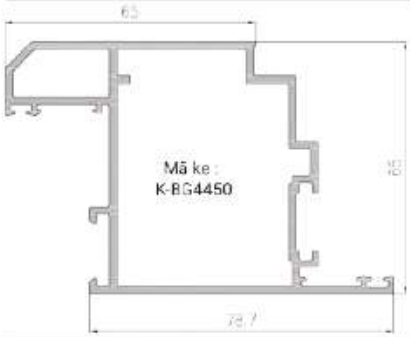

Cánh cửa đi mở vào Inward Opening Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65205	2.0	1.930

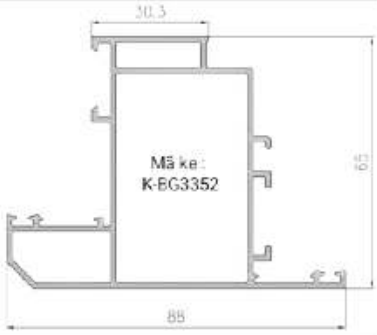

Cánh sổ Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65220	1.4	1.39

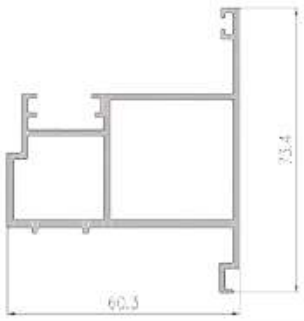

Đố động cửa đi & cửa sổ Door & Window Floating Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65209A	1.6	1.266

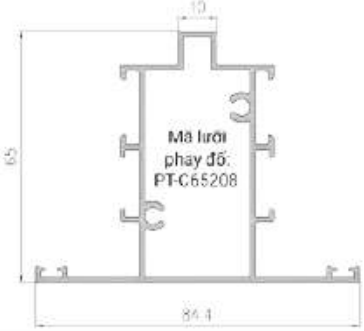

Đố tĩnh tách khung Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65208	1.4	1.238

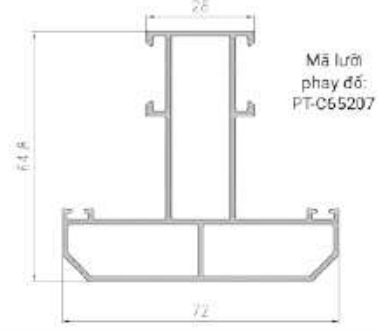

Đố tĩnh chia ô cánh & vách kính Fixed Glass Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65207	1.4	1.269

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications



Ghép khung bao
Frame Coupling

Mã	T(mm)	Kg/m
JP65112	1.6	0.346

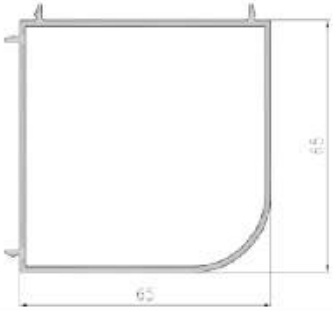

Chuyển góc 90 độ
90° Corner Transition

Mã	T(mm)	Kg/m
JP65216	1.6	1.130

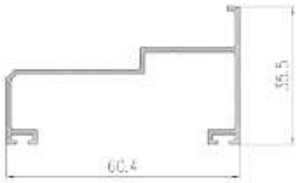

Ốp chân cánh
Sash Bottom Cover

Mã	T(mm)	Kg/m
JP65213	1.2	0.470



Ngưỡng nhôm
Door Threshold

Mã	T(mm)	Kg/m
JP65214	2.0	0.855



Ốp ngưỡng nhôm
Door Sash Cover (Threshold)

Mã	T(mm)	Kg/m
JP65215	1.2	0.230

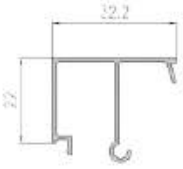

Nẹp kính hộp 8mm
Glazing Bead 8mm IGU

Mã	T(mm)	Kg/m
JP65210	1.1	0.284

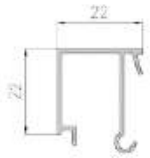

Nẹp kính hộp 19mm
Glazing Bead 19mm IGU

Mã	T(mm)	Kg/m
JP65211	1.1	0.253



Nẹp kính rèm 32mm
Glazing Bead 32mm IGU

Mã	T(mm)	Kg/m
JP65212	1.1	0.205

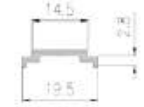

Thanh truyền động
Bolt Operating Rod

Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R65 PLUS
R65 Plus Casement Door & Window – System Accessories

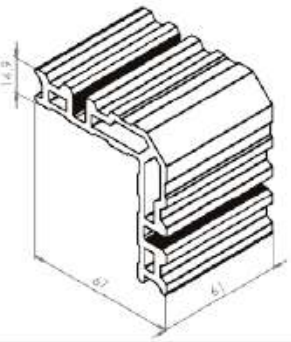

Ke khung bao vách kính

Fixed Glass Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1461	2.5-3.5	14.9 x 61

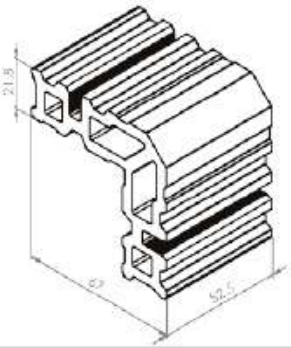

Ke khung bao đảo chiều

Reversed Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2153	4-5	21.8 x 52.5

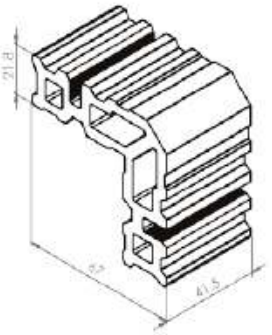

Ke khung bao sổ mở quay

Window Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2141	4-5	21.8 x 41.5

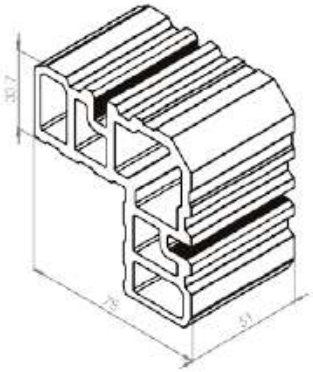

Ke khung bao cửa đi

Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG.3351	4-5	33.7 x 51

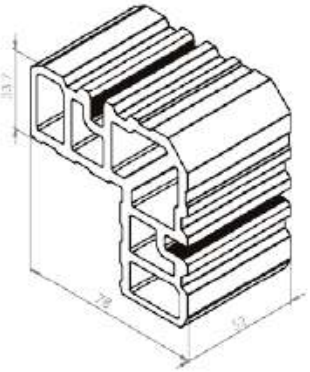

Ke cánh cửa sổ

Window Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3352	4-5	33.7 x 52

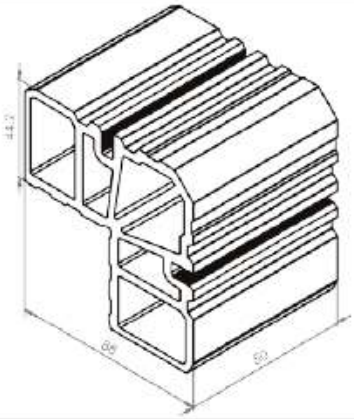

Ke cánh cửa đi

Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG4450	4-5	44.2 x 50



Ke tăng cứng inox

Corner Bracket Inox

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC831510	1	42 x 15

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R65 PLUS
R65 Plus Casement Door & Window – System Accessories



Gioăng khung 4mm
Frame Gasket 4mm

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8301H2	4	EPDM 2TP

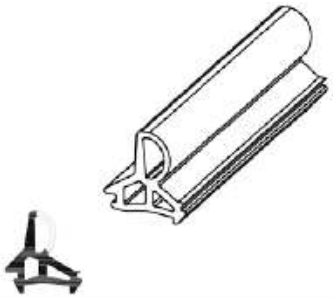

Gioăng trung tâm (cổ ngỗng)
Center (Gooseneck) Gasket

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-6523H2		EPDM 2TP

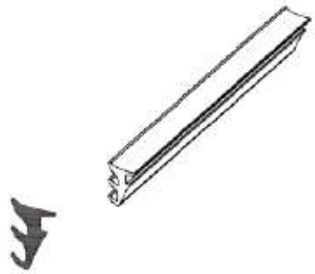

Gioăng chèn kính nẹp 3mm
Glazing Bead Gasket 3mm

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8304H1	3	EPDM

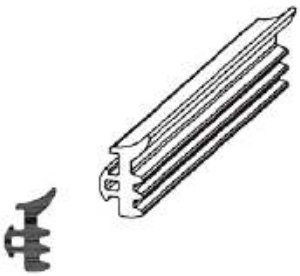

Gioăng kính 3mm
Glazing Gasket 3mm

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

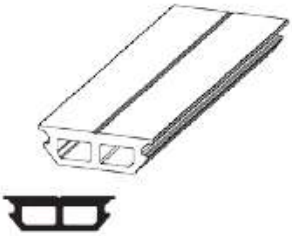

Gioăng đậy rãnh khung bao
Frame Groove Cover Gasket

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1		EPDM



Lông nheo quét chân cánh
Brush Pile Gasket

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC



Nhựa bịt 2 đầu đố động
End Cap for Floating Mullion

Mã	Chất liệu
DD-6502	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh
End Cap for Door Sash Bottom Cover

Mã	Chất liệu
OC-6502	PA66



Nhựa gắn ngưỡng nhôm
End Cap for Door Threshold

Mã	Chất liệu
NN-6502	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm
End Cap Door Sash Cover Threshold

Mã	Chất liệu
ON-6502	PA66

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R65 PLUS
R65 Plus Casement Door & Window – System Accessories



Dao phay Milling Cutter	
PT-C65207	dố chia ô vách kính
PT-C65208	dố tách khung



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

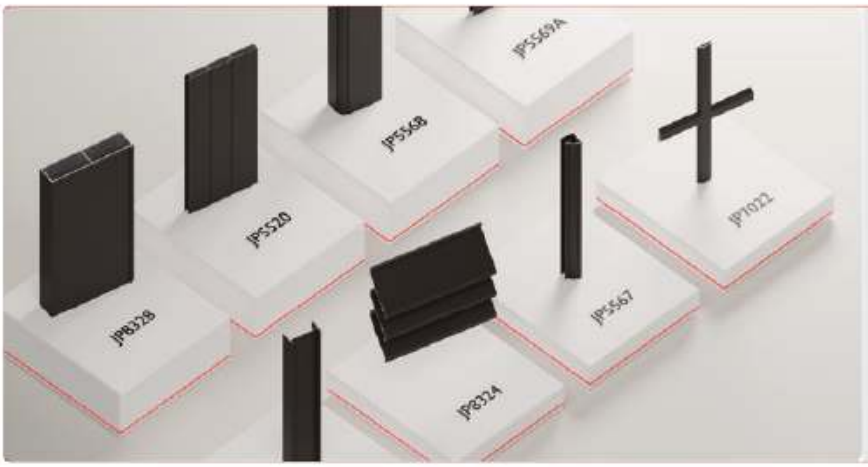

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO
GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH
Chi tiết xem trang
188
The perfect combination,
more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

R65 All New

System



CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R65 ALLNEW

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW

KHUNG BAO CẢI TIẾN - CHỊU LỰC CHẮC CHẮN

Kết cấu tối ưu, chịu lực cao, khẩu độ lớn, ổn định

Optimized structure, high load-bearing capacity, large span, stability.

CÁNH CỬA LỚN, SANG TRỌNG

Cửa khổ lớn, sang trọng, bề thế, không gian mở

Large, luxurious, imposing doors that create an open space.

KHẢ NĂNG TÍCH HỢP KHÓA THÔNG MINH

Khóa thông minh, an toàn, tiện nghi, hiện đại

Smart locks, secure, convenient, and modern.

KẾT HỢP CÙNG KHUNG BAO CỬA THỦY LỰC

Tối giản, chắc chắn, hiện đại, đồng bộ thẩm mỹ, vận hành ổn định

Minimalist, robust, modern, aesthetically pleasing, and stable in operation. smart locks

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	65 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 32 mm
Độ dày profile Profile Thickness	1.4 - 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến

Common Configuration

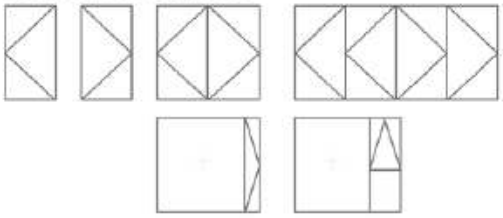

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu Autumn Brown
- D - Trắng Anodize Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Window Assembly Drawing

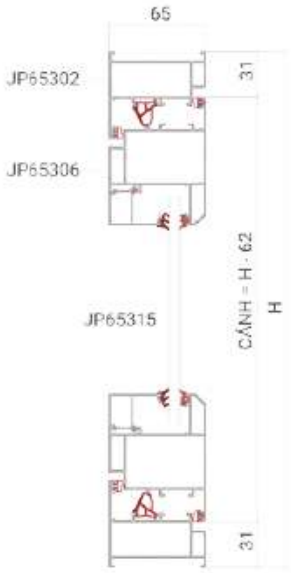



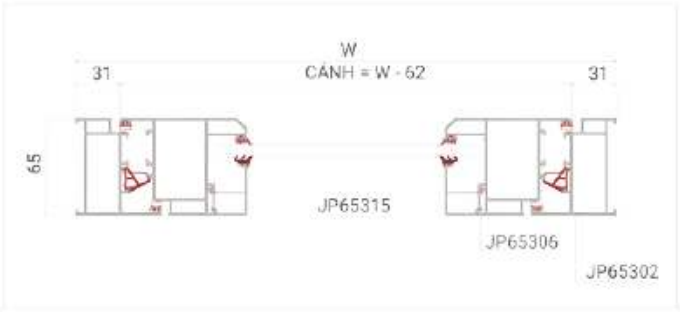



BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH - LƯỚI CHỐNG CÔN TRÙNG

Single-Sash Casement Window Assembly Drawing With Mosquito Screen



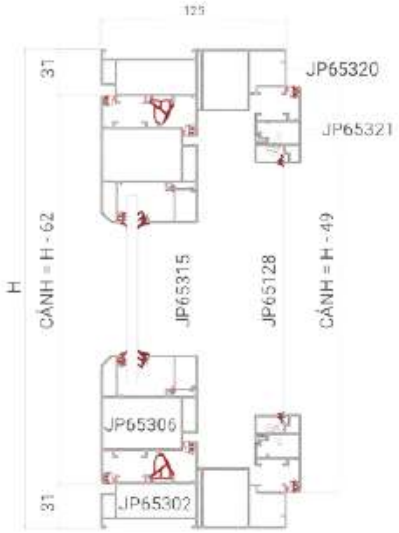

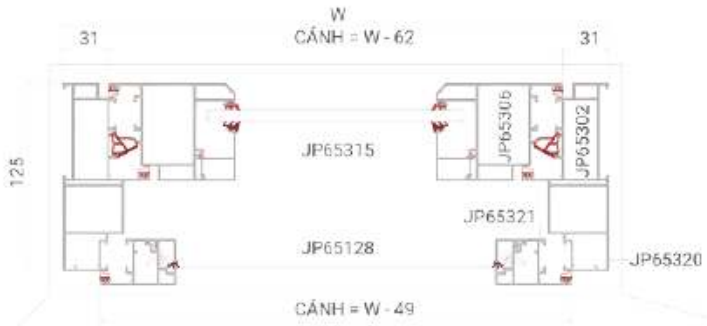

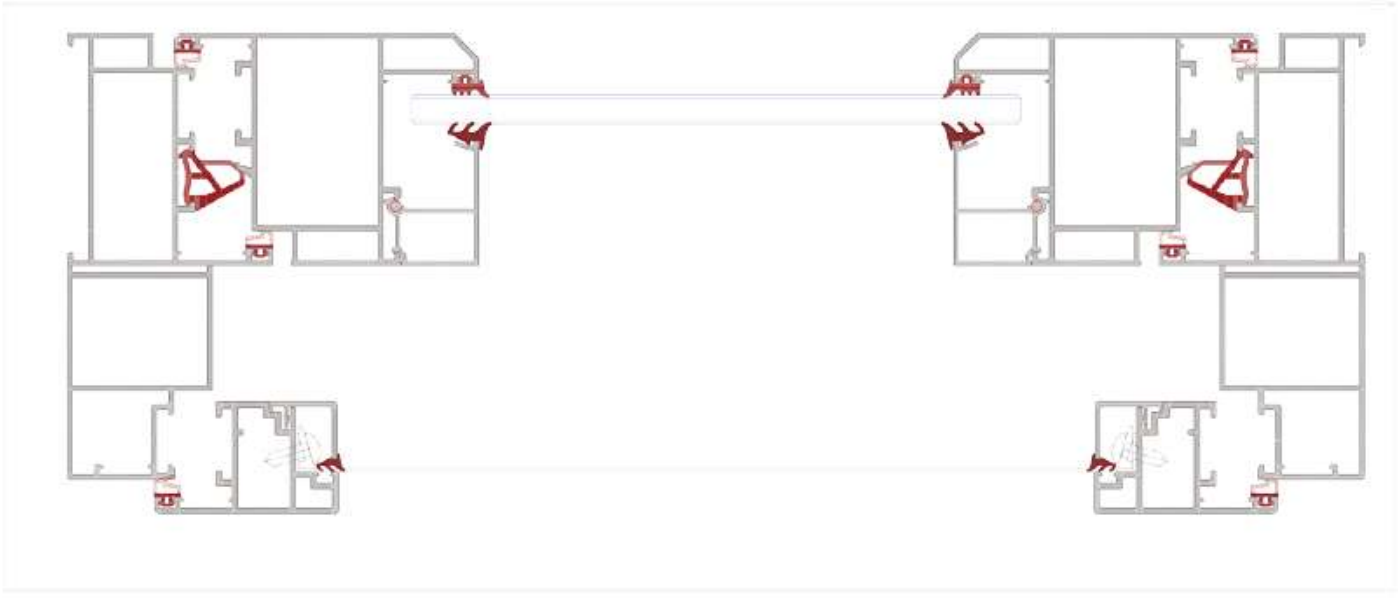

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ HẤT 1 CÁNH - VÁCH KÍNH LỚN

Single Top-Hung Window Assembly Drawing Large Fixed Glass Wall

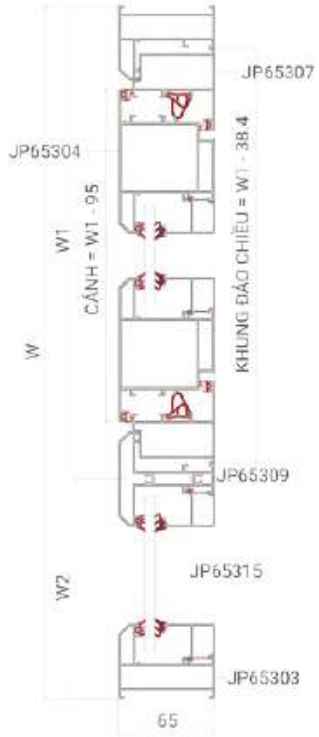



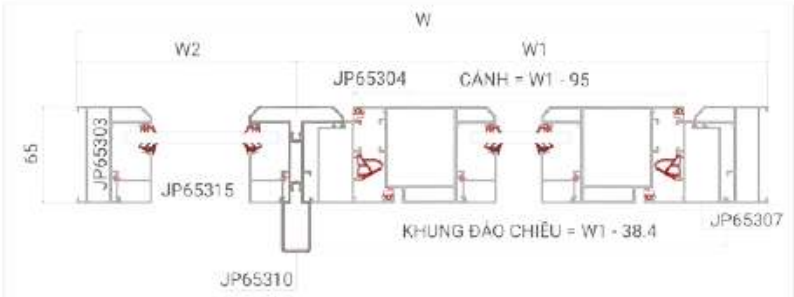

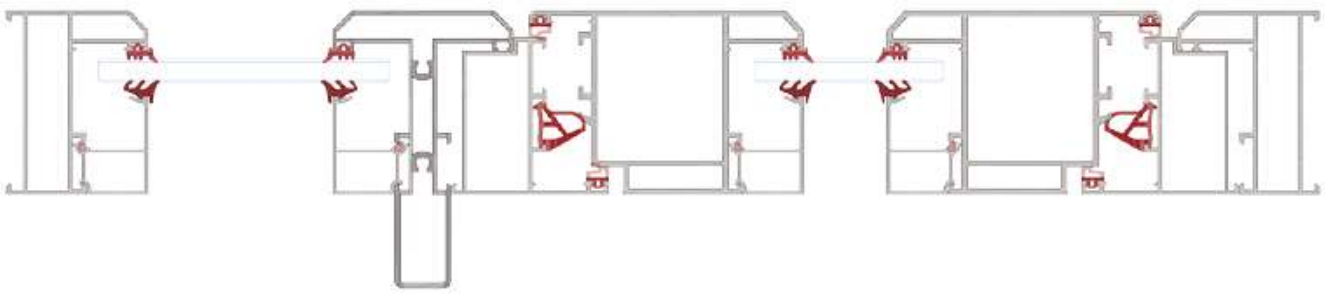

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Window Assembly Drawing



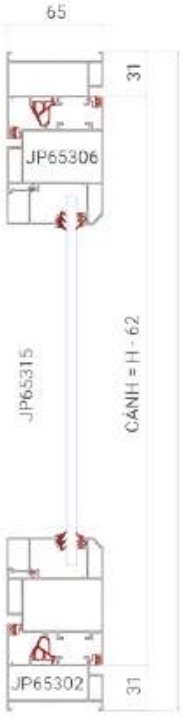

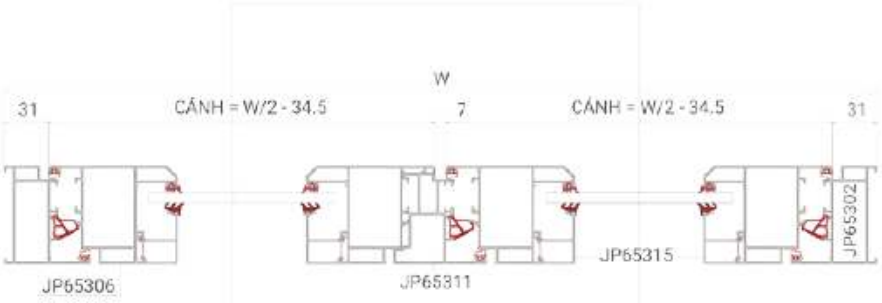

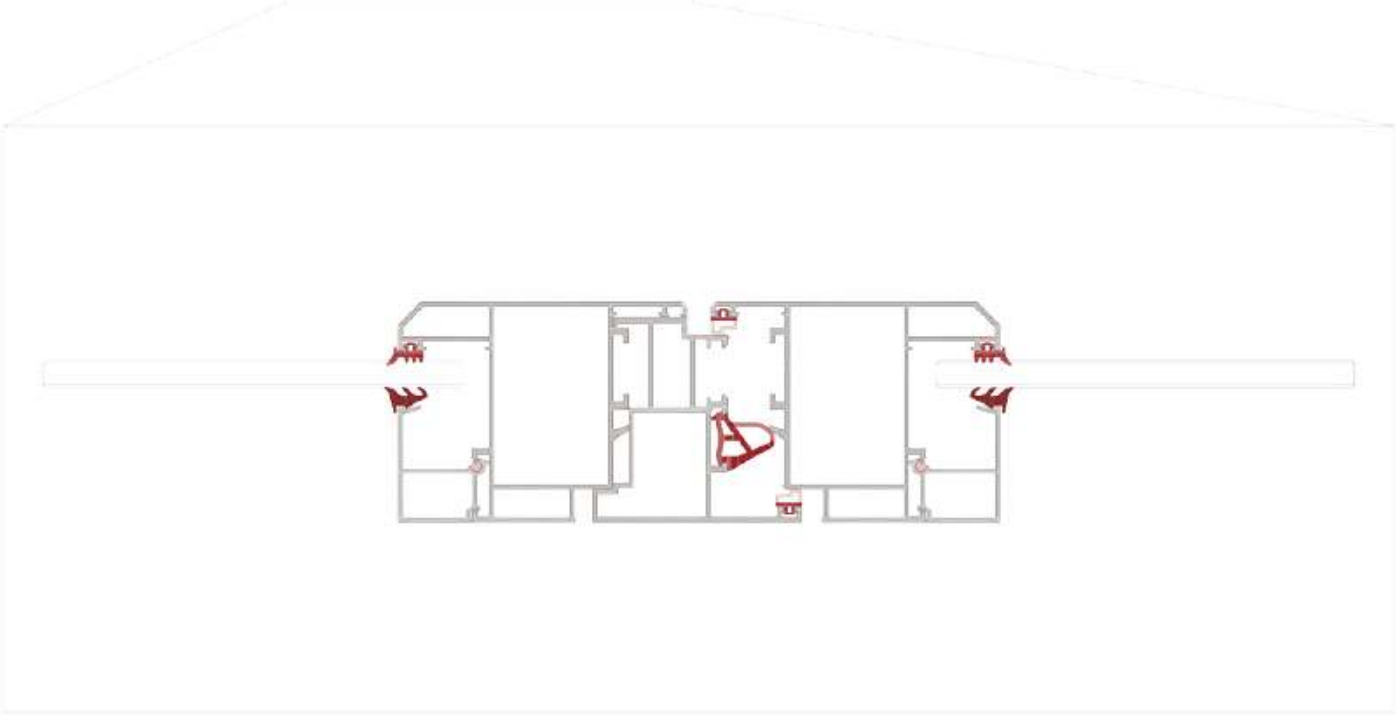

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 4 CÁNH
Four-Sash Casement Window Assembly Drawing

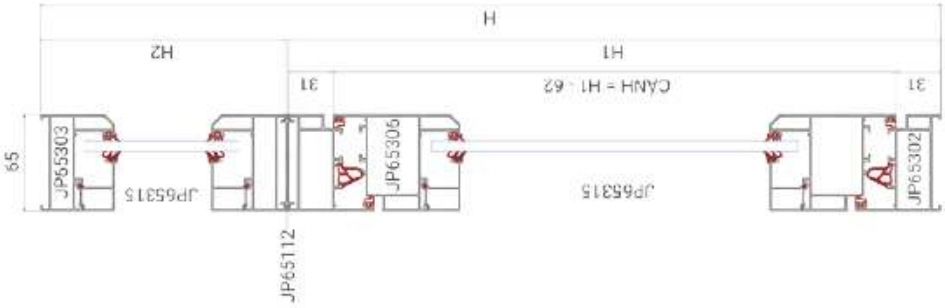

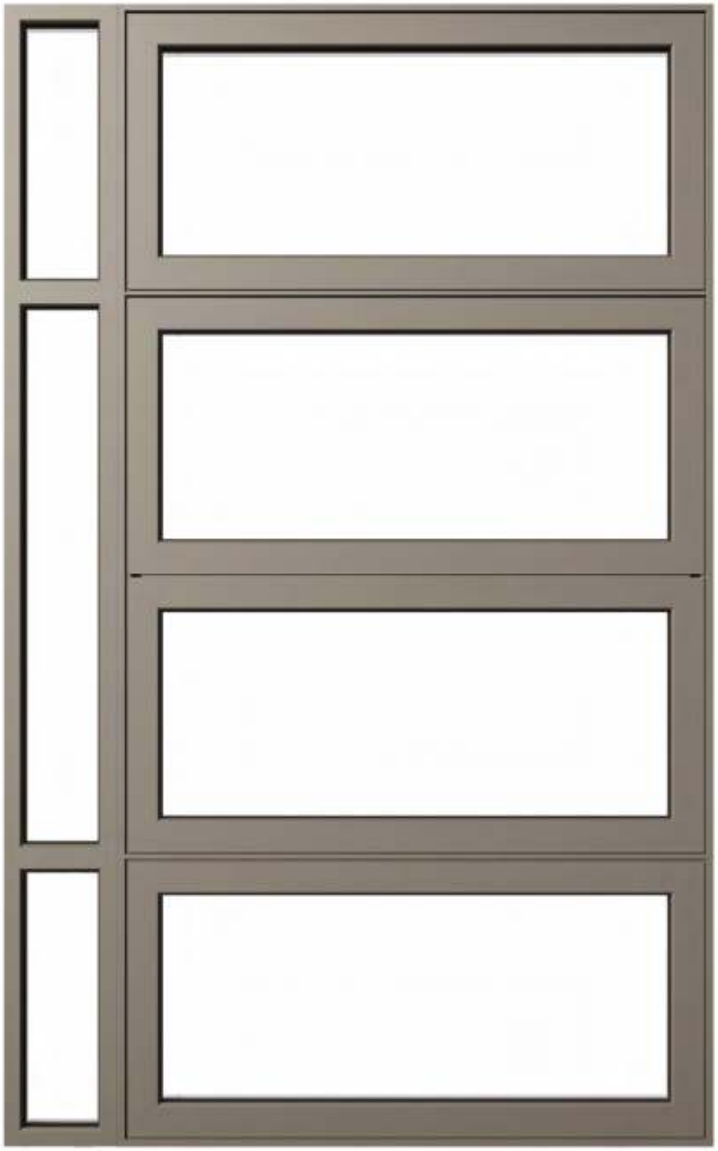



CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Door Assembly Drawing



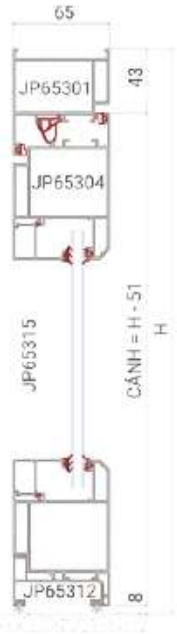

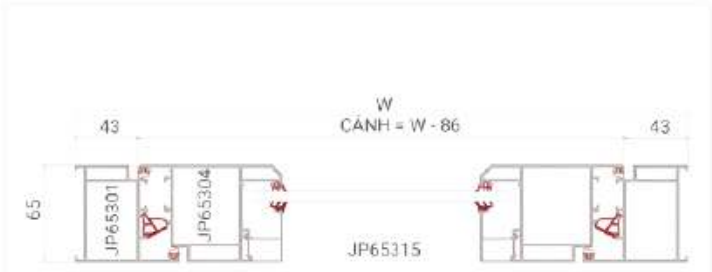

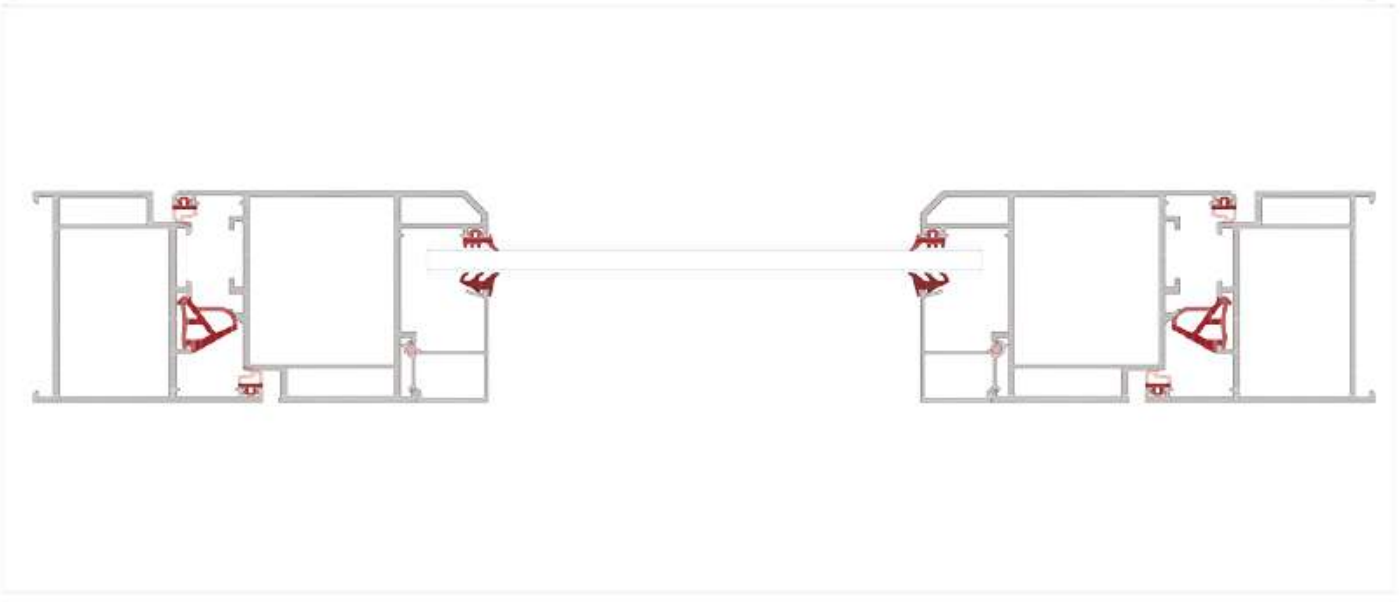

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Door Assembly Drawing





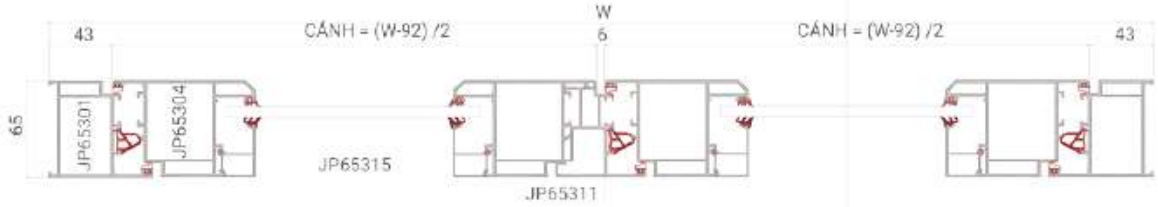

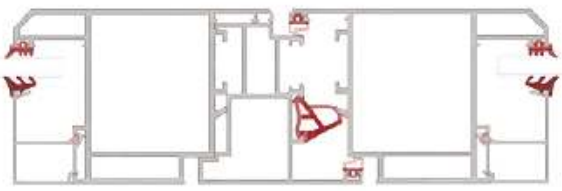

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 4 CÁNH
Four-Sash Casement Door Assembly Drawing

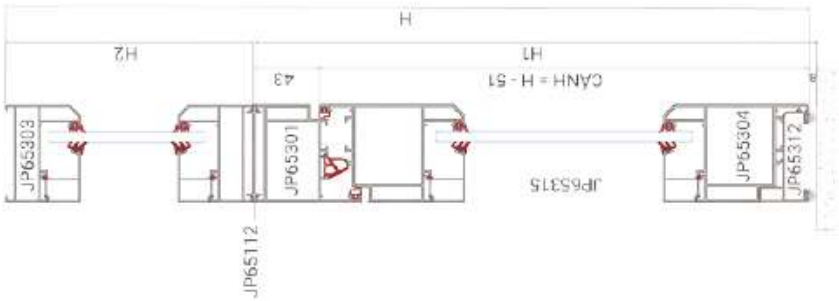





BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ ĐỐI LƯU VÔ CỰC
TWO SASH CASEMENT DOOR





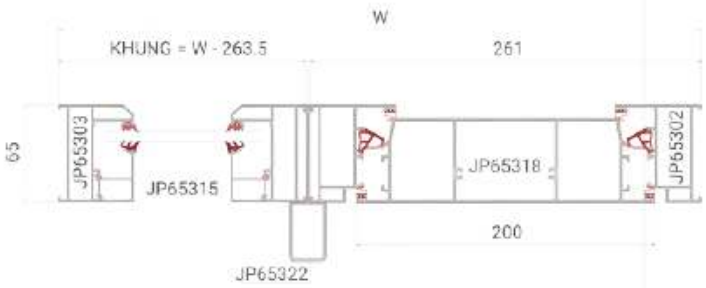

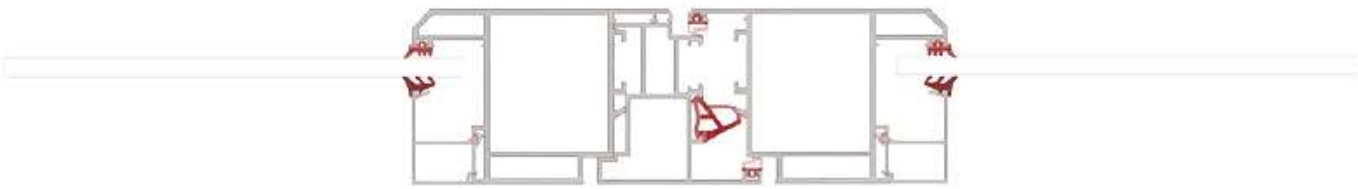

BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
ONE SASH CASEMENT WINDOW

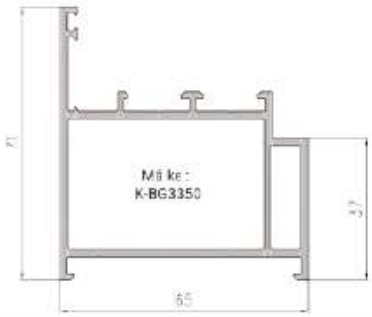

Khung bao cửa đi Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65301	2.0	1.512

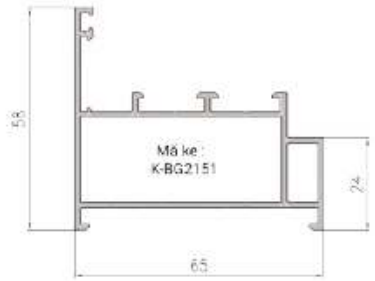

Khung bao cửa sổ Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65302	1.4	1.010

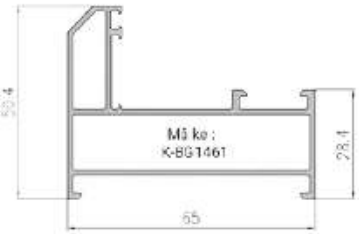

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65303	1.4	0.978



Khung bao đảo chiều Reverse Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65307	1.4	0.842

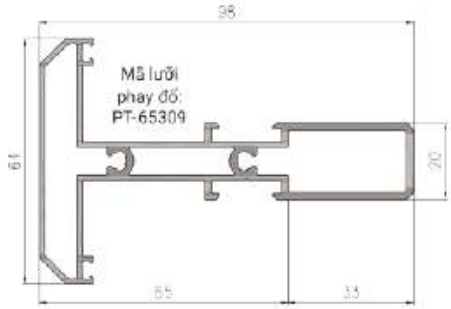

Đố tĩnh chia vách kính có tăng cứng Reinforced Fixed Glass Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65310	1.4	1.659

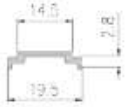

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

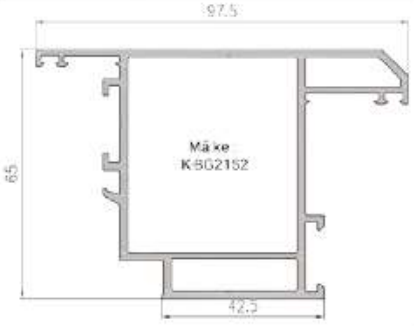

Cánh đi mở ra Outward Opening Sash Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65304	2.0	1.905

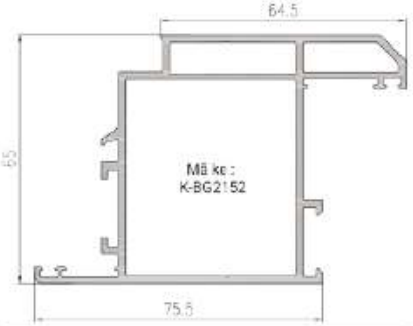

Cánh đi mở vào Inward Opening Sash Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65305	2.0	1.905

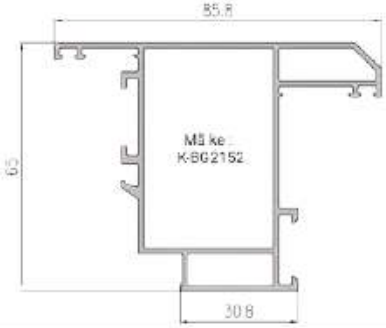

Cánh cửa sổ Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65306	1.4	1.355

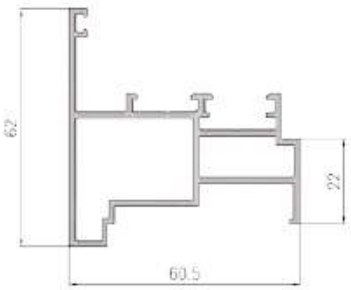

Đố động cửa đi + cửa sổ Door & Window Floating Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65311	2.0	1.160

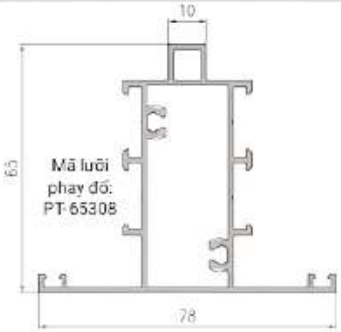

Đố tĩnh tách khung Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65308	1.4	1.244

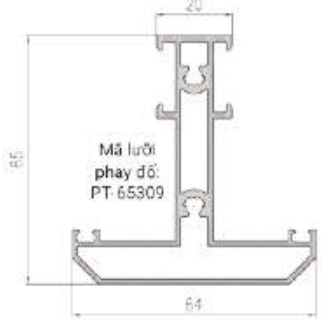

Đố chia ô cánh & vách kính Fixed Glass Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65309	1.4	1.261

BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
ONE SASH CASEMENT WINDOW

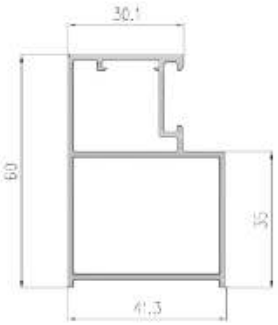

Khung bao lưới mỗi Mosquito Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65320	1.4	--------



Cánh lưới muỗi Mosquito Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65321	1.6	-------



Nẹp lưới muỗi Mosquito Screen Bead		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7027	1.4	0.145



Ốp chân cánh Sash Bottom Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65312	1.2	0.515

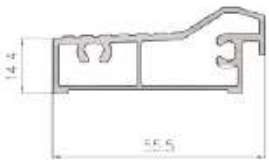

Ngưỡng nhôm Door Threshold		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65313	2.0	0.773



Ốp ngưỡng nhôm Door Sash Cover (Threshold)		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65314	1.2	0.193

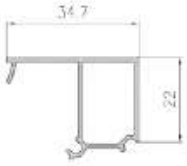

Nẹp kính 8mm Glazing Bead 8mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65315	1.1	0.321

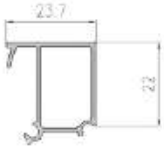

Nẹp kính hộp 19mm Glazing Bead 19mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65316	1.1	0.286



Nẹp kính rèm 32mm Glazing Bead 32mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65317	1.1	0.247



Ghép khung bao Frame Coupling		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65112	1.6	0.346

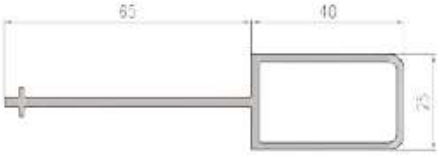

Ghép khung bao tăng cứng Reinforced Frame Connector		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65322	2.0-2.3	1.103

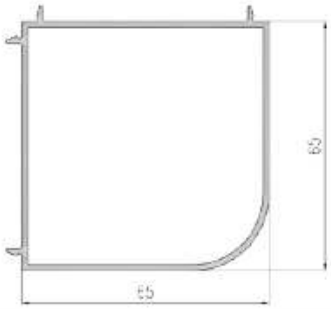

Chuyển góc 90° 90° Corner Transition		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65216	1.6	1.130

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ

CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
CASEMENT DOOR & WINDOW

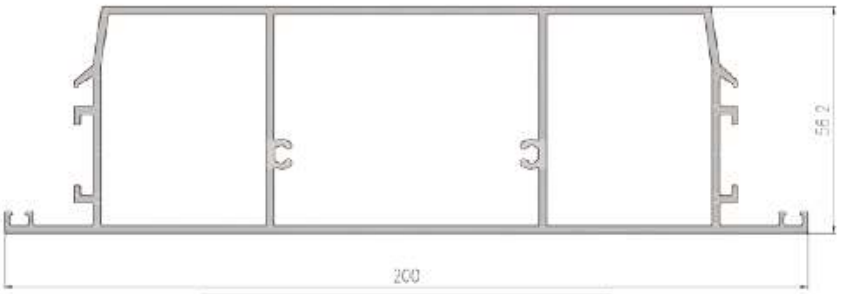

Cánh cửa sổ đối lưu vô cực Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65318	2.0	3.365

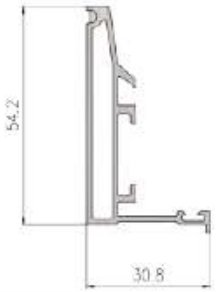

Cánh vô cực Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65319	1.4	0.65

VẬT TƯ PHỤ

ĐỒNG BỘ HỆ R65
CASEMENT DOOR & WINDOW

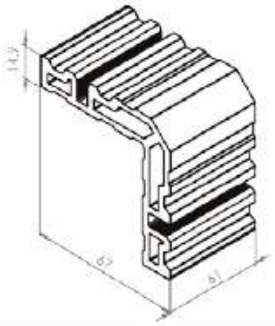

Ke khung bao vách kính

Fixed Glass Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1461	2.5-3.5	14.9 x 61

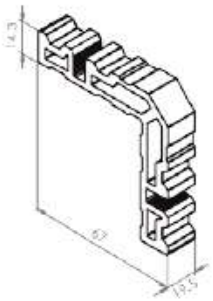

Ke cánh cửa lưới muỗi

Mosquito Screen Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1419	2.5-3.5	14.9 x 19.5

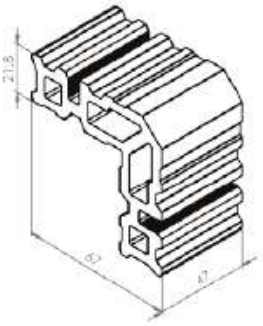

Ke khung bao đảo chiều

Reverse Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2147	4-5	21.8 x 47

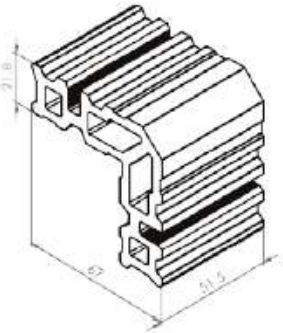

Ke khung bao cửa sổ mở quay

Window Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2151	4-5	21.8 x 51.5

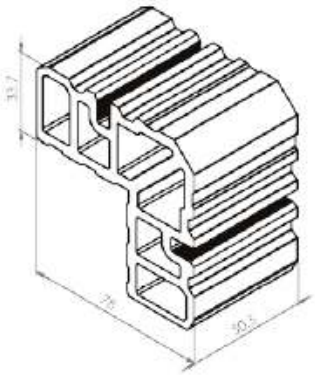

Ke khung bao cửa đi

Door Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3350	4-5	33.7 x 50.5

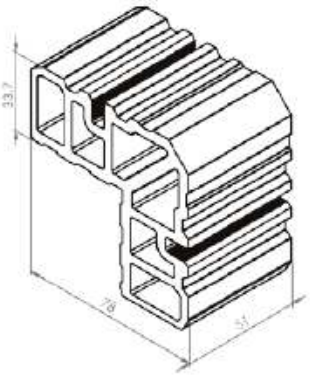

Ke cánh cửa sổ

Window Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG.3351	4-5	33.7 x 51

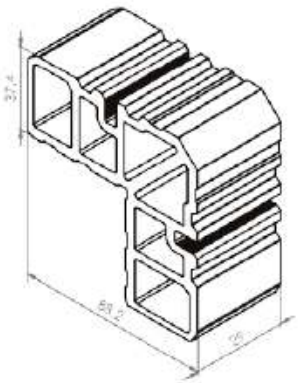

Ke khung bao cửa lưới mỗi

Mosquito Screen Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3729	4-5	33.7 x 29

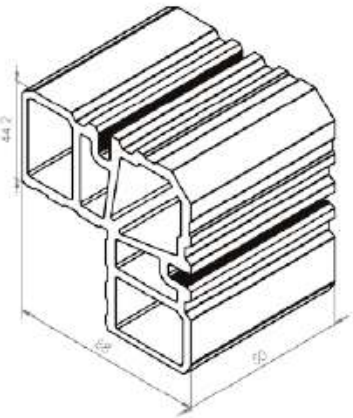

Ke cánh đi

Door Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG4450	4-5	44.2 x 50



Ke tăng cứng inox

Corner Bracket Inox

K-TC651912	1.2	1.2 x 19
K-TC701412	1.2	1.2 x 14

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

VẬT TƯ PHỤ

ĐỒNG BỘ HỆ R65
CASEMENT DOOR & WINDOW



Gioăng khung 5mm Frame Gasket 5mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7001H2	5	EPDM 2TP

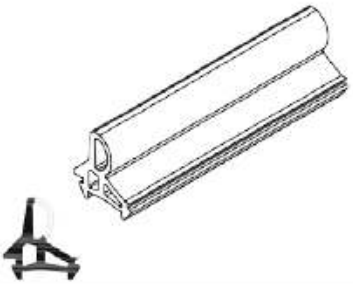

Gioăng trung tâm (cố ngỗng) Center (Gooseneck) Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-6531H2	4-5	EPDM 2TP

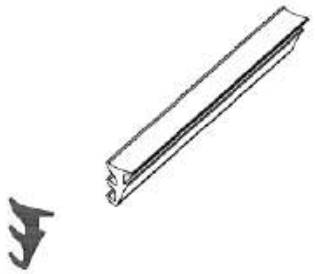

Gioăng chèn kính nẹp 3mm Glazing Bead Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8304H1	3	EPDM

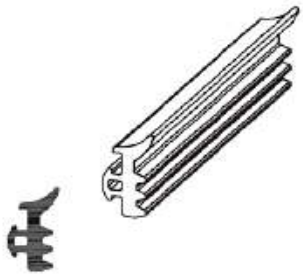

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

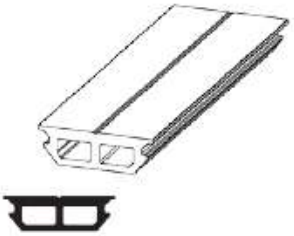

Gioăng đậy rãnh khung bao Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1	5	EPDM

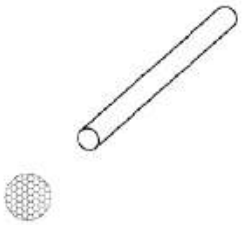

Gioăng chân nẹp kính Gasket for Glazing Bead		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7007H2	5	EPDM



Lông nheo quét chân cánh Brush Pile Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC

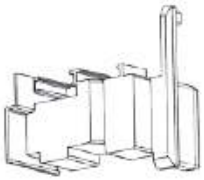

Nhựa bịt 2 đầu đố động End Cap for Active Stile	
Mã	Chất liệu
DD-65311	PA66

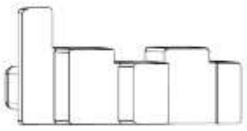

Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh End Cap for Door Sash Bottom Cover	
Mã	Chất liệu
OC-65312	PA66

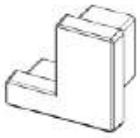

Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm End Cap Door Sash Cover Threshold	
Mã	Chất liệu
ON-65314	PA66



Nhựa góc cửa vô cực End Cap for Ventilation Window	
Mã	Chất liệu
ON-65319	PA66

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ

ĐỒNG BỘ HỆ R65
ONE SASH CASEMENT WINDOW



Dao phay Milling Cutter	
PT-C65308	đố tách khung
PT-C65309	đố chia ô vách kính



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

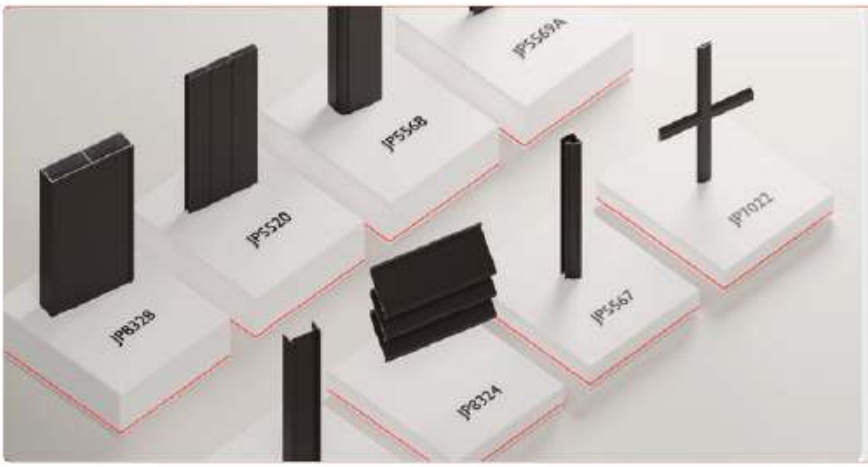

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO
GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH
Chi tiết xem trang
188
The perfect combination,
more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

CHI TIẾT ĐẶC BIỆT

Khung bao và cánh cải tiến

Special Detail - Enhanced Frame and Sash

01 | KHUNG BAO CẢI TIẾN - CHỊU LỰC CHẮC CHẮN

Kết cấu khung giảm tiết diện nhưng tăng cường khoang chịu lực, tăng độ vững và ổn định cho bộ cửa, phù hợp với cửa kích thước lớn.

Slimmer frame. Greater strength. An optimized frame section combines a slimmer profile with reinforced structural chambers, delivering greater rigidity and stability for large-format doors.

02 | CÁNH CỬA LỚN, SANG TRỌNG

Khả năng gia công thành các bộ cửa ra vào lớn, tối ưu diện tích kính, tạo không gian mở, tăng ánh sáng tự nhiên và tầm nhìn nhưng vẫn giữ được độ sang trọng và bề thế của mặt tiền công trình.

Larger doors. Brighter living. Expansive glass panels bring more natural light and wider views into your home, creating a brighter, more open living space while giving the façade a grand, refined presence.

03 | KHẢ NĂNG TÍCH HỢP KHÓA THÔNG MINH

Kết cấu cánh và khung hỗ trợ lắp đặt khóa điện tử thông minh, nâng cao tính tiện nghi, an toàn và hiện đại.

Designed for smart lock integration. The frame and sash provide dedicated space for compatible electronic smart locks, enabling clean installation while maintaining structural integrity and a refined appearance.

04 | KẾT HỢP CÙNG KHUNG BAO CỬA THỦY LỰC

Đồng bộ thẩm mỹ & công năng. Thiết kế tối giản, chắc chắn, phù hợp kiến trúc hiện đại nhưng vẫn đảm bảo vận hành ổn định.

Seamless integration with hydraulic door frames. Designed for a coordinated fit with hydraulic door frames, delivering a clean, unified appearance with robust construction and reliable operation for modern architecture.

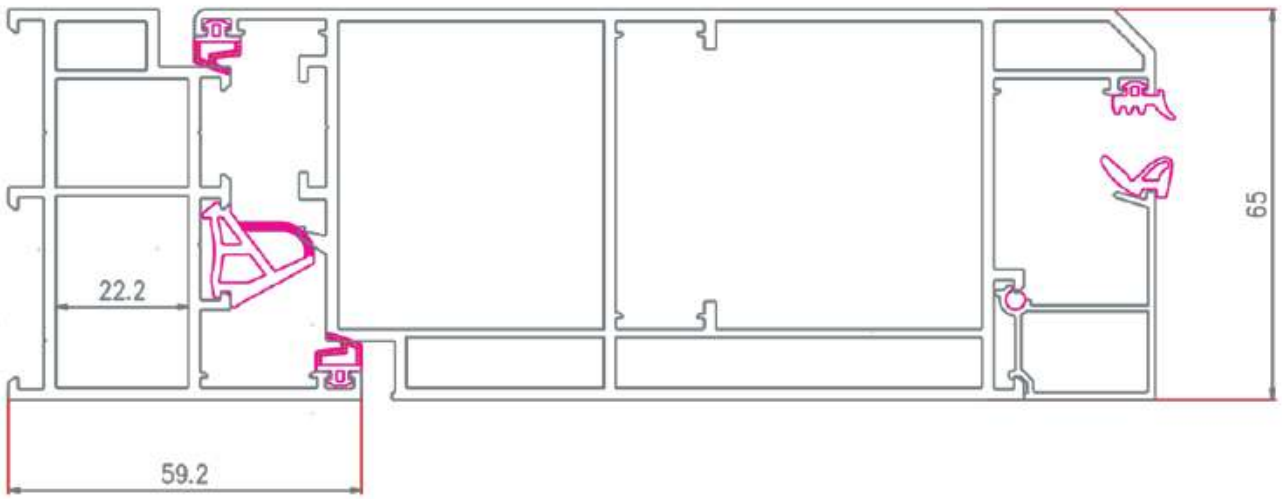



CÁNH LỚN, KHUNG VỮNG - TIỆN NGHI, THÔNG MINH

CÔNG NGHỆ ANODIZE HD
SỐ 1 NHẬT BẢN

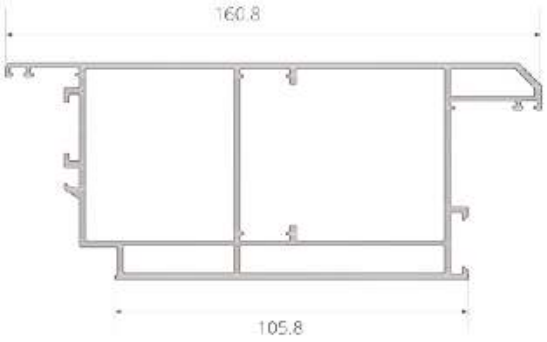

Cánh lớn cửa đi mở ra Outward Opening Large Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65323	2.0	3.214

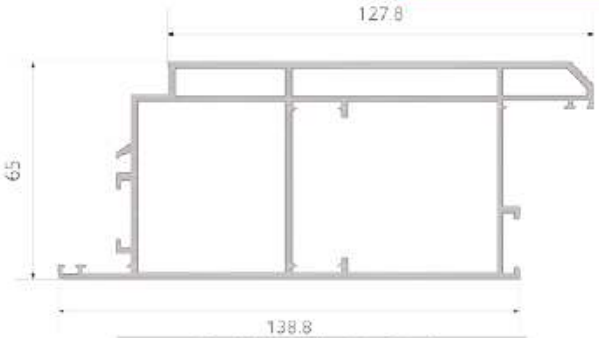

Cánh lớn cửa đi mở vào Inward Opening Large Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65324	2.0	3.214

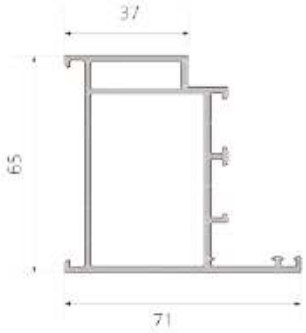

Khung bao cửa đi Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65301	2.0	1.512

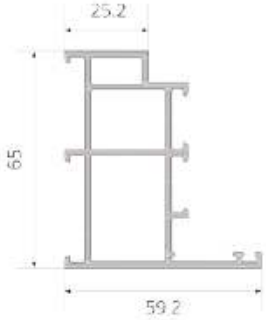

Khung bao cửa đi cải tiến Upgraded Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65325	2.0	1.484

Tùy chọn khung bao cải tiến mới

Phương án thẩm mỹ, tối ưu tỉ lệ thị giác mà vẫn đảm bảo tính tương thích đồng bộ cùng toàn bộ hệ profile R65 All New hiện hữu.

New enhanced frame option.
Designed to achieve slimmer, more refined frame proportions for a cleaner architectural look, while maintaining full compatibility with the existing R65 All New profile system.

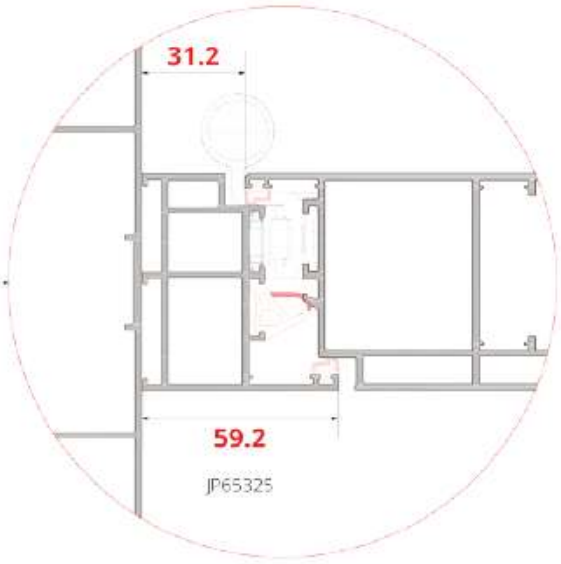

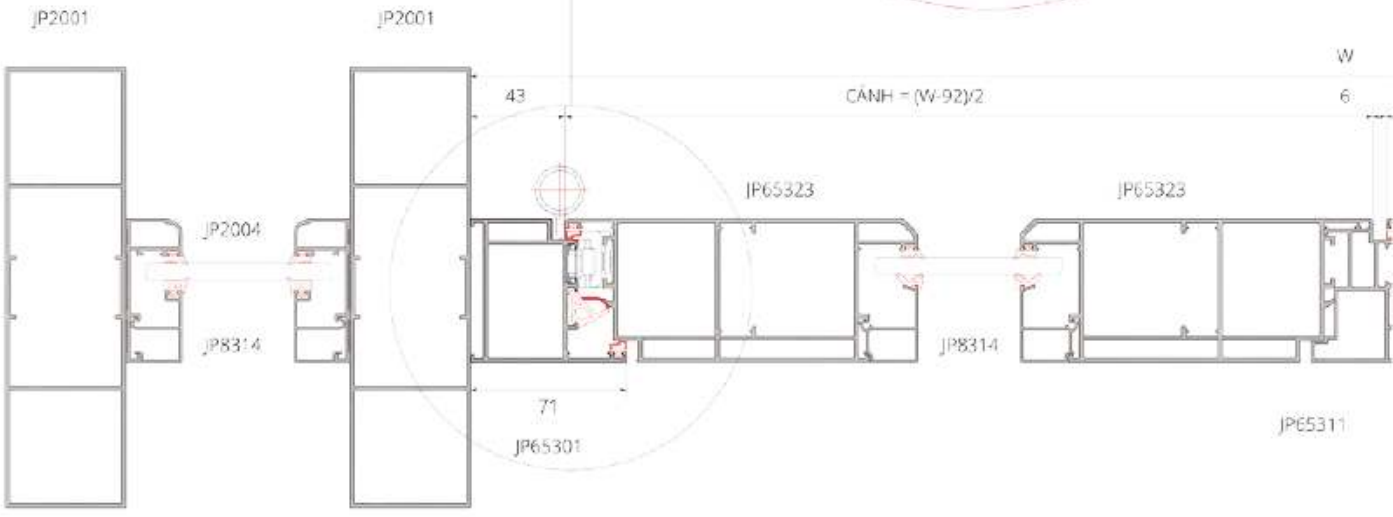







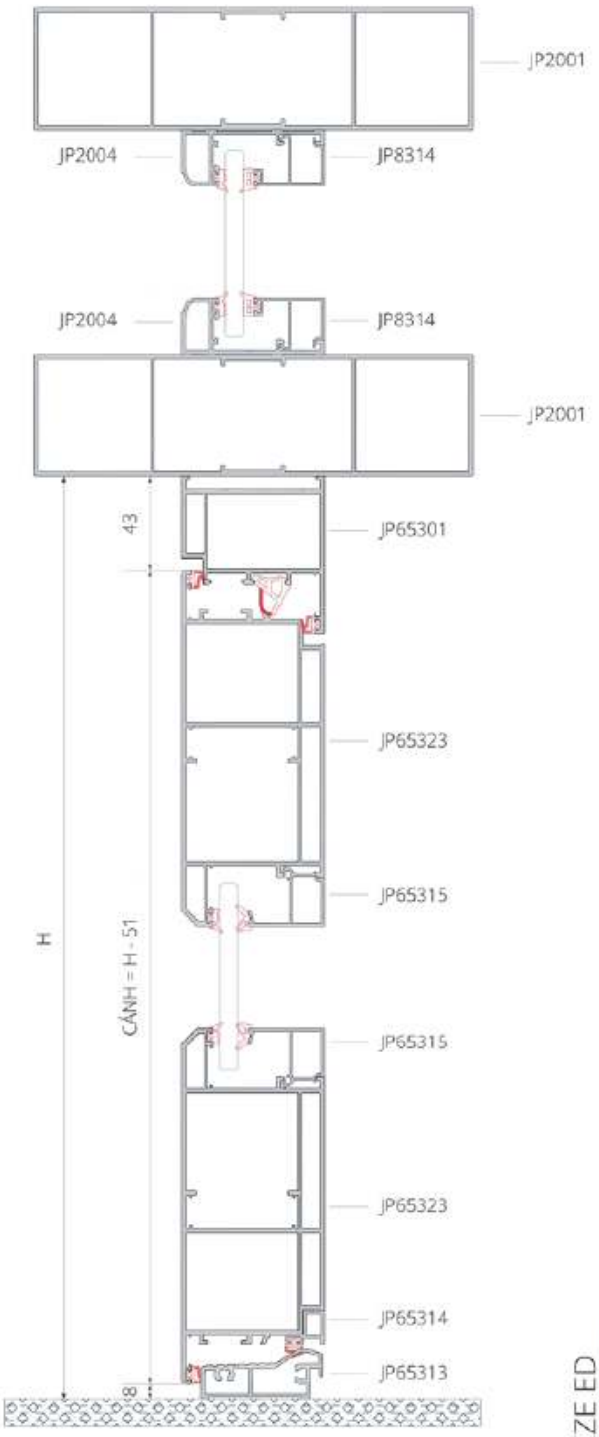

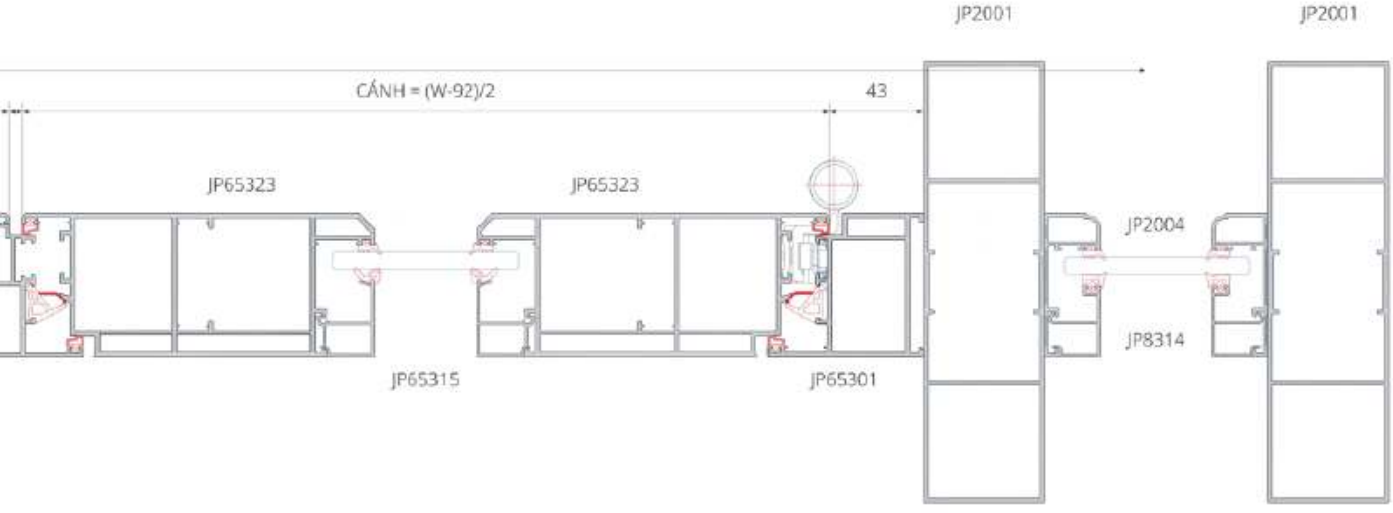

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

SW65
System

CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW65
SLIDING WINDOW



TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA
Vững chắc, an toàn, bền bỉ
Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ BO CONG
Mềm mại, trang nhã
Curved design, soft, and elegant look.

ĐA DẠNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
Phù hợp mọi công trình
Versatile in use, suitable for all types of projects

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ
Effectively prevents water overflow

RAY TRƯỢT INOX
Vận hành mượt mà, êm ái
Stainless steel track, smooth and silent operation

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	65 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 19 mm
Độ dày profile Profile Thickness	1.4 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Window Profiles

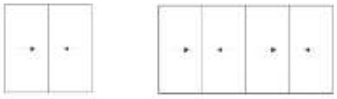

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu Autumn Brown
- D - Trắng Anodize Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIỮ CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH
Two-Sash Sliding Window Assembly Drawing

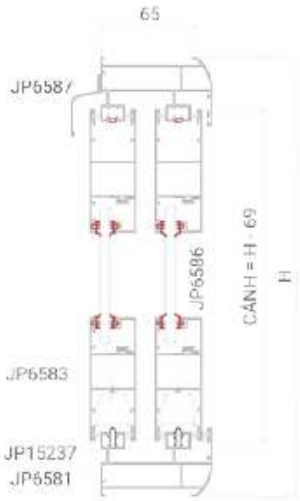



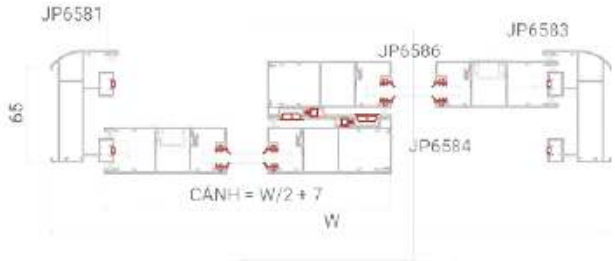

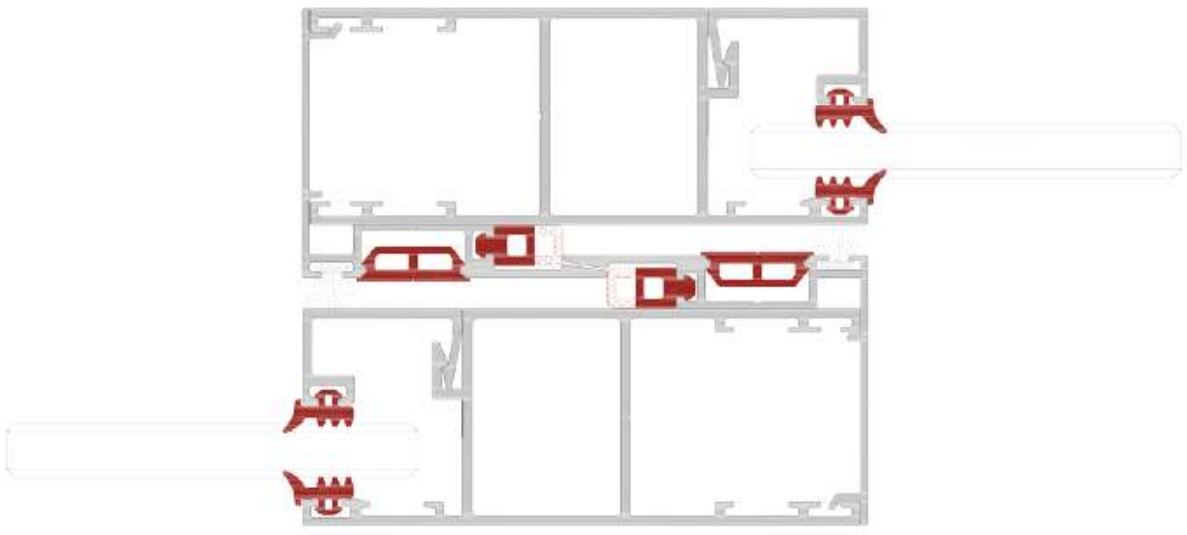

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH

Four-Sash Two-Track Sliding Door Assembly Drawing



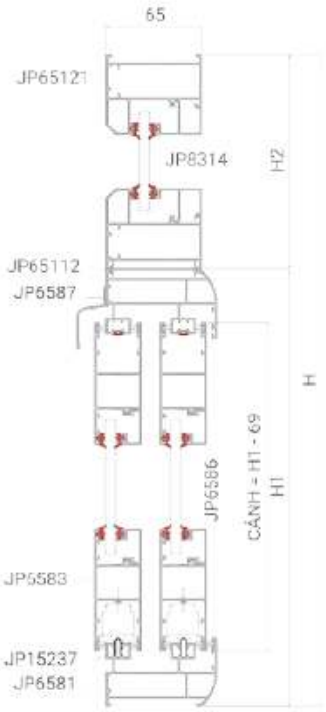





MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT
Sliding Window - Sections & Specifications

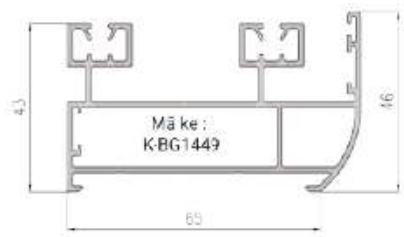

Khung bao cửa sổ mở trượt Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6581	1.4	1.375

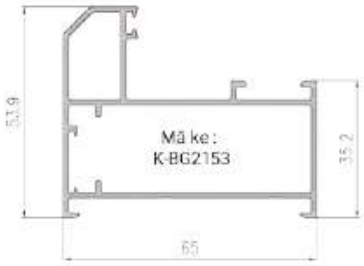

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65121	1.4	1.091



Cánh cửa sổ mở trượt Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6583	1.4	0.914

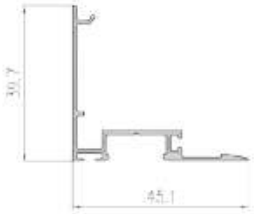

Ốp móc sổ mở trượt Interlock Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6584	1.1	0.352

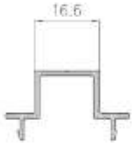

Đối đầu 4 cánh 4-Sash Meeting Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6588	1.4	0.239

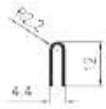

Ray inox Door Frame	
Mã	JP15237



Ghép khung bao 65 Frame Coupling 65		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65112	1.6	0.346

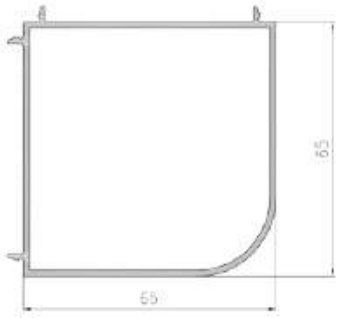

Chuyển góc 90° 90° Corner Transition		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65216	1.6	1.136



Thanh phụ gắn khóa đa điểm Multipoint Lock Mounting		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8388	1.4	0.235

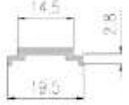

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106



Máng che nước mưa Rainwater Deflector		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6587	1.4	0.23

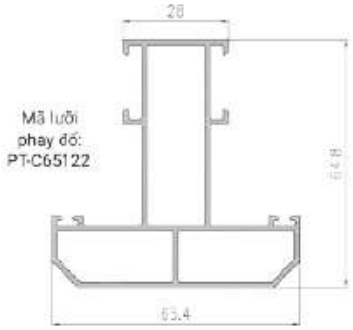

Đố tĩnh Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP65122	1.4	1.218

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT
Sliding Window - Sections & Specifications

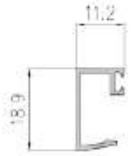

Nẹp kính đơn cánh 8-12mm Glazing Bead 8-12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6586	1.4	0.212

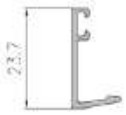

Nẹp kính hộp cánh19mm Glazing Bead 19mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6585	1.4	0.152

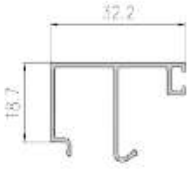

Nẹp kính đơn vách kính 8-12mm Fixed Glass Glazing Bead 8-12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8314	1.1	0.279

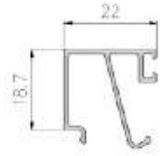

Nẹp kính hộp vách kính 19mm Fixed Glass Glazing Bead 19mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8315	1.1	0.249

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW65

SW65 Sliding Window - System Accessories

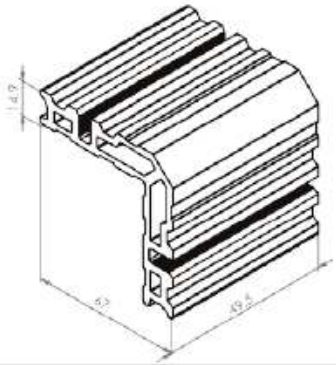

Ke khung bao sổ lùa (khoang lớn)
Window Frame Corner Cleat (Large Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1449	2.5-3.5	14.9 x 49.5

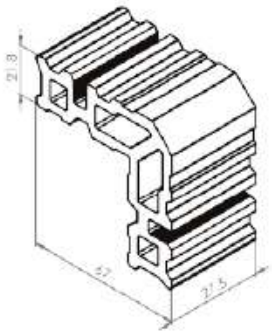

Ke cánh sổ lùa
Window Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2127	4-5	21.8 x 27.5

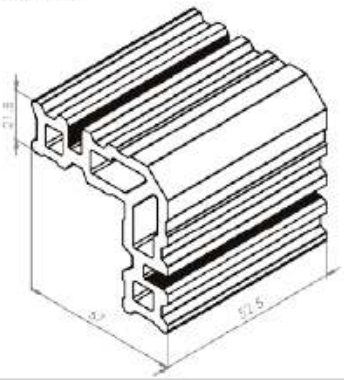

Ke khung bao vách kính
Fixed Glass Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2153	4-5	21.8 x 53

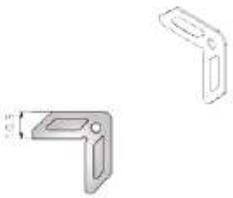

Ke tăng cứng inox (cánh)
Corner Bracket Inox (Sash)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC551008	1	0.8 x 10.3

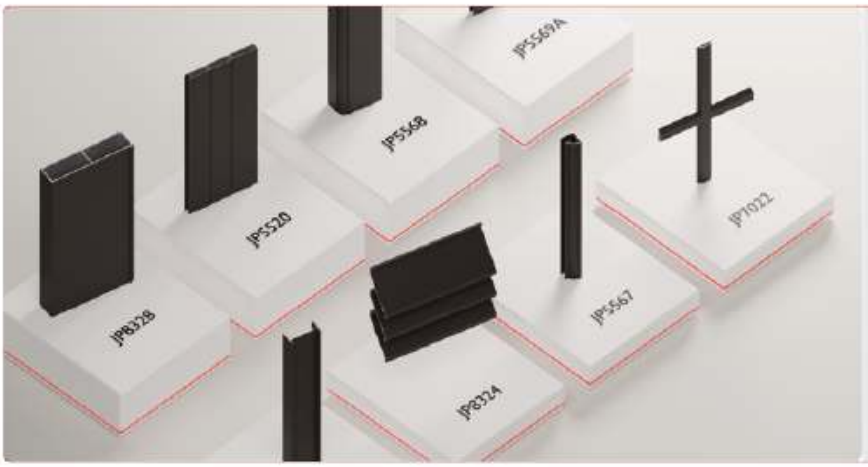

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188

The perfect combination, more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

VẬT TƯ PHỤ

CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW65
SW65 Sliding Window – System Accessories



Gioăng giảm chấn cánh ốp móc Interlock Buffer Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1502H2		EPDM

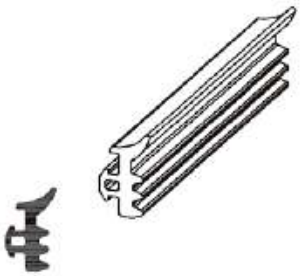

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

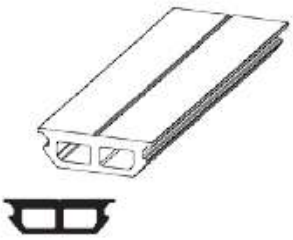

Gioăng đậy rãnh ốp móc Interlock Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1		EPDM

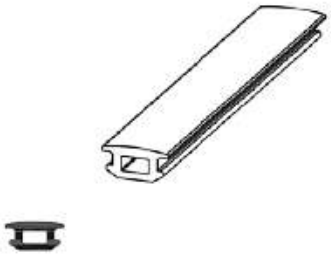

Gioăng đậy rãnh khung bao Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1505H1		EPDM



Lông nheo quét chân cánh Brush Pile Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC



Nhựa bịt 2 đầu ốp móc End Cap for Active Stile	
Mã	Chất liệu
DD-6502	PA66



Nhựa dẫn hướng chống nhấc Plastic Anti-Lift Guide	
Mã	Chất liệu
OC-6502	PA66



Cao su giảm chấn Rubber Buffer	
Mã	Chất liệu
NN-6502	PA66



Dao phay Milling Cutter	
Mã	
PT-C65122	đố chia ô vách kính



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm



Công trình ở Ninh Chữ - Construction Ninh Chữ

CÔNG NGHỆ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

R83
System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R83

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



CẤU TRÚC ĐA KHOANG
Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber structure, sturdy, safe, durable, soundproof, and heat-insulated

PHONG CÁCH TÂN CỔ ĐIỂN
Phù hợp Villa, biệt phủ, dinh thự

Neoclassical style, ideal for villas, mansions

THIẾT KẾ BO CONG
Mềm mại, trang nhã

Curved design, soft, and elegant look.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Also compatible with insulated glass and curtain glass

ĐA DẠNG GIẢI PHÁP
Cánh lớn, Pano cửa, khóa thông minh

Various solutions: Large panels, door panels, smart locks

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	83 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 33 mm
Độ dày profile Profile Thickness	1.4 - 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

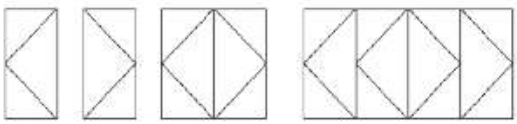

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu Autumn Brown
- D - Trắng Anodize Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Window Assembly Drawing





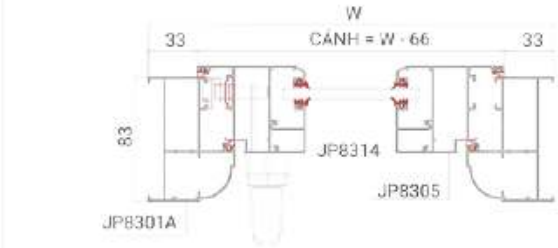

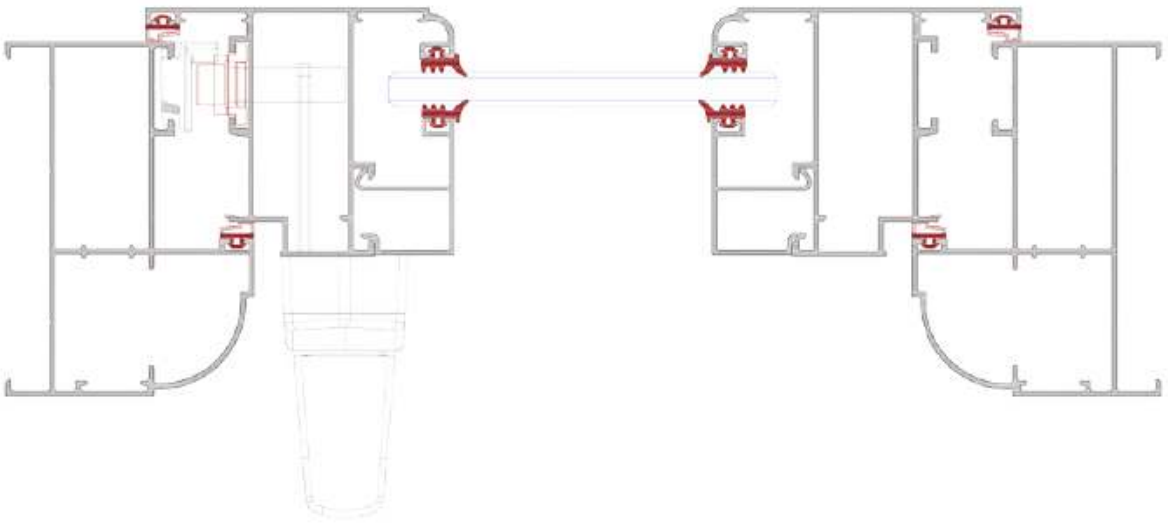

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Window Assembly Drawing



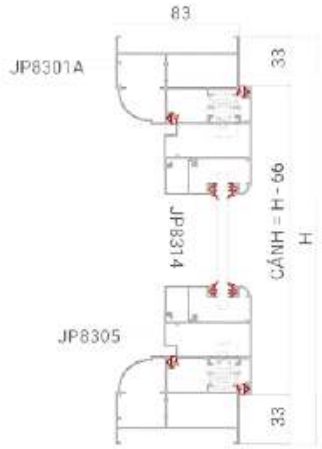

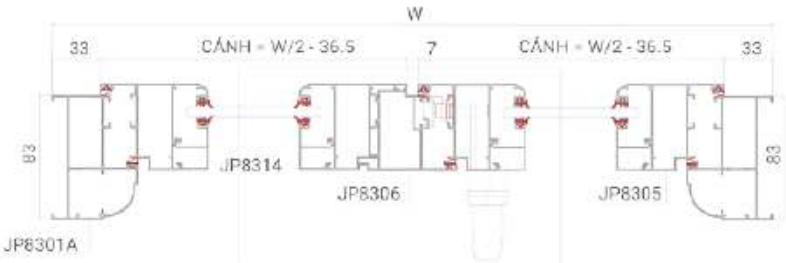

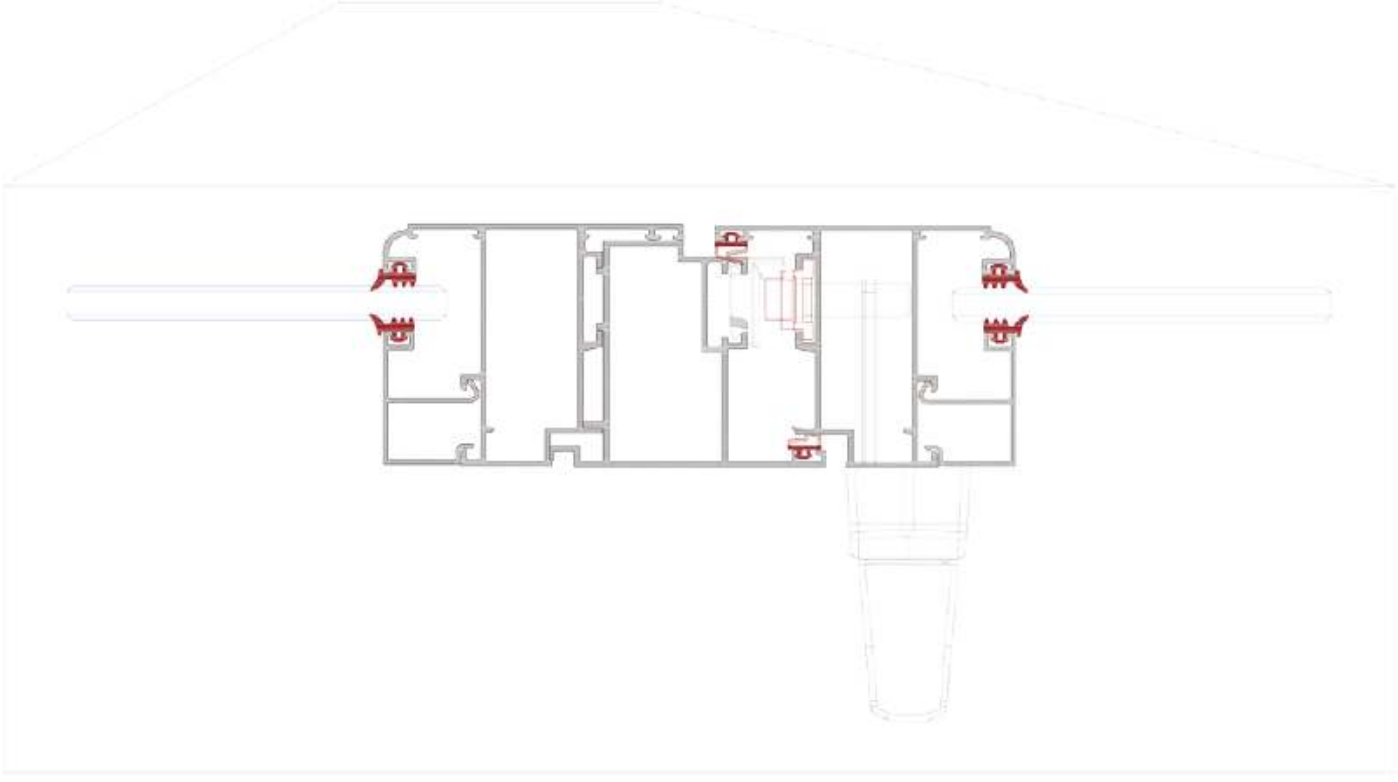

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 4 CÁNH
Four-Sash Casement Window Assembly Drawing

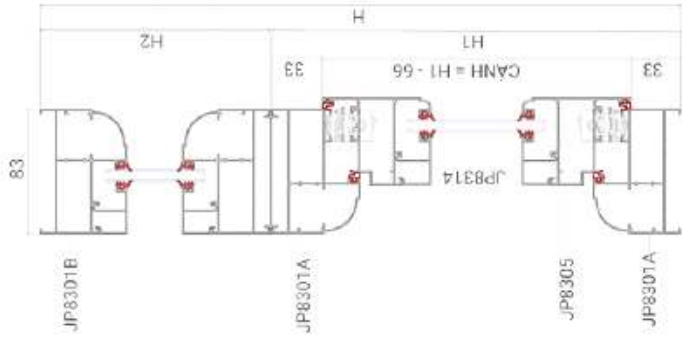





CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Door Assembly Drawing



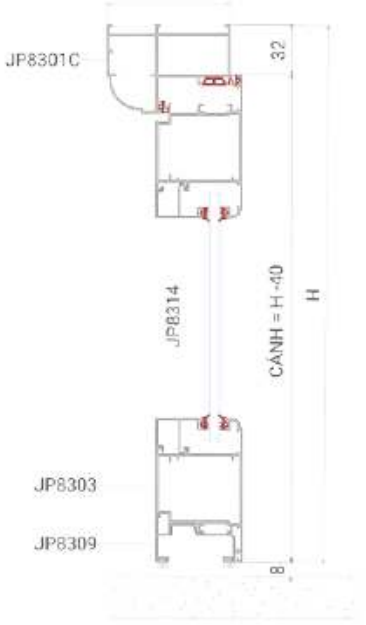



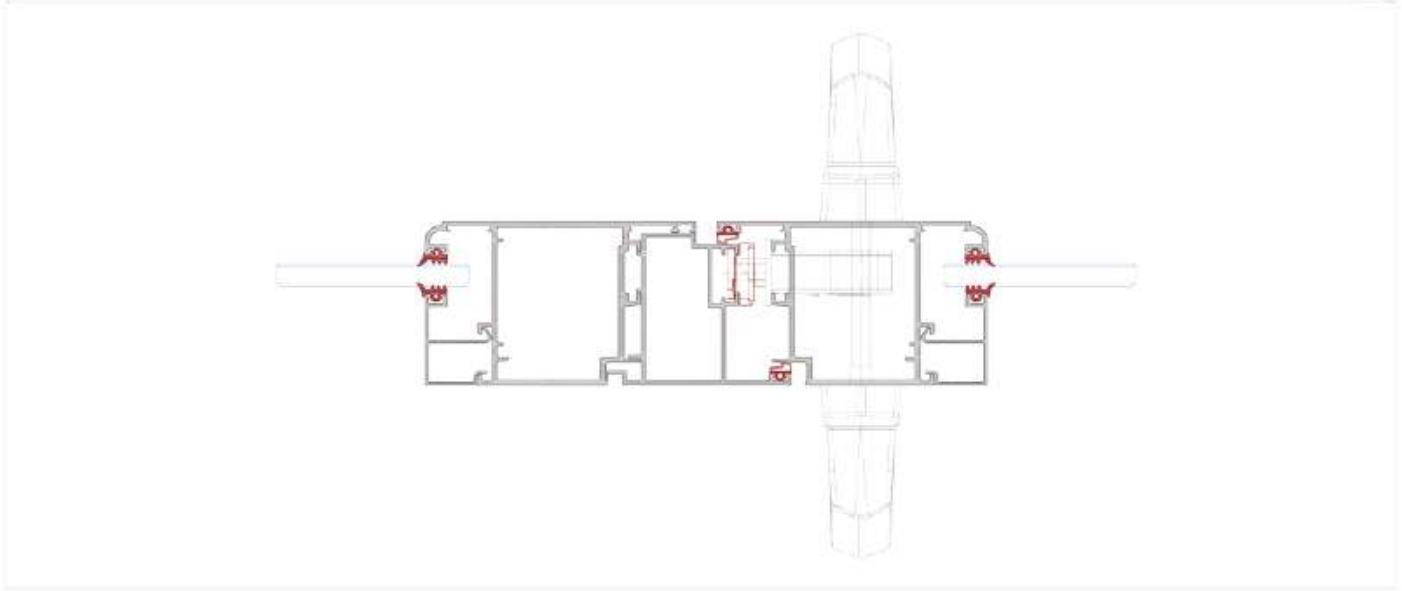

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 4 CÁNH
Four-Sash Casement Door Assembly Drawing

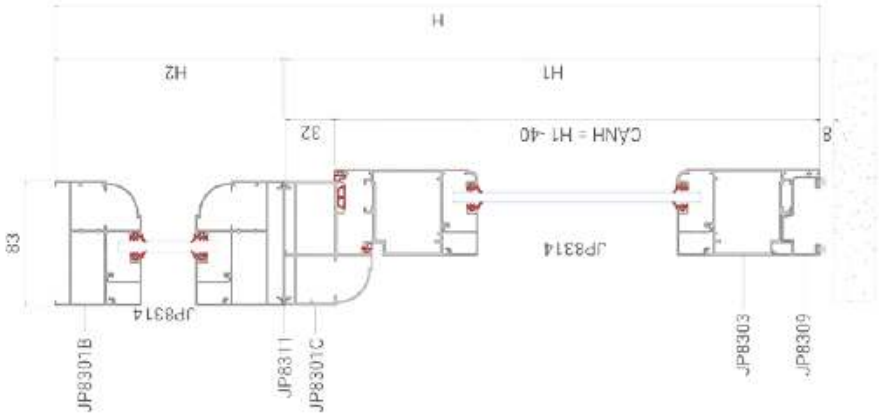



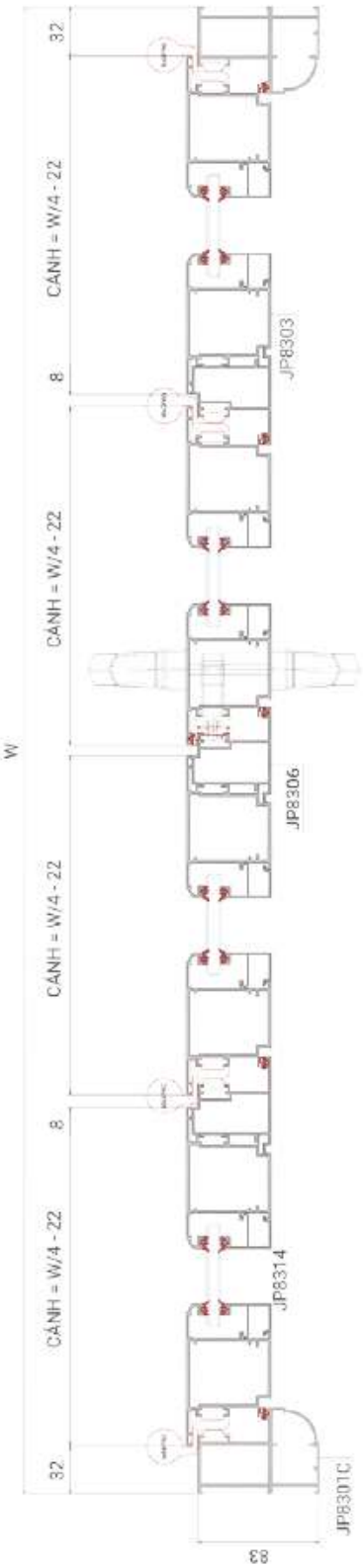

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

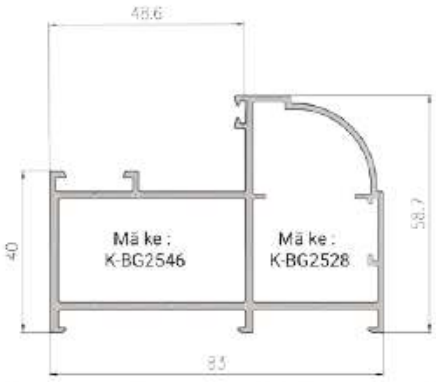

Khung bao cửa đi Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8301C	1.4-2.0	1.621

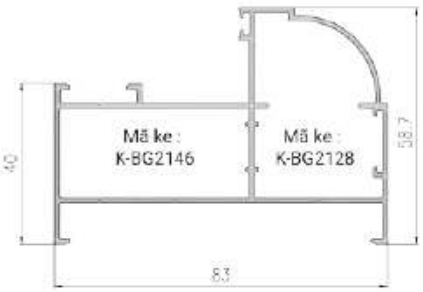

Khung bao vách kính và cửa sổ Fixed Glass & Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8301B	1.4	1.259

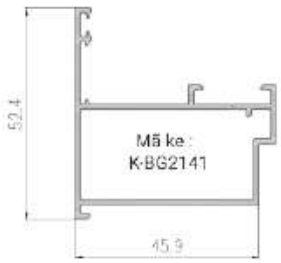

Khung bao đảo chiều Reverse Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8329	1.4	0.761

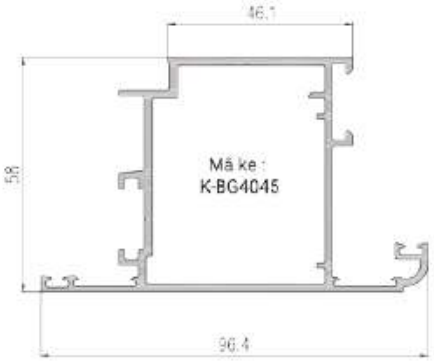

Cánh đi mở ra ngoài Outward Opening Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8303	2.0	1.604

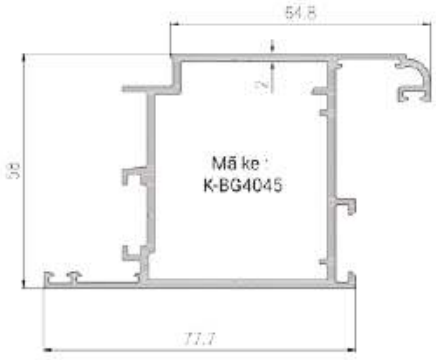

Cánh đi mở vào trong Inward Opening Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8304	2.0	1.604

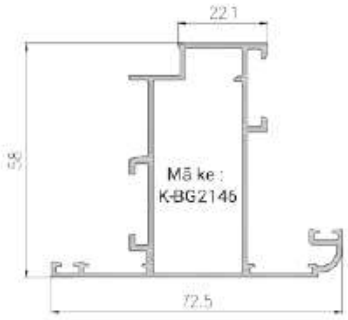

Cánh cửa sổ Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8305	1.4	1.051

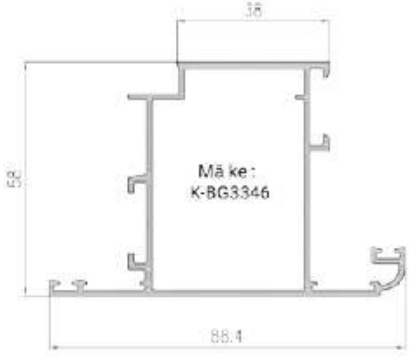

Cánh cửa sổ quay hất Tilt-and-Turn Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8305A	1.4	1.185

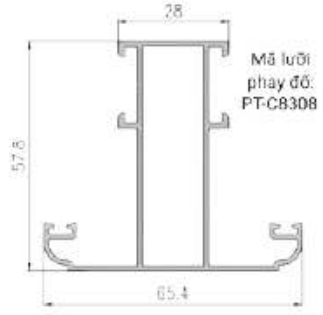

Đố chia ô cánh Window & Door Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8308	1.2	0.88

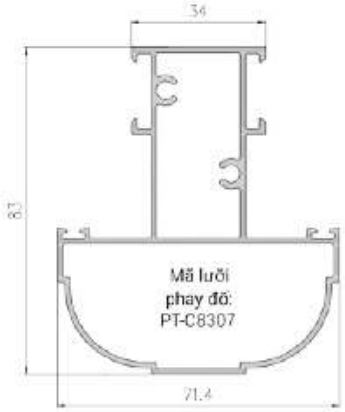

Đố tĩnh chia ô vách kính Fixed Glass Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8307	1.4	1.437

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

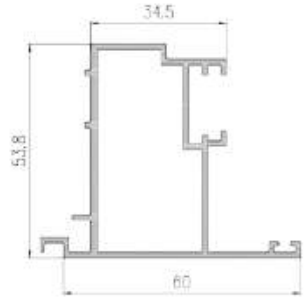

Đố động cửa sổ - đi Window & Door Floating Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8306	1.4-1.7	0.96



Nối khuôn 83 Frame Coupling		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8311	1.4	0.383

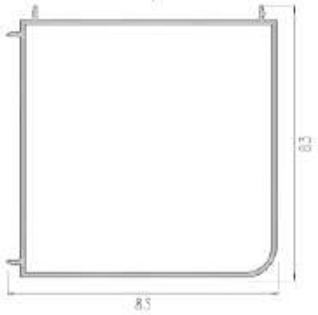

Chuyển góc vuông 90° 90° Corner Transition		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8318	1.6	1.470

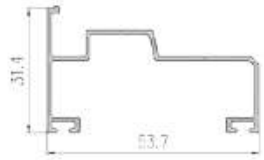

Ốp chân cánh Sash Bottom Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8309	1.1	0.421

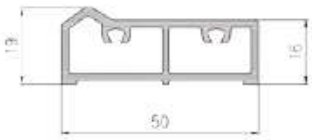

Ngưỡng nhôm Door Threshold		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8319	1.6-2.0	0.780



Ốp ngưỡng nhôm Door Sash Cover (Threshold)		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8320	1.2	0.186

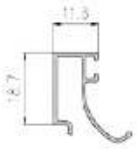

Nẹp kính rèm 33mm Glazing Bead 33mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15227	1.1	0.205

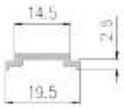

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

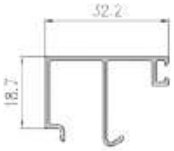

Nẹp kính 8-10mm Glazing Bead 8-10mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8314	1.1	0.279

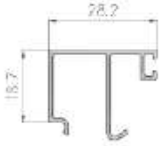

Nẹp kính 12mm Glazing Bead 12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8327	1.1	0.246

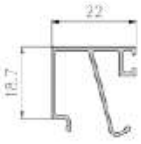

Nẹp kính hộp 19-21mm Glazing Bead 19-21mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8315	1.1	0.249

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R83

R83 Casement Door & Window – System Accessories

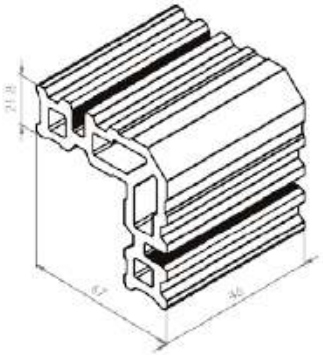

Ke khung bao sổ, vách kính và ke cánh sổ (Khoang lớn)

Window Frame & Fixed Glass Frame Corner Cleat (Large Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2146	4-5	21.8 x 46

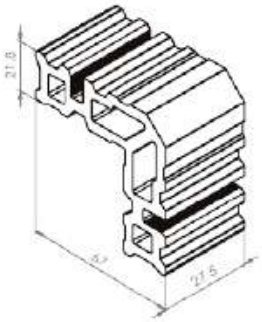

Ke khung bao sổ, vách kính (Khoang nhỏ)

Window Frame & Fixed Glass Frame Corner Cleat (Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2127	4-5	21.8 x 27.5

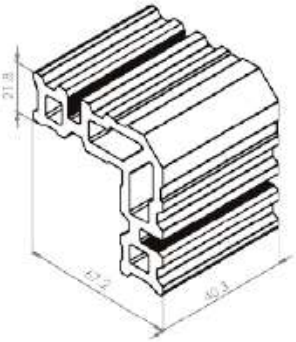

Ke khung bao đảo chiều

Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2140	4-5	21.8 x 40.3

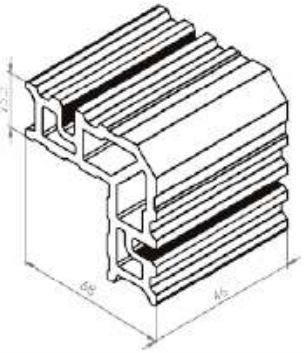

Ke khung bao đi (Khoang lớn)

Door Frame Corner Cleat (Large Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2546	4-5	25.3 x 46

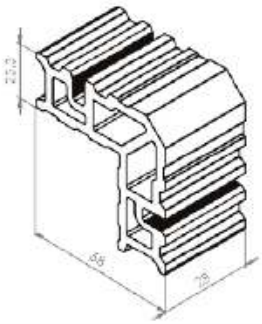

Ke khung bao cửa đi (Khoang nhỏ)

Door Frame Corner Cleat (Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2528	4-5	25.3 x 28

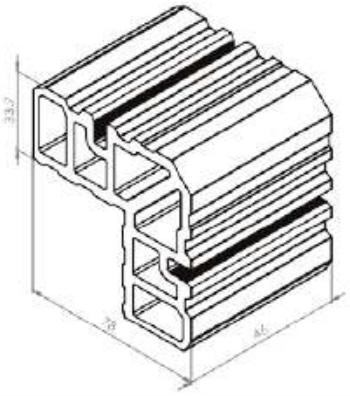

Ke cánh cửa sổ mở quay

Window Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG.3346	4-5	33.7 x 46

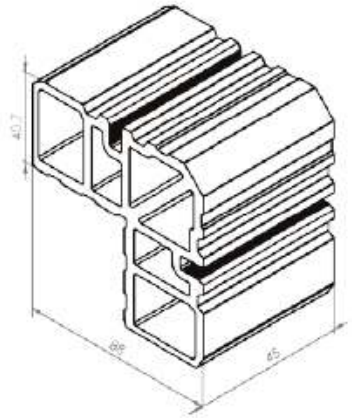

Ke cánh đi mở quay

Door Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG4045	4-5	40.7 x 45

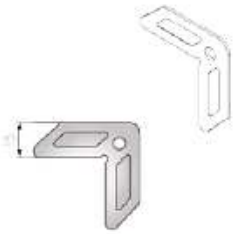

Ke tăng cứng inox

Corner Bracket Inox

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC831510	4-5	42 x 15

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R83
R83 Casement Door & Window – System Accessories



Gioăng khung 4mm Frame Gasket 4mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8301H2	4	EPDM 2TP

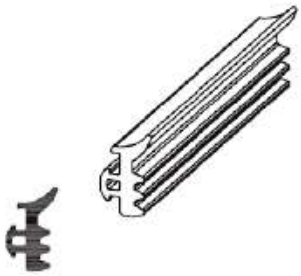

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

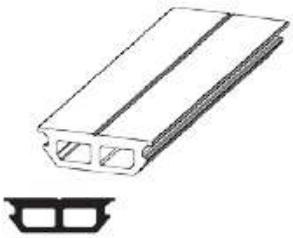

Gioăng đậy rãnh khung bao Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1		EPDM



Lông nheo quét chân cánh Brush Pile Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC



Nhựa bịt 2 đầu đố động End Cap for Active Stile	
Mã	Chất liệu
DD-8303	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh End Cap for Door Sash Bottom Cover	
Mã	Chất liệu
OC-8302	PA66



Nhựa gắn ngưỡng nhôm End Cap for Door Threshold	
Mã	Chất liệu
NN-8301	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm End Cap Door Sash Cover Threshold	
Mã	Chất liệu
ON-6501	PA66



Dao phay Milling Cutter	
PT-C8307	đố chia ô vách kính đố tách khung
PT-C8308	đố chia ô cánh



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Door Assembly Drawing



(Phương án dùng cánh lớn, kết hợp là pano và khóa điện tử)

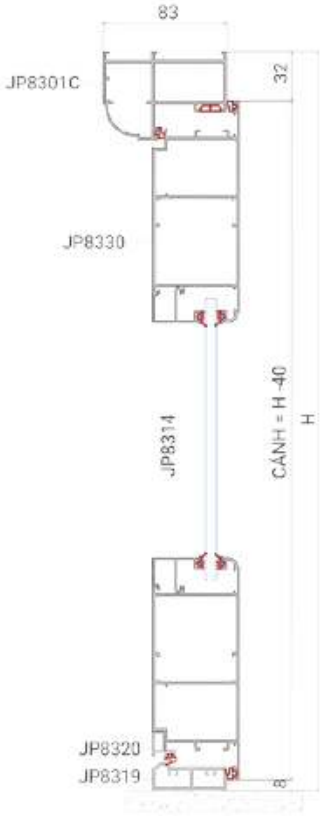

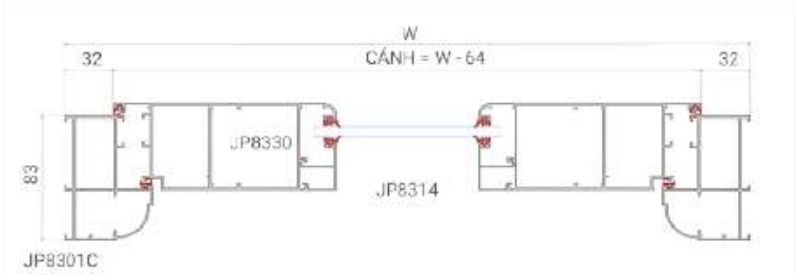

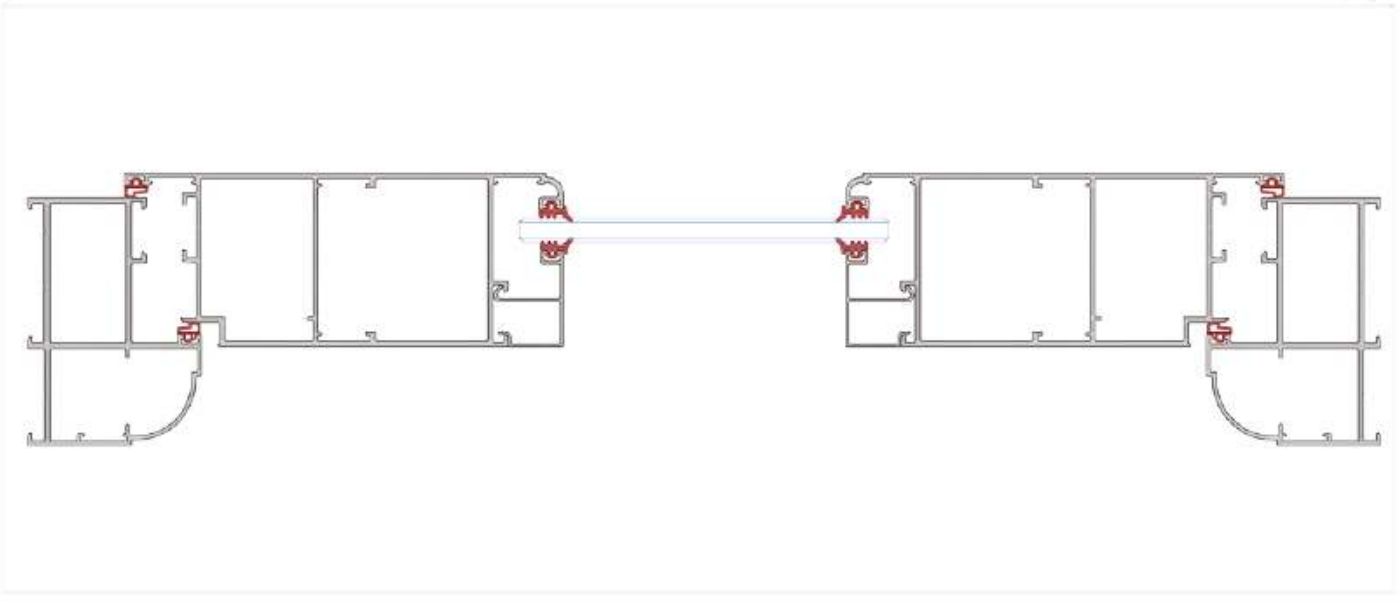

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Door Assembly Drawing

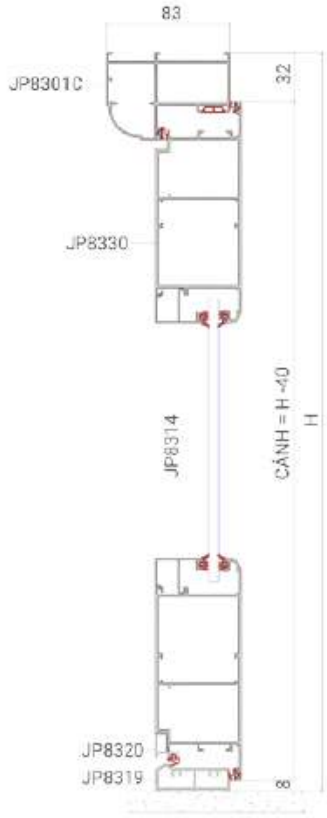



(Phương án dùng cánh lớn, kết hợp lá pano và khóa điện tử)

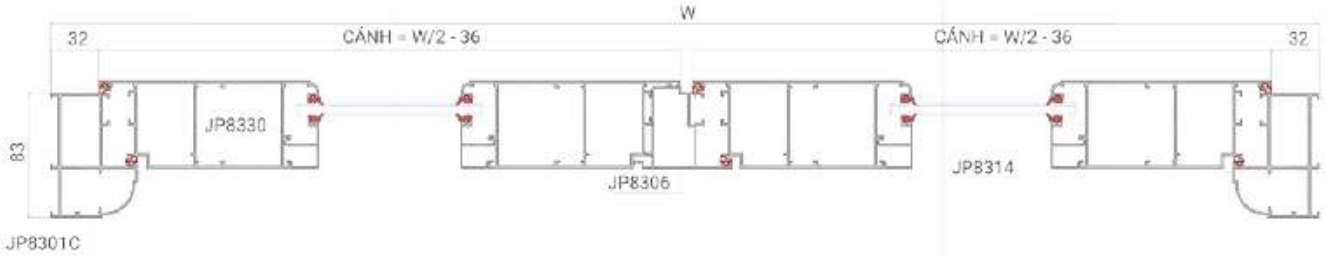

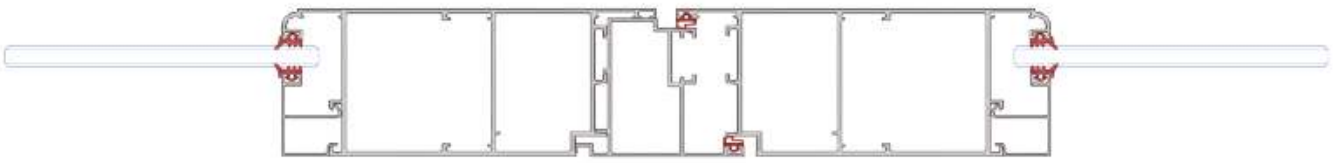

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI MỞ QUAY CÁNH LỚN
Large Frame Casement Door - Sections & Specifications
(Phương án dùng mã cánh lớn)

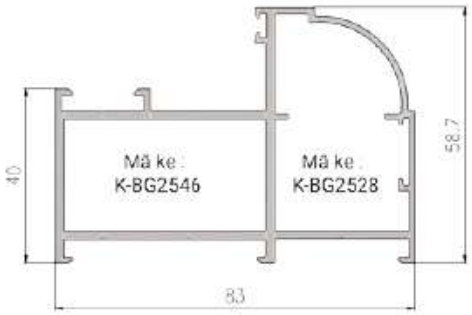

Khung bao cửa đi Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8301C	1.4-2.0	1.621

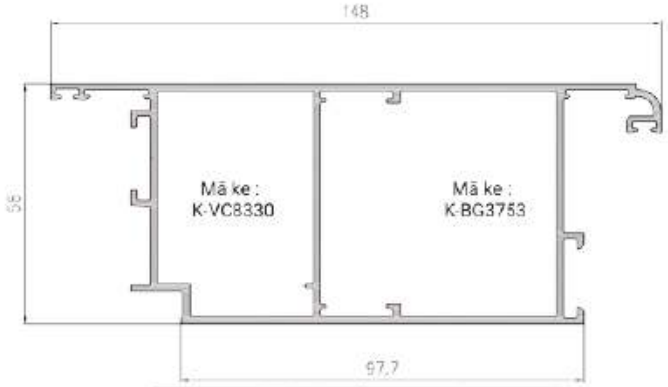

Cánh đi mở ra ngoài Outward Opening Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8330	1.8	2.225

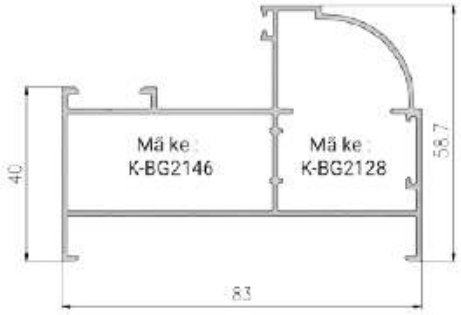

Khung bao vách kính và cửa sổ Fixed Glass & Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8301B	1.4	1.259

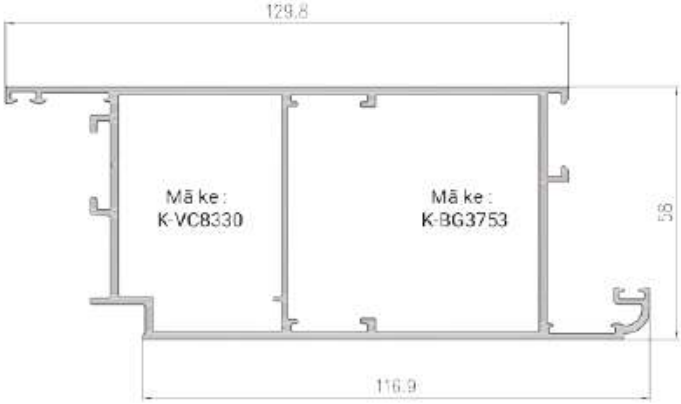

Cánh đi mở vào trong Inward Opening Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8331	1.8	2.21

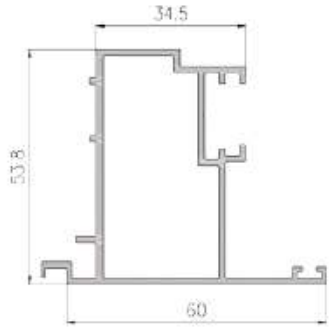

Đố động cửa sổ & cửa đi Window & Door Floating Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8306	1.4-1.7	0.96

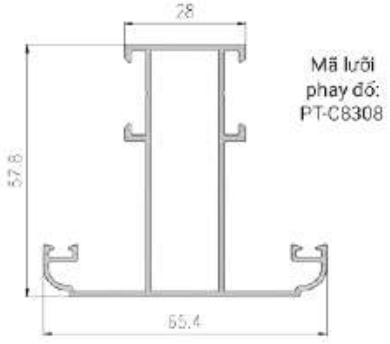

Đố chia ô cánh Window & Door Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8308	1.2	0.88

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI MỞ QUAY

Large Frame Casement Door - Sections & Specifications

(Phương án dùng mã cánh lớn)



Ốp chân cánh Sash Bottom Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5561	1.2	0.395

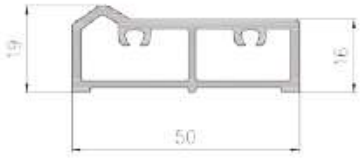

Ngưỡng nhôm Door Threshold		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8319	1.6-2.0	0.780



Ốp ngưỡng nhôm Door Sash Cover (Threshold)		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8320	1.2	0.186

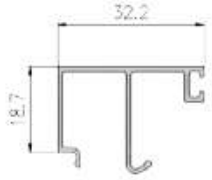

Nẹp kính 8-10mm Glazing Bead 8-10mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8314	1.1	0.275

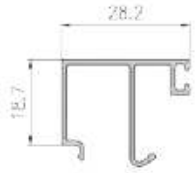

Nẹp kính 12mm Glazing Bead 12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8327	1.1	0.264

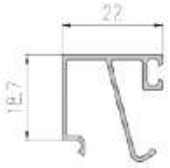

Nẹp kính hộp 19-21mm Glazing Bead 19-21mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8315	1.1	0.249

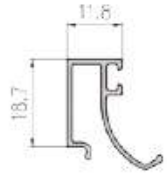

Nẹp kính rèm 33mm Glazing Bead 33mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15227	1.1	0.205

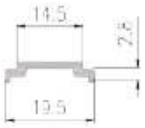

Thanh truyền động Bold Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

CHI TIẾT ĐẶC BIỆT

Khung bao ôm tường 200 mm

Special Detail - 200 mm Wall-Wrap



01 | TẠO CẢM GIÁC CHẮC CHẮN - ÔM PHỦ MẢNG TƯỜNG 200 mm

Tạo sự liền mạch giữa cửa và kiến trúc, đồng thời giúp che phủ và xử lý gọn phần tiếp giáp tường. Tối ưu tính thẩm mỹ, tạo chiều sâu và vững chãi một cách tinh tế.

Seamless integration – 200 mm wall-wrap frame. Designed to embrace the full wall depth, creating a seamless transition between frame and architecture. The 200 mm profile neatly conceals wall junctions while adding visual depth, clean lines and a refined sense of solidity.

02 | TÍCH HỢP LINH HOẠT

Thiết kế không gian profile tối ưu cho việc tích hợp khóa điện tử thông minh, bản lề và các phụ kiện cao cấp, nâng cao tính tiện nghi và an toàn.

Flexible integration. Optimized profile design allows seamless integration of smart locks, hinges and premium hardware, enhancing everyday convenience and security while preserving a clean, refined architectural appearance.

03 | TĂNG ĐỘ ỔN ĐỊNH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI

Tăng độ ổn định và vững chắc cho bộ cửa, đồng thời tạo liên kết chắc chắn giữa khung, bản lề và cánh cửa.

Enhanced stability and load capacity. Reinforced structural design creates a secure connection between the frame, hinges and door sash, enhancing overall stability, rigidity and load-bearing performance.



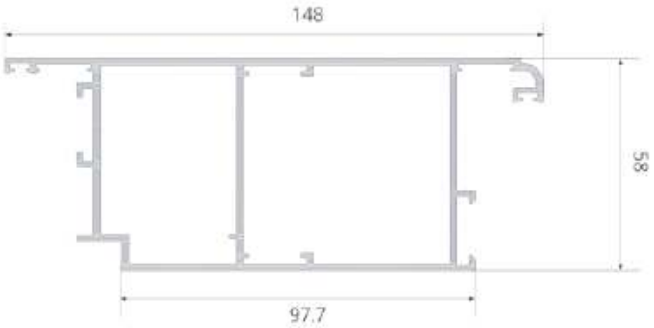

Cánh lớn cửa đi mở ra Outward Opening Large Sash Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8330	1.8	2.225

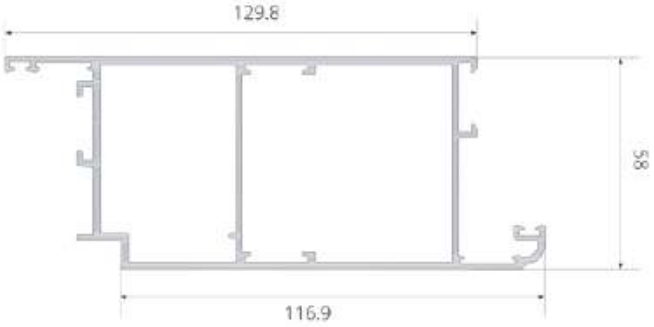

Cánh lớn cửa đi mở vào Inward Opening Large Sash Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8331	1.8	2.21

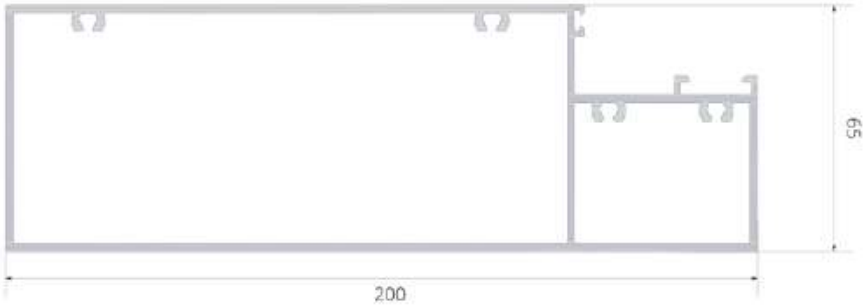

Khung bao cửa đi bản 200 200 Large Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8336	2.0	3.345

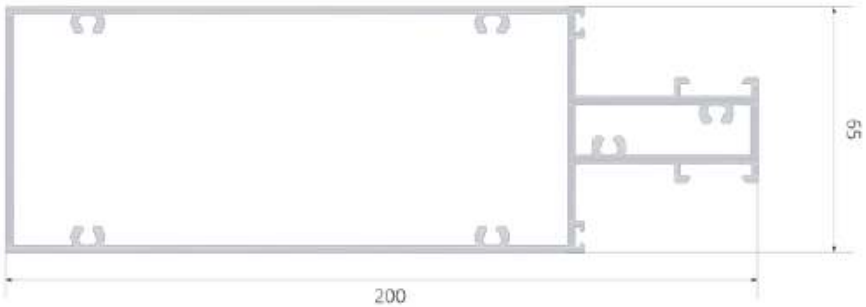

Đố tĩnh chia khung bản 200 200 Large Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8337	2.0	3.419







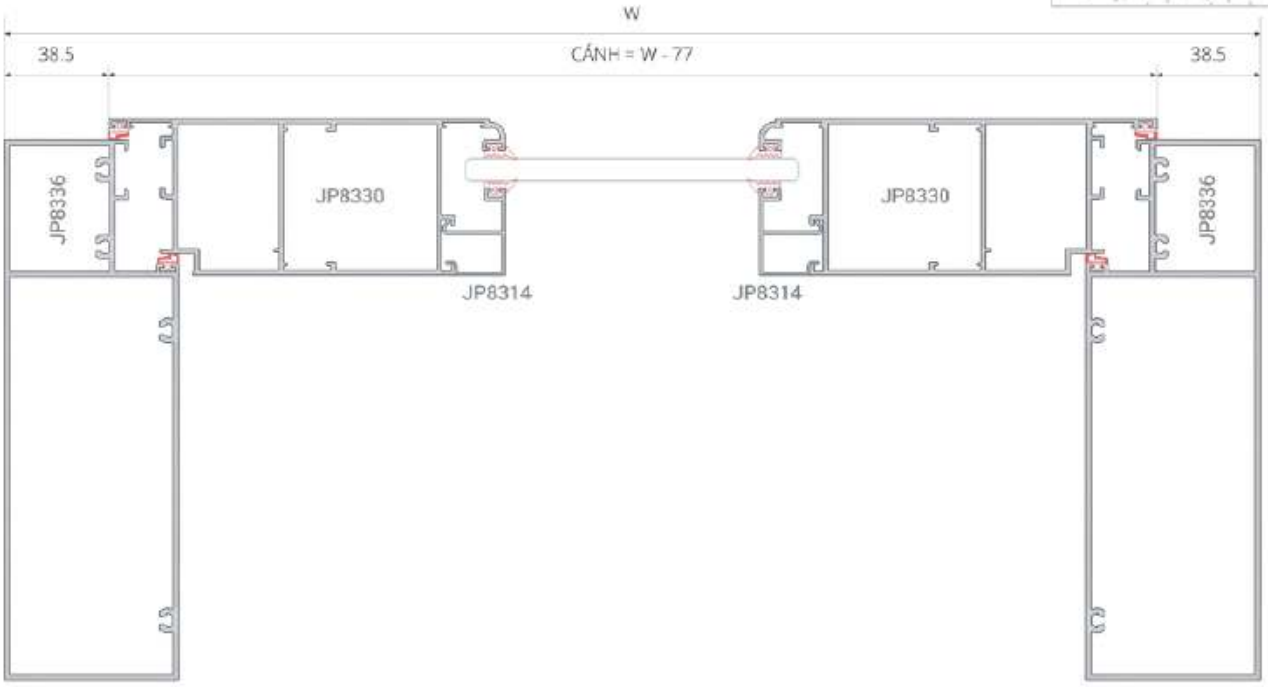

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R83

R83 Casement Door & Window – System Accessories

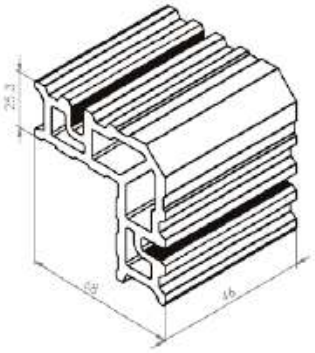

Ke khung bao đi (Khoang lớn)
Door Frame Corner Cleat (Large Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2546	4-5	25.3 x 46

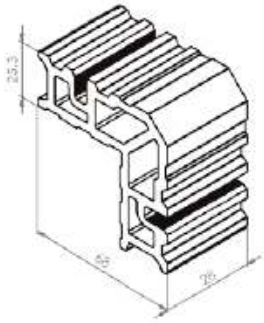

Ke khung bao cửa đi (Khoang nhỏ)
Door Frame Corner Cleat (Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2528	4-5	25.3 x 28

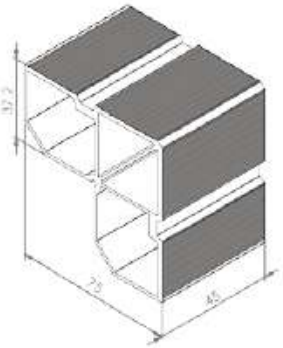

Ke cánh đi mở quay ô ngoài (Khoang nhỏ)
Door Sash Corner Cleat (Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-VC8330	4-5	37.2 x 45

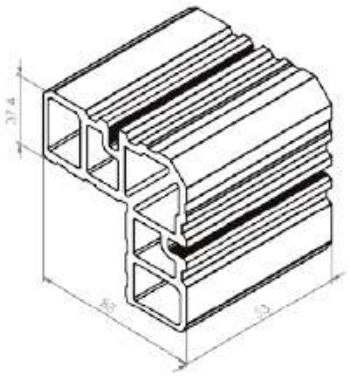

Ke cánh đi mở quay ô trong (Khoang to)
Door Sash Corner Cleat (Large Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3753	4-5	37.4 x 53



Ke tăng cứng inox
Corner Bracket Inox

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC42154B	1.8	42 x 15

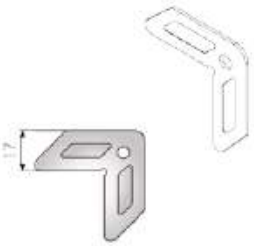

Ke tăng cứng 17x46x1.8
Corner Bracket 17x46x1.8

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC46174	1.8	42 x 17

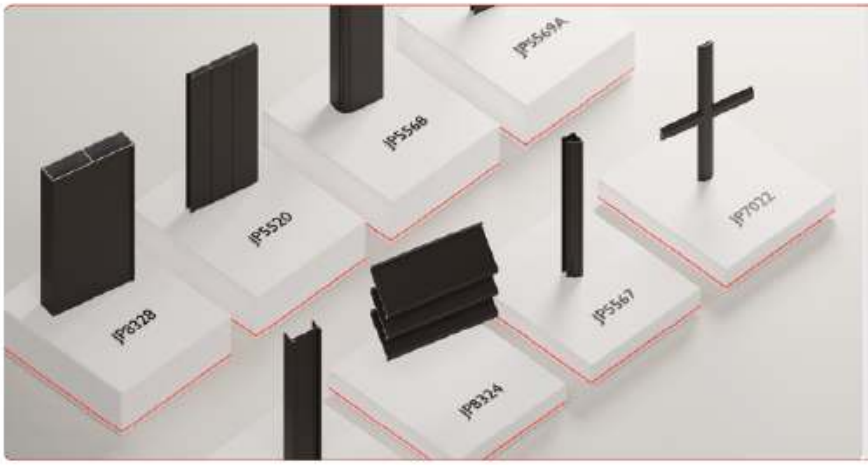

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188
The perfect combination, more details at page 188

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R83
R83 Casement Door & Window – System Accessories



Gioăng khung 4mm Frame Gasket 4mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8301H2	4	EPDM 2TP

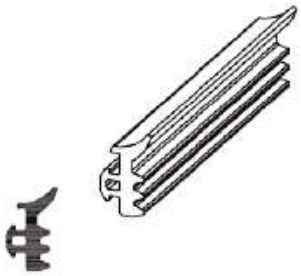

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

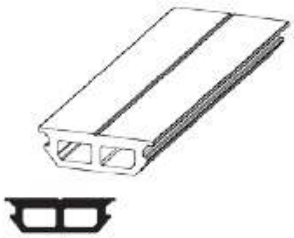

Gioăng đậy rãnh khung bao Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1		EPDM



Lông nheo quét chân cánh Brush Pile Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC



Nhựa bịt 2 đầu đố động End Cap for Active Stile	
Mã	Chất liệu
DD-8301	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh End Cap for Door Sash Bottom Cover	
Mã	Chất liệu
OC-5551	PA66



Nhựa găn ngưỡng nhôm End Cap for Door Threshold	
Mã	Chất liệu
NN-8301	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm End Cap Door Sash Cover Threshold	
Mã	Chất liệu
ON-8301	PA66



Dao phay Milling Cutter	
Mã	Chất liệu
PT-C8308	Đố chia ô cánh



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

SD83 Plus
System

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ SD83 Plus
SLIDING DOOR



TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA
Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ PHẲNG
Mạnh mẽ, hiện đại

Flat design, masculine, and modern look.

DỄ DÀNG THI CÔNG
Phù hợp mọi công trình

Easy to install, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH DÁN
Compatible with insulated glass and laminated glass

THANH TĂNG CỨNG TAO NHÃ
Vừa làm tay nắm, thao tác nhẹ nhàng

Elegant reinforcement bar, also functions as a handle, allowing smooth and effortless operation

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	83-128 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 19 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

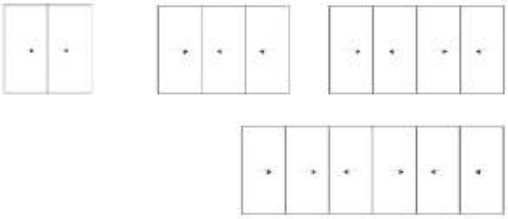

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn / Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu / Autumn Brown
- D - Trắng Anodize / Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ / Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO / Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT / Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ / Synchronized
- CHỐNG BỤI / Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN / Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 2 CÁNH
Two-Sash Sliding Door Assembly Drawing

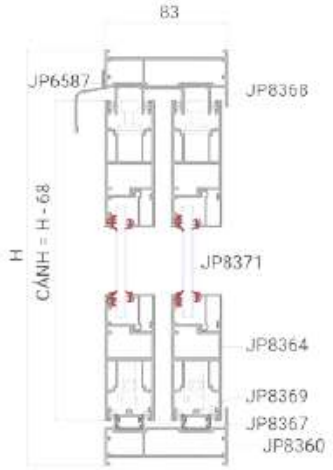



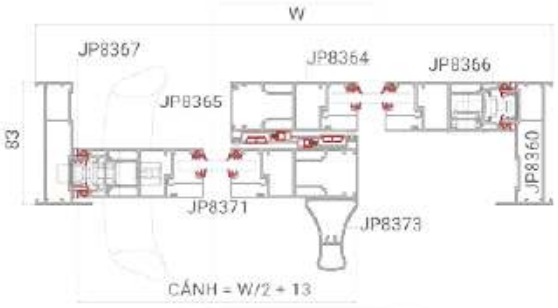

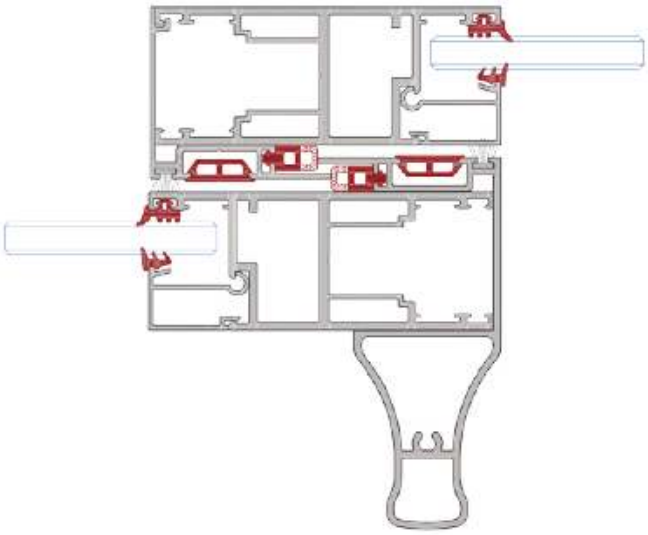

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH - 2 RAY

Four-Sash Two-Track Sliding Door Assembly Drawing

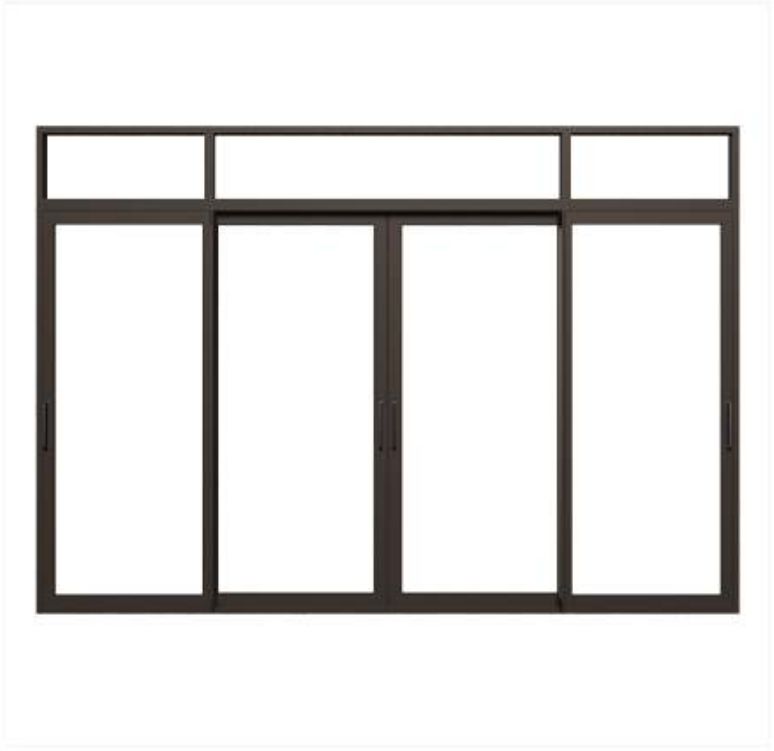

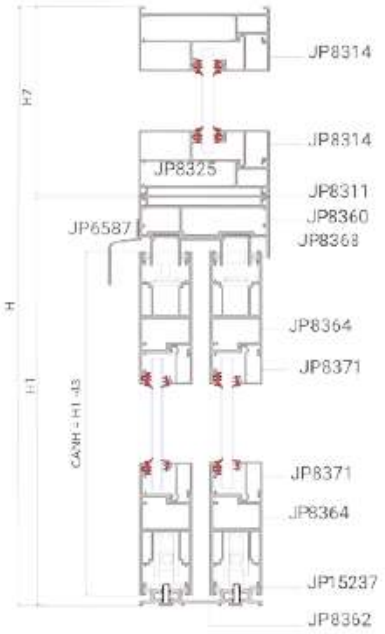

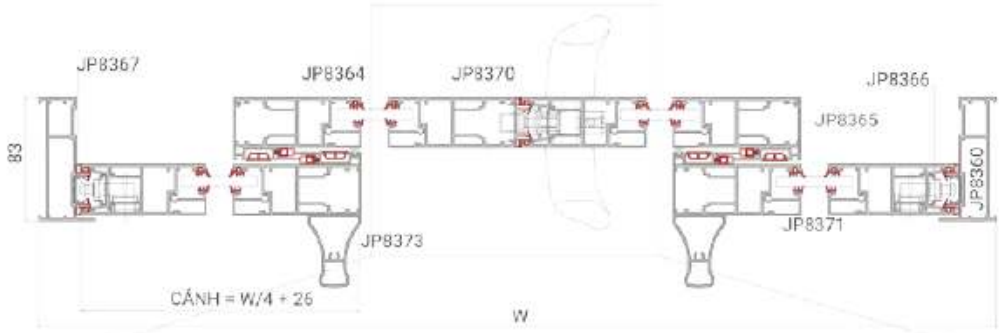

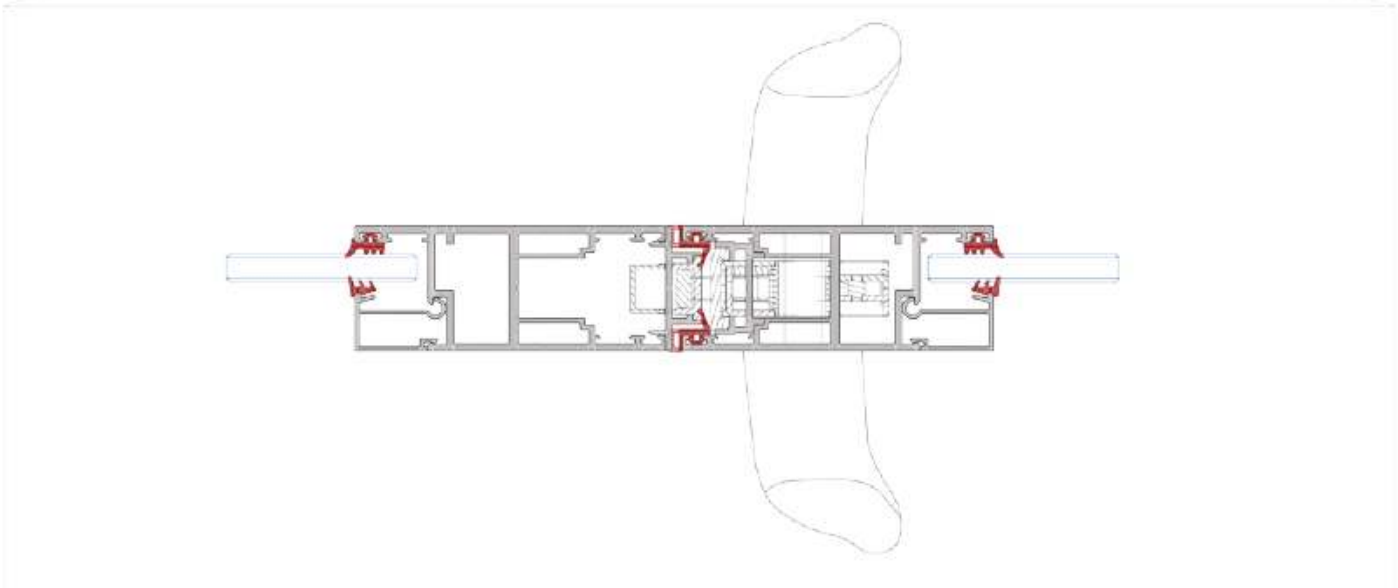

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 3 CÁNH - 3 RAY

Three-Sash Three-Track Sliding Door Assembly Drawing

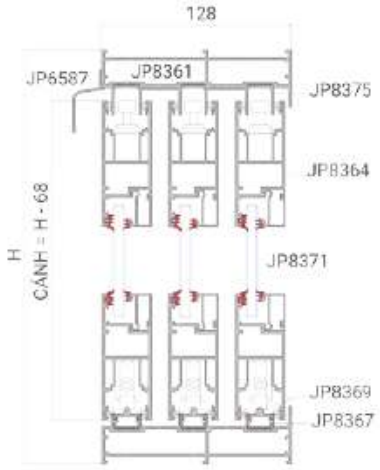



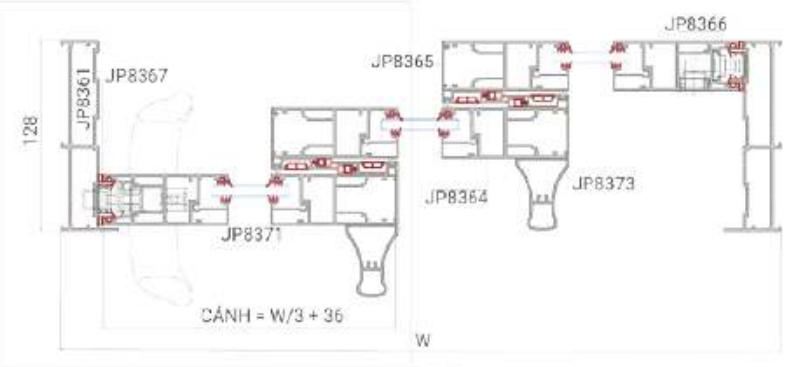

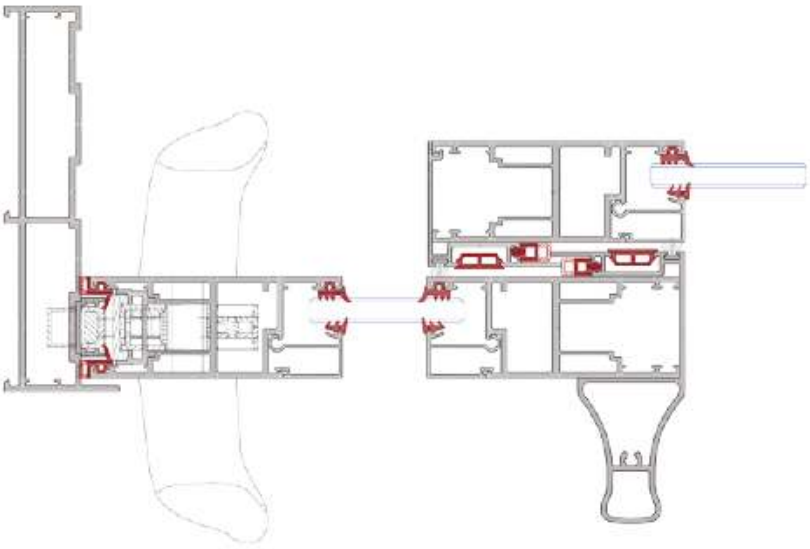

BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 6 CÁNH - 3 RAY

Six-Sash Three-Track Sliding Door Assembly Drawing

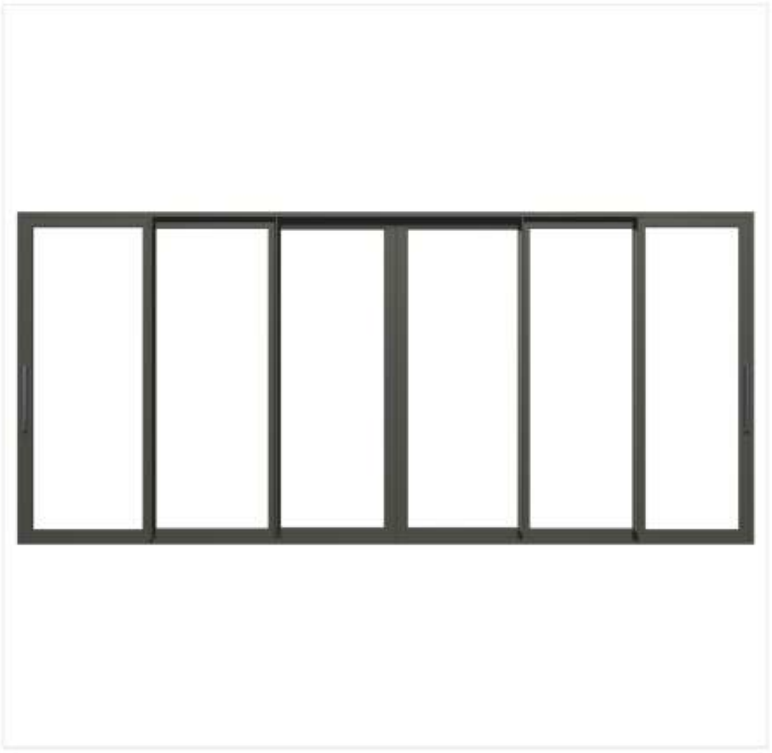

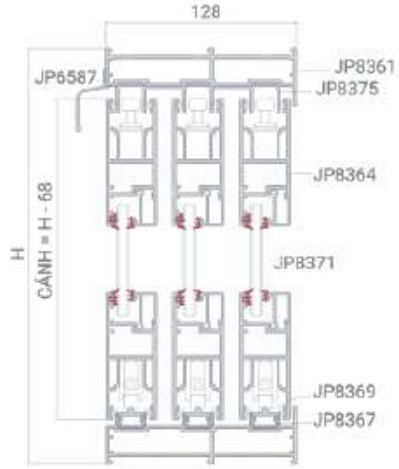



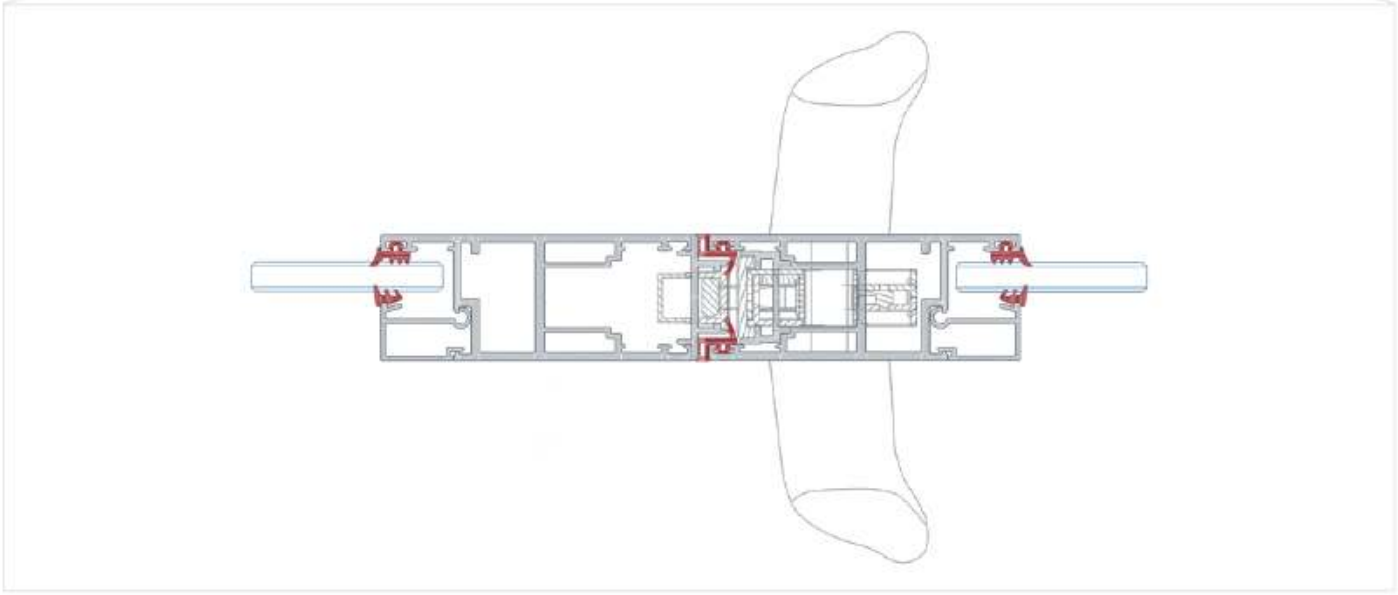

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT
Sliding Door - Sections & Specifications

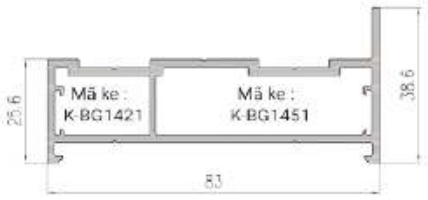

Khung bao đứng 2 ray 2-Track Side Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8306	2.0	1.360

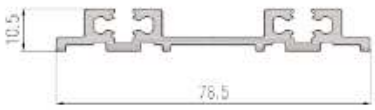

Khung bao ngang dưới Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8362	2.0	0.857

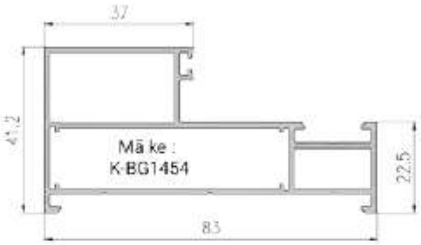

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8325	1.4	1.075

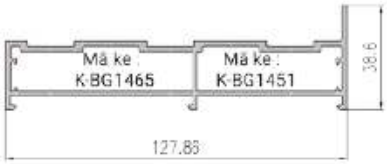

Khung bao đứng 3 ray 3-Track Side Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8361	2.0	1.930



Khung bao ngang dưới 3 ray 3-Track Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8363	2.0	1.315

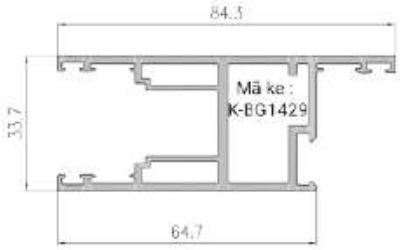

Cánh lùa Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8364	2.0	1.474

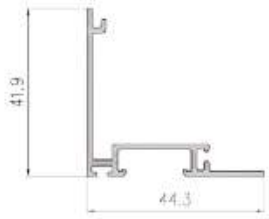

Ốp móc lùa Interlock Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8365	1.4	0.437

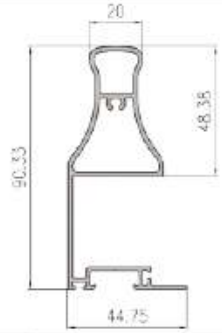

Ốp tăng cứng cầm kéo Pull Handle Reinforcement Interlock		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8373	1.8	1.298



Hẻm đối đầu 4 cánh 4-Sash Meeting Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8370	1.7	0.259

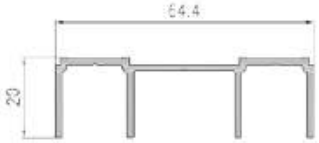

Ốp máng trượt 2 ray 2-Track Sliding Channel Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8368	1.7	0.613

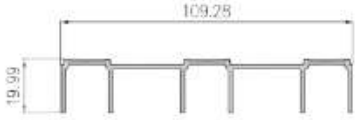

Ốp máng trượt 3 ray 3-Track Sliding Channel Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8375	1.7	0.968

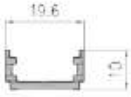

Thanh phụ gắn miệng khóa Lock Striker Mounting		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8367	1.7	0.169

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT
SLIDING DOOR

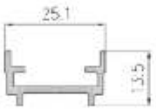

Thanh phụ gắn khóa Strike Plate Mounting		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8366	1.7	0.247

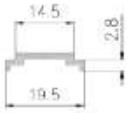

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106



Thanh ray phụ Alternate Track		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8369	1.7	0.142

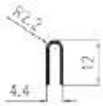

Ray inox Stainless Steel Track	
Mã	JP15237



Nối khuôn 2 ray 2-Track Frame Coupling		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8311	1.4	0.383



Nối khung 3 ray 3-Track Frame Coupling		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8374	2.0	0.953

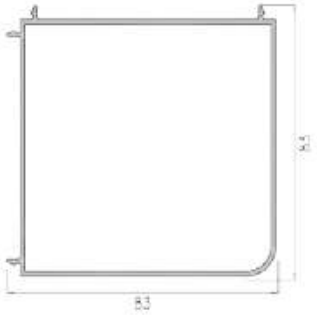

Chuyển góc vuông 90° 90° Corner Transition		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8318	1.6	1.470



Máng che nước mưa Rainwater Deflector		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6587	1.4	0.23



Đố tĩnh chia ô vách kính Fixed Glass Frame Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15241	1.2	0.811



Nẹp kính cánh 8 - 10 mm Glazing Bead Sash 8 - 10mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8371	1.1	0.211

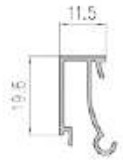

Nẹp kính cánh 12 mm Glazing Beat Sash 12 mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8376	1.1	0.202

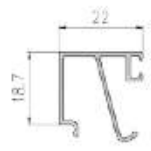

Nẹp kính hộp vách kính 19 mm Glazing Bead Fixed Glass 19mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8315	1.1	0.249

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI MỞ TRƯỢT
SLIDING DOOR

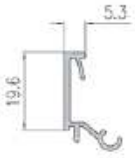

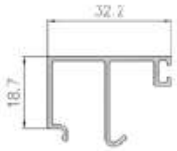

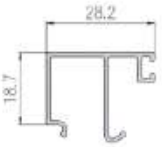

Nẹp kính hộp cánh 19 mm Glazing Bead Sash 19mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8372	1.4	0.166

Nẹp kính vách 8-10mm Glazing Bead Fixed Glass 8-10mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8314	1.1	0.279

Nẹp kính vách 12mm Glazing Bead Fixed Glass 12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8327	1.1	0.246

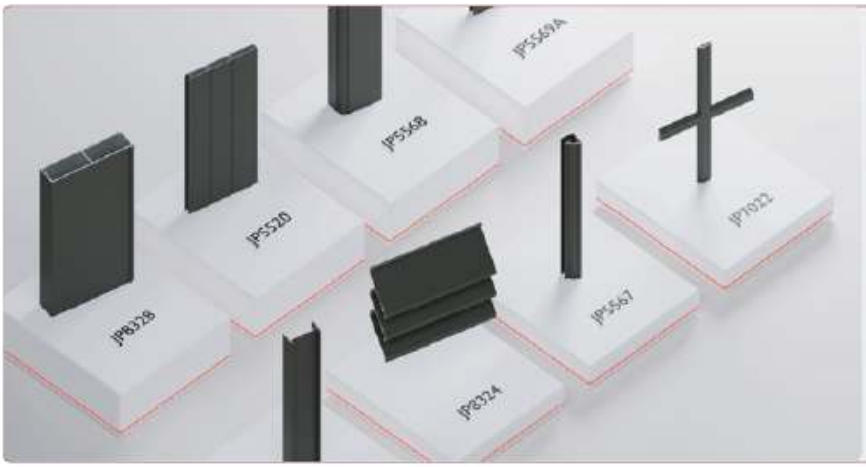

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188
The perfect combination, more details at page 188

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

VẬT TƯ PHỤ

ĐỒNG BỘ HỆ SD83 PIUS
SD83 PLUS SYSTEM SYNC

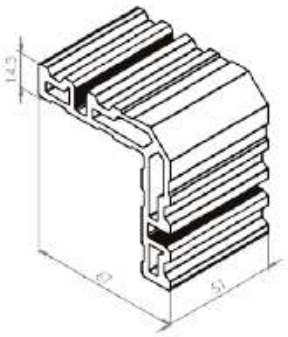

Ke khung bao 2 ray (khoang lớn)
Ke khung bao 3 ray (khoang nhỏ)
Door Frame
(Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1451	2.5-3.5	14.3 x 51

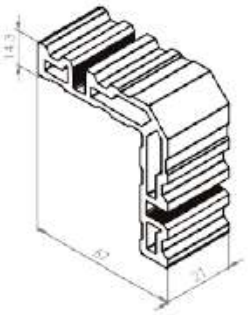

Ke khung bao đi lùa 2 ray (khoang nhỏ)
Door Frame
(Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1421	2.5-3.5	14.3 x 21

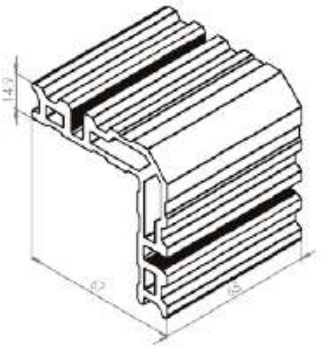

Ke khung bao đi lùa 3 ray (khoang lớn)
Door Frame
(Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1465	2.5-3.5	14.3 x 65

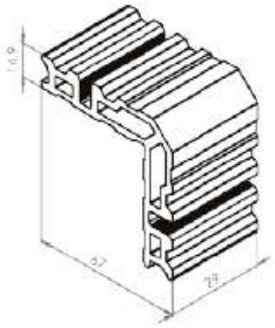

Ke cánh đi lùa

Door Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1429	2.5-3.5	14.9 x 29

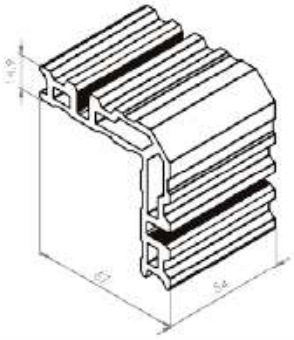

Ke khung bao vách kính

Fixed Glass Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1454	2.5-3.5	14.9 x 54



Ke tăng cứng inox

Corner Bracket Inox

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC551008	1	



Ke tăng cứng inox

Corner Bracket Inox

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC831510	1	42 x 15

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ

ĐỒNG BỘ HỆ SD83 PLUS
SD83 PLUS SYSTEM SYNC



Gioăng giảm chấn cánh ốp móc
Interlock Buffer Gasket

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1502H2		EPDM

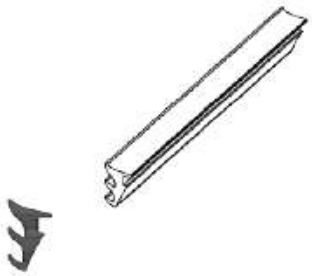

Gioăng chèn kính nẹp 3mm
Glazing Bead Gasket 3mm

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8304H1	3	EPDM

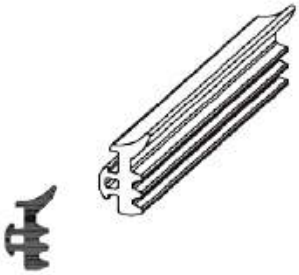

Gioăng kính 3mm
Glazing Gasket 3mm

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

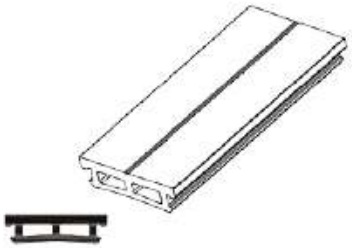

Gioăng đậy rãnh khung bao
Frame Groove Cover Gasket

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8303H1		EPDM

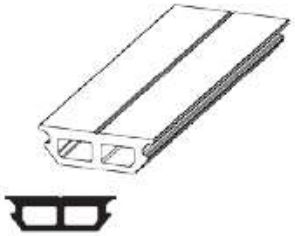

Gioăng đậy rãnh khung bao
Frame Groove Cover Gasket

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1		EPDM



Lông nheo quét chân cánh
Brush Pile Gasket

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC



Nhựa bịt 2 đầu ốp móc đi lùa
Interlock Cover End Cap

Mã	Chất liệu
DH-8302	PA66

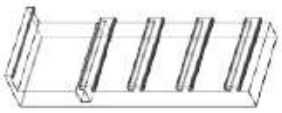

Nhựa bịt 2 đầu ốp móc đi lùa
Interlock Cover End Cap

Mã	Chất liệu
GC-8302	PA66



Dao phay
Milling Cutter

Mã	
PT-C8308	đố chia ô vánh kính



Dao bấm góc máy TNK
Corner Crimping Blade for TUR

Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ
Corner Crimping Blade for CHN

PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

SW83
System



CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW83
SLIDING WINDOW

TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA
Vững chắc, an toàn, bền bỉ
Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ PHẲNG
Mạnh mẽ, hiện đại
Flat design, masculine, and modern look

ĐA DẠNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
Phù hợp mọi công trình
Versatile in use, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH DÁN
Compatible with insulated glass and laminated glass

RAY TRƯỢT INOX
Vận hành mượt mà, êm ái
Stainless steel track, smooth and silent operation

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	83 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 19 mm
Độ dày profile Profile Thickness	1.4 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

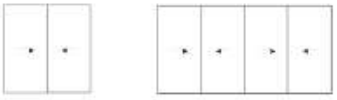

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu Autumn Brown
- D - Trắng Anodize Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH
Two-Sash Sliding Window Assembly Drawing

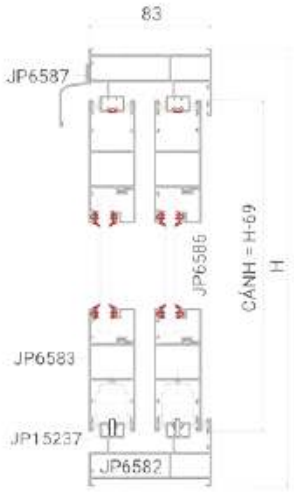



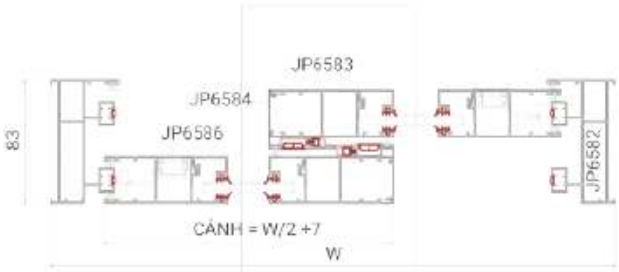

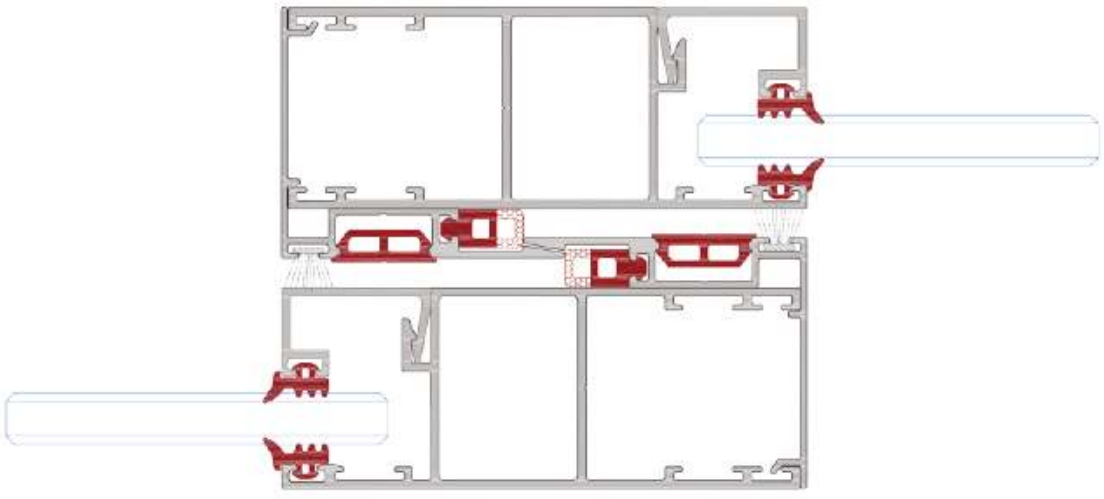

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 4 CÁNH
Four-Sash Two-Track Sliding Window Assembly Drawing



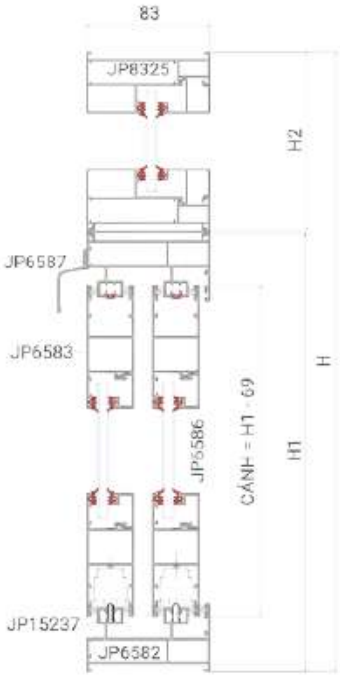



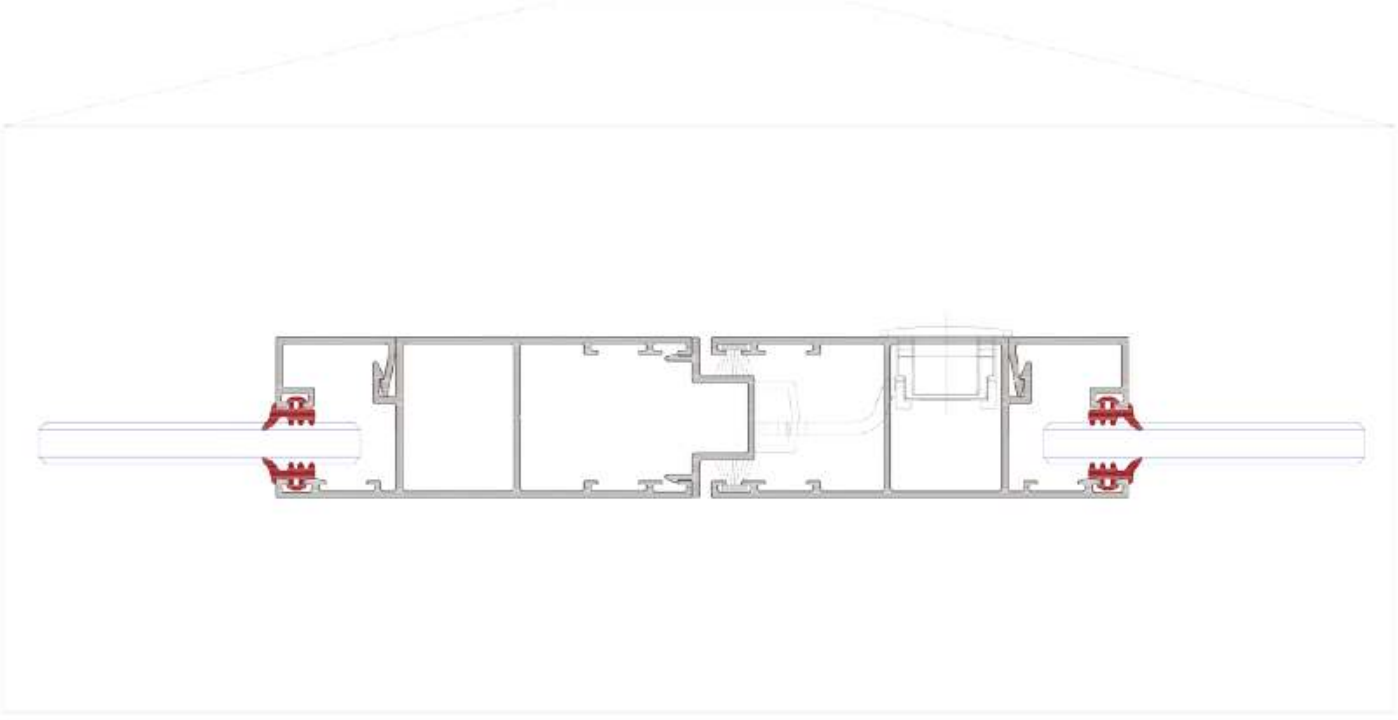

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA SỔ MỞ MỞ TRƯỢT
Sliding Window - Sections & Specifications

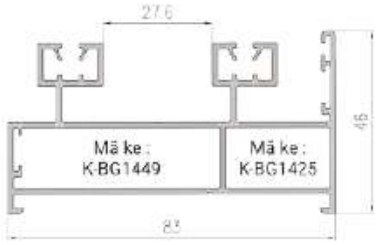

Khung bao sổ mở trượt Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6582	1.4	1.44

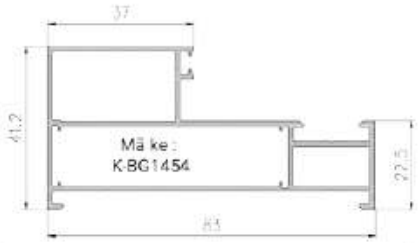

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8325	1.4	1.075



Cánh cửa sổ mở trượt Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6583	1.4	0.914

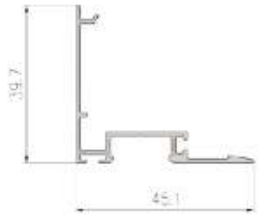

Ốp móc sổ mở trượt Interlock Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6584	1.1	0.352

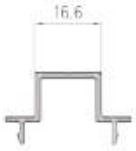

Đối đầu 4 cánh 4-Sash Meeting Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6588	1.4	0.239

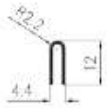

Ray inox Stainless Steel Track	
Mã	JP15237



Nối khuôn 83 Frame Coupling		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8311	1.4	0.383

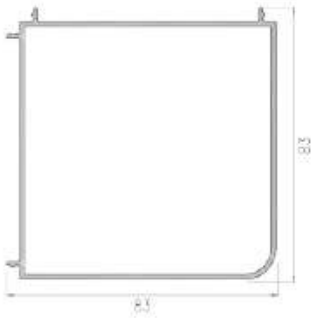

Chuyển góc vuông 90° 90° Corner Transition		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8318	1.6	1.470



Thanh phụ gắn khóa đa điểm Multipoint Lock Mounting		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8388	1.4	0.235

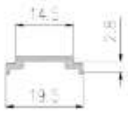

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

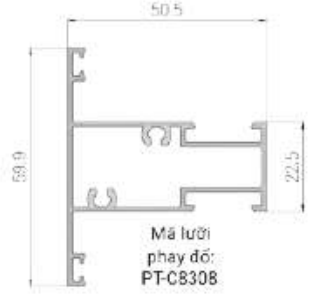

Đố tĩnh chia ô vách kính Fixed Glass Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15241	1.2	0.811



Máng che nước mưa Rainwater Deflector		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6587	1.4	0.23

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA SỔ MỞ MỞ TRƯỢT
Sliding Window - Sections & Specifications

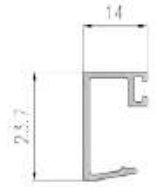

Nẹp kính đơn cánh 8-12mm Glazing Bead 8-12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6586	1.4	0.212



Nẹp kính hộp cánh 19mm Glazing Bead 8-12mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6585	1.4	0.152

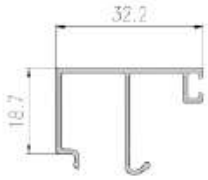

Nẹp kính đơn vách kính Fixed Glass Glazing Bead 8-12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8314	1.1	0.279

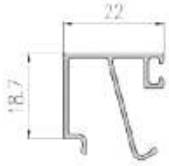

Nẹp kính hộp vách kính 19mm Fixed Glass Glazing Bead 19mm IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8315	1.1	0.249

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW83
SW83 Sliding Window – System Accessories

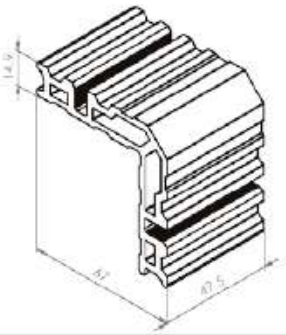

Ke khung bao sổ lùa (khoang lớn)
Window Sash Corner Cleat (Large Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1449	2.5-3.5	14.9 x 49.5

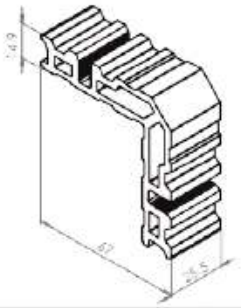

Ke khung bao sổ lùa (khoang nhỏ)
Window Sash Corner Cleat (Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1425	2.5-3.5	14.9 x 25.5

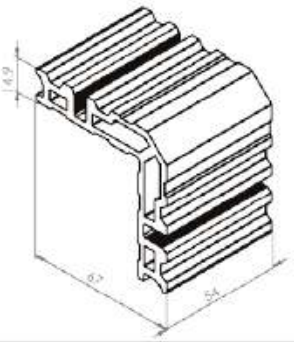

Ke khung bao vách kính
Fixed Glass Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1454	2.5-3.5	14.9 x 54.5

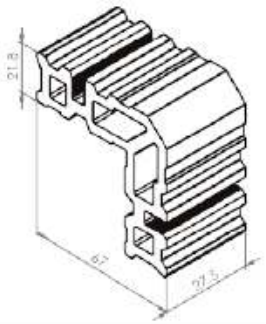

Ke cánh sổ lùa
Window Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2127	4-5	21.8 x 27.5

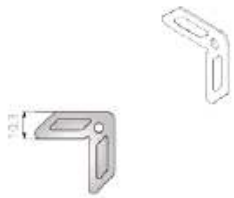

Ke tăng cứng inox
Corner Bracket Inox

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC551008	1	1.2 x 10.3

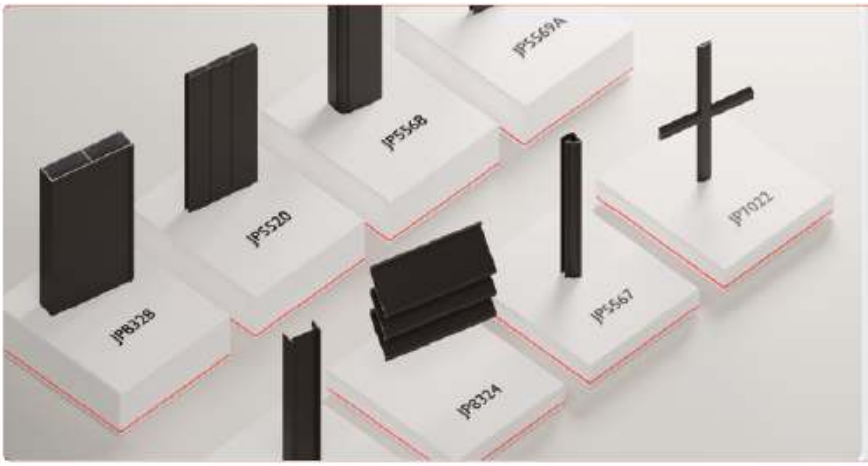

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188

The perfect combination, more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW83
SW83 Sliding Window – System Accessories

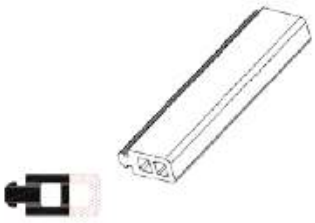

Gioăng giảm chấn cánh ốp móc Interlock Buffer Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1502H2		EPDM

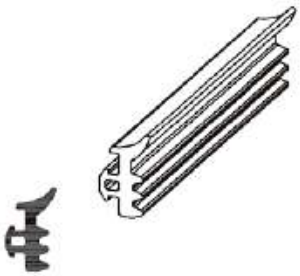

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

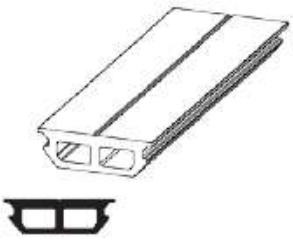

Gioăng đậy rãnh ốp móc Interlock Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1	5	EPDM

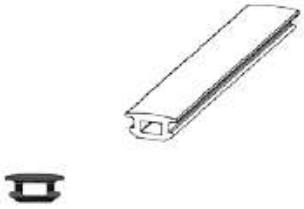

Gioăng đậy rãnh khung bao Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1502H1		EPDM



Lông nheo quét chân cánh Brush Pile Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC



Nhựa bịt 2 đầu ốp móc End Cap for Active Stile	
Mã	Chất liệu
DD-8303	PA66



Nhựa dẫn hướng chống nhấc End Cap for Door Sash Bottom Cover	
Mã	Chất liệu
DH-6501	PA66



Cao su giảm chấn Rubber Buffer	
Mã	Chất liệu
GC-6501	Cao su



Dao phay Milling Cutter	
PT-C65122	đố chia ô vách kính
PT-C65102	đố tách khung



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

SW83



Đơn vị sản xuất Maxpro Window - Manufacturer Maxpro Window

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

R200
System

CỬA THỦY LỰC HỆ R200
FLOOR-SPRING DOOR



KHUNG BAO ĐA KHOANG
Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

BỀ MẶT NHÔM TO - MỊN
Nêu bật ưu điểm nhôm Anodize ED

Large and smooth aluminum surface, highlighting the advantages of Anodized ED aluminum

ỐP CHỈ TƯỜNG TRANG NHÃ
Hoàn thiện khung cửa, thu hút mọi ánh nhìn

Elegant wall trim, complete the door, eye-catching

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM
Compatible with insulated glass and built-in blinds

TỔNG THỂ MẠNH MẼ - SANG TRỌNG
Tô điểm mọi công trình

Strong and luxurious overall design, enhancing every project

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	200 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 34 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

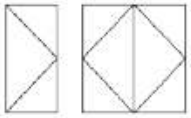

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn / Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu / Autumn Brown
- CF - Vân Gỗ / Wood Grain

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ / Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO / Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT / Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ / Synchronized
- CHỐNG BỤI / Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN / Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA THỦY LỰC 2 CÁNH
Double Sash Floor Spring Hinge Door

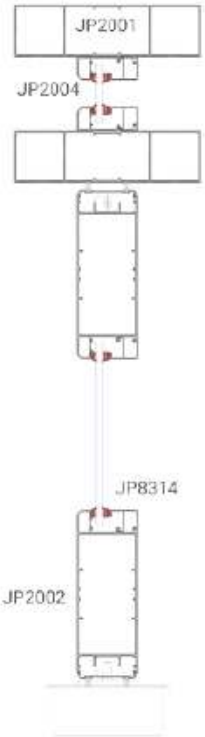



(Phương án mã cánh 180mm)

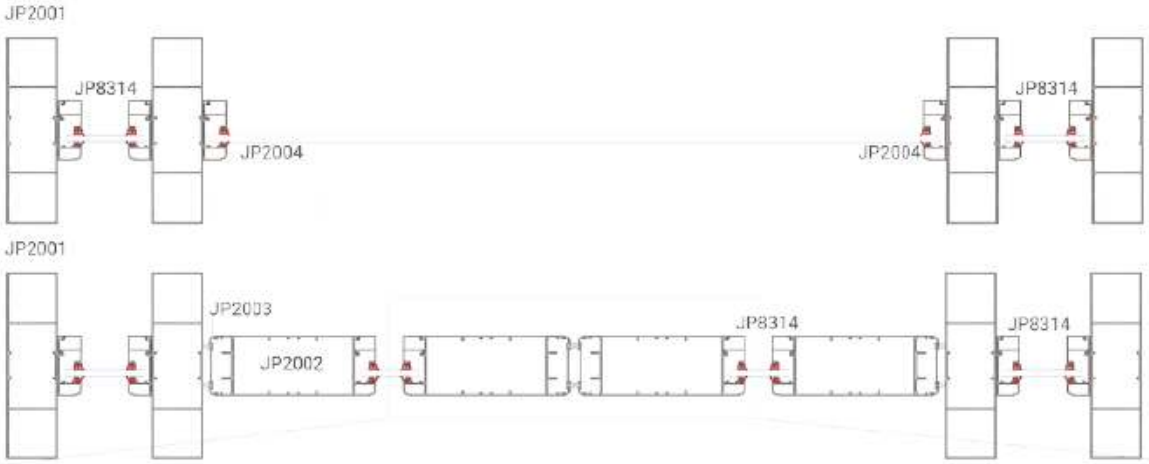

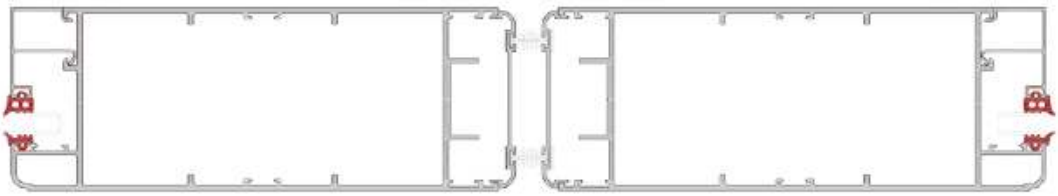

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA THỦY LỰC 2 CÁNH
Double Sash Floor Spring Hinge Door



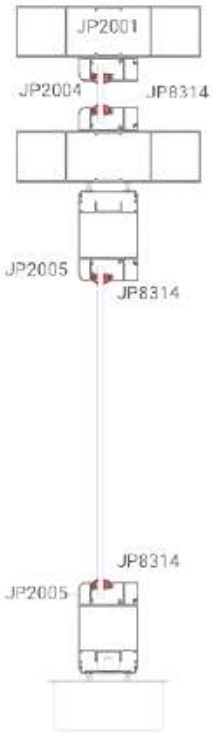

(Phương án mã cánh 100mm)

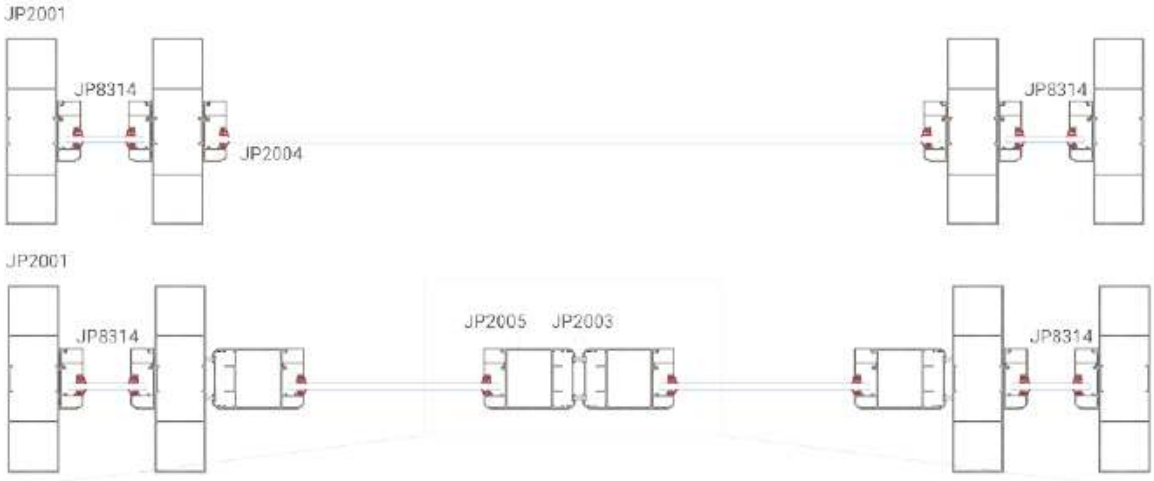

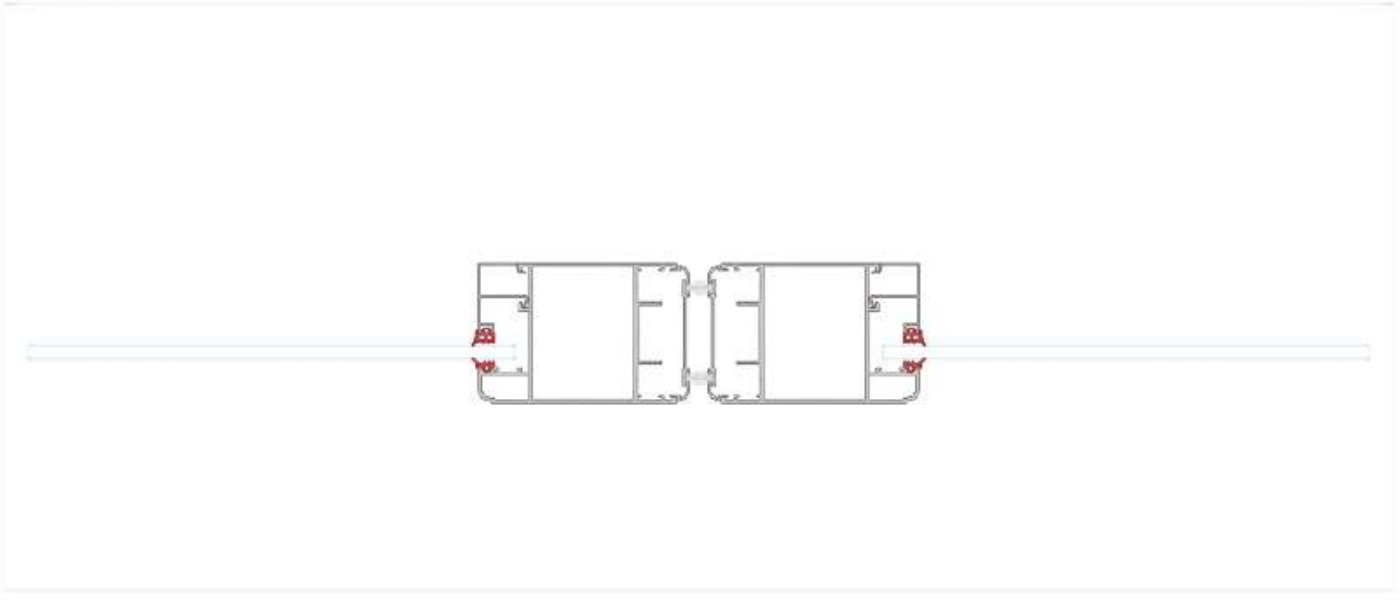

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA THỦY LỰC
FLOOR SPRING HINGE DOOR

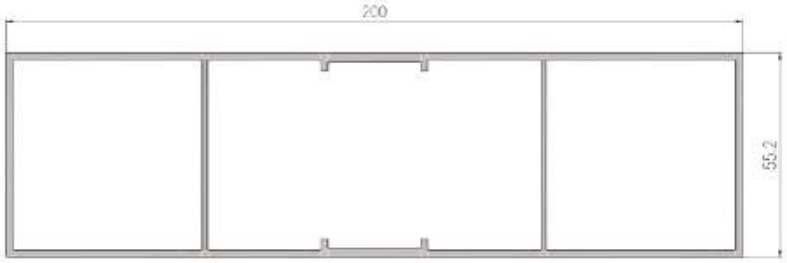

Khung bao 55x200 Door Frame 55x200		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP2001	2.0	3.255

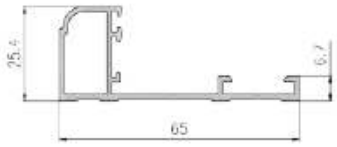

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP2004	1.4	0.57

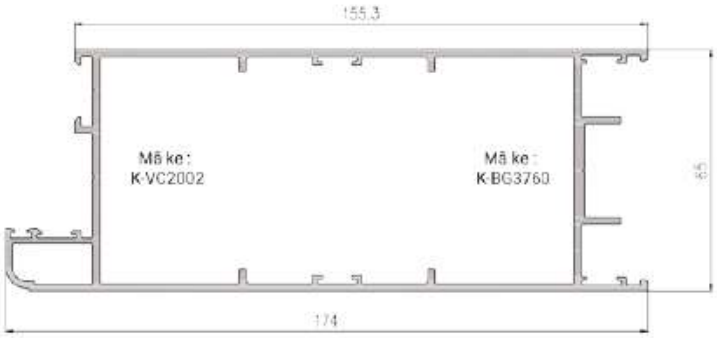

Cánh thủy lực 174 mm 174mm Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP2002	2.0	2.935



Ốp đậy cánh Door Sash Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP2003	1.4	0.335

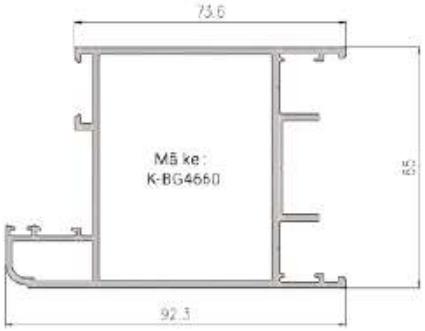

Cánh thủy lực 93 mm 93mmDoor Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP2005	2.0	1.92

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA SỔ MỞ MỞ TRƯỢT
SLIDING WINDOW

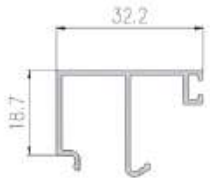

Nẹp kính đơn 8-12mm 8-12mm Glazing Bead		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8314	1.1	0.279



Nẹp kính hộp 19-24mm 19-24mm Glazing Bead IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8315	1.1	0.249



Nẹp kính rèm 30-34mm 30-34mm Glazing Bead IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP15227	1.1	0.205

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188

The perfect combination,
more details at page 188

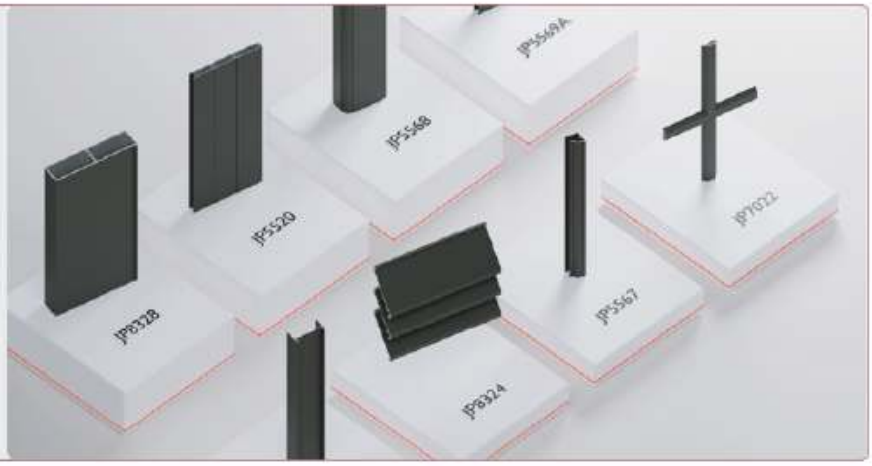

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ

ĐỒNG BỘ HỆ R200
ONE SASH CASEMENT WINDOW

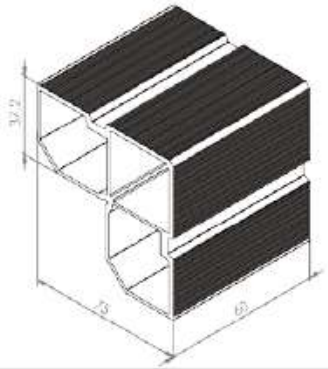

Ke vĩnh cửu cánh thủy lực bên ngoài
Door Sash Corner Cleat (Outer Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-VC2002		37.2 x 60

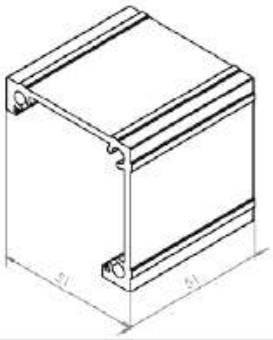

Pat liên kết khung bao thủy lực
Door Frame Connector

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
BA-6523		51 x 50

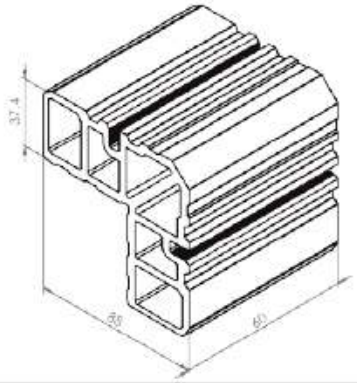

Ke góc cánh thủy lực bên trong
Door Sash Corner Cleat (Inner Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3760		37.4 x 60

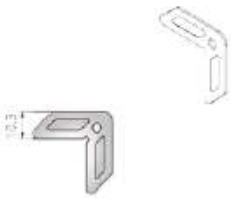

Ke tăng cứng inox
Corner Bracket Inox

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC551008	1	1.2 x 10.3

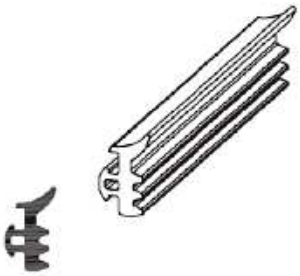

Gioăng kính 3mm
Glazing Gasket 3mm

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

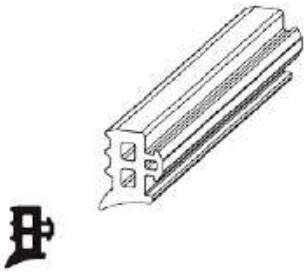

Gioăng kính 5mm
Glazing Gasket 5mm

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-7002H1	5	EPDM

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

OPTIONAL

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
ONE SASH CASEMENT WINDOW

Từng nét tinh hoa
Bền đẹp mọi nhà
FINE DETAILS — LASTING HOMES

01 | **Nẹp chỉ tường, nan kính**
Hoàn thiện thẩm mỹ

02 | **Thanh tăng cứng**
Gia cường kết cấu

03 | **Lá sách cửa**
Thông gió và bảo vệ

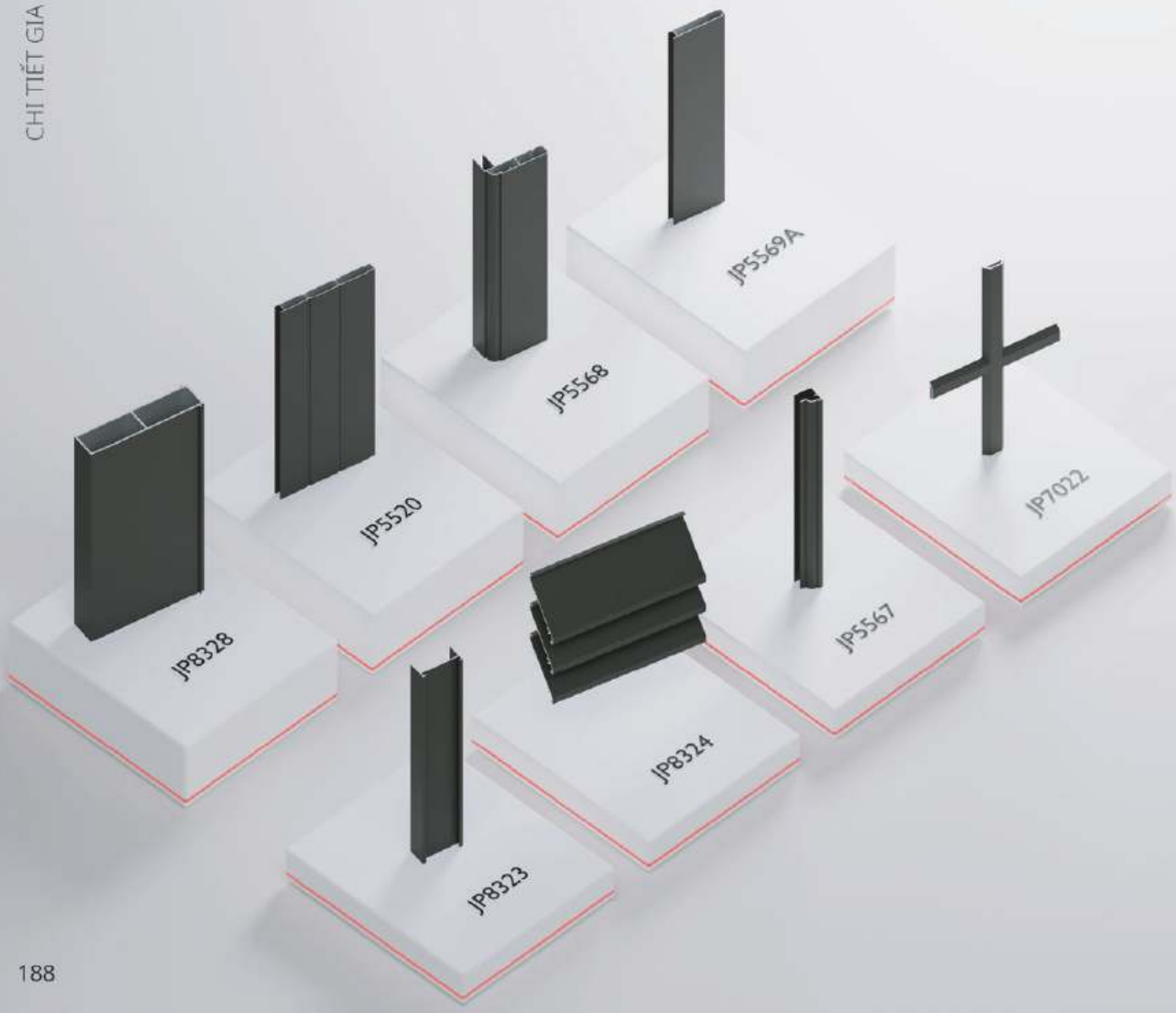

BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
ONE SASH CASEMENT WINDOW



Chỉ tường góc Wall Corner Trim		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5567	0.8-1.1	0.175

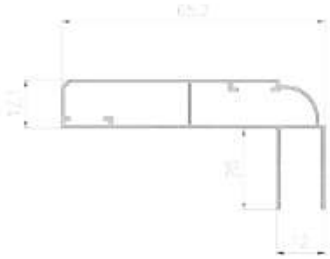

Chỉ tường Wall Trim		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5568	0.8-1.1	0.53



Pano phẳng Flush Panel		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5569A	0.8	0.295



Đố ghép tăng cứng Structural Coupling Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8328	2.0	1.841

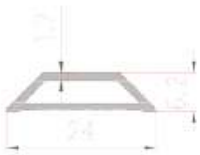

Nan dán kính Decorative Glass Strip		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7022	1.2	0.15



Pano có rãnh Fluted Panel		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5520	0.8	0.554



Khung bao lá sách Ventilation Blade Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8323	1.2	0.301



Lá sách Ventilation Blade		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8324	1.2	0.333

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

R55
System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R55

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



DỄ DÀNG THI CÔNG
Kết cấu đơn giản & quen thuộc

Easy installation, simple and familiar structure

THIẾT KẾ TINH GIẢN
Phù hợp mọi vị trí lắp đặt

Modern design – aesthetically pleasing and adaptable to various styles

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Minimalist design, suitable for all installation locations

PHỤ KIỆN RÃNH K

K-groove hardware accessories

HỆ NHÔM PHỔ BIẾN
Được nhà phố ưa thích

Widely used aluminum system, a top choice for urban residences

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	55 mm
Độ dày kính Glass Thickness	5 - 34 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

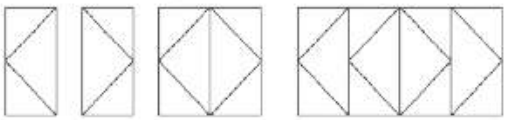

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu Autumn Brown
- D - Trắng Anodize Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Window Assembly Drawing









CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Window Assembly Drawing



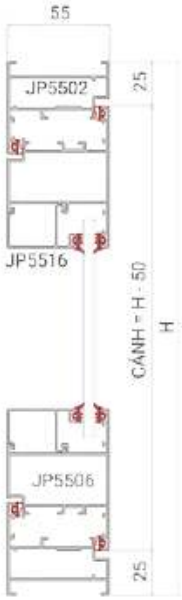





BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 4 CÁNH

Four-Sash Casement Window Assembly Drawing

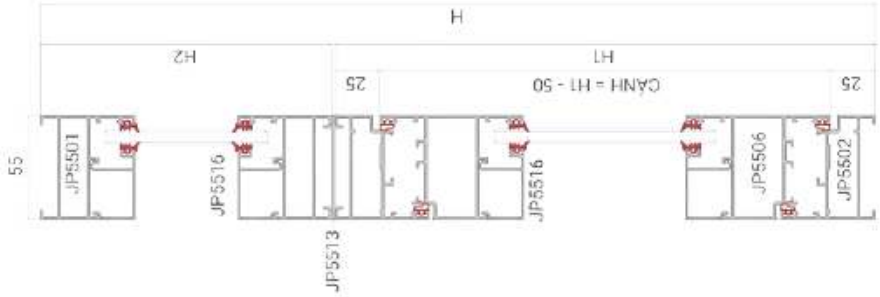



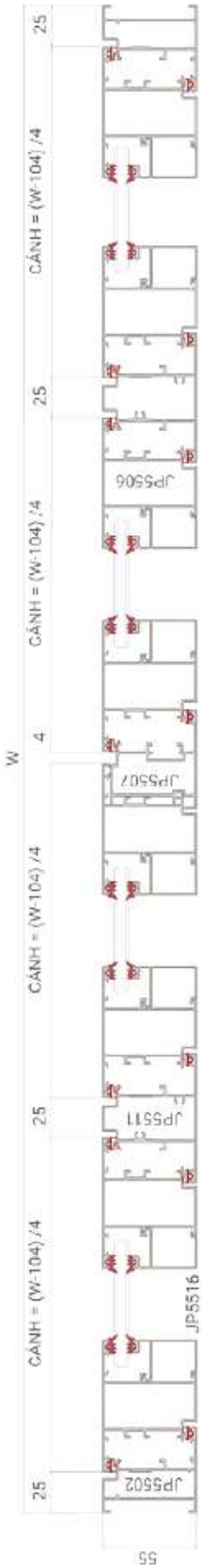

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH
Single-Sash Casement Door Assembly Drawing





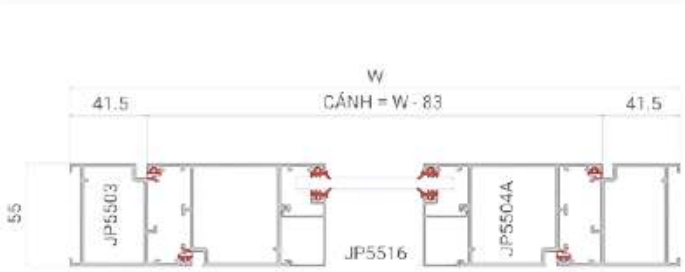

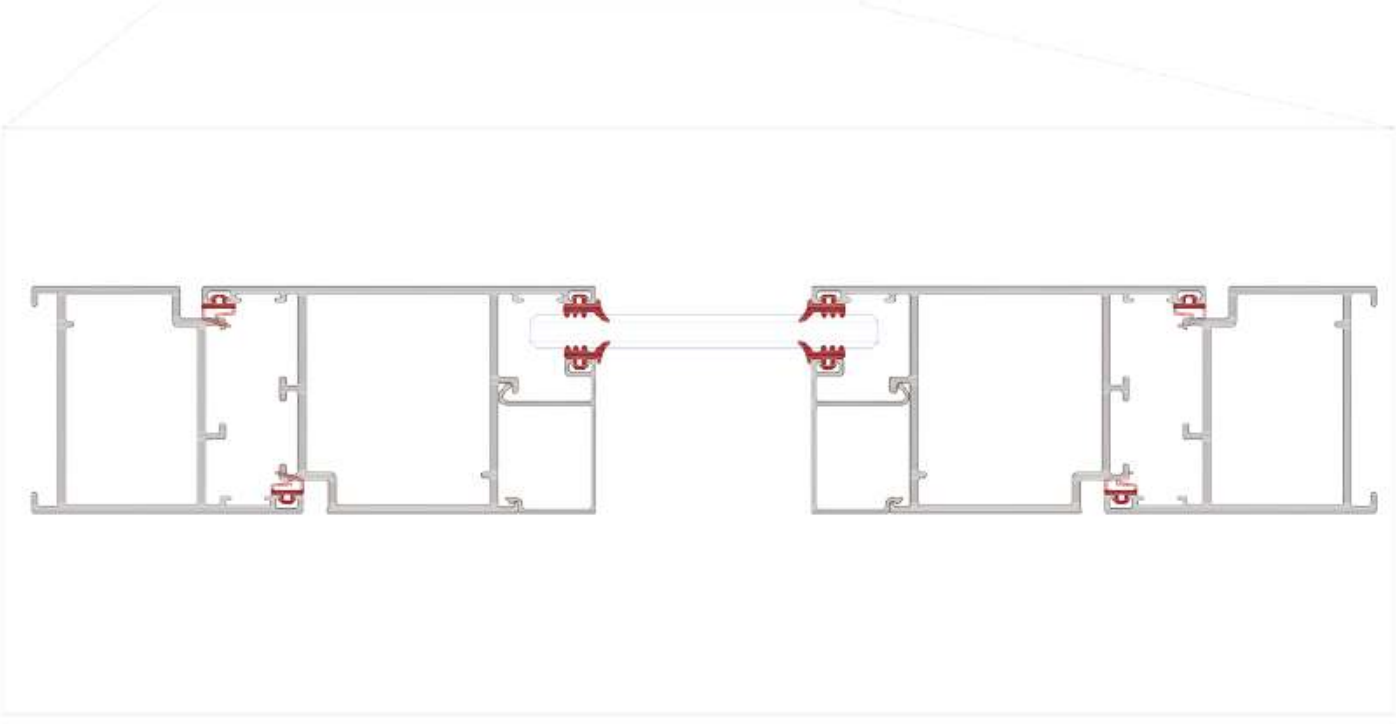

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH
Double-Sash Casement Door Assembly Drawing

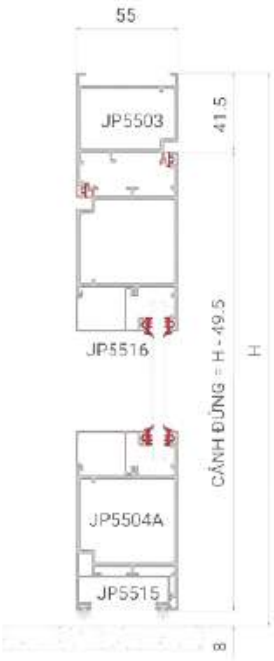





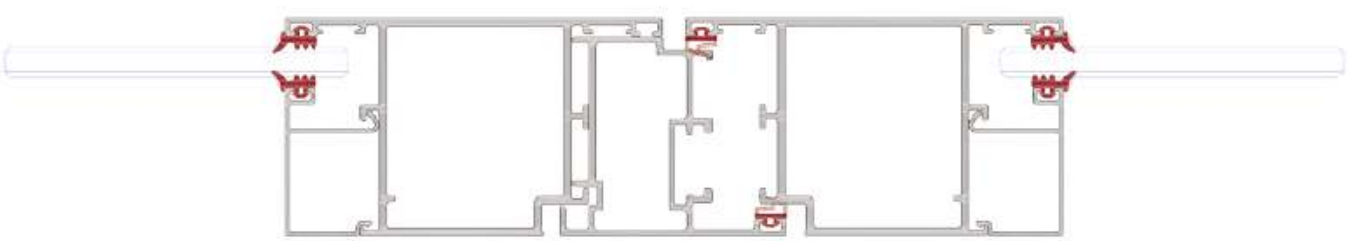

BẢN VẼ LẮP GHÉP

CỬA ĐI MỞ QUAY 4 CÁNH
Four-Sash Casement Door Assembly Drawing







MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

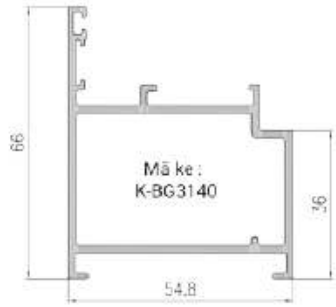

Khung bao đi 55
Door Frame 55

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5503	2.0	1.236

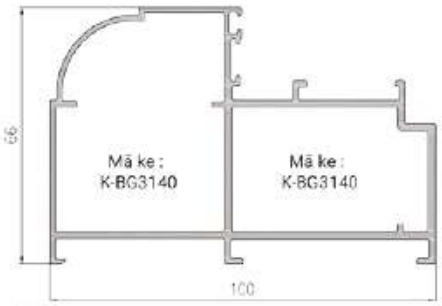

Khung bao đi 100
Door Frame 100

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5521	2.0	1.879



Khung bao sổ 55
Window Frame 55

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5502	1.4	0.853

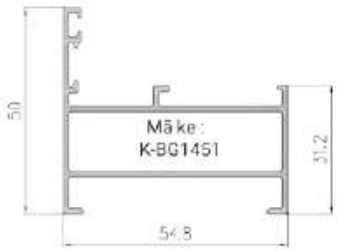

Khung bao vách kính
Fixed Glass Frame

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5501	1.4	0.810

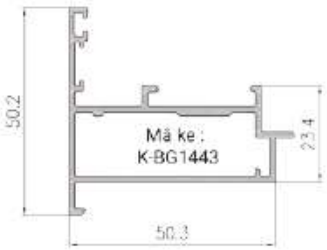

Khung bao đảo chiều
Reverse Door Frame

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5525	1.4	0.793

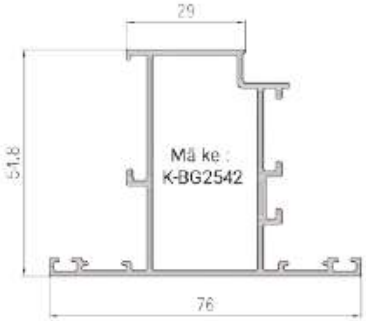

Cánh cửa sổ không gân
Door Frame

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5506	1.4	1.042

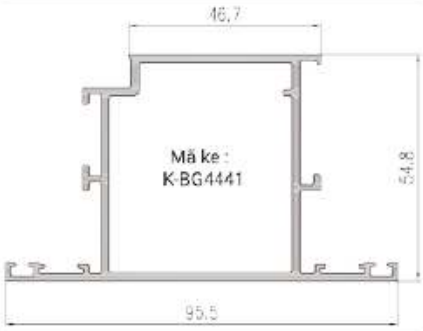

Cánh đi mở ra (lớn)
Outward Opening Sash Frame (large)

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5504A	2.0	1.501

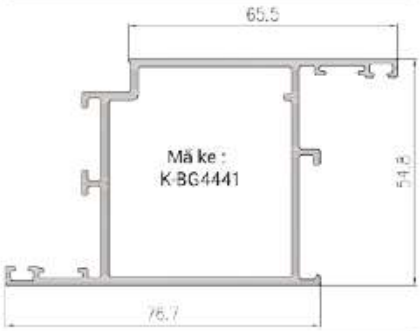

Cánh đi mở vào (lớn)
Inward Opening Sash Frame (large)

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5505A	2.0	1.501

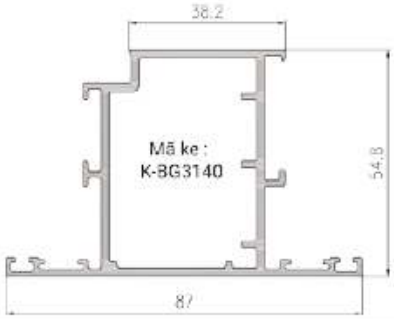

Cánh đi mở ra (nhỏ)
Outward Opening Sash Frame (small)

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5523A	2.0	1.465

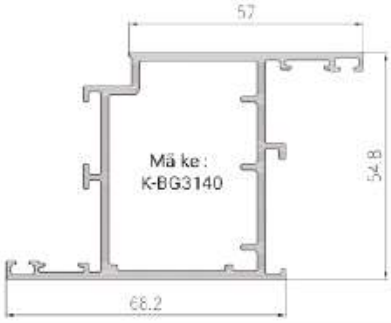

Cánh đi mở vào (nhỏ)
Inward Opening Sash Frame (small)

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5524A	2.0	1.465

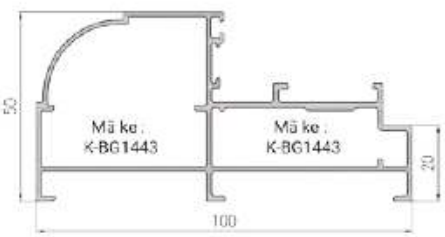

Khung bao cửa sổ 100
Window Frame 100

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5528	1.4	1.326

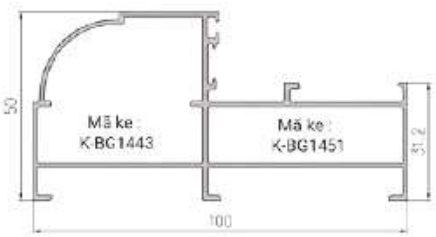

Khung bao vách kính 100
Fixed Glass Frame 100

Mã	T(mm)	Kg/m
JP5529	1.4	1.28

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

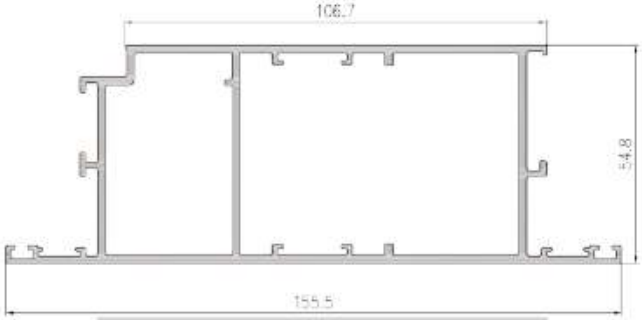

Cánh đi mở ra dùng khóa thông minh Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5527	2.0	2.5

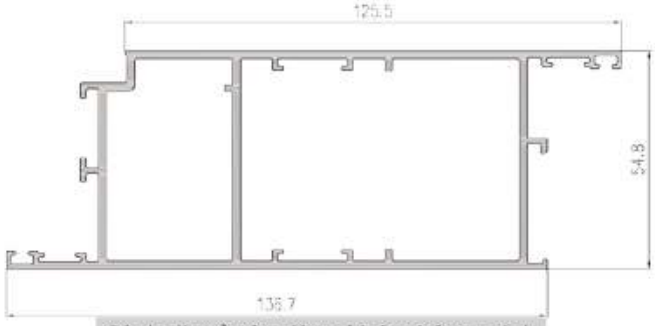

Cánh đi mở vào dùng khóa thông minh Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5526	2.0	2.525

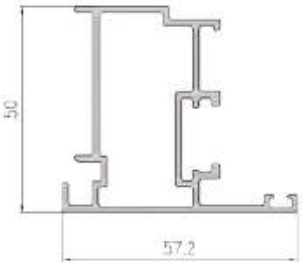

Đố động Active Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5507	1.4	0.989

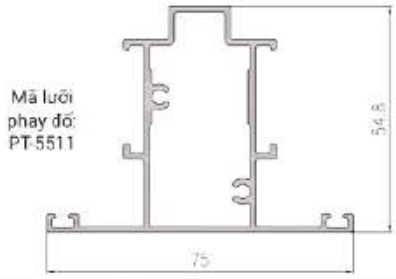

Đố tĩnh tách khung Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5511	1.4	1.055

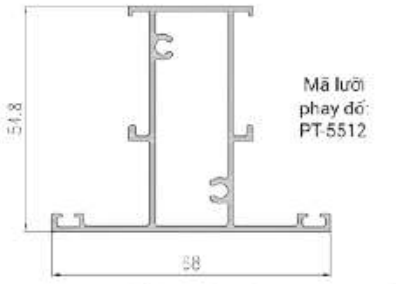

Đố tĩnh chia ô Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5512	1.4	0.96



Ghép khung Frame Coupling		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5513	2.0	0.347

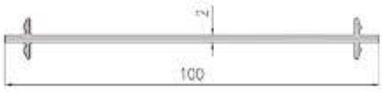

Ghép khung 100 Frame Coupling 100		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5530	2.0	0.604

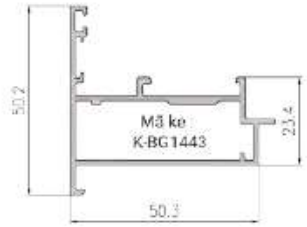

Khung bao đảo chiều Reverse Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5525	1.4	0.793

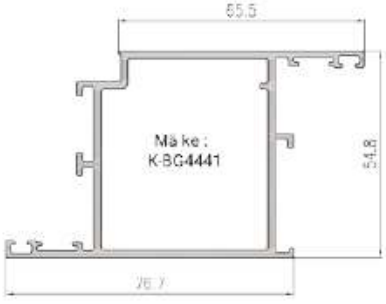

Cánh đi mở vào (lớn) Inward Opening Sash Frame (large)		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5505A	2.0	1.501

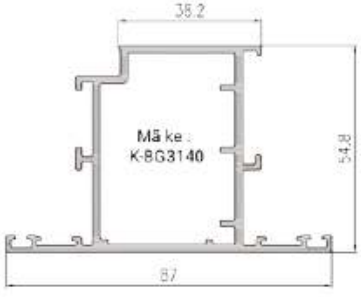

Cánh đi mở ra (nhỏ) Outward Opening Sash Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5523A	2.0	1.465

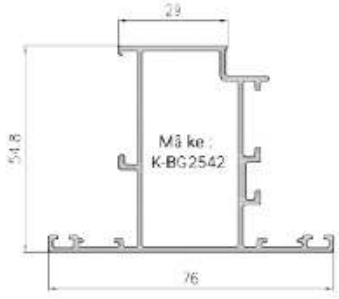

Cánh sổ không gân Non-Ribbed Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5506	1.4	1.042

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY
Casement Door & Casement Window - Sections & Specifications

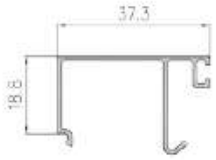

Nẹp kính 5-12mm Glazing Bead 5-12mm		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5516	1.0	0.276

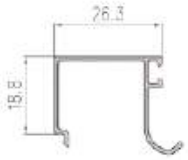

Nẹp kính hộp Glazing Bead IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5518	1.0	0.233

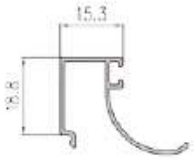

Nẹp kính rèm Integrated Blinds IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5519	1.0	0.222

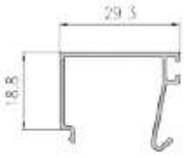

Nẹp kính khung bao Glazing Bead Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5517	1.0	0.237

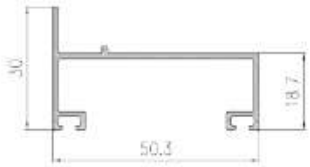

Ốp chân cánh Sash Bottom Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5515	1.4	0.448

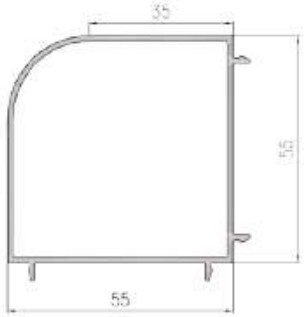

Chuyển góc 90 Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5514	1.4	0.852

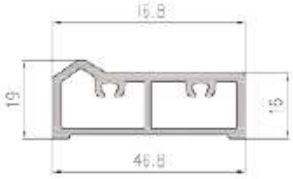

Ngưỡng nhôm Door Threshold		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5522	2.0	0.743



Ốp ngưỡng nhôm Door Sash Cover (Threshold)		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8320	1.2	0.186

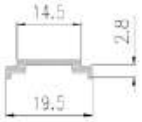

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

CHI TIẾT ĐẶC BIỆT

Cập nhật khung bao 100

Update Door Frame 100

01 | ĐỒNG BỘ TƯỜNG 100mm - TINH GỌN TRONG KIẾN TRÚC

Tương thích với chiều dày của vách tường phổ biến. Nhờ đó, hệ cửa hòa vào cấu trúc công trình tốt hơn, các điểm tiếp giáp giữa tường – khung – cửa trở nên liền lạc, cân đối và dễ hoàn thiện.

100 mm wall-aligned frame – Refined architectural integration. Designed to align with common 100 mm wall thicknesses, creating cleaner transitions between wall, frame and door for a more seamless, balanced finish.

02 | KHUNG LỚN HƠN - CẢM GIÁC CHẮC CHẮN VÀ CAO CẤP

Khi nhìn và sử dụng thực tế, với khung bao lớn hơn, hệ cửa mang đến cảm giác chắc chắn, đầm và tương xứng hơn với những công trình kiến trúc cao cấp.

Larger frame – A stronger, more premium presence. The larger frame proportions create a more substantial and solid feel, giving the door a refined presence that complements premium architectural spaces.

03 | NHẤT QUÁN TOÀN HỆ - THẨM MỸ VÀ TINH TẾ

Cửa đi, cửa sổ và vách kính có thể cùng tuân theo một triết lý module khung bao, giúp kiến trúc có ngôn ngữ thiết kế nhất quán và thuận lợi hơn khi kết hợp nhiều loại cửa trên cùng một công trình.

Unified system – Consistent architectural language. Doors, windows and fixed glazing share a unified frame module, creating consistent proportions and a cohesive architectural appearance across the entire project.



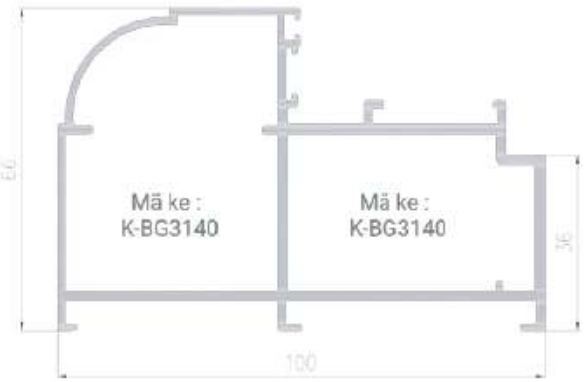

Khung bao cửa đi bản 100 100 mm-wide Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5521	2.0	1.879

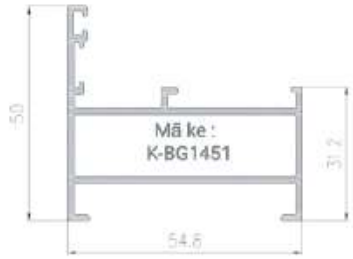

Khung bao vách kính bản 55 55 mm-wide Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5501	1.4	0.810



Khung bao cửa sổ bản 55 55 mm-wide Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5502	1.4	0.853

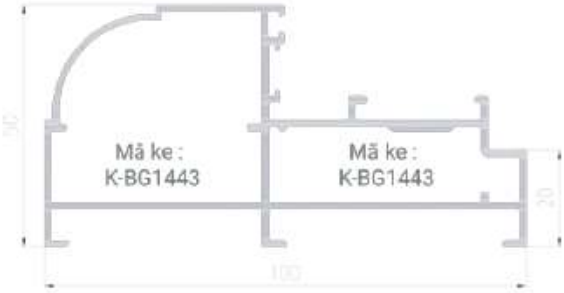

Khung bao cửa sổ bản 100 100 mm-wide Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5528	1.4	1.326

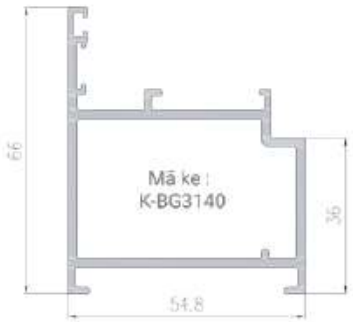

Khung bao cửa đi bản 55 55 mm-wide Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5503	2.0	1.236

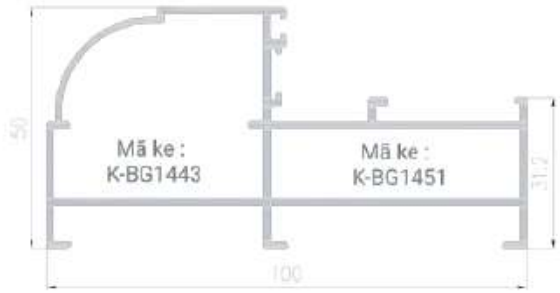

Khung bao vách kính bản 100 100 mm-wide Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5529	1.4	1.28



VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R55

R55 Casement Door & Window – System Accessories

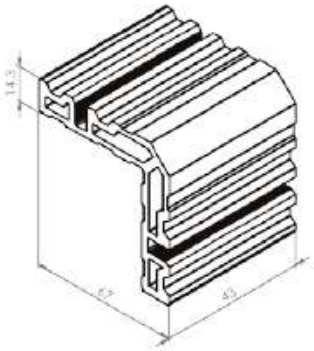

Ke khung bao sổ và khung bao đảo chiều
Window Frame & Reverse Door Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1443	2.5-3.5	14.3 x 43

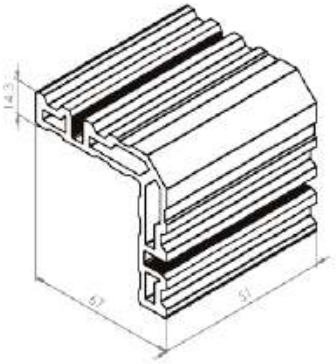

Ke khung bao vách kính
Fixed Glass Frame Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1451	2.5-3.5	14.3 x 51

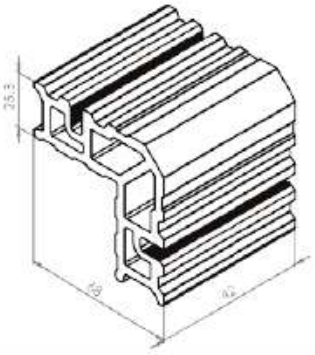

Ke cánh sổ
Window Frame

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2542	4-5	25.3 x 42

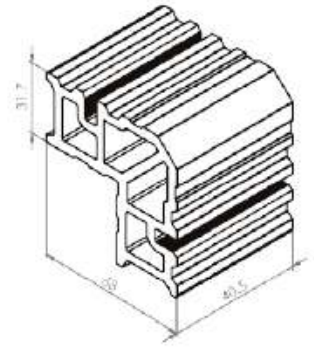

Ke khung bao cửa đi và ke cánh đi bản nhỏ
Door Frame Corner Cleat (Small Chamber)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG3140	4-5	31.7 x 40.5

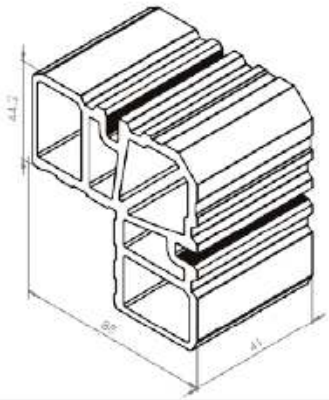

Ke cánh đi bản lớn
Door Frame

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG4441	4-5	44.2 x 41

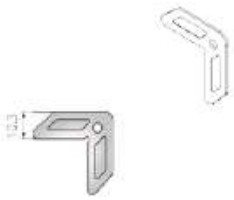

Ke tăng cứng inox (cánh)
Corner Bracket Inox (Sash)

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC551010	1	1.2 x 10.3

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ
PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang
188

The perfect combination, more details at page 188

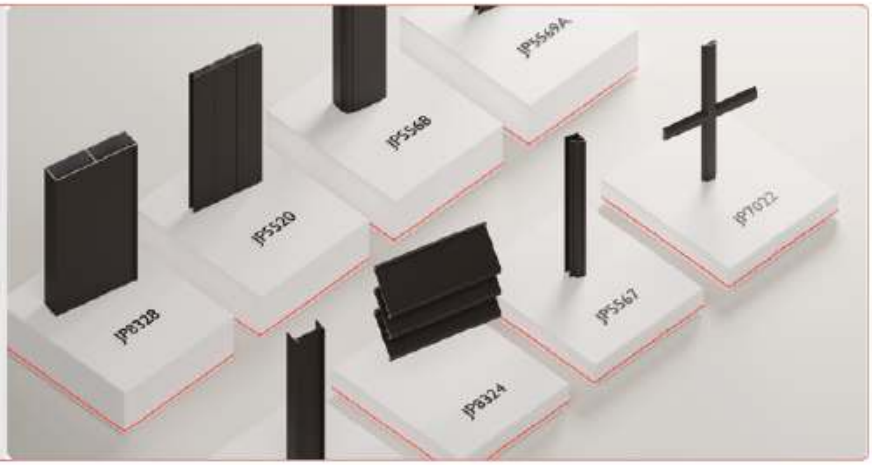

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ CỬA ĐI & SỔ MỞ QUAY HỆ R55
R55 Casement Door & Window – System Accessories



Gioăng khung 4mm Frame Gasket 4mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8301H2	4	EPDM 2TP



Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM



Lông nheo quét chân cánh Brush Pile Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC



Nhựa bịt 2 đầu đố động End Cap for Active Stile	
Mã	Chất liệu
DD-5502A	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh End Cap for Door Sash Bottom Cover	
Mã	Chất liệu
OC-5502	PA66



Nhựa gắn ngưỡng nhôm Door Frame	
Mã	Chất liệu
NN-5501	PA66



Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm End Cap Door Sash Cover Threshold	
Mã	Chất liệu
ON-6501	PA66



Dao phay Milling Cutter	
PT-C5512	đố chia ô vách kính
PT-C5511	đố tách khung



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Dộ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Dộ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

SW55
System

CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW55
SLIDING WINDOW



THIẾT KẾ BO CONG
Mềm mại, trang nhã
Curved design, soft, and elegant look

ĐA DẠNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
Phù hợp mọi công trình
Versatile in use, suitable for all types of projects

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ
Effectively prevents water overflow

TỐI ƯU CHI PHÍ ĐẦU TƯ
Optimized investment cost

RAY TRƯỢT INOX
Vận hành mượt mà, êm ái
Stainless steel track, smooth and silent operation

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	80 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 33 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

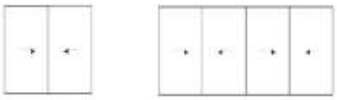

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu Autumn Brown
- D - Trắng Anodize Ivory White

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIỮ CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH
Two-Sash Sliding Window Assembly Drawing

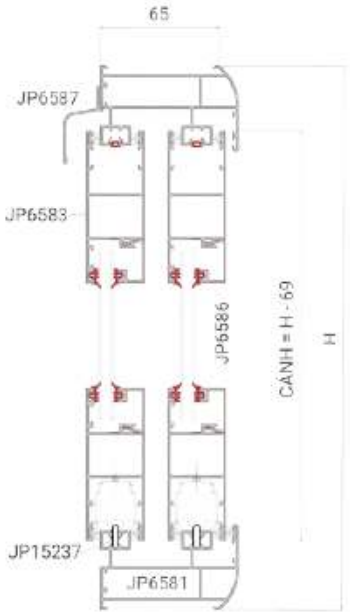



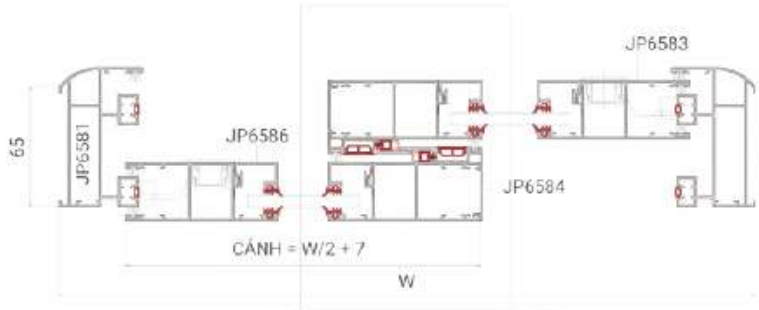

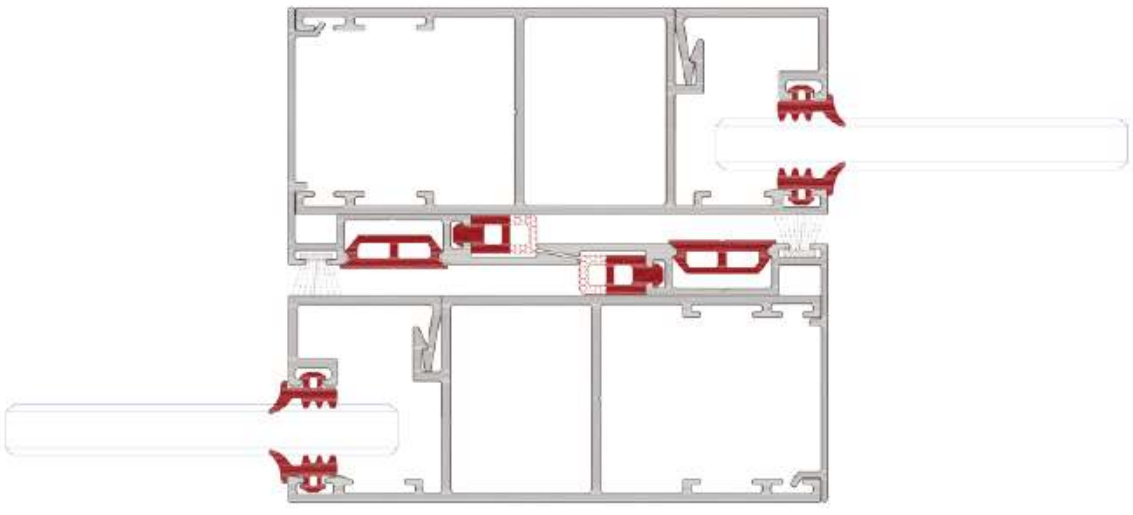

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 4 CÁNH
Four-Sash Sliding Window Assembly Drawing



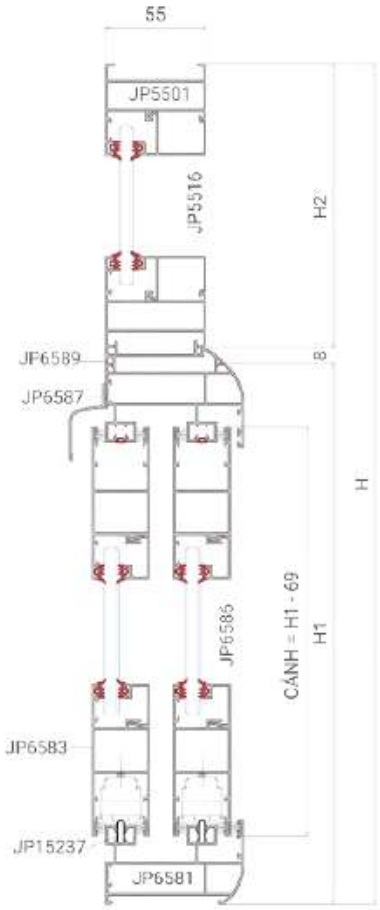

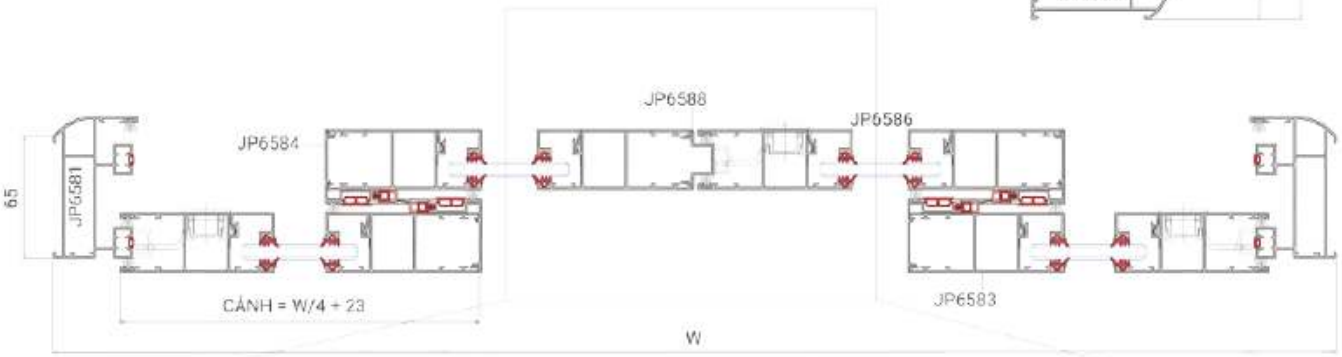

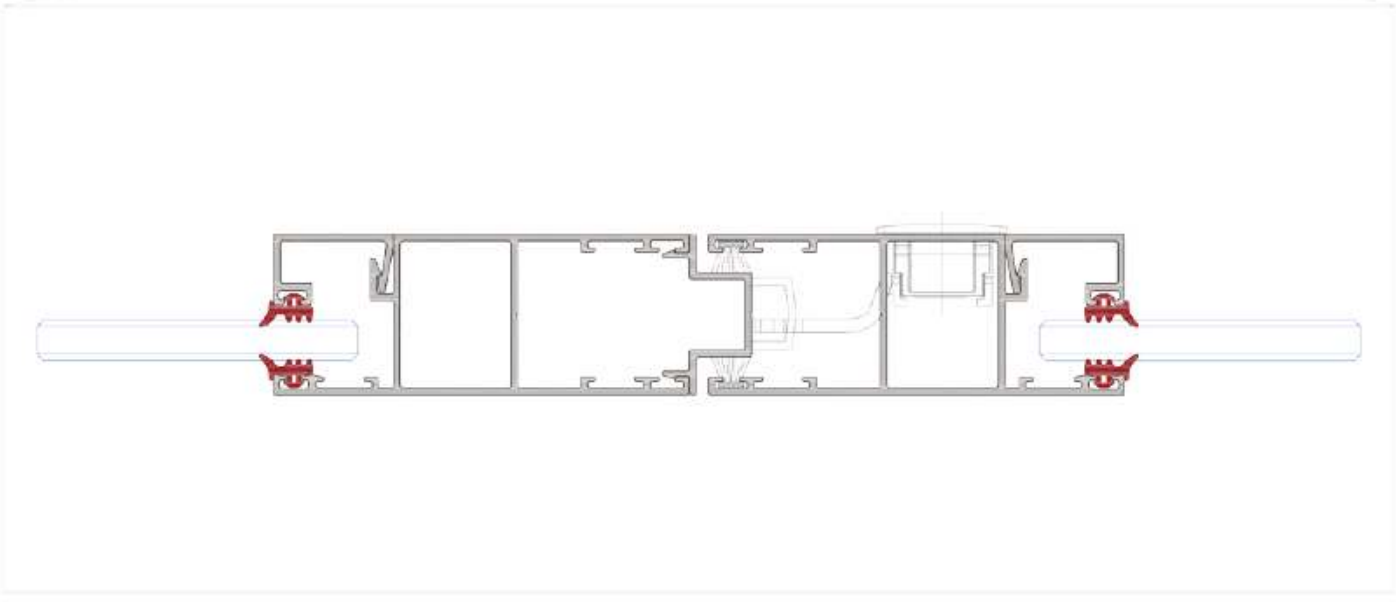

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT
Sliding Window - Sections & Specifications

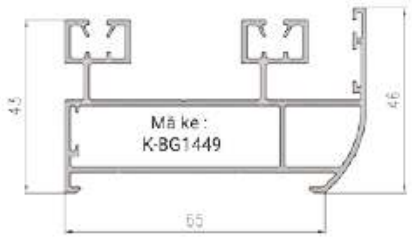

Khung bao sổ lùa 65 Window Frame 65		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6581	1.4	1.375

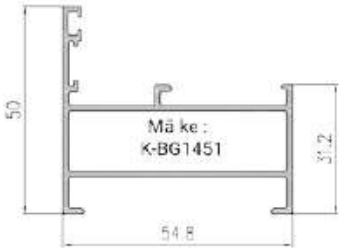

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5501	1.4	0.810

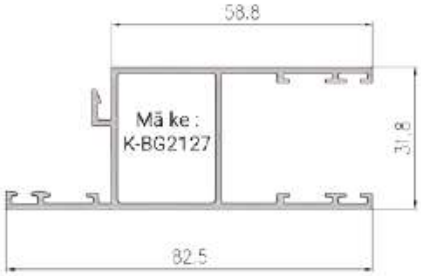

Cánh sổ lùa 83 Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6583	1.4	0.914

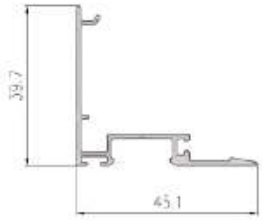

Ốp móc sổ lùa 83 Door Sash Interlock		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6584	1.1	0.352

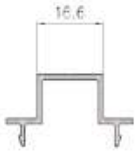

Đối đầu 4 cánh 4-Sash Meeting Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6588	1.4	0.239

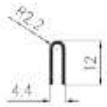

Ray inox Stainless Steel Track	
	JP15237



Ghép khung 65 sang 55 Frame Coupling		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6589	1.4	0.410

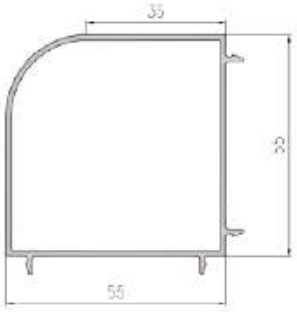

Chuyển góc 90 90° Mullion Transition		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5514	1.4	0.852

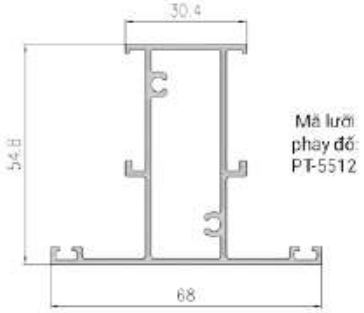

Đố tĩnh chia ô vách kính Fixed Glass Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5512	1.4	0.96



Thanh phụ gắn khóa đa điểm Multipoint Lock Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8388	1.4	0.235

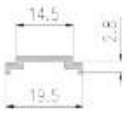

Thanh truyền động Bolt Operating Rod		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP7018	1.5	0.106

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA SỔ MỞ MỞ TRƯỢT
Sliding Window - Sections & Specifications



Máng che nước mưa Rainwater Deflector		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6587	1.4	0.23



Nẹp kính đơn cánh Glazing Bead - Single Glass		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6586	1.4	0.212



Nẹp kính hộp cánh Glazing Bead IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP6585	1.4	0.152

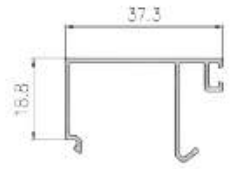

Nẹp kính đơn vách kính Glazing Bead Fixed Glass		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5516	1.0	0.276

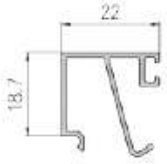

Nẹp kính hộp vách kính Glazing Bead Fixed Glass IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5518	1.0	0.233

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ

ĐỒNG BỘ HỆ SW55

SW55 Sliding Window - System Accessories

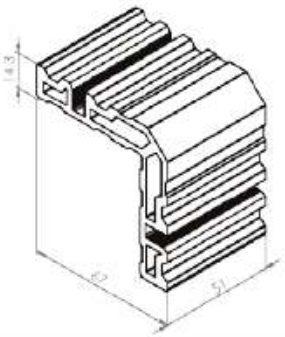

Ke khung bao vách kính Fixed Glass Frame Corner Cleat		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1451	2.5-3.5	14.3 x 51

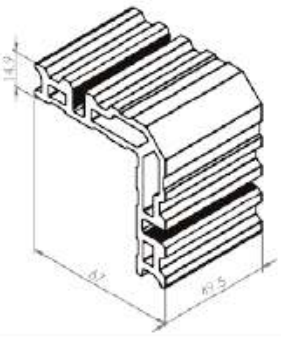

Ke khung bao số lùa Window Frame Corner Cleat		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1449	2.5-3.5	14.9 x 49.5

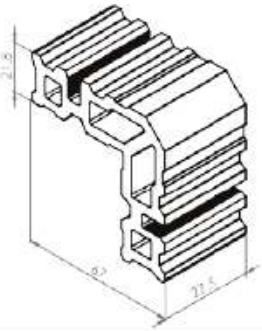

Ke cánh số lùa Window Sash Corner Cleat		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG2127	4-5	21.8 x 27.5

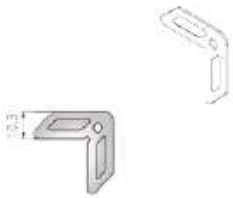

Ke tăng cứng inox Corner Bracket Inox		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC551010	1	1.2 x 10.3

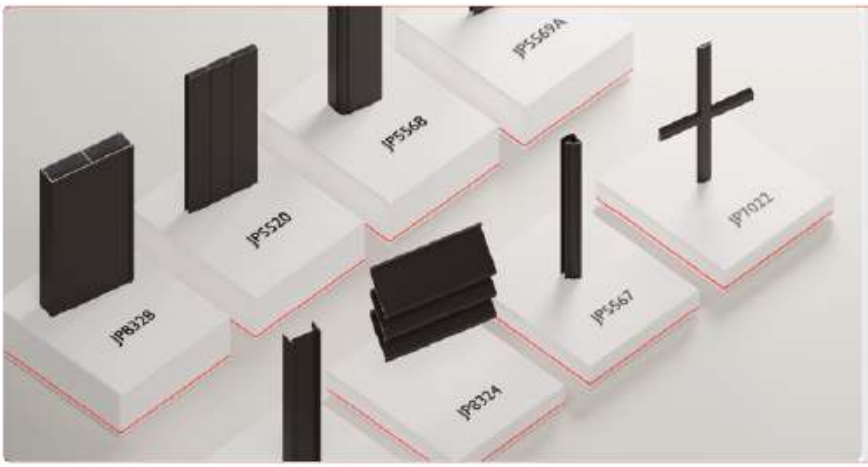

SỰ KẾT HỢP HOÀN HẢO

GIA CƯỜNG & THẨM MỸ

PANO, CHỈ TƯỜNG, NAN KÍNH

Chi tiết xem trang

188

The perfect combination, more details at page 188

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

VẬT TƯ PHỤ

ĐỒNG BỘ HỆ SW55
SW55 Sliding Window – System Accessories

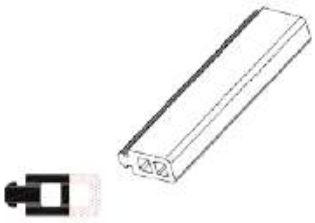

Gioăng giảm chấn cánh ốp móc Interlock Buffer Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1502H2		EPDM

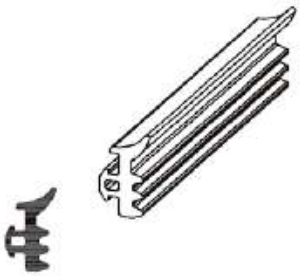

Gioăng kính 3mm Glazing Gasket 3mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8302H1	3	EPDM

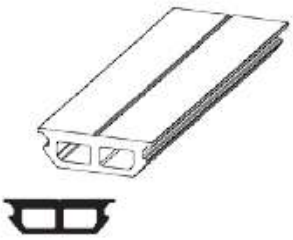

Gioăng đậy rãnh ốp móc Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1504H1		EPDM

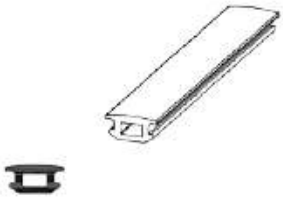

Gioăng đậy rãnh khung bao sổ lùa Frame Groove Cover Gasket		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
MR-1502H1		EPDM



Lông nheo quét chân cánh Brush Pile Gasket		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-1565	5	PP-PVC



Nhựa bịt 2 đầu ốp móc sổ lùa End Cap for Interlock	
Mã	Chất liệu
DH-8301	PA66



Nhựa dẫn hướng chống nhấc Anti-Lift Guide	
Mã	Chất liệu
DH-6501	PA66



Cao su giảm chấn Rubber Buffer	
Mã	Chất liệu
GC-6501	Rubber



Dao phay Milling Cutter	
Mã	
PT-C5512	đố chia ô vách kính



Dao bấm góc máy TNK Corner Crimping Blade for TUR	
Mã	Độ dài (mm)
PT-LBGTNK	95



Dao bấm góc máy TQ Corner Crimping Blade for CHN	
PT-LBGTQ01	Độ dài 95 mm
PT-LBGTQ02	Độ dài 120 mm

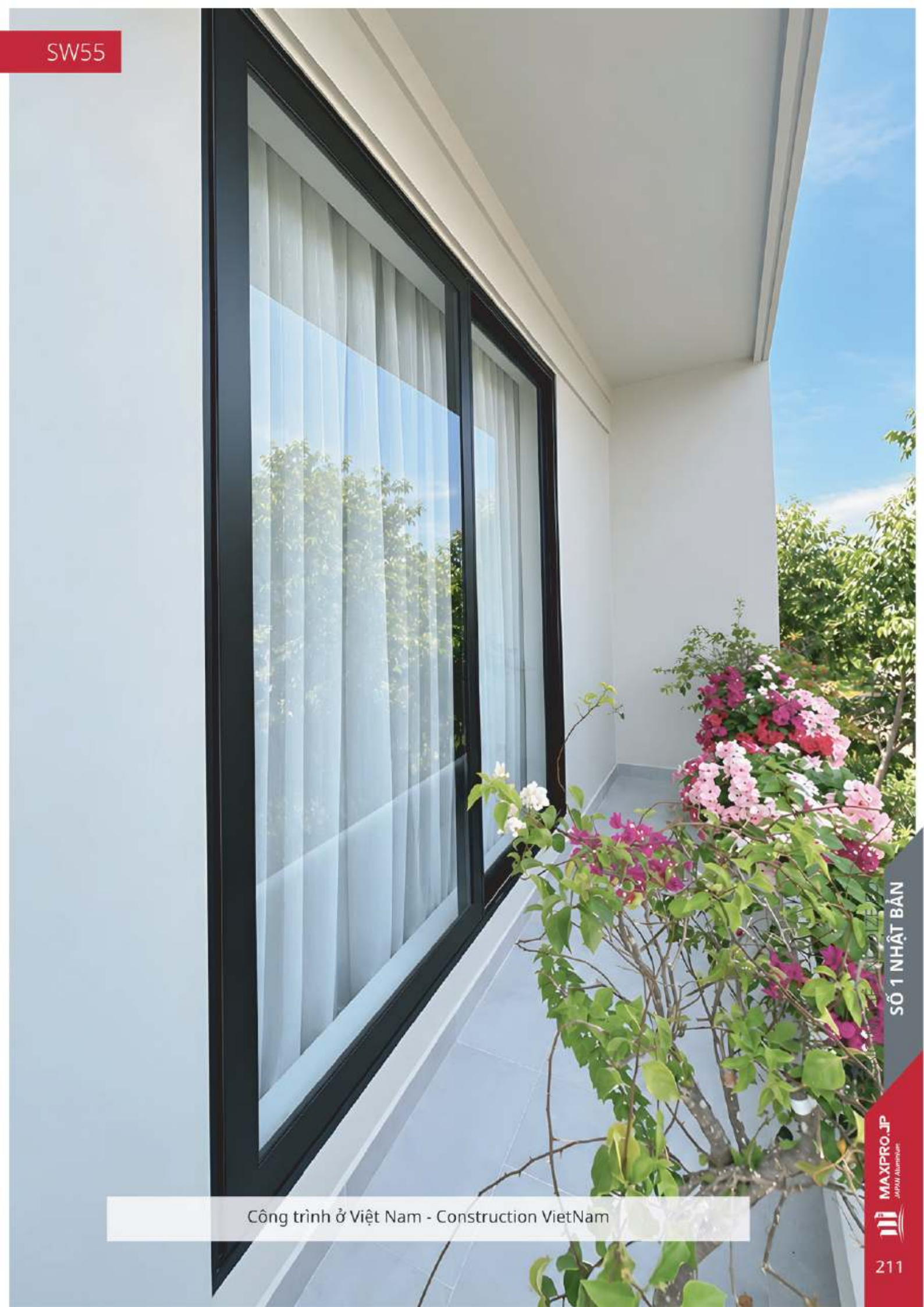

Công trình ở Việt Nam - Construction VietNam

SD93
System

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ SD93
SLIDING DOOR



TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA
Vững chắc, an toàn, bền bỉ
Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ PHẲNG
Mạnh mẽ, hiện đại
Flat design, masculine, and modern look.

DỄ DÀNG THI CÔNG
Phù hợp mọi công trình
Easy to install, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP
Compatible with insulated glass

KHUNG BAO NGHIÊNG THOÁT NƯỚC
Angled bottom frame for water drainage

RAY TRƯỢT NHÔM TÍCH HỢP
Chi phí hiệu quả
Integrated aluminum sliding track, cost-effective

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng khung Frame Width	93 mm
Độ dày kính Glass Thickness	8 - 22 mm
Độ dày profile Profile thickness	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến
Common Configuration

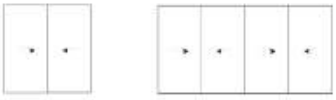

MÀU SẮC
Color

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT
Efficiency

THẨM MỸ
Aesthetics

CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof

GIỮ CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation

ĐỒNG BỘ
Synchronized

CHỐNG BỤI
Dustfree

GIẢM TIẾNG ỒN
Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 2 CÁNH
Two-Sash Sliding Door Assembly Drawing

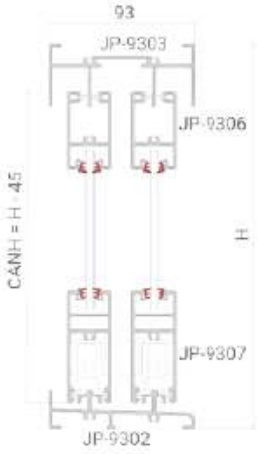





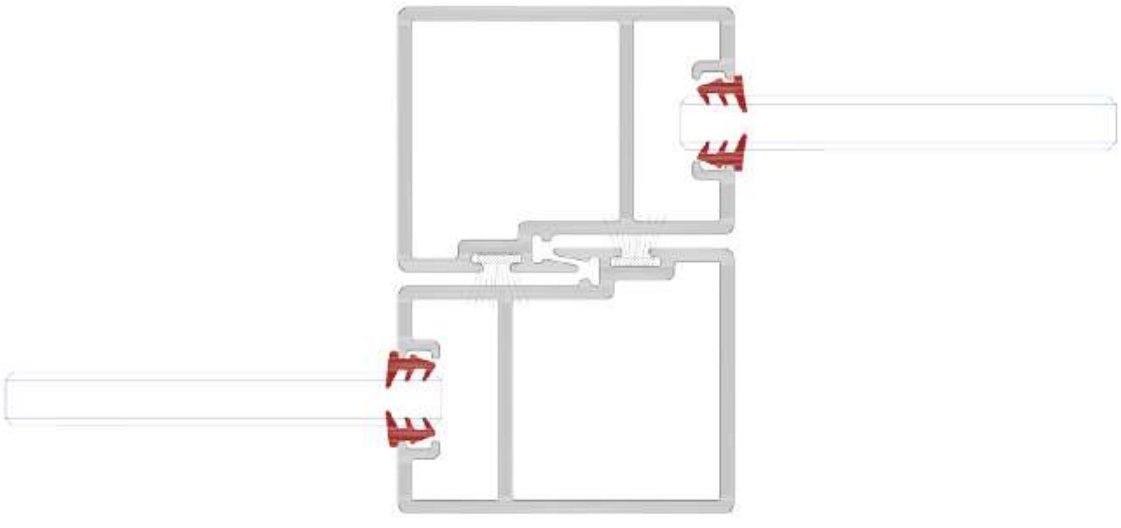

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 4 CÁNH
Four-Sash Sliding Door Assembly Drawing



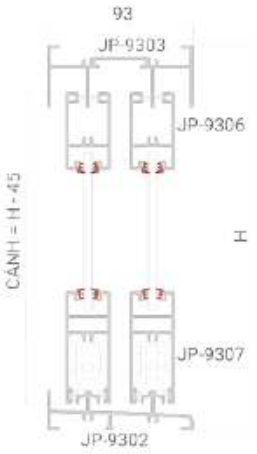



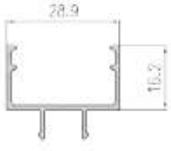



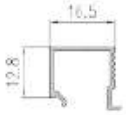

Nẹp kính hộp Glazing Bead IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9315A	1.2	0.28

Đối đầu 4 cánh 4-Sash Meeting Stile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9308	1.4	0.24

Nẹp kính vách kính Fixed Glass Glazing Bead		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9313	1.0	0.131

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

MẶT CẮT - THÔNG SỐ CỬA ĐI MỞ MỞ TRƯỢT
Sliding Door - Sections & Specifications

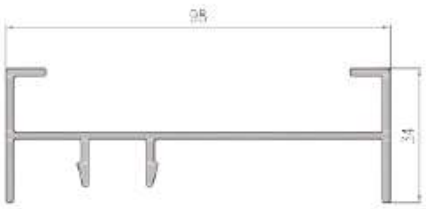

Khung bao đứng Side Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9301	2.0	1.113

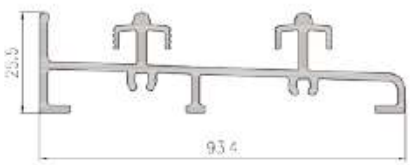

Khung bao ngang dưới Bottom Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9302	2.0	1.286



Khung bao ngang trên Top Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9303	2.0	1.443

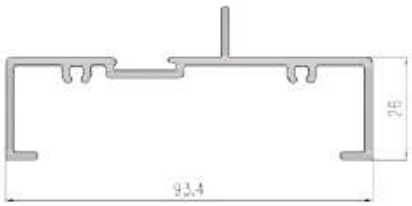

Khung bao vách kính Fixed Glass Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9311	2.0	1.049

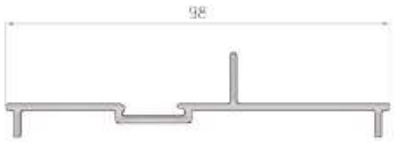

Ốp vách kính mặt trong Fixed Glass Inside Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9309	1.8	0.65

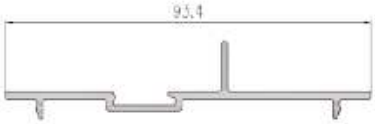

Ốp vách kính mặt ngoài Fixed Glass Outside Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9310	1.8	0.601

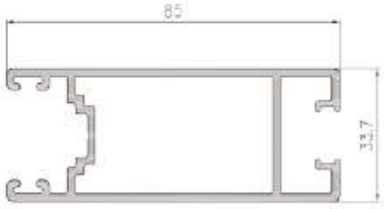

Cánh khóa lớn Large Lock Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9314	2.0	1.541

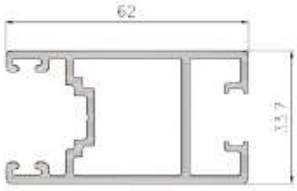

Cánh khóa nhỏ Small Lock Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9304	2.0	1.291

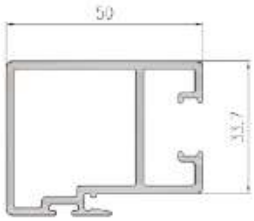

Cánh đứng móc Side Door Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9305	2.0	1.113

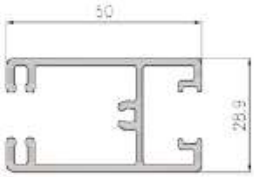

Cánh ngang trên Top Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9306	2.0	0.982

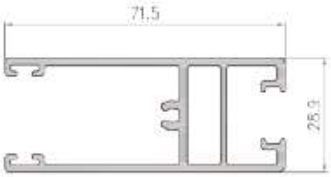

Cánh ngang dưới Bottom Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9307	2.0	1.219

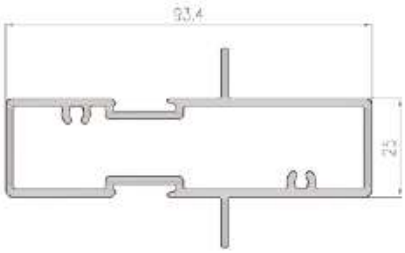

Đố tĩnh chia fix Fixed Glass Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9312	2.0	1.572

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminium

LAN CAN
System

LAN CAN KHÔNG TRỤ
GLASS RAILING SUPPORTING



AN TOÀN, BỀN BỈ, CHẮC CHẮN
Với kết cấu đế đặc biệt

Safe, durable, and sturdy with a specially designed base structure

ĐA DẠNG PHONG CÁCH
Từ hiện đại đến cổ điển

Versatile in style, from modern to classic designs

MỞ RỘNG KHÔNG GIAN SỐNG
Tăng tầm nhìn, thêm thoáng đãng

Expanded living space, wider view, more airy

DỄ DÀNG THI CÔNG
Phù hợp mọi công trình

Easy to install, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH CƯỜNG LỰC, KÍNH DÁN

Compatible with temperec glass and laminated glass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều cao đế Base Height	67 - 90 mm
Chiều ngang tay Hand Width	22 - 80 mm
Độ dày kính Glass Thickness	12 - 22 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 - 2.2 mm

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Cà Phê Coffee Brown

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction

BẢN VẼ LẮP GHÉP LAN CAN KHÔNG TRỤ
Glass Railing Supporting

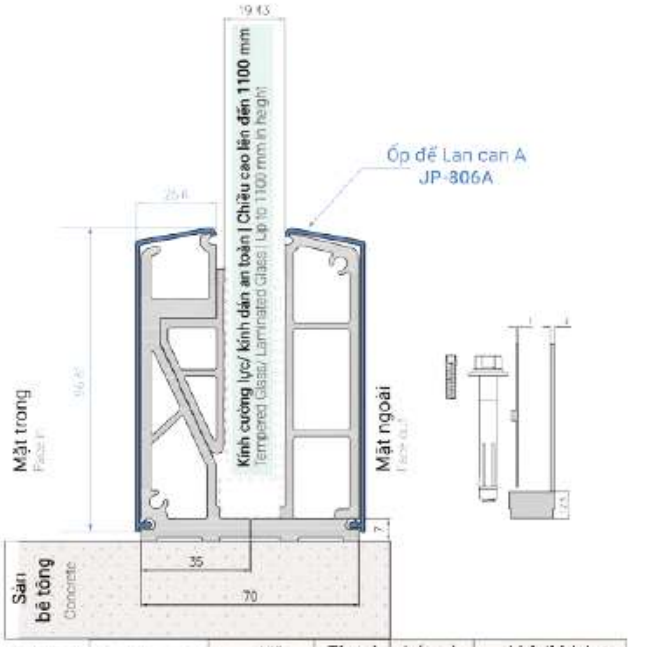

BASE A

Bộ đế lan can (Đế A)	Mã	T(mm)	L (mm)	kính thích hợp
	TC8067	3.0-6.0	200	10 mm đến 15 mm
	TC8068	3.0-6.0	150	10 mm đến 15 mm
Ốp đế lan can A	JP806A	1.4	0.466 Kg/m	

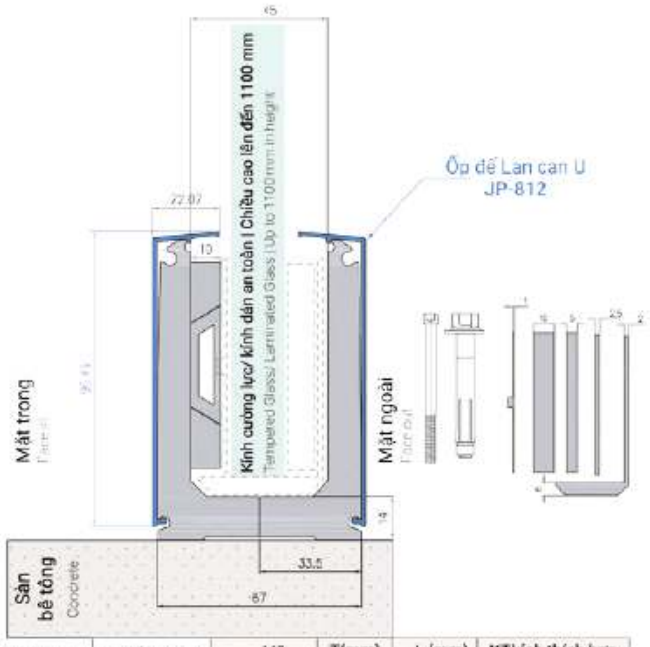

BASE U

Bộ đế lan can (Đế U)	Mã	T(mm)	L (mm)	KT kính thích hợp
	TC8078	10 -13	120	15 mm đến 22 mm
Ốp đế lan can U	JP812	1.4	0.461 Kg/m	

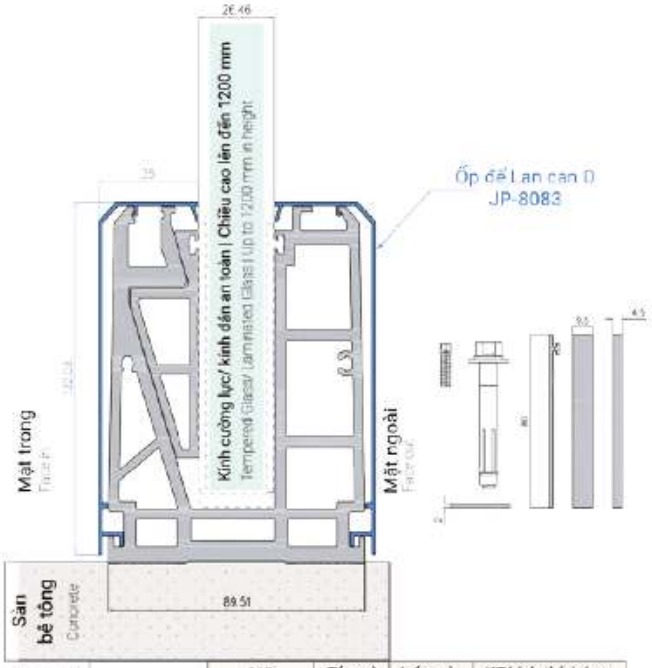

BASE-D

Bộ đế lan can (Đế D)	Mã	T(mm)	L (mm)	KT kính thích hợp
	TC8083	3.5 - 7	200	12 mm đến 22 mm
	TC8084	3.5 - 7	150	12 mm đến 22 mm
Ốp đế lan can D	JP8083	1.4	0.661 Kg/m	

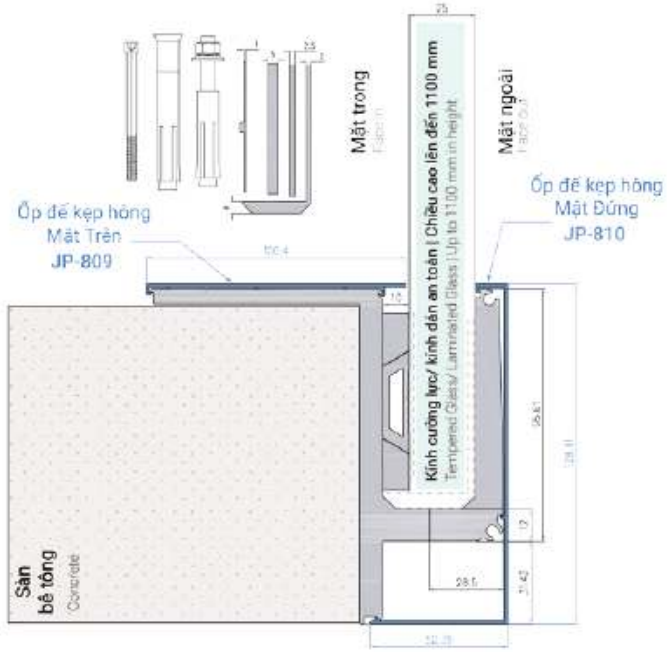

SIDE-MOUNT BASE

Bộ đế lan can (Kẹp hông)	Mã	T(mm)	L (mm)	KT kính thích hợp
	TC8074	6 -12	120	12 mm đến 20 mm
Ốp đế mặt trên	JP809	1.4	0.411 Kg/m	
Ốp đế mặt đứng	JP810	1.4	0.741 Kg/m	

Phương án Để U âm sàn bê tông
Recessed Base U under the concrete floor

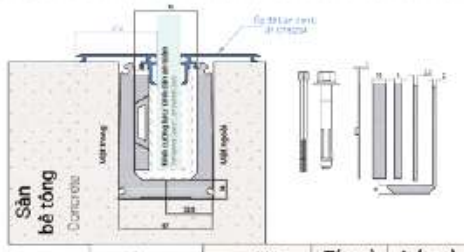

Bộ đế lan can (Đế U)	Mã	T(mm)	L (mm)	KT kính thích hợp
	TC8078	10 -13	120	15 mm đến 22 mm
Ốp đế lan can U	JPC15234	1.4	0.461 Kg/m	

Lưu ý: Luôn phải có đệm nhựa nằm giữa kính và đế
Note: There must always be a plastic spacer between the glass and the base

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP LAN CAN KHÔNG TRỤ
Glass Railing Supporting

Bước 1: Khoan lỗ, lắp đế

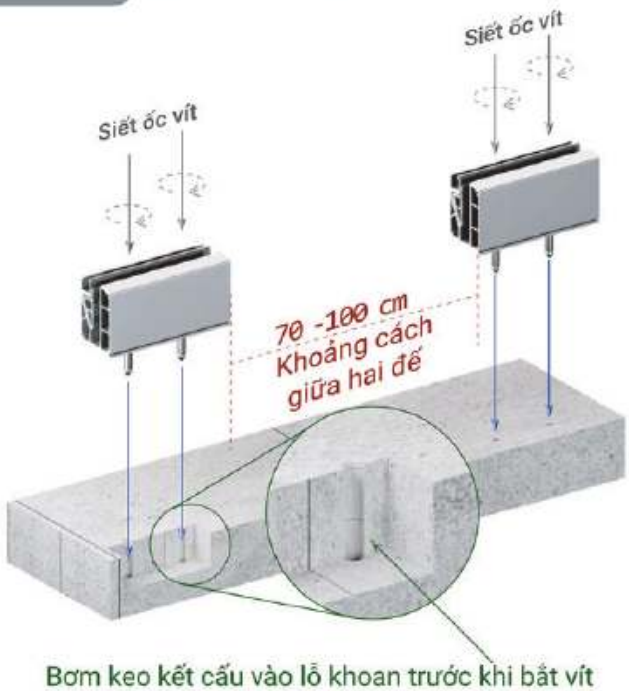

Bơm keo kết cấu vào lỗ khoan trước khi bắt vít

Các vị trí khoan lỗ xuống sàn bê tông, dùng mũi ∅ 10 mm
(Chiều dài vít tối thiểu 70 mm)

Đánh dấu vị trí khoan lỗ trên ban công,
chú ý khoảng cách tối ưu giữa hai đế lan can

Bước 2: Lắp ốp ngoài > Lắp đệm > Lắp kính



Phải có đệm kính trước khi đặt kính vào đế

Bắt chặt vít xuống nền, sau đó lắp Ốp mặt ngoài,
thêm đệm kính và đặt kính vào đế lan can



Để 150 mm: vị trí nằm giữa hoặc cạnh đầu lan can kính
Để 200 mm: nằm ở điểm tiếp nối giữa hai lan can kính

Bước 3: Lắp ốp trong > Lắp tay

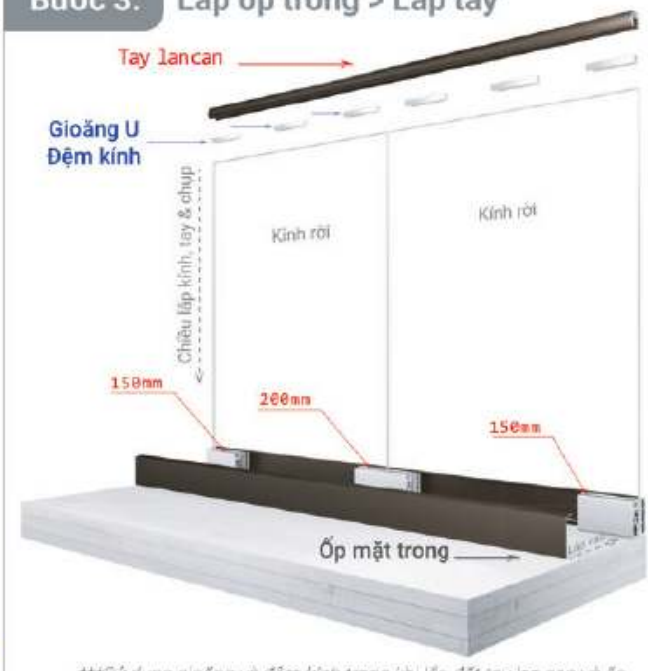

***Sử dụng gioăng và đệm kính trong khi lắp đặt tay lan can và ốp

Lắp Ốp mặt trong lan can, Ốp che đầu (nếu có),
và lắp Tay lan can phù hợp nhu cầu khách hàng

3 Bước lắp đặt
3StepsInstallment



Sơ đồ lắp đặt lan can Dệ A về Tay Tròn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo tại website Maxpro4u.com hoặc liên hệ đội ngũ Maxpro...P để được hỗ trợ.

MẶT CẮT - THÔNG SỐ LAN CAN KHÔNG TRỤ
Glass Railing Supporting - Sections & Specifications

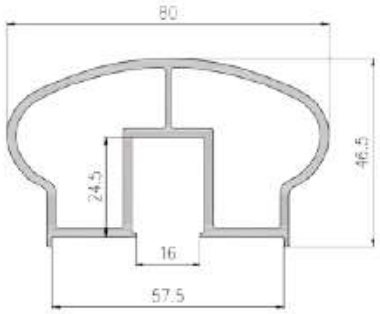

Tay lan can MEGA Handrail Mega		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP801	2.2	1.612

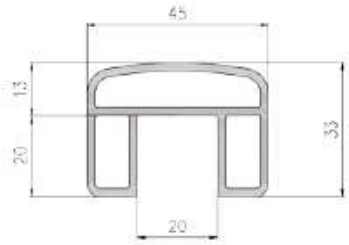

Tay lan can SOLEX Handrail Solex		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP807	2.0	1.286

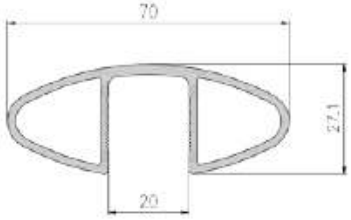

Tay lan can SAPHIA Handrail Saphia		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP808	2.0	0.998

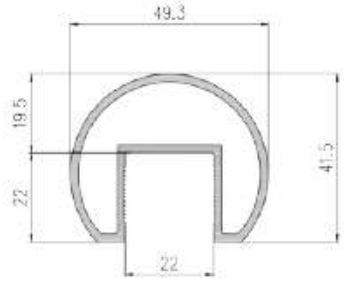

Tay lan can TITAN Handrail Titan		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP811	2.0	1.006



U chụp kính Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
TCLX824	1.4-2.4	0.29



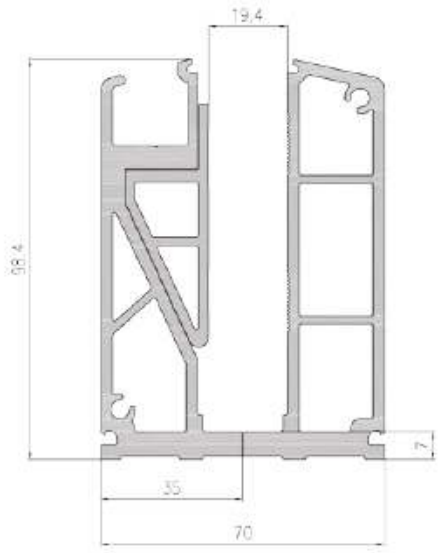

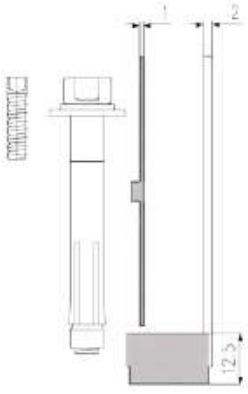

Ốp đế lan can A/C- Base Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP9314	2.0	1.541

Bộ đế lan can (đế A) A-Base component			
Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
TC8067	3.0-6.0	200	12mm đến 15mm
TC8068	3.0-6.0	150	12mm đến 15mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

MẶT CẮT - THÔNG SỐ LAN CAN KHÔNG TRỤ
Glass Railing Supporting - Sections & Specifications

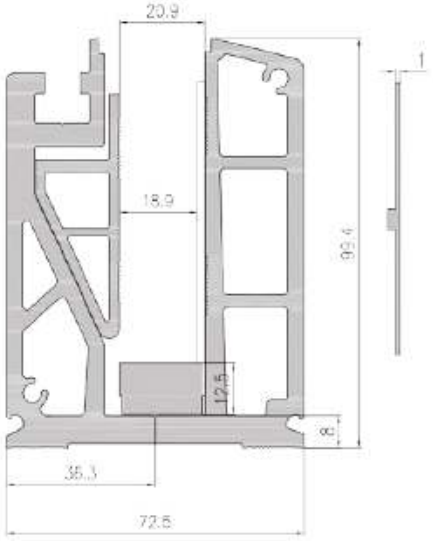

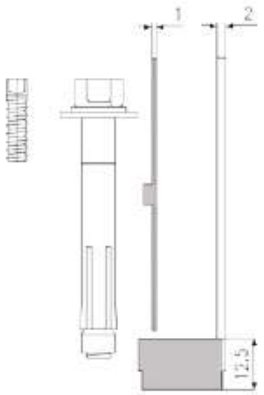

Bộ đế lan can (đế C) C-Base component			
Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
TC8072	4.0-7.0	200	12mm đến 17mm
TC8073	4.0-7.0	150	12mm đến 17mm

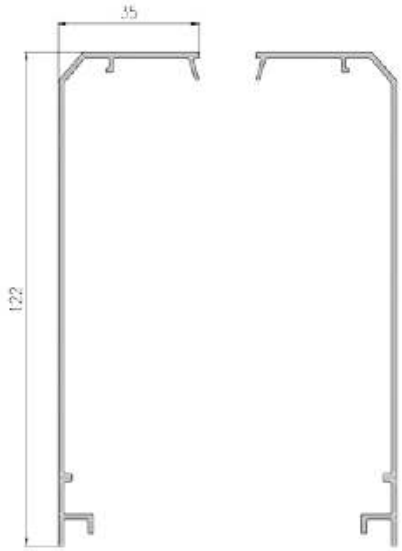

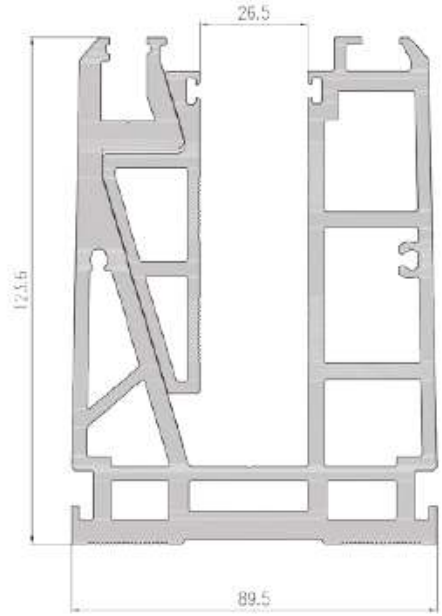

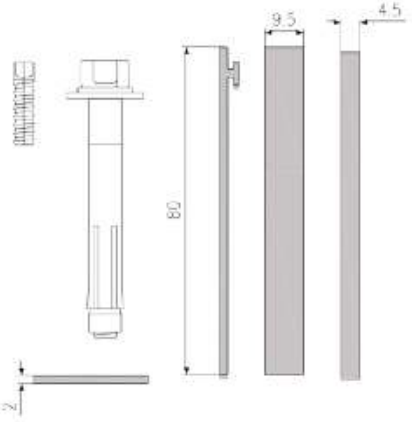

Ốp đế lan can (đế D) D- Base Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8083	1.4	0.662

Bộ đế lan can (đế D) D-Base component			
Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
TC8084	3.5-7	150	12mm đến 20mm

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ PHỤ

LAN CAN KHÔNG TRỤ
Glass Railing Supporting - Sections & Specifications



Ốp đế kẹp hông mặt trên Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
TC-809	1.4	0.411

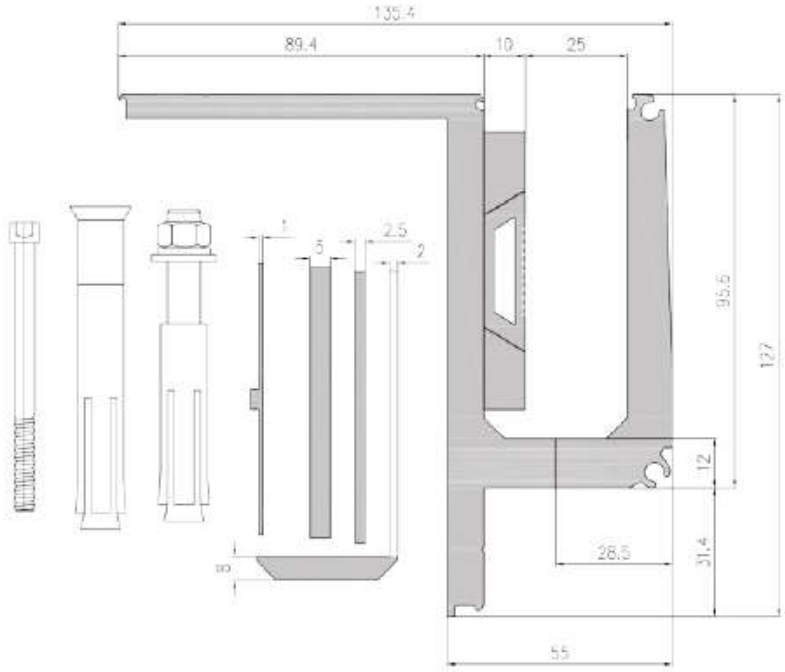



Bộ đế lan can kẹp hông Side-mount Base component			
Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
TC8076	6-12	120	12mm đến 20mm

Ốp đế kẹp hông mặt đứng Side-mount Base Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP810	1.4	0.741

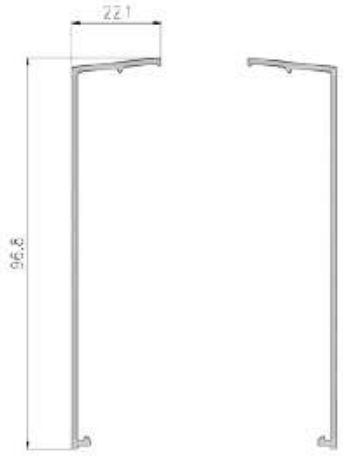

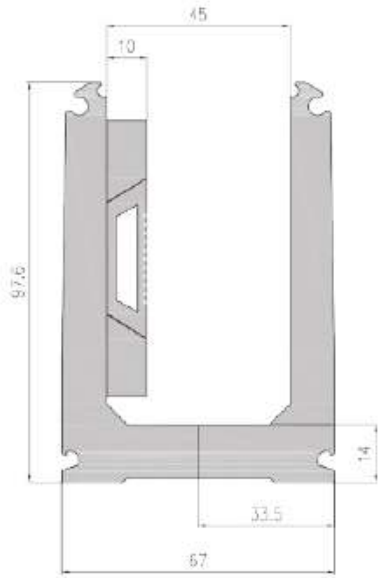

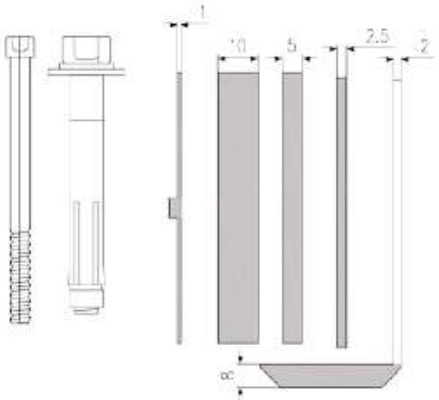

Ốp đế lan can U U Base Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP812	1.4	0.461

Bộ đế lan can U U-Base component			
Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
TC8078	10-13	120	15mm đến 22mm

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP

CHI TIẾT ĐẶC BIỆT

Vững kết cấu - Bền sắc màu - Hiệu quả cao

Structural strength – Lasting colour – High performance

01 | BỀN MÀU VƯỢT THỜI GIAN

Công nghệ Anodize ED số 1 Nhật Bản, độ bền màu trên 40 năm. Thích hợp cho các công trình ven biển, chịu nhiều nắng - gió - mưa bão, khí hậu khắc nghiệt.

Colour that stands the test of time. Japanese Anodize ED surface technology delivers colour durability of over 40 years, engineered for demanding environments exposed to sun, wind, rain and coastal conditions.

02 | LẮP RÁP NHANH - ĐỒNG BỘ - VẬN CHUYỂN ĐƠN GIẢN

Thiết kế module chắc chắn, thuận tiện thi công, dễ dàng chỉnh sửa và vận chuyển, mang lại diện mạo thống nhất cho toàn công trình.

Fast assembly – Modular consistency – Easy handling. A robust modular design simplifies assembly, adjustment and transportation while maintaining a consistent appearance throughout the project.

03 | PHỐI HỢP MÀU TẠO ẤN TƯỢNG

Linh hoạt kết hợp màu sắc giữa các module với nhau, tạo hiệu ứng tương phản sang trọng, thích hợp nhiều phong cách kiến trúc khác nhau.

Flexible colour combinations. Mix and match colours across modules to create refined contrasts and distinctive architectural expressions for a wide range of design styles.

04 | DỄ DÀNG VỆ SINH

Không có mảng kính lớn dễ lộ vết nước, dấu tay, bám cặn lâu ngày; các bộ phận rời nhau giúp đơn giản hóa việc vệ sinh cục bộ, nhất là mặt bên ngoài lan can.

Easy to clean. The open modular design avoids large glass surfaces that easily show water marks, fingerprints and residue, while individual components allow easier localized cleaning and maintenance.

05 | THÔNG THOÁNG TỰ NHIÊN

Thiết kế song hở giúp gió lưu thông, phù hợp ban công và hành lang cần độ thoáng khí.

Natural ventilation. The open-slat design promotes natural airflow, making it ideal for balconies, corridors and other spaces where ventilation is essential.





MR70

LAN CAN SONG TRỤ

COMPONENT RAILING SYSTEM



CÔNG NGHỆ ANODIZE
SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

BẢN VẼ LẮP GHÉP LAN CAN SONG TRỤ

Component Railing System - Assembly Drawing

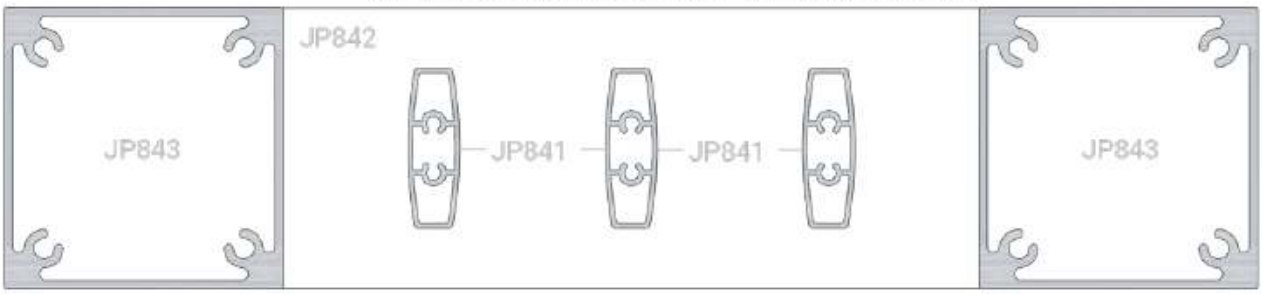



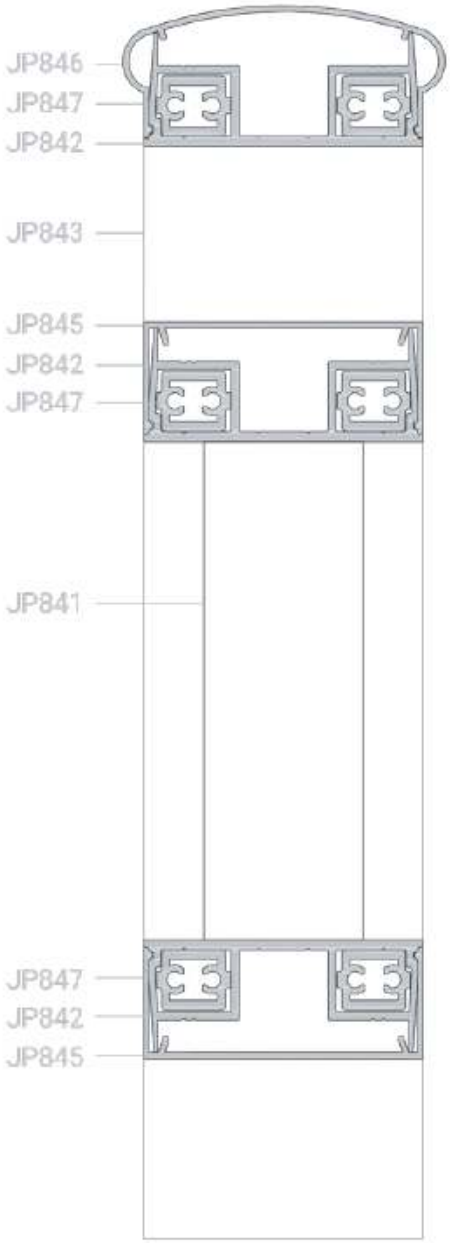

MẶT CẮT - THÔNG SỐ LAN CAN SONG TRỤ
Sections & Specifications

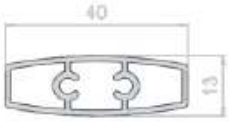

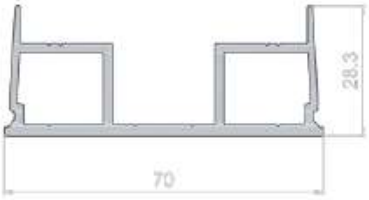

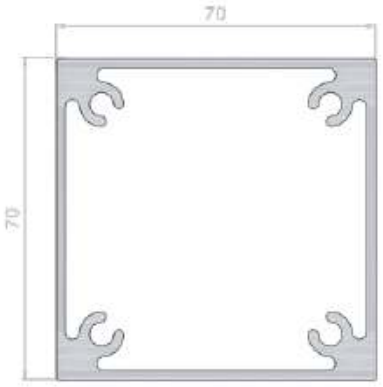

Khung bao bản 25 x 150 25 x 150 mm Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8333	1.3	0.577

Chắn song bảo vệ Protective Grille		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8334	1.3	0.327

Pát liên kết Connecting Bracket		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8335	1.3	0.346

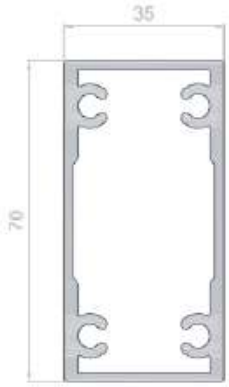



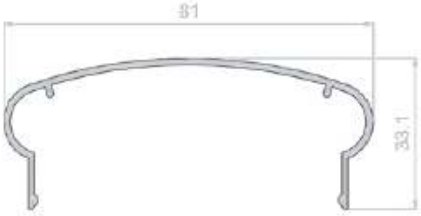

Khung bao bản 25 x 150 25 x 150 mm Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8333	1.3	0.577

Chắn song bảo vệ Protective Grille		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8334	1.3	0.327

Pát liên kết Connecting Bracket		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8335	1.3	0.346

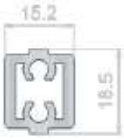

Khung bao bản 25 x 150 25 x 150 mm Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8333	1.3	0.577



CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium

CHI TIẾT ĐẶC BIỆT

Mở cửa đón thiên nhiên - Giữ bình yên ở lại

Open to nature – Keep peace of mind within

01 | AN TOÀN HƠN - AN TÂM HƠN

Tăng thêm lớp bảo vệ tại cửa sổ, đặc biệt khu vực tầng trệt và những vị trí dễ tiếp cận. Giúp gìn giữ tài sản cho gia đình bạn.

Enhanced protection – Greater peace of mind. Adds an extra layer of protection to windows, especially at ground level and other easily accessible areas, helping safeguard your home and belongings.

02 | THÔNG THOÁNG TỰ NHIÊN

Thoải mái mở cửa đón gió, lấy sáng và kết nối với sân vườn cùng không gian bên ngoài mà vẫn duy trì lớp chấn song bảo vệ.

Natural ventilation. Open your windows to fresh air, natural light and garden views while maintaining the protection of integrated security protective grille.

03 | ĐỘ BỀN MÀU TRÊN 40 NĂM

Với Công nghệ Anodize ED số 1 Nhật Bản - đặc trưng của nhôm MAXPRO.JP là giúp duy trì vẻ đẹp và màu sắc lâu dài, phù hợp với điều kiện sử dụng ngoài trời, thường xuyên tiếp xúc nắng và gió.

Over 40 years of colour durability. MAXPRO.JP's Japanese Anodize ED technology provides long-lasting colour and surface durability, well suited to outdoor exposure to sun, wind and weather.

04 | DỄ DÀNG VỆ SINH

Thiết kế thanh song đơn giản, bề mặt hoàn thiện nhẵn giúp việc lau chùi và chăm sóc định kỳ thuận tiện hơn.

Easy to clean. Simple bar profiles and smooth finished surfaces make routine cleaning and maintenance quick and convenient.

05 | ĐỒNG BỘ THẨM MỸ

Chấn song bảo vệ được thiết kế đồng bộ về màu sắc và kết cấu với hệ nhôm MAXPRO.JP, tạo tổng thể liền mạch, gọn gàng, sang trọng hơn.

Seamless aesthetic integration. Designed to coordinate with MAXPRO.JP aluminium systems in both colour and form, creating a clean, cohesive and refined architectural appearance.





PG130



CÔNG NGHỆ ANODIZE

SỐ 1 NHẬT BẢN

MAXPRO.JP

BẢN VẼ LẮP GHÉP



CHẤN SONG BẢO VỆ



LINH HOẠT TRONG THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG

Profile là những thanh module rời, phù hợp đa dạng nhu cầu khách hàng.



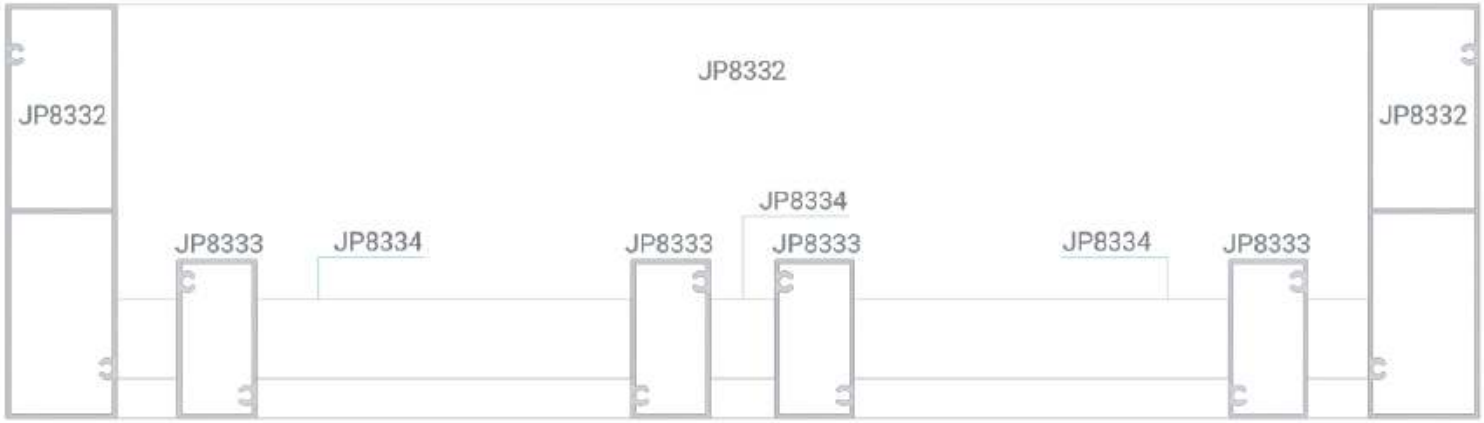

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm



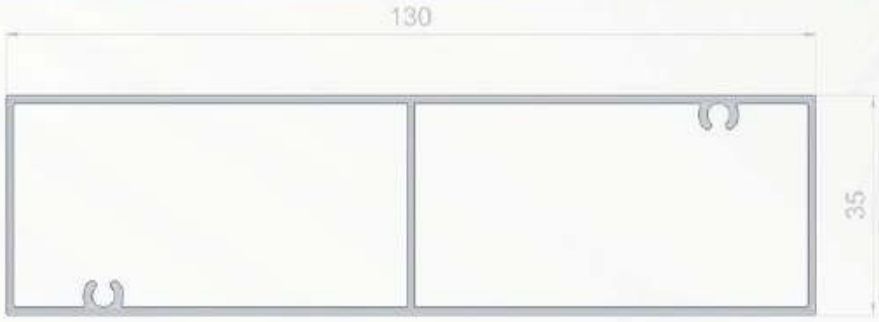

Khung bao bản 35 x 130 35 x 130 mm Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8332	1.2	1.229







Khung bao bản 25 x 150 25 x 150 mm Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8333	1.3	0.577

Chắn song bảo vệ Protective Grille		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8334	1.3	0.327

Pát liên kết Connecting Bracket		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP8335	1.3	0.346

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CW50
System

MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH HỆ CW50

FACADE/ CURTAIN WALL







BẢN VẼ LẮP GHÉP MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH
Facade/ Curtain Wall Assembly Drawing



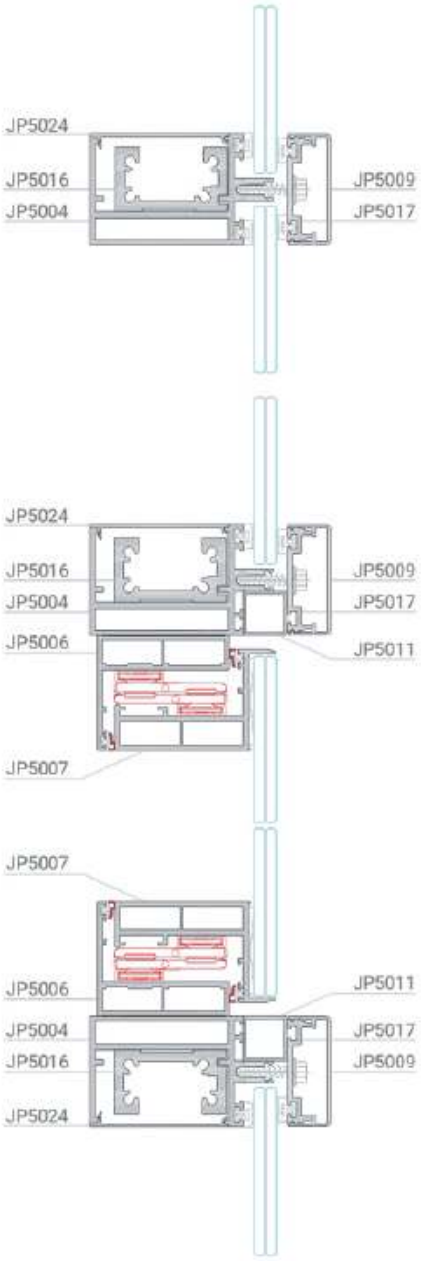

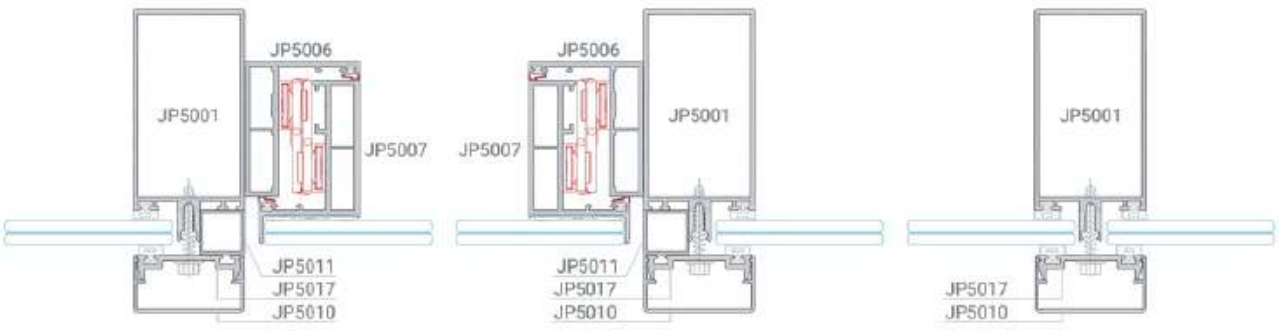

BẢN VẼ LẮP GHÉP

MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH
Facade/ Curtain Wall Assembly Drawing

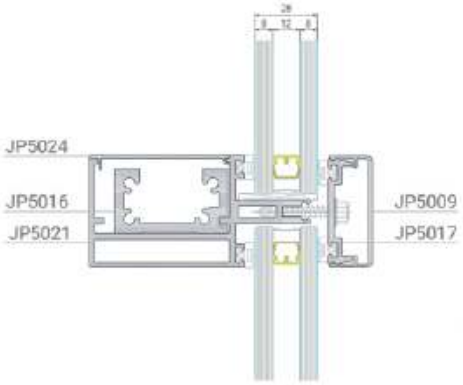

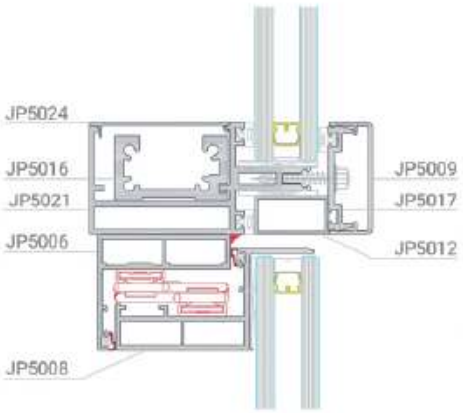

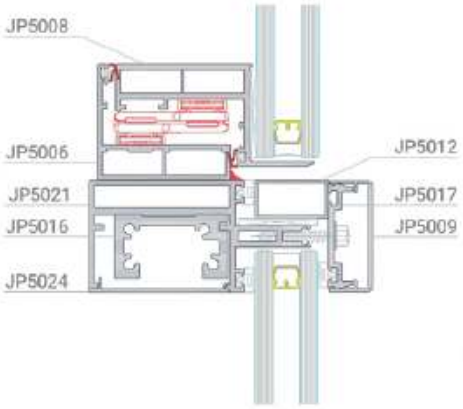



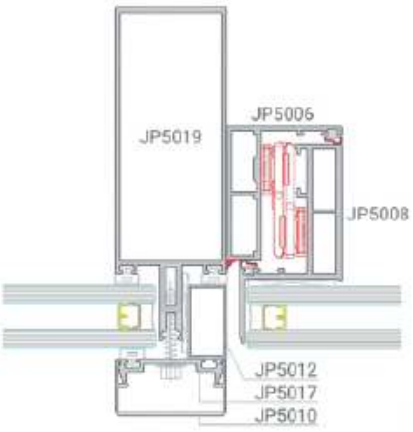

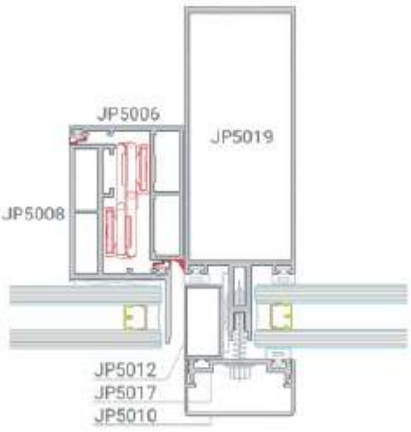

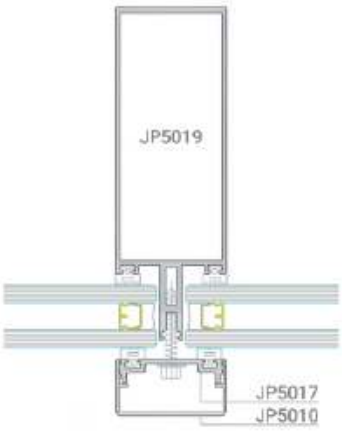

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED
SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP
JAPAN Aluminum

MẶT CẮT - THÔNG SỐ MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH
Facade/ Curtain Wall Sections & Specifications

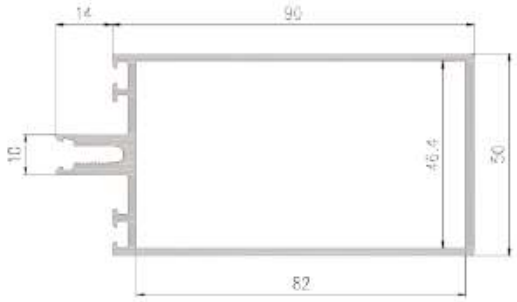

Đố mặt dựng 90 kính đơn 90mm Mullion - Single Glazing		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5001	1.8-2.0	1.699

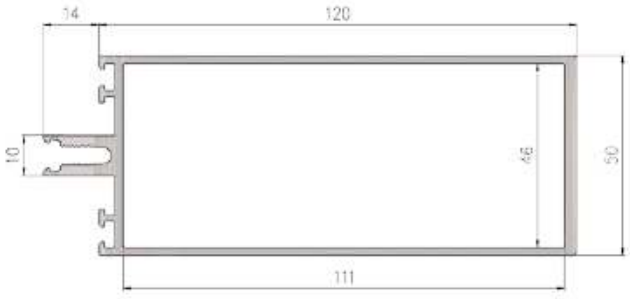

Đố mặt dựng 120 kính đơn 120mm Mullion - Single Glazing		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5025	2.0-3.0	2.235

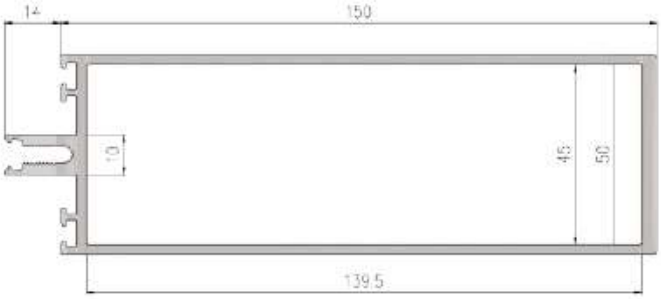

Đố mặt dựng 150 kính đơn 150mm Mullion - Single Glazing		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5003	2.5-4.0	3.122



Đố mặt dựng 120 kính hộp 120mm Mullion - IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5019	2.0-3.0	2.465



Đố mặt dựng 150 kính hộp 150mm Mullion - IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5020	2.5-4.0	3.351

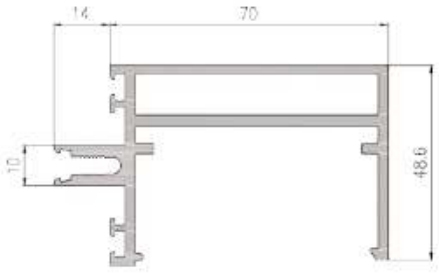

Đố mặt dựng ngang kính đơn Horizontal Mullion - Single Glazing		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5004	2.0-3.0	1.928

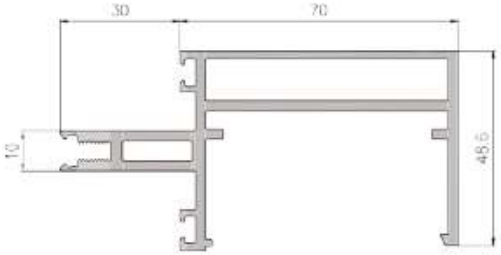

Đố mặt dựng ngang kính hộp Horizontal Mullion - IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5021	2.0-3.0	2.157



Nắp đậy đố ngang Horizontal Mullion Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5024	1.2-1.4	0.23

MẶT CẮT - THÔNG SỐ MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH
Facade/ Curtain Wall Sections & Specifications



Khung bao cửa sổ Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5006	2.0-3.0	1.077

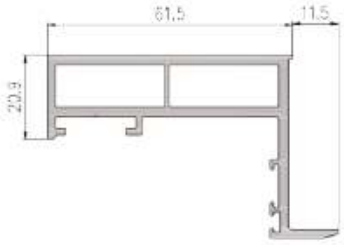

Cánh cửa sổ kính đơn Window Sash - Single Glazing		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5007	2.5	1.34

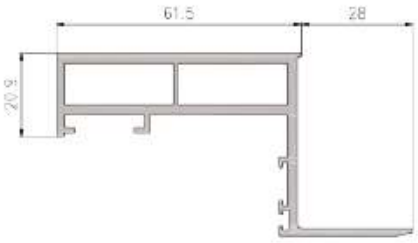

Cánh cửa sổ kính hộp Window Sash - IGU		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5008	2.5	1.436

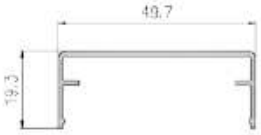

Ốp đố 19 mm 19mm Mullion Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5009	1.5	0.341

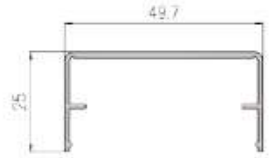

Ốp đố 25 mm 25 mm Mullion Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5010	1.5	0.379

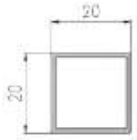

Thanh hộp 20 x 20 20x20 Square Hollow Section (SHS)		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5011	1.2	0.243

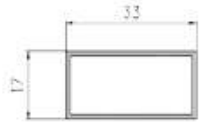

Thanh hộp 17 x 33 17x33 RHS		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5012	1.2	0.308

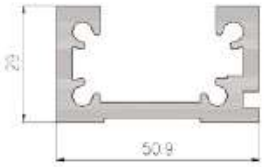

Pát liên kết đố Mullion Connection Bracket		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5016	4.0	1.451

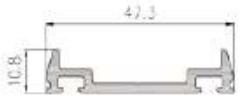

Pát gắn ốp đố Connection Bracket For Mullion Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5017	2.5	0.46

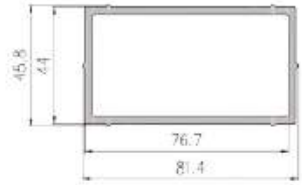

Thanh tăng cứng 45x81 45×81 Reinforcement Profile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5013	3.0	1.922

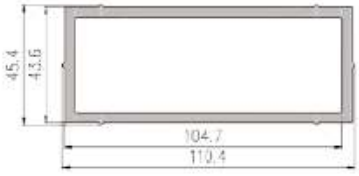

Thanh tăng cứng 45x110 45×110 Reinforcement Profile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5014	4.0	3.132

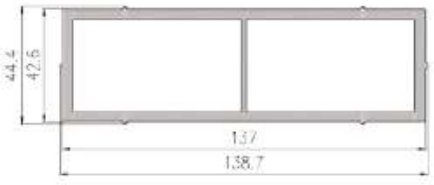

Thanh tăng cứng 45x138 45×138 Reinforcement Profile		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5015	4.0	3.909

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

VẬT TƯ MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH
Facade/ Curtain Wall Sections System Accessories

Thanh tăng cứng, đế liên kết và pát ngàm đế được làm bằng hợp kim nhôm **6063-T6** giúp tăng cường độ vững chắc, đảm bảo độ bền đi cùng công năng và thẩm mỹ

The reinforcement profile, connector base and mounting bracket are made from **6063-T6** aluminium alloy, enhancing structural rigidity while maintaining durability, functionality and a refined appearance.ỹ

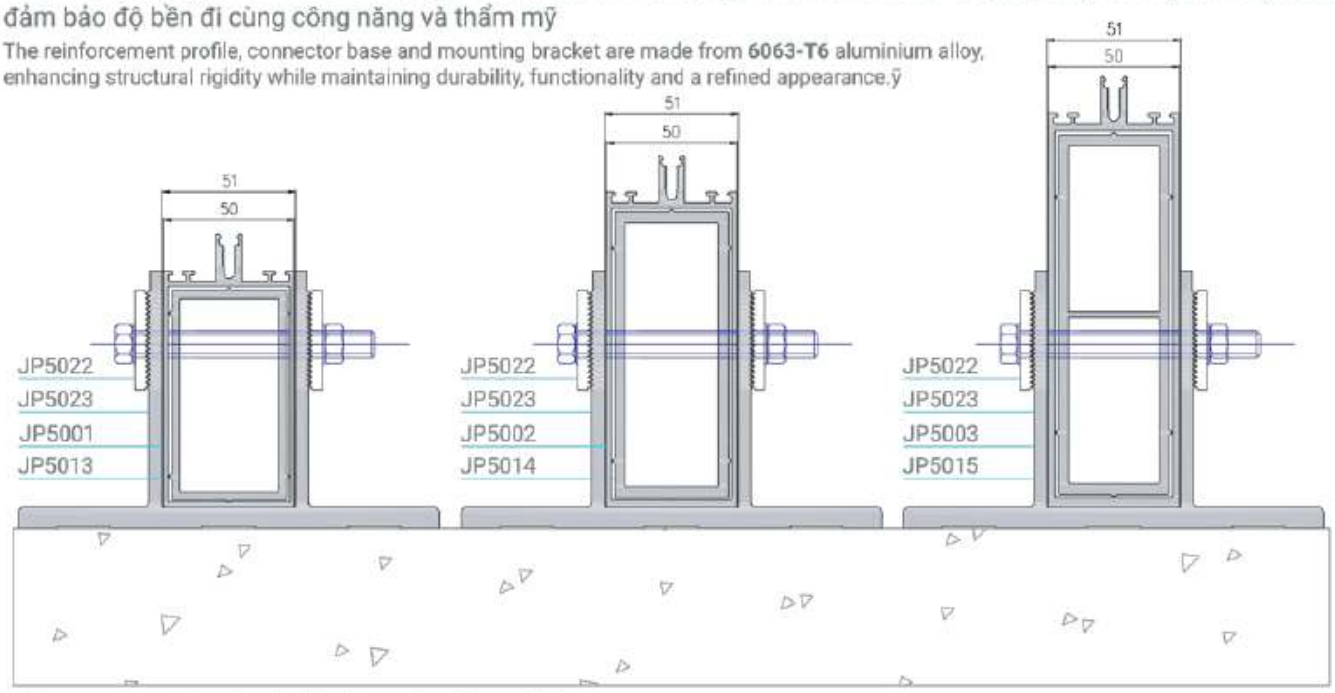

(Phương án ngàm thanh đố đứng vào dầm, cột)

(Method of fixing vertical mullion to beams and columns)

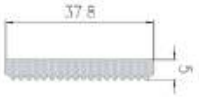

Pát ngàm đế Base Mounting Clip		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5023	5.0	0.468

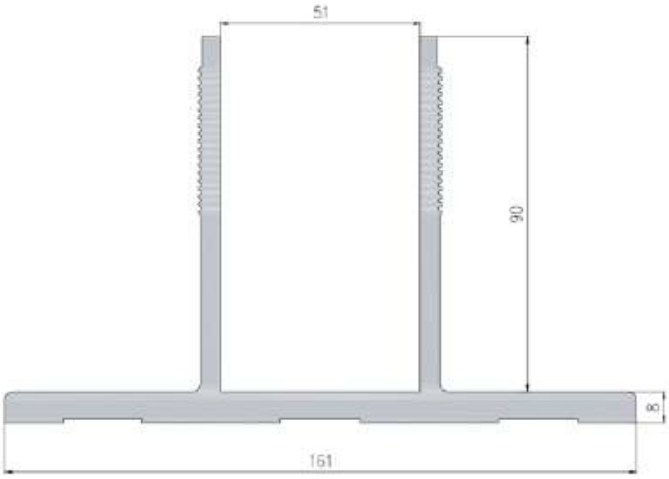

Đế liên kết đố đứng Vertical Mullion Connector Base		
Mã	T(mm)	Kg/m
JP5022	4.5-8.0	5.752



Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

VẬT TƯ

MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH
Facade/ Curtain Wall Sections System Accessories

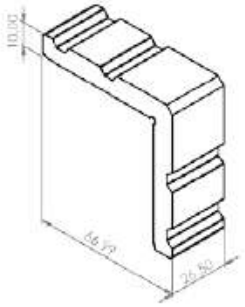

Ke khung bao cửa sổ và ke cánh cửa sổ Window Frame & Window Sash Corner Cleat		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1026	7-10	10 x 26.5

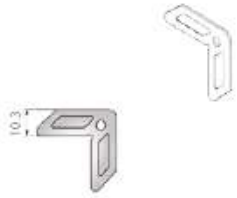

Ke tăng cứng inox Corner Bracket Inox		
Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC551010	0.8	1.2 x 10.3

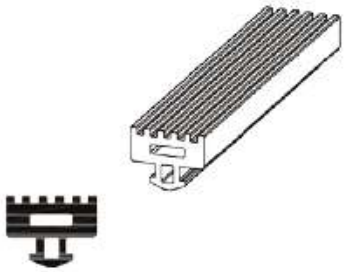

Gioăng mặt dựng Frame Gasket 4mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-6500H1		EPDM 2TP



Gioăng khung 4mm Frame Gasket 4mm		
Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8301H2	4	EPDM 2TP

Mặt cắt minh họa cách lắp đặt
Installation Detail Section



The profile weight refers to raw aluminium; ...urface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatmer... tolerance of ±0.2 mm

MD65
System

MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH HỆ MD65

FACADE/ CURTAIN WALL





THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Chiều rộng thanh Bar Width	65 mm
Chiều sâu thanh Bar Depth	100 - 150 mm
Độ dày profile Profile Thickness	2.0 - 2.5 mm

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Cà Phê Coffee Brown

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction



BẢN VẼ LẮP GHÉP

MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH
Facade / Curtain Wall

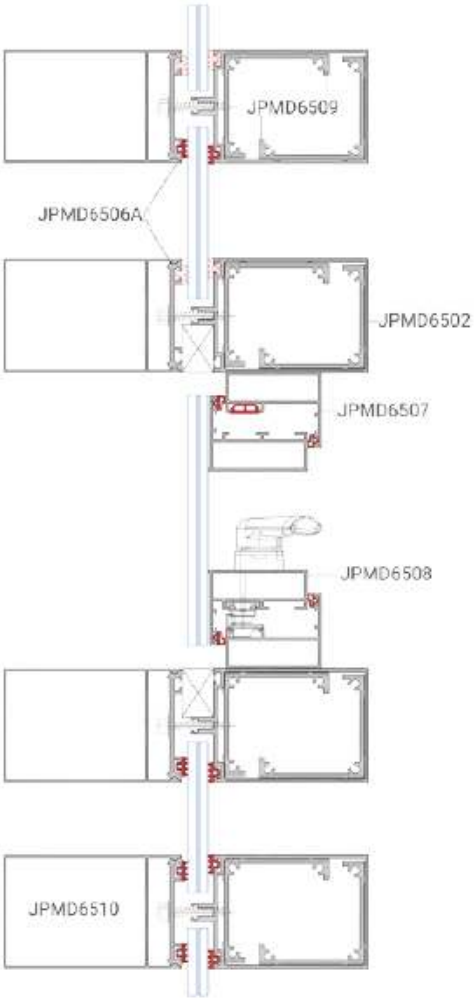



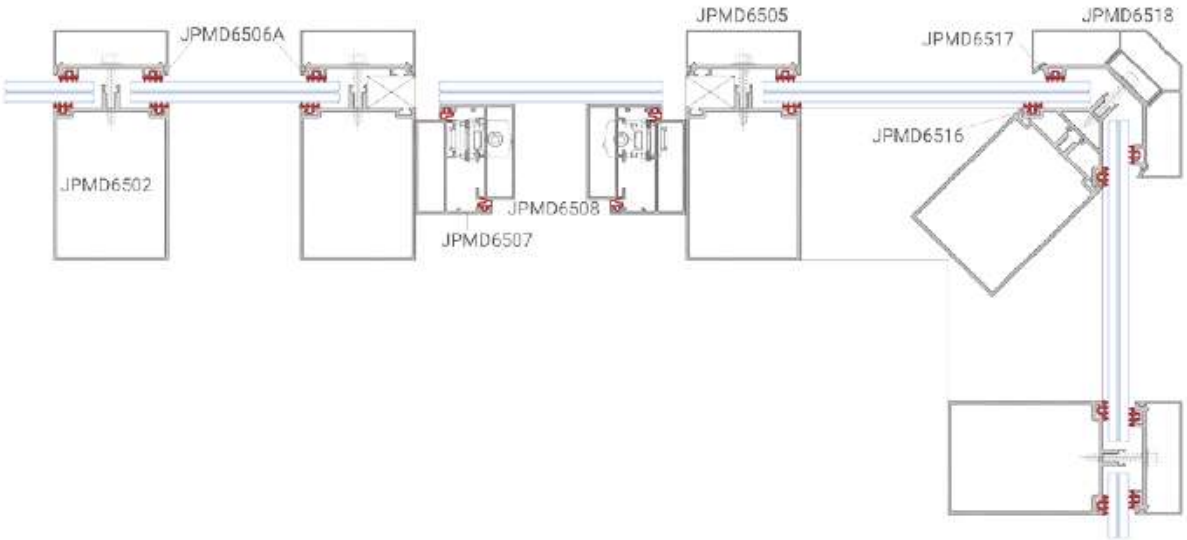

BẢN VẼ LẮP GHÉP MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH
Facade / Curtain Wall - Sections & Specifications



Đố mặt dựng 150 150mm Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6504	2.5	2.913



Đố mặt dựng 120 120mm Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6503	2.5	2.504

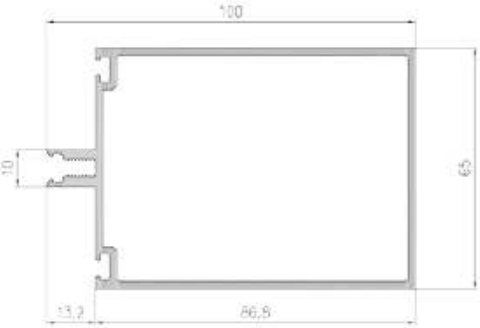

Đố mặt dựng 100 100mm Mullion		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6502	2.0	1.845



Ốp mặt dựng 27 27mm Mullion Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6505	1.2	0.409

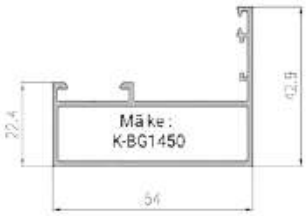

Khung bao sổ hất mặt dựng Window Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6507	1.4	0.71

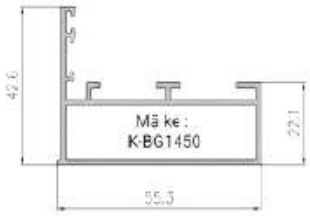

Cánh sổ hất mặt dựng Window Sash		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6508	1.4	0.713

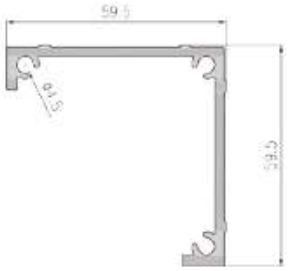

Pát liên kết Mullion Connection Bracket		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6509	2.5	1.045



Đế ốp đố Connection Bracket Mullion Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6506A	2.5	0.543

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

MẶT CẮT - THÔNG SỐ MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH
Facade / Curtain Wall - Sections & Specifications

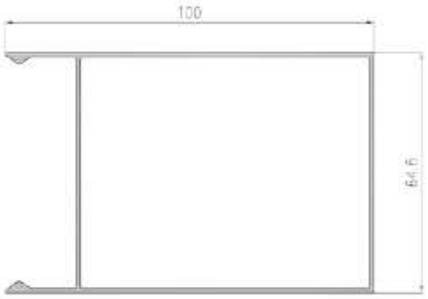

Ốp đố mặt dựng 65mm Mullion Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6510	1.2	1.094

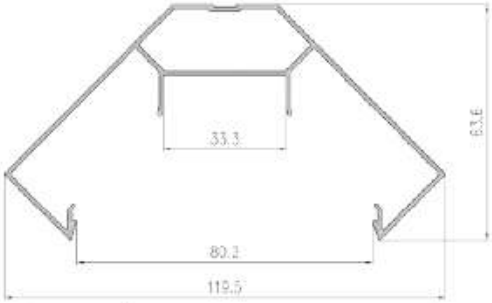

Ốp đố mặt dựng góc 90° Mullion Transition Cover		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6518	1.2	0.95

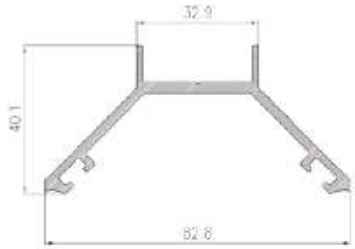

Đế ốp góc 90 90° Mullion Transition Base		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6517	2.5-3.0	0.945

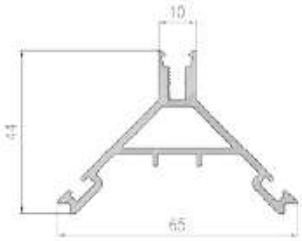

Mặt dựng góc 90 90° Mullion Transition		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6516	2.0	0.946

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

VẬT TƯ PHỤ ĐỒNG BỘ MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH HỆ MD65

MD65 Facade / Curtain Wall – System Accessories

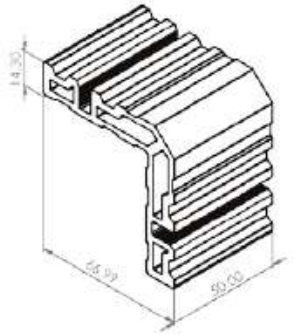

Ke khung bao số hất và ke cánh số hất

Window Frame and Sash Corner Cleat

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-BG1450	2.5-3.5	14.3 x 50

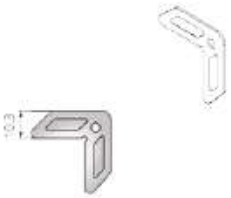

Ke tăng cứng inox

Corner Bracket Inox

Mã	T(mm)	Quy cách (mm)
K-TC551010	1	1.2 x 10.3

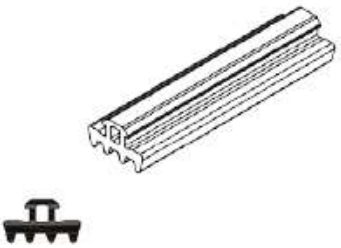

Gioăng mặt dựng

Mullion Gasket

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-6500H1		EPDM 2TP



Gioăng khung 4mm

Frame Gasket 4mm

Mã	T(mm)	Chất liệu
MR-8301H2	4	EPDM 2TP



Công trình ở Gia Định hệ Maxpro JP170x150 - Construction Gia Định

BẢN VẼ LẮP GHÉP CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH
ONE SASH CASEMENT WINDOW



BẢN VẼ LẮP GHÉP

LAM NHÔM CHE NẮNG
Louver / Sun Shade

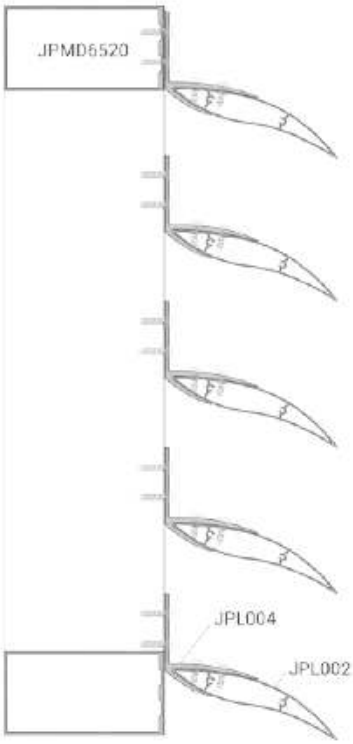



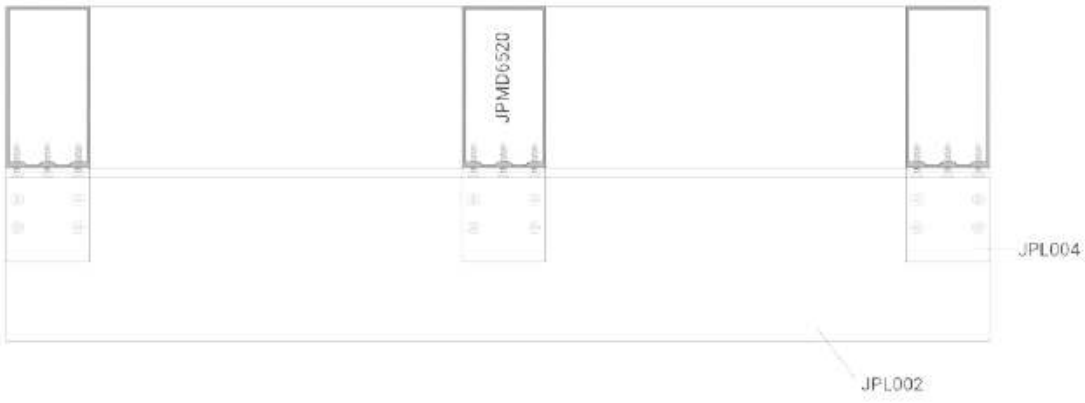

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Technical Specifications

Kích thước hộp Box Size	65 mm
Kích thước lá lam Louver Blade Size	120 - 170 mm
Độ dày profile Profile Thickness	1.0 - 4.0 mm

MÀU SẮC
Color

- FJ - Đen mịn Natural Black
- FV - Champagne
- Y - Nâu Thu Autumn Brown

HIỆU SUẤT
Efficiency

- THẨM MỸ Aesthetics
- CHỐNG MƯA BÃO Stormproof
- GIÚP CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
- ĐỒNG BỘ Synchronized
- CHỐNG BỤI Dustfree
- GIẢM TIẾNG ỒN Noise Reduction

The profile weight refers to raw aluminium; after surface treatment, a tolerance of ±5% is applied
The profile thickness after surface treatment has a tolerance of ±0.2 mm

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
MAXPRO.JP JAPAN Aluminum

BẢN VẼ LẮP GHÉP LAM NHÔM CHE NẮNG
Louver / Sun Shade

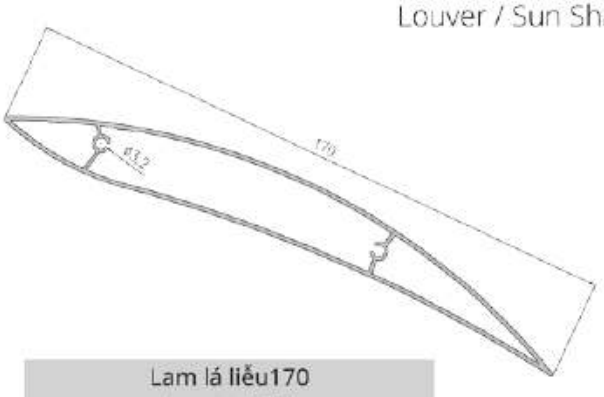

Lam lá liễu170 Louver 170		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPL001	1.2	1.237

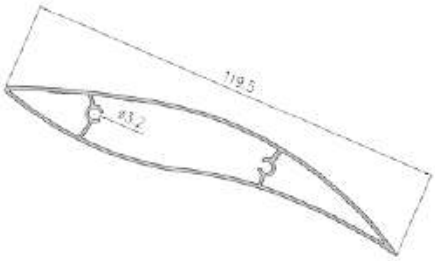

Lam lá liễu 120 Louver 120		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPL002	1.0	0.771

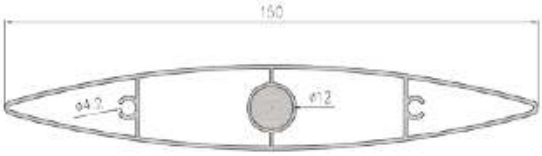

Lam thoi 150 Louver 150		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPL003	1.2	1.307

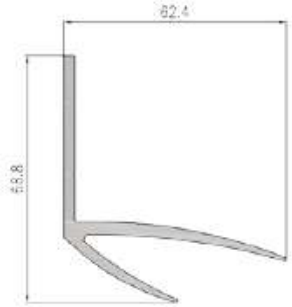

Pat kẹp lam Door Frame		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPL004	3.0	1.119



Hộp 56x108 Box 56x108		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6520	2.0-4.0	1.913

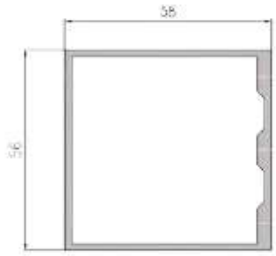

Hộp 56x58 Box 56x58		
Mã	T(mm)	Kg/m
JPMD6522	2.0-4.0	1.368



Inox đậy JPL001 Door Frame	
Mã	Chất liệu
BA-JPL001	PA66



Inox đậy JPL002 Door Frame	
Mã	Chất liệu
BA-JPL002	PA66



Inox đậy JPL003 Door Frame	
Mã	Chất liệu
BA-JPL003	PA66

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

MAXPRO.JP

THANK YOU

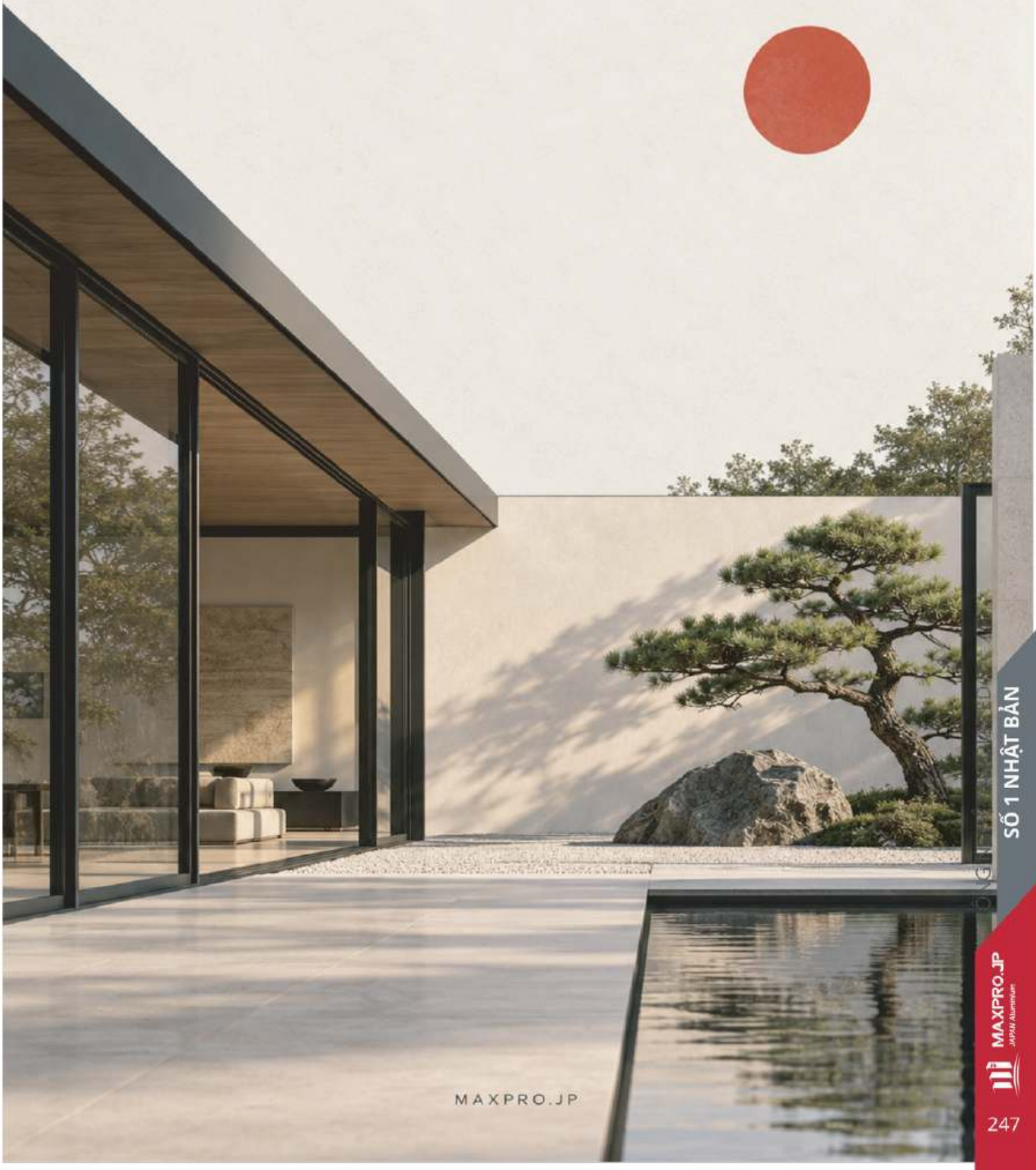

SỐ 1 NHẬT BẢN